TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM

VIETNAM CHEMICAL GROUP

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM

SOUTHERN RUBBER INDUSTRY JOINT STOCK COMPANY

Số: 268/CBTT-CSM– No:268 / CBTT-CSM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM

Independence - Freedom - Happiness

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 8 tháng 04 năm 2025

Ho Chi Minh City, April 8th, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ/ PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Sở giao dịch Chứng khoán TP HCM.
Dear: SSC (State Securities Commission) Hochiminh Stock Exchange.

1. Tên tổ chức : Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su miền Nam
   - Mã chứng khoán: CSM
   - Địa chỉ : 146 Nguyễn Biểu, Quận 5, Tp. HCM
   - Điện thoại: 08-38362373
   - Fax: 08-38362633
   - Email: casumina@casumina.com.vn

Organization name: Southern Rubber Industry Joint Stock Company

- Stock code: CSM
- Address: 146 Nguyen Bieu, District 5, Ho Chi Minh City
- Phone: 08-38362373
- Fax: 08-38362633
- Email: casumina@casumina.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/ Information disclosure content:

- Báo cáo thường niên năm 2025/ Annual Report 2025.

2. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty Cổ phần Công Nghiệp Cao su miền Nam, ngày 8/4/2024, tại đường dẫn/ This information has been published on the website of Southern Rubber Industry Joint Stock Company, on April 8th, 2024, at the link:

http://www.casumina.com/thong-tin-co-dong

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby commit that the information published above is true and are fully responsible before the law for the content of the published information.

Tài liệu đính kèm/Attached document

- *Báo cáo thường niên năm 2025/ Annual Report 2025*

Người được uỷ quyền công bố thông tin/Information disclosure representative

Kế toán trưởng

Chief Accountant

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM

Vũ Quốc Anh

Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam
Digitally signed by Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam
DN: O=0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0300419930, CN=Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam, L=Thành Phố Hồ Chí Minh, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025-04-09 15:30:21
Foxit Reader Version: 9.2.0

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

CASUMINA 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM

Trụ sở chính: 180 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Văn phòng giao dịch: 146 Nguyễn Biểu, phường 2, quận 5, TP.Hồ Chí Minh
Điện thoại: (028) 38 362 369 | (028) 38 362 373
Fax: (028) 38 362 376
Email: casumina@casumina.com.vn
Website: http://casumina.com/

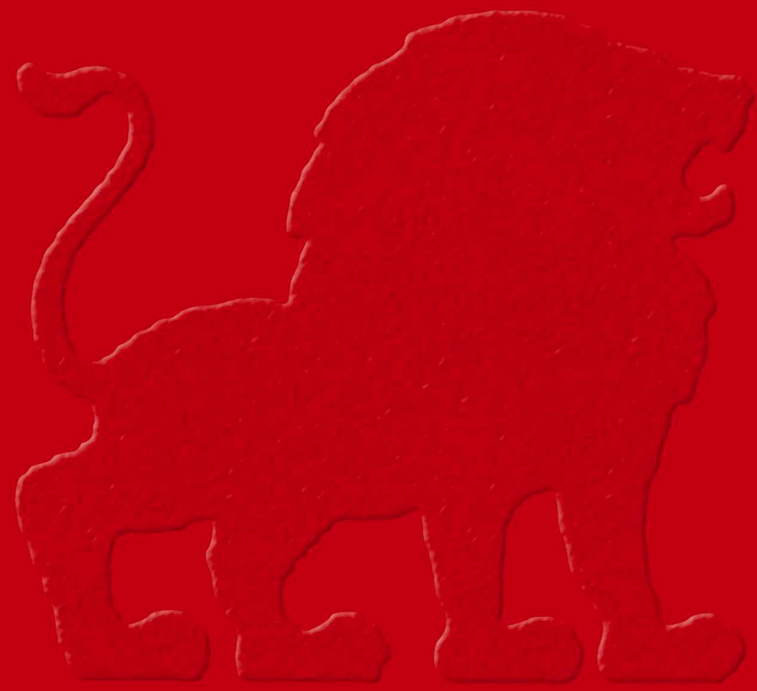

Thông điệp

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Vì vậy, Công ty Casumina đã lưu ý, theo dõi và đặt mục tiêu phát triển lâu dài, bền vững "dựa vào sức mạnh của công nghệ 4.0, tạo ra các tiện ích bán hàng đa dụng theo kịp xu thế quốc tế, đem lại nhiều tiện ích cho người tiêu dùng".

ÔNG **BÙI VĂN THẮNG**

Kính thưa Quý cổ đông và Nhà đầu tư.

Trước tiên, thay mặt Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam (viết tắt là Công ty Casumina), Ban lãnh đạo và toàn thể cán bộ công nhân viên (CB-CNV) Công ty Casumina, tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành đến Quý cổ đông, Nhà đầu tư đã hỗ trợ, đồng hành cùng Công ty Casumina nỗ lực duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh (SXKD) trong năm 2024 và suốt những năm qua.

Thưa quý vị!

KHÉP LẠI NĂM 2024

Trong năm 2024, Công ty Casumina đã gặp phải sự biến động lớn về nhân sự cấp cao của công ty; đây là một giai đoạn vô cùng khó khăn của công ty. Tuy nhiên, bằng mọi nỗ lực, sự quyết tâm và trên hết là sự đoàn kết của tập thể lãnh đạo và các cán bộ công nhân viên toàn công ty, Công ty đã kiện toàn được nhân sự cấp cao, Ban điều hành và tiếp tục vững bước tiến lên; ổn định thị trường trong nước, duy trì thị trường xuất khẩu và có những bước đi tích cực trong việc đảm bảo công suất ổn định đối với dòng sản phẩm lốp Radial (bao gồm TBR và PCR).

Và đã đạt được một số kết quả khả quan như sau:

- Giá trị sản xuất công nghiệp đạt 4.649 tỷ đồng, tăng 9% so với kế hoạch, tăng 4% so với thực hiện 2023;
- Tổng doanh thu đạt 5.001 tỷ đồng, bằng 100 % so với kế hoạch, giảm 9% so với thực hiện 2023;
- Lợi nhuận trước thuế đạt: 89,1 tỷ đồng, tăng 11% so với kế hoạch, tăng 27% so với thực hiện 2023.
- Thu nhập bình quân người lao động đạt 12.480 triệu đồng, tăng 13% so với kế hoạch, tăng 13% so với thực hiện 2023.

MỞ RA NĂM 2025

Bước sang năm 2025, với sự dẫn dắt của Ban lãnh đạo mới, Công ty Casumina sẽ có những thay đổi tích cực nhằm thích ứng với sự biến động và thay đổi nhanh chóng của nền kinh tế thế giới nói chung và kinh tế Việt Nam nói riêng.

Xu hướng giá nguyên vật liệu tăng, các biến động phức tạp của kinh tế toàn cầu những tháng đầu năm, cho thấy năm 2025 tiếp tục là một năm đầy thách thức đối với ngành công nghiệp sản xuất săm lốp xe trong đó có Công ty Casumina.

Trước những thay đổi không ngừng của toàn bộ nền kinh tế thế giới, Hội đồng quản trị và Ban lãnh đạo Công ty Casumina cũng nhận ra được tầm quan trọng của vấn đề dự báo trong môi trường kinh doanh biến động rất nhanh hiện nay. Theo đó cách thức hành xử của người tiêu dùng cũng đã thay đổi rất lớn, theo hướng tiếp cận công nghệ hiện đại và đòi hỏi môi trường sống lành mạnh. Cuộc cách mạng công nghệ lần thứ tư đang diễn ra một cách mạnh mẽ, sẽ tạo cơ hội cho các doanh nghiệp nào nắm bắt được xu hướng và triển khai có hiệu quả trong hoạt động SXKD.

Vì vậy, Công ty Casumina đã lưu ý, theo dõi và đặt mục tiêu phát triển lâu dài, bền vững "dựa vào sức mạnh của công nghệ 4.0, tạo ra các tiện ích bán hàng đa dụng theo kịp xu thế quốc tế, đem lại nhiều tiện ích cho người tiêu dùng".

Ngoài ra, Công ty Casumina đã liên tục đổi mới phương thức bán hàng, ứng dụng các giải pháp số hóa quản trị trong phân hệ sản xuất – bán hàng và thủ tục hành chính, tiếp cận công nghệ tiên tiến trong sản xuất lốp xe....

Vấn đề môi trường và phát huy văn hóa Công ty Casumina cũng được tiếp cận và triển khai theo hướng tích cực, theo xu hướng chung của xã hội. Công ty Casumina cam kết theo đuổi cải cách quản lý, ứng dụng các công nghệ hiện đại trong quản lý để đem lại mục tiêu cuối cùng là trở thành một "Nhà sản xuất lốp toàn cầu".

Thông điệp

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Với việc liên tục cải tiến trong khâu sản xuất và cải cách trong quản lý, đồng thời đặt ra các mục tiêu có trọng điểm, chúng tôi tin tưởng rằng sẽ tiếp tục duy trì được mức tăng trưởng và bảo đảm đạt lợi nhuận theo kế hoạch đề ra.

ÔNG **BÙI VĂN THẮNG**

***Ba điểm sau** đây sẽ là nhiệm vụ ưu tiên trong hoạt động kinh doanh của Công ty Casumina:*

01

Tập trung mọi nguồn lực để đảm bảo đạt tối đa công suất và kinh doanh có hiệu quả đối với nhóm lốp TBR và PCR dựa vào sự hợp tác lâu dài, sâu rộng với các đối tác tin cậy, có tiềm lực.

02

Tiếp tục triển khai có hiệu quả các giải pháp số hóa trong quản lý. Thay đổi hệ thống bán hàng thông qua sử dụng các công cụ thông minh, tạo ra ứng dụng tiện lợi cho khách hàng.

03

Tinh gọn bộ máy quản lý các Phòng ban, Xí nghiệp thành viên theo hướng hiệu quả, chuyên nghiệp.

Với việc liên tục cải tiến trong khâu sản xuất và cải cách trong quản lý, đồng thời đặt ra các mục tiêu có trọng điểm, chúng tôi tin tưởng rằng sẽ tiếp tục duy trì được mức tăng trưởng và bảo đảm đạt lợi nhuận theo kế hoạch đề ra. Chúng tôi luôn trân trọng sự hỗ trợ của các Quý vị để theo đuổi mục tiêu chung của chúng ta là sẽ đạt được kết quả tốt, hiệu quả cao, đảm bảo được lợi ích của các Cổ đông và Nhà đầu tư trong năm 2025 và các năm tiếp theo.

Trân trọng kính chào!

CHỦ TỊCH
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

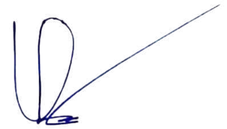

ÔNG **BÙI VĂN THẮNG**

CẤU TRÚC NỘI DUNG

1 TỔNG QUAN

Thông tin khái quát 7
Ngành nghề và địa bàn kinh doanh 7
Cột mốc thời gian 8
Mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý 9
Các thành tích tiêu biểu 10
Định hướng phát triển 10
Rủi ro trong quá trình hoạt động 11

2 HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRONG NĂM

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh 13
Tình hình các mặt hoạt động khác trong năm 13
Tổ chức và nhân sự 15
Tình hình đầu tư thực hiện các dự án 20
Tình hình tài chính 21
Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu 22
Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty 23

3 BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 27
Tình hình tài chính 28
Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý 28
Kế hoạch phát triển trong tương lai 28
Các giải pháp và định hướng thực hiện 29
Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán 30
Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường & xã hội của công ty 30
Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty 30
Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban điều hành công ty 31
Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị 32

4 BÁO CÁO QUẢN TRỊ CÔNG TY

Báo cáo của Hội đồng quản trị 34
Báo cáo của thành viên Hội đồng quản trị độc lập 38
Báo cáo của Ban kiểm soát 39

5 BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo của Ban tổng giám đốc 42
Báo cáo Kiểm toán độc lập 44
Bảng cân đối kế toán 45
Báo cáo kết quả kinh doanh 47
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 47
Bản thuyết minh báo cáo tài chính 48

1

TỔNG QUAN

Thông tin khái quát	7
Ngành nghề và địa bàn kinh doanh	7
Cột mốc thời gian	8
Mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý	9
Các thành tích tiêu biểu	10
Định hướng phát triển	10
Rủi ro trong quá trình hoạt động	11

THÔNG TIN VỀ CASUMINA

Tên công ty: Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam
Tên công ty bằng tiếng anh: The Southern Rubber Industry Joint Stock Company
Tên viết tắt: CASUMINA
Trụ sở chính: 180 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Văn phòng giao dịch: 146 Nguyễn Biểu, phường 2, quận 5, TP.Hồ Chí Minh
Vốn điều lệ: 1.036.264.670.000 đồng
Điện thoại: (028) 38 362 369 | (028) 38 362 373
Fax: (028) 38 362 376
Email: casumina@casumina.com.vn
Website: http://casumina.com/
Mã cổ phiếu: CSM
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0300419930 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 01 tháng 3 năm 2006, và thay đổi lần thứ 17 do Sở Kế hoạch Đầu tư cấp ngày 06 tháng 02 năm 2025.

VỀ NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam **hoạt động chủ yếu ở một số lĩnh vực sau:**

SẢN XUẤT

Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm cao su công nghiệp & cao su tiêu dùng.

KINH DOANH

Kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên liệu, hóa chất, thiết bị ngành công nghiệp cao su.

DỊCH VỤ

Kinh doanh thương mại dịch vụ.

BẤT ĐỘNG SẢN

Kinh doanh bất động sản.

Các mảng sản phẩm của CASUMINA:

- **Săm lốp xe đạp gồm:** Lốp thể thao, Lốp truyền thống; Săm xe đạp.
- **Săm lốp xe máy:** Lốp có săm (tube type), Lốp không săm (tubeless); Săm xe máy.
- **Săm lốp xe điện:** Lốp xe đạp điện, Lốp xe máy điện.
- **Săm lốp ô tô tải:** Lốp tải nhẹ (bố Nylon), Lốp tải nặng (bố Nylon), Lốp ôtô Radial- TBR (bố thép); Săm/ yếm ôtô.
- **Lốp ô tô du lịch- PCR:** Lốp tải nhẹ - thương mại, Lốp ô tô đường trường, Lốp xe thể thao – Đa dụng.
- **Lốp chuyên dụng:** Lốp Nông nghiệp, Lốp Công nghiệp, Lốp Công trình (OTR).
- **Các sản phẩm khác:** Lốp Ô tô Đắp, Găng tay, Cao su Kỹ thuật...

VỀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

Thị trường nội địa: Sản phẩm của Casumina đã có mặt trên 64 tỉnh thành khắp cả nước thông qua hệ thống các nhà phân phối và đại lý cấp 2, cấp 3, các trung tâm dịch vụ chăm sóc khách hàng - Tire Spa. Thị trường nội địa chiếm tỷ trọng 49% trong tổng doanh thu.

Thị trường xuất khẩu: Thị trường xuất khẩu ở 60 nước trên thế giới, chủ yếu bao gồm: Đông Nam Á, Trung Đông, Châu Âu, Bắc Mỹ, Nam Mỹ.

ĐỊNH HƯỚNG ĐỐI VỚI THỊ TRƯỜNG XUẤT KHẨU

TĂNG TRƯỞNG	MỞ RỘNG
Duy trì, tăng trưởng ở những thị trường hiện có	Phát triển, mở rộng thị trường xuất khẩu theo quốc gia, khu vực bằng các sản phẩm chủ lực với nhóm lốp TBR và PCR.

TẬN DỤNG CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI

Tận dụng điều kiện thuận lợi từ chính sách thương mại thông qua các hiệp định thương mại thế hệ mới, lợi thế so sánh về chính sách thuế chống bán phá giá, chống trợ cấp Chính phủ đối với thị trường Hoa Kỳ so với các doanh nghiệp cùng ngành tại các nước trong khu vực

LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN VÀ HÌNH THÀNH

1976

Công ty Công nghiệp Cao su Miền Nam được thành lập theo quyết định 427-HC/QĐ ngày 19/04/1976 của Nhà nước Việt Nam.

1986

Biểu tượng con sư tử chính thức được chọn làm Logo Công ty.

1989

Thương hiệu Casumina chính thức được chứng nhận đăng ký, tên gọi Casumina chính thức ra đời với logo sư tử & dòng chữ Casumina màu đỏ nằm dưới bên trong vòng tròn nền vàng.

1991

Bắt đầu sản xuất lốp xe máy, xây dựng mạng lưới bán hàng cả nước.

1995

Sử dụng thương hiệu Casumina thay cho Rubimex để làm tên giao dịch quốc tế của công ty.

1996

CASUMINA trở thành nhà sản xuất săm lốp xe máy số 1 Việt Nam với Slogan "Bạn đường tin cậy"

1997

Đầu tư một nhà máy chuyên sản xuất lốp ôtô tải với công nghệ hiện đại. Công ty nhận chứng chỉ ISO 9002 – 1994

2007

CASUMINA được xếp hạng thứ 59/75 các nhà sản xuất lốp lớn trên thế giới.

THỨ **59/75** nhà sản xuất lốp lớn trên thế giới

2009

Tháng 08/2009 Công ty chính thức niêm yết 25.000.000 cổ phiếu trên Sở giao dịch Chứng khoán Tp.HCM với mã chứng khoán CSM.Tăng vốn điều lệ lên 250 tỷ đồng.

2014

Khánh thành nhà máy Casumina Radial – **Công suất 1 triệu lốp/năm.**

2021

Ra mắt dòng sản phẩm lốp PCR dành cho xe con với thương hiệu Advenza (theo tiêu chuẩn DOT của Mỹ)

2022

Vượt qua đại dịch Covid và phục hồi hoạt động sản xuất, kinh doanh sau giai đoạn dịch bệnh.

2023

Casumina được xếp hạng thứ 61/75 Công ty săm lốp toàn cầu năm 2023. Công ty luôn giữ vững các danh hiệu Hàng Việt Nam chất lượng cao 26 năm liền và là một trong năm đơn vị có doanh thu cao nhất Tập đoàn Hóa chất Việt Nam.

Top 5 doanh thu trong tập đoàn

27 NĂM LIỀN

Giữ vững danh hiệu hàng Việt Nam chất lượng cao

2024

Công ty luôn giữ vững các danh hiệu Hàng Việt Nam chất lượng cao 27 năm liền và là một trong năm đơn vị có doanh thu cao nhất Tập đoàn Hóa chất Việt Nam.

MÔ HÌNH QUẢN TRỊ & SƠ ĐỒ TỔ CHỨC CÔNG TY

Căn cứ theo Khoản 1 Điều 137 Luật doanh nghiệp 2020, CASUMINA lựa chọn mô hình tổ chức:
Đại hội đồng cổ đông.
Hội đồng quản trị.
Ban Kiểm soát.
Ban điều hành.

XÍ NGHIỆP THÀNH VIÊN

VĂN PHÒNG CÔNG TY:

Trụ sở chính: 180 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp.HCM
Văn phòng giao dịch: 146 Nguyễn Biểu, Phường 2, Quận 5, Tp.HCM

XÍ NGHIỆP CAO SU HÓC MÔN

Địa điểm: Phường Tân Thới Hiệp, Quận 12, TP.HCM

XÍ NGHIỆP CAO SU ĐỒNG NAI

Địa điểm: Khu công nghiệp Biên Hòa I, tỉnh Đồng Nai

XÍ NGHIỆP CAO SU BÌNH LỢI

Địa điểm: Số 2/3 Kha Vạn Cân , Hiệp Bình Chánh, Q.Thủ Đức

XÍ NGHIỆP LỐP RADIAL

Địa điểm: Phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT

Công ty không có công ty con và công ty liên kết

CÁC THÀNH TÍCH TIÊU BIỂU

8 KỲ LIÊN TIẾP

Thương hiệu quốc gia 8 lần liên tiếp từ (2008-2022) - 2 năm 1 lần

29 NĂM LIÊN TIẾP

Hàng việt nam chất lượng cao 29 năm liên tiếp

2 KỲ LIÊN TIẾP

Là Doanh nghiệp có sản phẩm chủ lực cho ngành Công nghiệp phụ trợ của TP.HCM

TOP 5 DOANH THU

Một trong năm đơn vị có doanh thu cao nhất Tập đoàn Hóa chất Việt Nam.

THƯƠNG HIỆU CHỦ LỰC

Là Doanh nghiệp có sản phẩm chủ lực cho ngành Công nghiệp phụ trợ của TP.HCM

TẦM NHÌN, SỨ MỆNH VÀ GIÁ TRỊ CỐT LÕI

TẦM NHÌN

Nhà sản xuất săm lốp hàng đầu Đông Nam Á.

SỨ MỆNH

Cống hiến cho xã hội sự an toàn, hạnh phúc và thân thiện.

GIÁ TRỊ CỐT LÕI

Tin cậy: Sản phẩm, dịch vụ, con người.
Hiệu quả: Mọi hoạt động luôn hướng đến hiệu quả.
Hợp tác: Sẵn sàng hợp tác cùng phát triển và có lợi.
Năng động: Luôn sáng tạo và đổi mới.
Nhân bản: Vì con người.

CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TRUNG VÀ DÀI HẠN

CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TRUNG HẠN

- Giữ vững thị trường tiêu thụ các sản phẩm truyền thống săm lốp xe đạp, xe máy và lốp Bias, mở rộng thị trường tiêu thụ lốp PCR, TBR.
- Thực hiện dự án đầu tư bổ sung thiết bị sản xuất lốp bán thép, tăng thêm công suất 300.000 lốp/năm.
- Đầu tư chiều sâu từng bước và từng năm, nâng công suất nhà máy toàn thép lên 600.000 lốp.
- Thương hiệu Advenza trở thành nhãn hiệu bán chạy thứ 3 tại Việt nam trong dòng lốp xe du lịch.
- Phát triển dòng lốp PCR giành cho xe ô tô điện, có chiến lược phát triển phù hợp với nhóm sản phẩm xe máy điện.
- Triển khai dự án lốp đắp, nhằm thực hiện theo đúng chủ trương, chính sách thu hồi và sử dụng sản phẩm tái chế, giảm thiểu chất thải môi trường.
- Xem xét đầu tư mảng cao su kỹ thuật.
- Di dời xưởng 2 xí nghiệp Đồng Nai theo đúng chủ trương của Nhà nước.
- Tập trung sản xuất kinh doanh theo ngành nghề chính, có hiệu quả cao trong sản xuất kinh doanh.

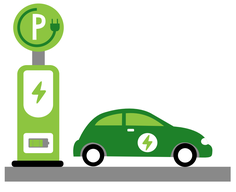

PHÁT TRIỂN DÒNG LỐP
PCR
dành cho xe ô tô điện, xe máy điện

CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN DÀI HẠN

01 NÂNG CÔNG SUẤT

Đầu tư mở rộng dây chuyền lốp radial bán thép, nâng công suất đạt 2 triệu lốp/ năm.

02 LỐP XE ĐIỆN

Nghiên cứu, phát triển dòng sản phẩm lốp ô tô điện.

03 TINH GỌN BỘ MÁY

Tập trung nguồn lực sáp nhập, di dời, sắp xếp lại các xí nghiệp theo hướng tinh gọn, hiệu quả.

04 CHUYỂN ĐỔI SỐ

Phát triển và ứng dụng chuyển đổi số vào công tác quản trị Công ty, từng bước phát triển thương mại điện tử theo hướng đa dụng.

CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN **VỚI MÔI TRƯỜNG & XÃ HỘI**

- Casumina luôn tuân thủ các quy định của pháp luật nhà nước Việt Nam về môi trường.
- Kết quả kiểm tra định kỳ của các cơ quan chức năng quản lý về môi trường đối với các chỉ tiêu quy định về nước thải, khí thải tại các Xí nghiệp thành viên đều đạt ở mức cho phép.
- Đối với chất thải sinh hoạt, công nghiệp, nguy hại đều được phân loại tại nơi phát sinh, ký hợp đồng với các đơn vị có chức năng, tiến hành thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định của pháp luật.
- Thực hiện tái chế: Các nguyên liệu đặc thù của ngành cao su có thể tận dụng như: Vải mành, cao su phế liệu...Công ty tiến hành thu gom, vận chuyển tập kết đến Xí nghiệp chuyên xử lý làm nguyên liệu đầu vào để sản xuất các sản phẩm: Lốp đặc, lốp xe nâng...
- Công ty đã thực hiện đầu tư công trình điện áp mái (năng lượng mặt trời) tại Xí nghiệp sản xuất lốp Radial nhằm chủ động đối với nguồn điện trong sản xuất, giảm chi phí và giảm tác động tiêu cực đến môi trường.
- Các chỉ tiêu về tiết giảm năng lượng được xem là mục tiêu chất lượng của Công ty.
- Casumina là một thành viên tích cực trong hội đồng trách nhiệm Xã hội các Doanh nghiệp Hóa chất Việt Nam (VRCC).

RỦI RO TRONG QUÁ TRÌNH HOẠT ĐỘNG

RỦI RO KINH TẾ

- Năm 2025, nền kinh tế toàn cầu dự báo tiềm ẩn nhiều rủi ro, bất ổn chính trị và chiến tranh kéo dài ở một số quốc gia có nguy cơ làm suy thoái nền kinh tế ở các thị trường lớn trên thế giới, ảnh hưởng đến nhu cầu tiêu dùng, bao gồm cả ngành ô tô và vận tải, kéo theo giảm nhu cầu sử dụng săm lốp.

- Sức ép từ cạnh tranh nội ngành săm lốp ngày càng diễn ra gay gắt, từ các doanh nghiệp sản xuất trong nước, các doanh nghiệp nước ngoài đặt nhà máy tại Việt Nam, các sản phẩm nhập lậu từ Trung Quốc, Thái Lan... Mặt khác, các rào cản thương mại chưa được tháo gỡ, chính sách thuế quan dự báo có nhiều thay đổi giữa các quốc gia sẽ ảnh hưởng đến hoạt động xuất khẩu ngành săm lốp.

RỦI RO NGUYÊN VẬT LIỆU

- Cao su là nguyên liệu chính sản xuất săm lốp, sản lượng cao su phụ thuộc lớn vào điều kiện thời tiết như khí hậu, lũ lụt... có thể gây thiệt hại lớn cho cây cao su, dẫn đến nguồn cung khan hiếm. Mặt khác, biến động giá cả cũng ảnh hưởng lớn hiệu quả SXKD, khả năng biến động do nhiều yếu tố như cung cầu toàn cầu, giá dầu thô, biến động tiền tệ. Việt Nam là một trong những nước sản xuất cao su tự nhiên lớn, nhưng vẫn chịu ảnh hưởng bởi giá cả trên thị trường quốc tế.

- Ngành săm lốp Việt Nam phụ thuộc vào nhập khẩu một lượng lớn nguyên liệu như cao su tổng hợp, hóa chất, than đen, và các phụ gia... Các nguyên liệu nhập khẩu từ nước ngoài cũng sẽ bị tác động mạnh mẽ bởi yếu tố địa chính trị, xung đột, sự biến động của giá dầu và chính sách thanh lọc các doanh nghiệp gây ô nhiễm môi trường tại các nước sở tại gây ra tình trạng khan hiếm đối với một số hóa chất đặc thù ngành săm lốp. Casumina đã phân tán rủi ro bằng việc thiết lập danh sách các nhà cung cấp có uy tín và mối quan hệ hợp tác lâu dài nhằm đàm phán được mức giá hợp lý nhất, tránh biến động và có nguồn cung cấp nguyên vật liệu ổn định.

RỦI RO TIÊU THỤ

- Xu hướng chuyển dịch sang sử dụng phương tiện giao thông công cộng, xe điện, hoặc các phương tiện cá nhân nhỏ gọn hơn có thể làm giảm nhu cầu sử dụng nhóm sản phẩm truyền thống của Công ty.

- Ngoài ra, việc thay đổi chính sách thuế quan, bất ổn chính trị, chiến tranh kéo dài ở một số quốc gia dự báo sẽ ảnh hưởng đến thị trường xuất khẩu của Công ty.

RỦI RO TRONG QUÁ TRÌNH HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

RỦI RO TIỀN TỆ

- Chính sách sử dụng tài chính cao, nợ vay chiếm hơn 50% trong cơ cấu tổng nguồn vốn của Công ty, có thể xem là một yếu tố rủi ro khi lãi suất cho vay tăng. Nhận biết được vấn đề này, Công ty luôn quan tâm đến việc kiểm soát và duy trì tỷ lệ nợ ở mức hợp lý. Casumina đặt mục tiêu duy trì mức lãi vay 2.5%/doanh thu.

- Hoạt động nhập khẩu nguyên liệu và xuất khẩu thành phẩm của CASUMINA chịu ảnh hưởng bởi biến động tỷ giá. Công ty phải nhập khẩu cao su tổng hợp, than đen, hóa chất... Trong khi đó, Công ty còn xuất khẩu các sản phẩm săm lốp đến nhiều nước như Mỹ, khu vực Châu Âu, Châu Á. Tỷ trọng doanh thu từ xuất khẩu luôn chiếm tỷ trọng cao (44% trong năm 2024. Do đó, biến động mạnh về tỷ giá sẽ ảnh hưởng đến hoạt động nhập khẩu nguyên liệu và xuất khẩu các sản phẩm săm lốp của Công ty.

RỦI RO CẠNH TRANH

- Sự thay đổi của thị trường theo xu hướng tiếp cận công nghệ sản xuất lốp hiện đại sẽ là một rủi ro nếu Casumina không kịp thời thay đổi và theo kịp xu hướng tiêu dùng.

- Cạnh tranh khốc liệt về giá bán dựa trên quy mô sản xuất lớn của các doanh nghiệp xuất khẩu săm lốp vào thị trường Việt Nam là một bất lợi đáng kể.

- Cạnh tranh từ các thương hiệu săm lốp nước ngoài, quá trình chuyển dịch nhà máy sản xuất săm lốp xe từ các doanh nghiệp lớn sang Việt Nam đã làm tăng áp lực cạnh tranh đối với các doanh nghiệp sản xuất săm lốp xe của Việt Nam.

RỦI RO PHÁP LUẬT

- Hoạt động của Công ty chịu sự ảnh hưởng của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và các văn bản luật liên quan. Hệ thống luật và các văn bản dưới luật của Việt Nam vẫn đang trong quá trình hoàn thiện, sự thay đổi về chính sách có thể xảy ra và khi đó sẽ ít nhiều ảnh hưởng đến tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty.

- Chủ trương chuyển đổi mục đích sử dụng đất của các địa phương nơi Casumina đặt nhà máy sản xuất, buộc Công ty phải di dời trong khi chưa có các chính sách hỗ trợ từ chính quyền địa phương đã tạo áp lực lớn đối với Công ty trong quá trình triển khai hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Chính sách điều tra, áp đặt mức thuế chống bán phá giá, chống trợ cấp chính phủ... của các nước là thị trường xuất khẩu của Công ty vừa tạo ra lợi thế, đồng thời cũng tạo ra các rủi ro trong chính sách xuất khẩu của Công ty.

2

HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRONG NĂM

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh	14
Tình hình các mặt hoạt động khác trong năm	14
Tổ chức và nhân sự	16
Tình hình đầu tư thực hiện các dự án	21
Tình hình tài chính	22
Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu	23
Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty	24

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Stt	Chỉ tiêu	Đvt	NĂM 2023	NĂM 2024			
				KH	TH	%/TH 2023	%/ KH 2024
1	**Giá trị SXCN**	**Triệu đồng**	**4,487,139**	**4,284,487**	**4,649,265**	**104%**	**109%**
2	**Doanh thu**	**Triệu đồng**	**5,497,561**	**5,024,220**	**5,001,549**	**91%**	**100%**
2.1	Doanh thu SXCN	"	4,660,836	4,524,220	4,811,137	103%	106%
2.1.1	- Nội địa	"	2,570,968	2,038,273	2,560,098	100%	126%
2.1.2	- Xuất khẩu	"	2,089,868	2,485,947	2,251,039	108%	91%
2.2	Doanh thu KD	"	836,725	500,000	190,412	23%	38%
3	**Lao động & thu nhập**						
3.1	Lao động bình quân	Người	1,990	2,000	1,950	98%	98%
3.2	Thu nhập bình quân	1.000 đ	11,085	11,000	12,480	113%	113%
4	**Nộp ngân sách**	**Triệu đồng**	**127,209**	**229,551**	**127,346**	**100%**	**55%**
5	**Kim ngạch XNK**	**1.000 usd**	**140,470**	**194,822**	**158,558**	**113%**	**81%**
6	**Đầu tư XDCB**	**Triệu đồng**	**52,822**	**130,532**	**54,376**	**103%**	**42%**
7	**Lợi nhuận trước thuế**	**TRIỆU ĐỒNG**	**70,204**	**80,000**	**89,101**	**127%**	**111%**
8	**Lợi nhuận sau thuế**	**TRIỆU ĐỒNG**	**60,375**	**64,000**	**72.071**	**126%**	**119%**
9	**Lãi cơ bản trên CP**	**ĐỒNG**	**384**			**-**	

Stt	Chỉ tiêu	Đvt	KH năm 2024	TH năm 2024	TH năm 2023	TH 2024/ KH2024	TH 2024/ KH2023
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Tỷ đồng	4,817,926,687,618	4,712,176,016,962	5,234,906,933,729	98%	90%
2	Lợi nhuận sau thuế	TỶ ĐỒNG	64,000,000,379	72,071,490,392	60,374,641,748	113%	119%
3	Cổ tức	%		3%	3%		100%

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (Tiếp theo)

NHẬN XÉT:

Nguyên nhân của việc đạt/ không đạt kế hoạch?

- Doanh thu thuần bằng 98% kế hoạch năm 2024, doanh thu không đạt kế hoạch đề ra do ảnh hưởng doanh thu kinh doanh, năm 2024 Công ty chỉ tập trung ngành nghề kinh doanh chính là săm lốp ô tô.
- Lợi nhuận tăng 13% so với kế hoạch năm 2024, lợi nhuận tăng cao so với kế hoạch do trong năm Công ty có chính sách dự trữ nguyên vật liệu hợp lý, tránh được những giai đoạn biến động tăng giá. Mặt khác, công tác kiểm soát chi phí, công tác tiết kiệm nguyên vật liệu, tiết kiệm chi phí được thực hiện thường xuyên, liên tục... cũng đã góp phần tăng lợi nhuận Công ty.

CÔNG TÁC ĐIỀU HÀNH SẢN XUẤT

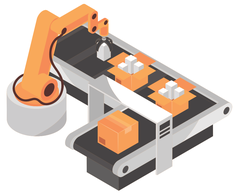

- Công ty chú trọng nâng cao công tác quản trị và điều hành sản xuất theo hướng chuyên nghiệp, thích ứng nhanh với diễn biến của thị trường. Công tác dự báo, lập kế hoạch sản xuất bám sát theo tình hình tiêu thụ, tăng cường công tác kiểm soát nhằm hạn chế hàng tồn kho, đảm bảo sản xuất phù hợp nhu cầu tiêu thụ.

- Có chính sách dự trữ vật tư hợp lý, kiểm soát chặt chẽ chất lượng nguyên vật liệu đầu vào. Duy trì chất lượng sản phẩm theo đúng cam kết đối với người tiêu dùng. Công tác kiểm tra chất lượng được thực hiện thường xuyên, liên tục dưới sự giám sát của phòng Chất lượng Công ty.

HOÀN THIỆN HỆ THỐNG QUẢN LÝ

- Công ty tiếp tục duy trì hệ thống quản lý theo ISO: chất lượng (ISO 9001), môi trường (ISO 14001:2015), hệ thống quản lý Phòng thí nghiệm (ISO 17025) . Tiếp tục duy trì và mở rộng chứng nhận sản phẩm có giá trị như: DOT, E-mark, Inmetro, MS... Đồng thời gửi sản phẩm xin cấp giấy chứng nhận theo QCVN 36:2010/BGTVT, QCVN 34: 2024/BGTVT.

-Công ty đã có chứng nhận IATF 16949:2016 đối với nhóm lốp TBR, đây là hệ thống quản lý chất lượng ô tô. Theo đó, các doanh nghiệp tham gia vào chuỗi cung ứng phải đạt chứng nhận này.

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (Tiếp theo)

CÔNG TÁC NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM MỚI, ÁP DỤNG KHKT VÀO SẢN XUẤT

Áp dụng nhiều giải pháp công nghệ tiên tiến vào sản xuất nhằm nâng cao chất lượng, đa dạng sản phẩm đáp ứng nhu cầu thị trường xuất khẩu và nội địa.

1 **Đa dạng quy cách lốp TBR,** lốp PCR thương hiệu Advenza phục vụ cho thị trường nội địa và xuất khẩu.

2 **Đối với Săm xe máy butyl** đơn cũng được cải thiện chất lượng phù hợp và đáp ứng nhu cầu thị trường.

5 **Đối với Săm ô tô** cải tiến đơn tăng cường lực thân săm nhằm tăng khả năng chụi tải, kháng nứt săm cả trong môi trường bên ngoài và đã thay thế cho săm gia công.

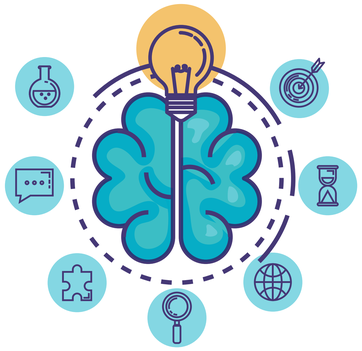

3 **Đối với lốp ô tô:** duy trì chất lượng đối với nhóm lốp ô tô Bias, nâng cao chất lượng đối với nhóm lốp TBR, PCR và nhóm PCR dòng tải đang được đưa vào thị trường trong nước và nước ngoài (Yemen).

4 **Đối với lốp xe máy:** Lốp tubetype được thêm lớp cao su innerliner khắc phục lỗi cấn săm khi sử dụng; lốp tubeless cải tiến đơn mặt chạy tăng khả năng kháng mòn, chất lượng dòng lốp xe máy được nâng lên tương đương với các thương hiệu tốt nhất thị trường.

CÔNG TÁC TIÊU THỤ

Công tác thị trường

- Cải thiện hệ thống bán hàng khu vực xe đạp xe máy theo hướng nhà phân phối độc quyền, phương thức này đã đem lại hiệu quả và góp phần ổn định thị trường trong nước trong giai đoạn nhu cầu tiêu dùng bị bão hòa.
- Từng bước đổi mới hệ thống tiêu thụ lốp ô tô Bias và lốp TBR. Mở rộng các trung tâm dịch vụ chăm sóc lốp xe Advenza Tire spa nhằm thực hiện tốt công tác hậu mãi cho khách hàng.

Thị trường xuất khẩu: Công ty đã nỗ lực mở rộng thị trường xuất khẩu, giữ ổn định các khách hàng truyền thống và đối tác chiến lược. Doanh thu xuất khẩu có mức tăng trưởng so với cùng kỳ, chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu doanh thu của Công ty.

Phương thức bán hàng

- Công ty áp dụng phương thức giao kế hoạch sản lượng tháng, quý, năm cho các Nhà phân phối và bán hàng trực tiếp cho các Nhà lắp ráp.
- Áp dụng các chính sách bán hàng linh hoạt, phù hợp với từng giai đoạn diễn biến của thị trường, đồng thời áp dụng các chính sách khuyến mãi để kích cầu và tăng sản lượng tiêu thụ sản phẩm.

Công tác quảng bá và xúc tiến

- Triển khai các chương trình về quảng bá thương hiệu, tiếp cận khách hàng, thực hiện các công cụ Marketing hiệu quả, hỗ trợ cung cấp biển biểu quảng cáo, vật phẩm trưng bày tại các điểm bán và Nhà phân phối trên toàn quốc.
- Quảng bá thương hiệu bằng các phương tiện truyền thông truyền thống: quảng cáo ngoài trời, xe bus, tạp chí, báo, website, Fanpage ...
- Tham gia các hội chợ và chương trình triển lãm uy tín, qua các chương trình này Công ty đã tiếp cận được thị hiếu của khách hàng, cải tiến chất lượng, mẫu mã sản phẩm phù hợp với nhu cầu của khách hàng.
- Công ty luôn giữ vững các danh hiệu Hàng Việt Nam chất lượng cao 29 năm liền và là một trong năm đơn vị có doanh thu cao nhất Tập đoàn Hóa chất Việt Nam.

TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

DANH SÁCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (31/12/2024)

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số lượng CP nắm giữ	Tỷ lệ
1	Bùi Văn Thắng	Chủ tịch HĐQT	21.761.558	20%
2	Nguyễn Đình Khoát	Thành viên HĐQT	10.363.892	10%
3	Nguyễn Văn Hiền	Phó Tổng Giám đốc - kiêm Thành viên HĐQT	10.363.892	10%
4	Đào Văn Đức	Thành viên HĐQT	10.363.892	10%
5	Nguyễn Mạnh Thái	Thành viên độc lập HĐQT	-	-

THAY ĐỔI TRONG HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

STT	Tên	Chức vụ tại Công ty	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan của Công ty/ người nội bộ	Thời điểm không còn là người có liên quan của Công ty/ người nội bộ	Lý do
1	Bùi Văn Thắng	Chủ tịch HĐQT	25/04/2022		
2	Phạm Hồng Phú			26/7/2024	
3	Nguyễn Đình Khoát	Thành viên HĐQT	26/7/2024		
4	Nguyễn Minh Thiện			26/7/2024	
5	Nguyễn Văn Hiền	Phó Tổng Giám đốc - kiêm Thành viên HĐQT	26/7/2024		
6	Đào Văn Đức	Thành viên HĐQT	25/04/2022		

DANH SÁCH BAN KIỂM SOÁT (31/12/2024)

STT	Thành viên Ban kiểm soát	Chức vụ	Số Cổ Phần nắm giữ	Tỷ lệ
1	Đào Thị Chung Tiến	Trưởng Ban kiểm soát	5.6	0,005%
2	Vũ Thị Bích Ngọc	Kiểm soát viên	6.941	0,007%
3	Lê Thị Thảo	Kiểm soát viên	-	-

THAY ĐỔI TRONG BAN KIỂM SOÁT

Không có

TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ (Tiếp theo)

DANH SÁCH BAN ĐIỀU HÀNH (31/12/2024)

STT	Thành viên Ban điều hành	Chức vụ	Số lượng CP nắm giữ	Tỷ lệ
1	Nguyễn Văn Hiền	Phó Tổng Giám đốc - kiêm Thành viên HĐQT	10.363.892	10%
2	Nguyễn Ánh	Phó Tổng Giám đốc	-	-
3	Vũ Quốc Anh	Kế toán trưởng	5.893	0,006%

THAY ĐỔI TRONG BAN ĐIỀU HÀNH

STT	Tên	Chức vụ tại Công ty	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan của Công ty/ người nội bộ	Thời điểm không còn là người có liên quan của Công ty/ người nội bộ	Lý do
1	Phạm Hồng Phú			12/06/2024	
2	Nguyễn Minh Thiện			12/06/2024	
3	Nguyễn Văn Hiền	Phó Tổng giám đốc	12/06/2024		
4	Nguyễn Ánh	Phó Tổng giám đốc	12/06/2024		
5	Vũ Quốc Anh	Kế toán trưởng	02/11/2021		

TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

ÔNG BÙI VĂN THẮNG

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ngày sinh: 01/09/1965
Trình độ: Cử nhân kinh tế
Số cổ phần sở hữu cá nhân: Không có
Chức vụ tại công ty khác/ tổ chức khác: Trưởng Ban, Ban Kế hoạch Kinh doanh Tập đoàn Hóa chất Việt Nam.
Quá trình công tác:

- 12/1988 - 11/2009: Chuyên viên phòng Tổ chức Lao động Tiền lương, Phó phòng; Trưởng phòng Kinh doanh Thị trường; Trưởng phòng Marketing tại Công ty Supe phốt phát & Hoá chất Lâm Thao, Phú Thọ:
- 12/2009 - 12/2011: Phó phòng phụ trách Phòng; Trưởng phòng, phòng Kế hoạch Vật tư - Ban QLDA NM Đạm Ninh Bình
- 12/2011 - 03/2018: Trưởng phòng: Phòng Kinh doanh Thị trường; Phòng Kế hoạch Vật tư; Phòng Kế hoạch; Phòng Thị trường - Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình
- 4/2018 - 17/12/2018: Phó Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình.
- 18/12/2018 - 25/02/2019: Thành viên HĐTV Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình; Phó Tổng Giám đốc phụ trách Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình.
- 26/02/2019 - 19/7/2021: Thành viên HĐTV Công ty; phụ trách HĐTV (từ tháng 12/2020 đến tháng 6/2021); Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình.
- 26/04/2022 – nay: Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam.

Ghi chú: Đại diện Tập đoàn Hóa chất Việt Nam nắm giữ 21.761.558 cổ phần, chiếm 21% vốn điều lệ.

ÔNG ĐÀO VĂN ĐỨC

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ngày sinh: 24/09/1994
Trình độ: Thạc sĩ Quản trị kinh doanh, Cử nhân ngành Tài chính, Ngân hàng, Bảo hiểm, Cử nhân ngành Luật kinh tế
Số cổ phần nắm sở hữu cá nhân: Không có
Chức vụ tại công ty khác/ tổ chức khác: Chuyên viên Ban Thư ký Hội đồng thành viên, Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
Quá trình công tác:

- 12/2015 - 6/2017: Nhân viên Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
- 7/2017 - 5/2018: Chuyên viên chính Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
- 6/2018 - 5/2019: Chuyên gia phê duyệt tín dụng cấp C5 Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
- 6/2019 – nay: Chuyên viên Ban Thư ký Hội đồng thành viên, Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
- 26/04/2022 – nay: Thành viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam.

**Ghi chú: Đại diện Tập đoàn Hóa chất Việt Nam năm giữ 10.363.892 cổ phần, chiếm 10% vốn điều lệ.*

TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ (Tiếp theo)

ÔNG NGUYỄN ĐÌNH KHOÁT

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngày sinh: 12/10/1976
Trình độ: Thạc sỹ tự động hóa xí nghiệp
Số cổ phần nắm sở hữu cá nhân: Không có
Chức vụ tại công ty khác/ tổ chức khác: Không có
Quá trình công tác:

- 01/2000 - 7/2001: Kỹ sư Công ty chế tạo máy Điện Việt Nam – Hung ga ri Hà Nội
- 8/2001 - 7/2006: Chi nhánh Công ty XD số 24 Tổng công ty XD Sông Hồng
- 8/2006 -7/2010: Kỹ thuật viên Xưởng điện, Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc – Bắc Giang
- 20/7/2010 -31/7/2011: Phó giám đốc Xưởng điện, Công ty TNHH MTV Phân đạm và hóa chất Hà Bắc
- 01/8/2011 – 31/7/2012: Phó trưởng phòng Kỹ thuật Ban Quản lý Dự án cải tạo – mở rộng Nhà máy, Công ty TNHH MTV Phân đạm và hóa chất Hà Bắc
- 01/8/2012 -14/12/2012: Phó trưởng phòng, phụ trách phòng Điện – Đo lường- Tự động hóa, Công ty TNHH MTV Phân đạm và hóa chất Hà Bắc
- 15/12/2012-05/8/2015: Trưởng phòng Điện – Đo lường- Tự động hóa, Công ty TNHH MTV Phân đạm và hóa chất Hà Bắc
- 06/8/2015-30/6/2016: Trưởng phòng, Thường trực Hội đồng Khoa học- Sáng kiến Công ty, Công ty TNHH MTV Phân đạm và hóa chất Hà Bắc
- 01/7/2016- 04/9/2016: Chờ phân công việc mới
- 09/2016 -30/9/2018: Phó Giám đốc Công ty TNHH MTV Tư vấn điện miền Bắc
- 01/10/2018- 15/6/2021: Phó Giám đốc Công ty Điện lực Cao Bằng
- 16/6/2021 - 21/3/2023: Phó Giám đốc Công ty Điện lực Bắc Giang
- 22/3/2023 – 24/1/2025: Trưởng ban Đầu tư xây dựng Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
- Tháng 4/2023 – 21/8/2024: Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì
- Tháng 4/2023 – 02/10/2024: Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Hơi Kỹ nghệ Que hàn.
- Tháng 7/2024 - nay: là thành viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam
- 24/01/2025 – nay: Tổng giám đốc kiêm Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam.

**Ghi chú: Đại diện Tập đoàn Hóa chất Việt Nam năm giữ 10.363.892 cổ phần, chiếm 10% vốn điều lệ.*

TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ (Tiếp theo)

ÔNG NGUYỄN VĂN HIỀN

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC, THÀNH VIÊN HĐQT

Ngày sinh: 27/04/1974
Trình độ: Thạc sỹ kinh tế.
Số cổ phần nắm sở hữu cá nhân: Không có
Chức vụ tại công ty khác/ tổ chức khác: Không có
Quá trình công tác:

- 01/12/1999: Công tác tại Xí nghiệp Cao Su Tân Bình, Công ty Công nghiệp cao su Miền Nam – Nhân viên Phòng kế hoạch điều độ;
- 31/12/1999 – 2009: Công tác tại Phòng kế hoạch sản xuất, Công ty Cổ phần công nghiệp cao su Miền Nam – Nhân viên kế hoạch;
- 2009 – 2010: Phó phòng kế hoạch sản xuất, Công ty cổ phần công nghiệp cao su Miền Nam;
- 2010 – 8/2022: Trưởng phòng kế hoạch sản xuất, Công ty cổ phần công nghiệp cao su Miền Nam;
- 8/2022 - 13/10/2022: Phụ trách phòng kế hoạch – đầu tư – cơ năng, Công ty cổ phần công nghiệp cao su Miền Nam;
- 14/10/2022 - 11/06/2024: Trưởng phòng kế hoạch – đầu tư – cơ năng, Công ty cổ phần công nghiệp cao su Miền Nam;
- 12/06/2024 – đến nay: Phó Tổng giám đốc kiêm Thành viên HĐQT, Công ty cổ phần công nghiệp cao su Miền Nam.

**Ghi chú: Đại diện Tập đoàn Hóa chất Việt Nam nắm giữ 10.363.892 cổ phần, chiếm 10% vốn điều lệ.*

ÔNG NGUYỄN MẠNH THÁI

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ngày sinh: 25/12/1981
Trình độ: Thạc sĩ kinh tế
Số cổ phần nắm sở hữu cá nhân: Không có
Chức vụ tại công ty khác/ tổ chức khác: Thành viên độc lập HĐQT, Phó Tổng giám đốc kiêm Giám đốc tài chính tại Công ty Cổ phần Thương Mại Tổng Hợp Miền Nam
Quá trình công tác:

- 2004 – 2015: Nhân viên kế toán, Quyền Trưởng phòng Kế toán – tài chính, Kế toán trưởng – Giám đốc Tài chính Tại Công ty Cổ phần Thương Mại Tổng Hợp Miền Nam
- 2015 – Nay: Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc kiêm Giám đốc tài chính tại Công ty Cổ phần Thương Mại Tổng Hợp Miền Nam
- 2021 – Nay: Thành viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam

TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ (Tiếp theo)

ÔNG NGUYỄN ÁNH

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY
KIÊM GIÁM ĐỐC XN LỐP RADIAL

Ngày sinh: 08/08/1976
Trình độ: Kỹ sư cơ khí chế tạo máy
Số cổ phần nắm sở hữu cá nhân: Không có
Quá trình công tác:
7/1994-12/1998: Học tại Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP Hồ Chí Minh
5/1999-12/2001: Trưởng ca – Công ty TNHH Towa Việt Nam
1/2002-4/2009: Nhân viên Phòng Cơ năng – Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam
5/2009-4/2012: Phó Phòng Cơ năng – Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam
5/2012-9/2014: Trưởng Phòng Cơ năng - Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam
10/2014-2/2017: Phó Giám đốc Xí nghiệp Lốp Radial - Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam
2/2017-5/2020: Phó Giám đốc Xí nghiệp Lốp Radial - Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam
6/2020-12/2022: Giám đốc Xí nghiệp Lốp Radial - Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam
1/2023 -6/2024 Giám đốc Xí nghiệp Lốp Radial - Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam
12/6/2024 đến nay: Phó tổng giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam.

ÔNG VŨ QUỐC ANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày sinh: 08/01/1969
Trình độ: Cử nhân kinh tế
Chức vụ hiện tại: Kế toán trưởng
Số cổ phần nắm sở hữu cá nhân: 5.893 cổ phiếu
Quá trình công tác:

- 1991 - 2000 : Nhân viên kế toán tổng hợp Xí nghiệp cao su Hóc môn Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam.
- 2000 - 2009 : Nhân viên kế toán tổng hợp Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam
- 2010 - 2012 : Phó phòng Tài chính Kế toán Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam
- 2012 - 2018 : Trưởng phòng Tài chính Kế toán Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam
- 2018 - Nay : Kế toán trưởng - Trưởng phòng Tài chính Kế toán Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam

BÀ ĐÀO THỊ CHUNG TIẾN

TRƯỞNG BAN KIỂM SOÁT

Ngày sinh: 14/04/1975
Trình độ: Cử nhân kinh tế
Số cổ phần nắm sở hữu cá nhân: 5.600 cổ phiếu
Quá trình công tác:

- 1996 - 2007 : Nhân viên Phòng Kế toán Công ty Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam
- 2007 – 2010 : Trưởng phòng kế toán Xí nghiệp Găng tay Việt Hung, trực thuộc Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam
- 2010- 2012 : Nhân viên Kế toán – Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam
- 2013 – 2016: : Phó phòng Tài chính Kế toán Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam.
- 2016 - Nay : Trưởng ban Kiểm soát Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam

BÀ VŨ THỊ BÍCH NGỌC

KIỂM SOÁT VIÊN

Ngày sinh: 30/05/1985
Trình độ: Cử nhân kinh tế
Số cổ phần nắm sở hữu cá nhân: 6.941 cổ phiếu
Quá trình công tác:

- 2007 – 2009: Nhân viên tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Thương mại và Công nghiệp Việt Nam
- 2009 – Nay: Chuyên viên tại Ban Tài chính Kế toán – Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
- 2011 – Nay: Tham gia Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam
- 2012 – Nay: Tham gia Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì

BÀ LÊ THỊ THẢO

KIỂM SOÁT VIÊN

Ngày sinh: 27/03/1998
Trình độ: Cử nhân kinh tế
Số cổ phần nắm sở hữu cá nhân: Không có
Quá trình công tác:

- 2016 - 2020 : Sinh viên chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp tại trường Học Viện Tài Chính
- 2020 - Nay : Nhân viên Kế toán – Tài chính tại Công ty TNHH MTV Tân Đức Điền Gia
- 2021 – Nay : Kiểm soát viên Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam

TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ (Tiếp theo)

BÀ LÊ THU HƯƠNG

THƯ KÝ CÔNG TY
KIÊM NGƯỜI PHỤ TRÁCH QUẢN TRỊ CÔNG TY

Ngày sinh: 1976
Trình độ: Cử nhân kinh tế đối ngoại
Số cổ phần nắm sở hữu cá nhân: 7.805 cổ phiếu
Chức vụ tại công ty khác/ tổ chức khác: Không có
Quá trình công tác:

- Năm 2014: Thư ký Công ty
- Năm 2021 - đến nay: Thư ký Công ty kiêm người phụ trách quản trị Công ty.

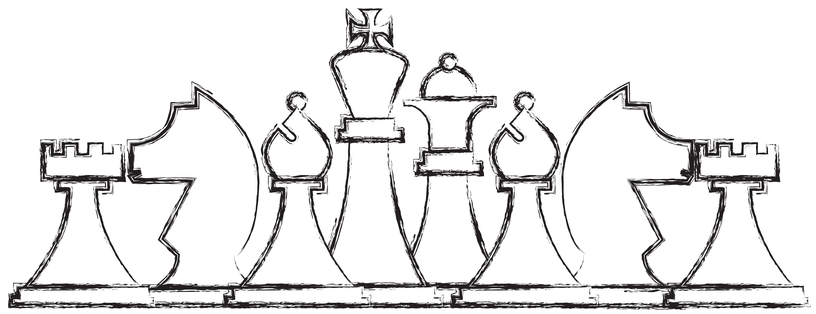

TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ (Tiếp theo)

TÌNH HÌNH CÁN BỘ, NHÂN VIÊN (31/12/2024)

Chỉ tiêu	Năm 2023		Năm 2024	
	Số lượng (người)	Tỷ trọng	Số lượng (người)	Tỷ trọng
Theo trình độ lao động	1990	100%	1.950	100%
Trên Đại học	14	0,69%	16	0,82%
Đại học, Cao đẳng	465	23,37%	445	22,82%
Trung cấp	105	5,30%	101	5,18%
Sơ cấp và công nhân kỹ thuật	1.263	63,47%	1.238	63,49%
Lao động phổ thông	143	7,18%	150	7,69%
Theo giới tính	1990	100%	1.950	100%
Nam	1608	81%	1.577	80,87%
Nữ	382	19%	373	19,13%
Theo thời hạn HĐLĐ	1990	100%	1.950	100%
Hợp đồng ngắn hạn dưới 1 năm	30	1,49%	51	2,62%
Hợp đồng xác định thời hạn	748	37,57%	485	24,87%
Hợp đồng không xác định thời hạn	1213	60,94%	1.414	72,51%
Tổng cộng	**1990**	**100%**	**1.950**	**100%**

THU NHẬP BÌNH QUÂN

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
Thu nhập bình quân của người lao động/ Tháng	10.590.000	11.085.000	**12.480.000**

TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ (Tiếp theo)

CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG

VỀ TUYỂN DỤNG

- CASUMINA có chính sách tuyển dụng chú trọng đa dạng hóa nguồn nhân lực từ nhiều nguồn khác nhau, ưu tiên chất lượng ứng viên thông qua quy trình kiểm tra và phỏng vấn kỹ lưỡng, đồng thời cam kết minh bạch và công bằng trong quá trình tuyển dụng. Công ty cũng đặc biệt quan tâm đến việc đảm bảo phúc lợi và xây dựng lộ trình thăng tiến rõ ràng cho người lao động.
- Gần đây, CASUMINA ứng dụng công nghệ vào quy trình tuyển dụng, tăng cường tuyển dụng nhân sự chất lượng cao, chú trọng đến kỹ năng mềm của ứng viên và đẩy mạnh tuyển dụng lao động địa phương. Những thay đổi này nhằm đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thị trường lao động và chiến lược phát triển của công ty, đồng thời tạo ra nhiều cơ hội việc làm và phát triển nghề nghiệp tốt hơn cho người lao động.

VỀ ĐÀO TẠO VÀ PHÁT TRIỂN NHÂN VIÊN

- CASUMINA lên kế hoạch đào tạo hằng năm nhằm củng cố, nâng cao trình độ chuyên môn và kỹ năng làm việc cho người lao động.
- Tích cực đào tạo nội bộ về vận hành máy móc, quy trình sản xuất, an toàn lao động, ISO. Năm 2024, có hơn 250 lớp đào tạo nội bộ cho hơn 1000 CB-CNV Công ty. Đào tạo nâng cao tay hơn nghề cho hơn 300 công nhân trực tiếp sản xuất.
- Cử nhân viên gián tiếp, cán bộ quản lý của Công ty tham gia các khóa đào tạo bên ngoài để học hỏi, ứng dụng vào công việc tại Công ty như: Kỹ năng chăm sóc khách hàng và giải quyết khiếu nại, Nghiệp vụ thẩm định giá, Quản lý phòng thí nghiệm theo tiêu chuẩn ISO, Kỹ năng soạn thảo văn bản, Quản trị doanh nghiệp nhà nước theo nguyên tắc quản trị OECD,... Năm 2024, hơn 200 lượt CB-CNV được đào tạo từ các giảng viên chuyên ngành.

CHÍNH SÁCH AN TOÀN, BẢO HỘ LAO ĐỘNG

- Các cấp lãnh đạo CASUMINA luôn quan tâm đến công tác ATVSLĐ, phòng chống cháy nổ và bảo vệ môi trường.
- CASUMINA thường xuyên tuyên truyền người lao động khi tham gia lao động sản xuất phải tuân thủ đúng và đủ các quy định về ATVSLĐ.
- CASUMINA hưởng ứng tuyên truyền các hoạt động trong Tháng hành động về ATVSLĐ; Tháng hành động vì môi trường, ...: treo băng rôn tuyên truyền; thực hiện 5S tại nơi làm việc, trồng cây xanh, tổ chức tự kiểm tra các đơn vị thành viên nhằm đảm bảo thực hiện công tác ATVSLĐ, phòng chống cháy nổ và bảo vệ môi trường tại đơn vị ngày càng tốt hơn ...

TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ (Tiếp theo)

CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG

VỀ LƯƠNG, THƯỞNG VÀ ĐÃI NGỘ

Ngoài chính sách tiền lương, CASUMINA xây dựng một số chính sách đãi ngộ, phúc lợi nhằm thu hút nguồn nhân lực, khuyến khích, động viên tinh thần của người lao động:

- Bình chọn và khen thưởng cho người lao động giỏi hằng quý.
- Thưởng nhân dịp các ngày lễ lớn trong năm, thưởng thâm niên, thưởng đột xuất cho cá nhân có thành tích nổi trội.
- Hỗ trợ lương cho người lao động khi tình hình sản xuất, kinh doanh khó khăn.
- Tặng quà sinh nhật, quà tết, quà trung thu, quà cho phụ nữ, quà cho thiếu nhi, quà cho người lao động lập gia đình.
- Thăm hỏi các cá nhân gặp khó khăn đột xuất, nằm viện, phúng viếng đám tang người thân...
- Tặng kỷ niệm chương cho người lao động công tác lâu năm tại Công ty.
- Khám sức khỏe định kỳ 01 lần/năm.
- Du lịch, nghỉ mát 01 lần/năm.
- Du lịch, nghỉ dưỡng cho người lao động có thành tích xuất sắc và thâm niên làm việc 01 lần/năm.
- Đóng BHXH, BHYT, BHTN, Bảo hiểm tai nạn 24/24 cho người lao động.
- Đào tạo nâng cao tay nghề, nghiệp vụ cho người lao động, quy hoạch cán bộ nguồn, xây dựng lộ trình phát triển cho nhân viên.

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ LỚN

Trong năm 2024 Công ty đã làm thủ tục triển khai các dự án:

Dự án di dời
2 xí nghiệp

Thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư dự án "Di dời xưởng 2 Xí nghiệp Cao su Đồng Nai về Xí nghiệp lốp Radial".

Đối với các dự án đã triển khai trong mục này, Công ty dự kiến sẽ hoàn tất và đưa vào hoạt động trong năm 2025. Ngoài ra, trong năm Công ty đã thực hiện đầu tư các thiết bị nhỏ lẻ nhằm tự động hóa, nâng công suất, cải tiến máy móc thiết bị ở một số công đoạn trong hệ thống dây chuyền sản xuất sản phẩm của Công ty.

Dự án lốp bán thép Patagonia M/T
85.000 lốp/năm

Dự án "Đầu tư bổ sung thiết bị sản xuất lốp bán thép Patagonia M/T với công suất dự kiến 85.000 lốp/năm".

STT	Chỉ tiêu	Thông tin chi tiết
1	Tên dự án:	Đầu tư bổ sung thiết bị sản xuất lốp bán thép Patagonia M/T với công suất dự kiến 85.000 lốp/năm
2	Tên nhà đầu tư	Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam
3	Hình thức đầu tư	Thực hiện dự án đầu tư
4	Mục tiêu đầu tư	Bổ sung thiết bị để sản xuất 85.000 lốp/năm thương hiệu Patagonia M/T
5	Quy mô dự án	Công suất sản xuất 85.000 lốp/năm
6	Địa điểm thực hiện dự án	Xí nghiệp lốp Radial - Casumina (Tân Uyên, Bình Dương)
7	Tổng mức đầu tư dự án	71,5 tỷ đồng
8	Thời gian và tiến độ thực hiện dự án	Dự kiến hoàn thành dự án vào quý 2/2025

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN (Tiếp theo)

Dự án lốp bán thép

300.000 lốp/năm

Dự án "Đầu tư bổ sung thiết bị sản xuất lốp bán thép, tăng thêm công suất 300.000 lốp/năm.

STT	Chỉ tiêu	Thông tin chi tiết
1	Tên dự án:	Đầu tư bổ sung thiết bị sản xuất lốp bán thép, tăng thêm công suất 300.000 lốp/năm
2	Tên nhà đầu tư	Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam
3	Hình thức đầu tư	Thực hiện dự án đầu tư
4	Mục tiêu đầu tư	Bổ sung thêm thiết bị sản xuất lốp bán thép để tăng thêm công suất 300.000 lốp/năm
5	Quy mô dự án	Tăng thêm công suất 300.000 lốp/năm
6	Địa điểm thực hiện dự án	Xí nghiệp lốp Radial - Casumina (Tân Uyên, Bình Dương)
7	Tổng mức đầu tư dự án	113,5 tỷ đồng
8	Thời gian và tiến độ thực hiện dự án	Dự kiến hoàn thành dự án vào quý 3/2025

CÁC VẤN ĐỀ VỀ CHÀO BÁN CHỨNG KHOÁN CỦA DOANH NGHIỆP:

Không có

ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT

Công ty không có Công ty con và Công ty liên kết.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NĂM 2024

Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024	% 2024/2023
Tổng giá trị tài sản	3.884.300.875.457	3.815.255.994.353	98%
Doanh thu thuần	5.234.906.933.729	4.712.176.016.962	90%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	62.385.362.731	70.989.671.639	114%
Lợi nhuận khác	7.818.482.756	18.111.803.269	232%
Lợi nhuận trước thuế	70.203.845.487	89.101.474.908	127%
Lợi nhuận sau thuế	60.374.641.748	72.071.490.392	119%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	3% bằng tiền	-	-

CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2023	Năm 2024
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	1,16	1,22
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,63	0,71
Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
Hệ số nợ/Tổng tài sản	%	65,91%	64,35%
Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	%	193,33%	180,49%
Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	2,93	3,23
Vòng quay tổng tài sản	Vòng	1,29	1,22
Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	1,15%	1,53%
Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	4,56%	5,30%
Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	1,55%	1,89%
Lợi nhuận từ HĐKD/Doanh thu thuần	%	1,19%	1,51%

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NĂM 2024

Chỉ tiêu về khả năng thanh toán

Tại thời điểm cuối năm 2024, Hệ số thanh toán ngắn hạn của Công ty là 1,22 lần, tăng so với 1,16 lần vào cuối năm 2023. Hệ số thanh toán nhanh cũng ghi nhận sự tăng trưởng, từ 0,63 lần năm 2023 lên 0,71 lần năm 2024. ***Điều này cho thấy khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn của Công ty được cải thiện.***

Chỉ tiêu về năng lực hoạt động

Vòng quay hàng tồn kho năm 2024 ghi nhận tăng lên 3,23 vòng so với 2,93 vòng của năm 2023, tương ứng 10,2%. Chỉ số này ghi nhận giảm do Lượng Hàng tồn kho trong năm đã giảm 7,1% so với năm 2023. Trước tình hình nền kinh tế biến động năm 2024 trên toàn cầu, Ngành cao su nói chung đã phải gánh chịu một số ảnh hưởng nhất định, Công ty cũng đã thận trọng hơn trong việc cân đối Lượng tồn kho phù hợp với nhu cầu sử dụng của thị trường.

Trong năm 2024, Vòng quay tổng tài sản giảm nhẹ từ 1,29 vòng xuống 1,22 vòng so với cùng kỳ năm 2023, tương ứng 5,4%.

Chỉ tiêu về cơ cấu vốn

Trong năm 2024, Hệ số Nợ/Tổng Tài sản của Công ty đã giảm nhẹ từ 65,91% vào năm 2023 xuống còn 64,35% vào năm 2024. Đồng thời, trong năm 2024, Công ty đã có những chiến lược tài chính đúng đắn để có thể cân đối việc sử dụng vốn vay phù hợp với hoạt động kinh doanh và phát triển. Do đó, Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu của Công ty được cải thiện đáng kể, từ mức 193,33% năm 2023 xuống 180,49% năm 2024. ***Cơ cấu vốn của Công ty tiếp tục có sự điều chỉnh theo hướng tích cực, giảm sự phụ thuộc vào nợ vay.***

Chỉ tiêu về khả năng sinh lời

Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời của Công ty trong năm 2024 đều tăng so với năm 2023. Cụ thể:

LỢI NHUẬN SAU THUẾ/ DOANH THU THUẦN TĂNG TỪ

1,15% **1,53%**

LỢI NHUẬN SAU THUẾ/ TỔNG TÀI SẢN TĂNG TỪ

1,55% **1,89%**

LỢI NHUẬN SAU THUẾ/ VỐN CHỦ SỞ HỮU TĂNG TỪ

4,56% **5,30%**

LỢI NHUẬN TỪ HĐKD/ DOANH THU THUẦN TĂNG TỪ

1,19% **1,51%**

Nhìn chung, các chỉ tiêu tài chính của Công ty năm 2024 cho thấy sự cải thiện về khả năng thanh toán, cơ cấu vốn, và khả năng sinh lời so với năm 2023.

Năm 2023 màu xám **Năm 2024 màu đỏ*

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU (31/12/2024)

CỔ PHẦN

Tổng số cổ phiếu đã phát hành: 103.626.467 cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 103.626.467 cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu quỹ: 1.205 cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng: Không có
Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND/ cổ phiếu

DANH SÁCH CỔ ĐÔNG LỚN (31/12/2024)

STT	Tên	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu/VĐL (%)
I.	**Cổ đông nhà nước, cổ đông chiến lược, cổ đông lớn**		
1	Bùi Văn Thắng	21.764.173	21%
2	Nguyễn Đình Khoát	10.363.892	10%
3	Nguyễn Văn Hiền	10.363.892	10%
4	Đào Văn Đức	10.363.892	10%
5	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SÀI GÒN VRG	8.256.500	7,97%

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

STT	Loại cổ đông	Số cổ phần	Giá trị (đồng)
I	Cổ đông nhà nước	52.855.849	528.558.490.000
II	Cổ phần bán cho các đối tượng khác	50.770.618	507.706.180.000

Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa: 50%

TÌNH HÌNH THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Không có

GIAO DỊCH CỔ PHIẾU QUỸ

Không có

CÁC CHỨNG KHOÁN KHÁC

Không có

BÁO CÁO TÁC ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI CỦA CÔNG TY

TÁC ĐỘNG LÊN MÔI TRƯỜNG

Năm 2024, CASUMINA, với hoạt động sản xuất săm lốp sử dụng nguyên liệu đầu vào là cao su, các hợp chất và hóa chất, đã chủ động thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động đến môi trường. Công ty duy trì vận hành các hệ thống xử lý khí thải và nước thải nhằm đảm bảo hoạt động sản xuất không gây ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường tự nhiên và đời sống dân cư khu vực lân cận. Bên cạnh đó, nhận thức được tính khó phân hủy của sản phẩm săm lốp, CASUMINA đặc biệt chú trọng đến công tác thu gom và tái chế săm lốp hư hỏng hoặc hết hạn sử dụng.

QUẢN LÝ NGUỒN NGUYÊN VẬT LIỆU

CASUMINA sử dụng các nguyên liệu chính trong sản xuất săm lốp bao gồm: cao su tổng hợp, cao su thiên nhiên, bố thép, vải mành, than đen... Trong đó, cao su tự nhiên và cao su tổng hợp chiếm tỷ trọng lớn nhất, khoảng 58% cơ cấu chi phí. Phần lớn các nguyên liệu được nhập khẩu, ngoại trừ cao su thiên nhiên. Với bề dày 49 năm kinh nghiệm, CASUMINA đã khẳng định uy tín thương hiệu trên thị trường trong và ngoài nước, cam kết đảm bảo chất lượng và số lượng sản phẩm. Các sản phẩm của Công ty luôn nhận được sự tin tưởng từ các đối tác và người tiêu dùng.

Công ty đặc biệt quan tâm đến việc quản lý hiệu quả các nguồn năng lượng như điện, nước, hơi bão hòa. Trong năm 2024, CASUMINA đã triển khai đồng bộ các giải pháp nhằm tiết kiệm và nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng. Cụ thể, Công ty đã lắp đặt hệ thống điện mặt trời áp mái tại nhà xưởng, sử dụng thiết bị đo đếm để quản lý và giám sát tiêu thụ năng lượng, kết hợp với quản lý theo tiêu chuẩn ISO và duy trì 5S để tối ưu hóa hiệu quả sản xuất. Các giải pháp kinh tế tuần hoàn như tái sử dụng phế phẩm, sản phẩm tái chế và thân thiện môi trường được ưu tiên áp dụng. Ngoài ra, Công ty chú trọng đầu tư, nghiên cứu, thiết kế, chế tạo và nâng cấp máy móc, thiết bị theo công nghệ mới, tiết kiệm năng lượng. Các giải pháp này đã góp phần giúp CASUMINA giảm thiểu tiêu hao nguyên liệu, tiết kiệm chi phí và đóng góp tích cực vào công tác bảo vệ môi trường.

CHÚ TRỌNG ĐẦU TƯ THIẾT BỊ THEO CÔNG NGHỆ MỚI, TIẾT KIỆM NĂNG LƯỢNG

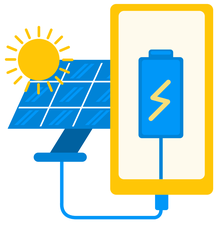

LẮP ĐẶT HỆ THỐNG ĐIỆN MẶT TRỜI ÁP MÁI TẠI NHÀ XƯỞNG

CÁC GIẢI PHÁP KINH TẾ TUẦN HOÀN NHƯ TÁI SỬ DỤNG PHẾ PHẨM, SẢN PHẨM TÁI CHẾ

BÁO CÁO TÁC ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI CỦA CÔNG TY (Tiếp theo)

TIÊU THỤ NĂNG LƯỢNG

Sản lượng tiêu thụ	Năm 2023	Năm 2024
Điện (Kwh)	64.478.638	69.150.686
Nước(m3)	221.213	306.105

Những biện pháp tiết kiệm điện, nước

Biện pháp kỹ thuật

1. Sử dụng đèn LED: Thay thế đèn truyền thống bằng đèn LED để giảm tiêu thụ điện năng.
2. Cải thiện hệ thống chiếu sáng: Tối ưu hóa hệ thống chiếu sáng để giảm số lượng đèn và tăng hiệu suất chiếu sáng.
3. Sử dụng động cơ hiệu suất cao: Thay thế động cơ cũ bằng động cơ có hiệu suất cao để giảm tiêu thụ điện năng.
4. Cải thiện hệ thống truyền động: Tối ưu hóa hệ thống truyền động để giảm tổn thất điện năng.
5. Sử dụng thiết bị tiết kiệm điện: Sử dụng thiết bị tiết kiệm điện như biến tần, bộ điều khiển tốc độ động cơ.

Biện pháp quản lý

1. Tạo thực tiễn tiết kiệm điện: Tổ chức các chương trình đào tạo và tạo thực tiễn cho nhân viên về tầm quan trọng của việc tiết kiệm điện.
2. Đo lường và theo dõi: Đo lường và theo dõi tiêu thụ điện năng để xác định các khu vực cần cải thiện.
3. Thiết lập mục tiêu tiết kiệm điện: Thiết lập mục tiêu tiết kiệm điện và theo dõi tiến độ.
4. Tối ưu hóa lịch sản xuất: Tối ưu hóa lịch sản xuất để giảm tiêu thụ điện năng trong các thời điểm không cần thiết.
5. Sử dụng hệ thống quản lý năng lượng: Đang nghiên cứu sử dụng hệ thống quản lý năng lượng ISO 50001 để theo dõi và quản lý tiêu thụ điện năng.

Biện pháp khác

1. Sử dụng năng lượng mặt trời: Sử dụng năng lượng mặt trời để giảm tiêu thụ điện năng từ nguồn điện chính.
2. Sử dụng động cơ điện tái tạo: Đang nghiên cứu sử dụng động cơ điện tái tạo để giảm tiêu thụ điện năng.
3. Cải thiện cách thức sản xuất: Cải thiện cách thức sản xuất để giảm tiêu thụ điện năng.
4. Sử dụng công nghệ tiết kiệm điện: Sử dụng công nghệ tiết kiệm điện như công nghệ biến tần, công nghệ điều khiển tốc độ động cơ.
5. Tối ưu hóa hệ thống làm mát: Tối ưu hóa hệ thống làm mát để giảm tiêu thụ điện năng.

BÁO CÁO TÁC ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI CỦA CÔNG TY (Tiếp theo)

TIÊU THỤ NƯỚC

1. **Tối ưu hóa hệ thống cấp nước :** Kiểm tra và sửa chữa các ống nước bị rò rỉ, lắp đặt các van tiết kiệm nước và sử dụng các thiết bị đo lưu lượng nước để tối ưu hóa hệ thống cấp nước.
2. **Sử dụng nước tái chế:** Lắp đặt hệ thống tái chế nước để tái sử dụng nước đã qua sử dụng trong các quá trình sản xuất.
3. **Giảm lượng nước sử dụng trong các quá trình sản xuất:** Tối ưu hóa các quá trình sản xuất để giảm lượng nước sử dụng, chẳng hạn như sử dụng các công nghệ sản xuất khô hoặc giảm lượng nước sử dụng trong các quá trình rửa và làm sạch.
4. **Lắp đặt các thiết bị tiết kiệm nước:** Lắp đặt các thiết bị tiết kiệm nước, chẳng hạn như các vòi nước tiết kiệm nước, các bồn nước tiết kiệm nước và các thiết bị rửa tay tiết kiệm nước.
5. **Sử dụng các công nghệ tiết kiệm nước:** Sử dụng các công nghệ tiết kiệm nước, chẳng hạn như các hệ thống tưới tiêu tiết kiệm nước và các thiết bị rửa xe tiết kiệm nước.
6. **Tối ưu hóa hệ thống thoát nước:** Kiểm tra và sửa chữa các hệ thống thoát nước để đảm bảo rằng chúng hoạt động hiệu quả và không bị tắc nghẽn.
7. **Đo lường và theo dõi:** Đo lường và theo dõi lượng nước sử dụng để xác định các khu vực cần cải thiện và đánh giá hiệu quả của các biện pháp tiết kiệm nước.

BÁO CÁO TÁC ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI CỦA CÔNG TY (Tiếp theo)

BÁO CÁO LIÊN QUAN ĐẾN TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI CỘNG ĐỒNG ĐỊA PHƯƠNG

Công ty luôn quan tâm thực hiện tốt trách nhiệm công tác an sinh xã hội của mình đối với người lao động và cộng đồng địa phương. Trong năm 2024 Công ty đã hỗ trợ, tổ chức thăm hỏi những trường hợp có hoàn cảnh khó khăn trong Công ty cũng như ở cộng đồng địa phương. Cụ thể: thăm hỏi, phụng dưỡng Mẹ Việt Nam anh hùng, tặng quà cho các gia đình chính sách do đơn vị nhận phụng dưỡng; trợ cấp thăm hỏi, tặng quà những trường hợp khó khăn vào dịp Tết nguyên đán; ... Đóng góp vào Quỹ An sinh xã hội Tập đoàn để hỗ trợ, chăm lo cho công nhân, người lao động trong đơn vị có hoàn cảnh khó khăn; Vận động toàn thể CBCNV đóng góp hỗ trợ đồng bào các tỉnh miền Bắc bị thiệt hại do cơn bão số 3.

TUÂN THỦ PHÁP LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Trong năm qua, Công ty luôn nghiêm túc tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Bên cạnh việc tuân thủ, Công ty tiếp tục duy trì đầu tư vào hệ thống xử lý nước thải và đảm bảo hệ thống vận hành liên tục, hiệu quả nhằm bảo vệ môi trường sống và cảnh quan xung quanh khu vực. Công ty định kỳ phối hợp với các cơ quan chức năng để thực hiện lấy mẫu nước thải, qua đó tăng cường công tác kiểm tra, đánh giá và kịp thời có biện pháp xử lý trong trường hợp phát sinh sự cố.

BÁO CÁO LIÊN QUAN TỚI HOẠT ĐỘNG THỊ TRƯỜNG VỐN XANH

Doanh nghiệp hiện tại chưa có dòng vốn xanh. Tuy nhiên, doanh nghiệp đã xác định việc tiếp cận dòng vốn này là một trong những mục tiêu đáng xem xét và sẽ chủ động xây dựng kế hoạch chi tiết để thực hiện trong thời gian tới khi thích hợp.

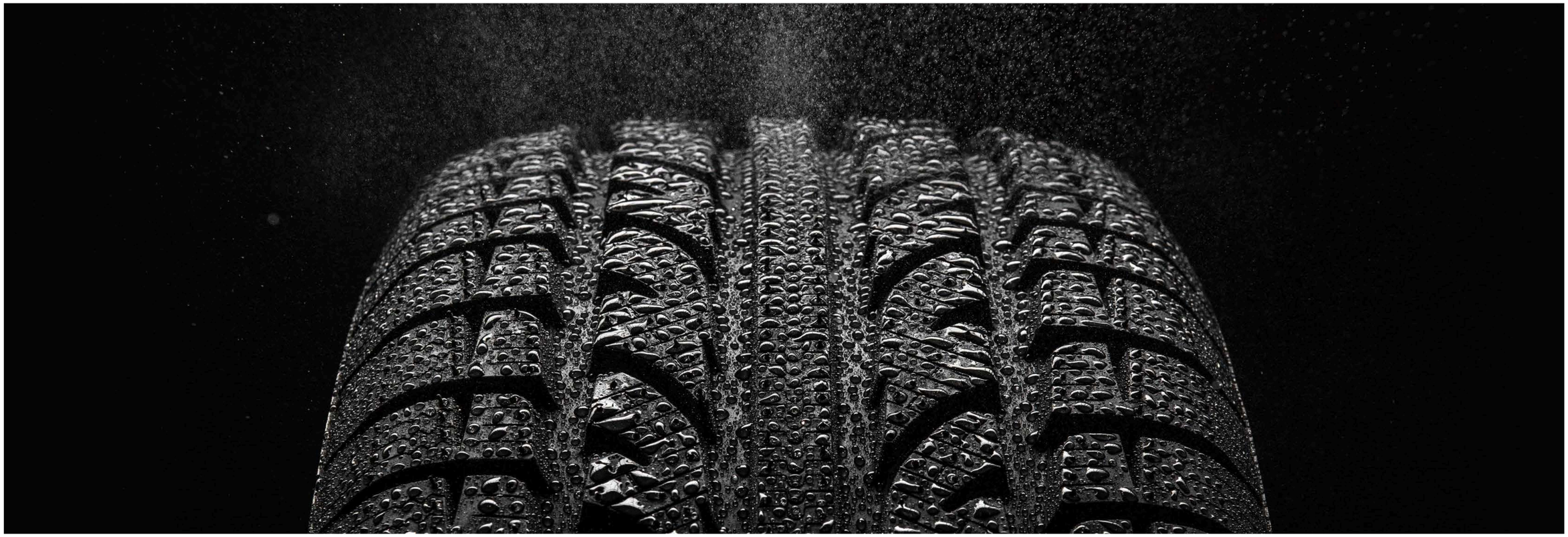

BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

3

Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	27
Tình hình tài chính	28
Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý	28
Kế hoạch phát triển trong tương lai	28
Các giải pháp và định hướng thực hiện	29
Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán	30
Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty	30
Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty	30
Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban điều hành công ty	31
Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị	32

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ
HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

BỐI CẢNH CHUNG

NĂM 2024

KHÓ KHĂN

Nhìn chung trong năm 2024 Công ty đã gặp phải một số khó khăn chính như sau:

- Tình hình thế giới diễn biến phức tạp, xung đột chính trị và chiến tranh kéo dài ở một số quốc gia dẫn đến giá nguyên vật liệu sản xuất ngành săm lốp biến động theo hướng tăng. Mặt khác, các chính sách thuế quan, các rào cản thương mại chưa được tháo gỡ triệt để cũng đã ảnh hưởng đến hoạt động SXKD của Công ty.
- Sức ép cạnh tranh từ các thương hiệu săm lốp nước ngoài, quá trình chuyển dịch nhà máy sản xuất săm lốp xe từ các thương hiệu lớn sang Việt Nam đã làm tăng áp lực cạnh tranh, Công ty cũng gặp nhiều khó khăn để mở rộng thị trường nội địa.
- Nhu cầu lốp ô tô tải mành chéo tại thị trường nội địa giảm mạnh do ảnh hưởng xu hướng tiêu dùng chuyển đổi từ lốp tải mành chéo sang lốp bố thép. Đồng thời, sự cạnh tranh khốc liệt về giá bán nhóm lốp bố thép nhập khẩu từ Trung Quốc, Thái Lan cũng là một trong những nguyên nhân đẩy nhanh xu hướng chuyển đổi này.
- Áp lực nguồn vốn vay, khó khăn vướng mắc trong quá trình hoàn thuế GTGT xuất khẩu đã ảnh hưởng đến tình hình vốn lưu động của Công ty. Ngoài ra, lãi suất ngân hàng biến động tăng đã ảnh hưởng đến hiệu quả SXKD của Công ty.

THUẬN LỢI

Bên cạnh những khó khăn trên, Công ty có những thuận lợi sau:

- Thị trường xuất khẩu phát triển tốt, doanh thu xuất khẩu chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu doanh thu của Công ty. Công ty đã tập trung mở rộng thị trường xuất khẩu theo hướng đa dạng khách hàng, phân loại các nhóm khách hàng căn cứ vào tính hợp tác, quy mô và lợi ích. Đây là một yếu tố then chốt nhằm đạt được mục đích hợp tác lâu dài và đảm bảo tính hiệu quả của các bên.
- Công ty duy trì được thị phần đối với thị trường nội địa. Nhóm sản phẩm truyền thống có mức tăng trưởng so với cùng kỳ. Nhóm sản phẩm lốp PCR thương hiệu Advenza có triển vọng phát triển, hiện nay hệ thống phân phối dòng sản phẩm này đã có mặt ở toàn quốc, với mức tiêu thụ bình quân hơn 10 nghìn lốp/ tháng, kỳ vọng trong thời gian tới sẽ tăng sản lượng tiêu thụ, góp phần vào hiệu quả SXKD chung của Công ty.
- Công tác dự báo, dự trữ nguyên vật liệu được chú trọng, Công ty bám sát theo tình hình thị trường để đề ra chính sách dự trữ hợp lý, hạn chế những biến động về giá cả, nguồn cung, vật tư luôn được chuẩn bị kịp thời phục vụ cho sản xuất.
- Công tác cải tiến, nâng cao chất lượng sản phẩm được thực hiện tốt. Việc bảo trì, bảo dưỡng máy móc thiết bị thực hiện đúng định kỳ. Công tác tiết kiệm định mức, kiểm soát chi phí, được duy trì thực hiện xuyên suốt nhằm giảm chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm.

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ
HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (Tiếp theo)

NĂM 2025

KHÓ KHĂN

Năm 2025, công ty phải đối diện với những khó khăn sau:

- Tình hình thế giới dự báo vẫn còn nhiều diễn biến phức tạp dẫn đến giá nguyên vật liệu sản xuất ngành săm lốp có khả năng biến động theo xu hướng tăng. Mặt khác, các chính sách thuế quan dự báo có thể thay đổi giữa các quốc gia, điều này tiềm ẩn nhiều rủi ro đối với thị trường xuất khẩu săm lốp xe các loại.
- Gian lận thương mại, bán phá giá đối với lốp ô tô nhập khẩu ngày càng trở nên nghiêm trọng. Nhóm sản phẩm săm lốp xe đạp, xe máy gặp nhiều khó khăn, với sự xuất hiện nhiều cơ sở sản xuất nhỏ cũng sẽ làm ảnh hưởng đến thị phần của Công ty.
- Nhu cầu lốp ô tô mành chéo tại thị trường nội địa dự báo tiếp tục giảm do chuyển đổi nhu cầu sử dụng và tác động từ chính sách chở đúng tải của nhà nước. Sức mua trong nước giảm, mức độ cạnh tranh về giá bán khốc liệt, đặc biệt là các sản phẩm săm lốp nhập khẩu từ Trung Quốc, Thái Lan.
- Công ty vẫn chưa được hoàn thuế GTGT xuất khẩu được khấu trừ, việc này đã ảnh hưởng đến nguồn vốn lưu động. Ngoài ra, tình trạng lãi suất duy trì ở mức cao khiến cho Công ty chịu áp lực chi trả lãi vay. Mặt khác, việc chuyển đổi hình thức gia công bán thành phẩm sẽ ảnh hưởng lớn đến hiệu quả SXKD Công ty. Doanh thu và lợi nhuận từ nhóm sản phẩm này chiếm tỷ trọng cao, đóng góp lớn trong cơ cấu lợi nhuận sản phẩm của Công ty.

THUẬN LỢI

Năm 2025, công ty có những thuận lợi sau:

- Theo dự báo của các chuyên gia kinh tế, năm 2025 chính sách kinh tế vĩ mô được duy trì ổn định, lạm phát được kiểm soát, cùng với chính sách tiền tệ linh hoạt sẽ tạo cơ hội thuận lợi cho các doanh nghiệp Việt Nam trong đó có Casumina.
- Ngành sản xuất công nghiệp ô tô trong nước phát triển, đặc biệt nhóm xe điện là cơ hội tăng trưởng đối với nhóm săm lốp ở phân khúc thay thế và lắp ráp tăng. Nhóm sản phẩm truyền thống duy trì ổn định. Nhóm sản phẩm lốp PCR thương hiệu Advenza có xu hướng phát triển tốt, hiện nay hệ thống phân phối dòng sản phẩm này đã có mặt ở các thị trường toàn quốc, kỳ vọng trong thời gian tới sẽ tăng sản lượng tiêu thụ, góp phần vào hiệu quả SXKD chung của Công ty.
- Thị trường xuất khẩu của Công ty được mở rộng theo hướng đa dạng nhóm khách hàng, việc tăng cường hợp tác với các đối tác lớn, uy tín sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho Công ty đẩy mạnh sản lượng xuất khẩu, ổn định sản xuất, tăng trưởng doanh thu, gia tăng hiệu quả SXKD của Công ty.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

TÌNH HÌNH TÀI SẢN

Chỉ tiêu	Năm 2023	Tỷ trọng 2023	Năm 2024	Tỷ trọng 2024	% 2024/2023
Tài sản ngắn hạn	2.862,6	75,03%	2.907,8	76,2%	101,58%
Tài sản dài hạn	1.021,7	26,78%	907,4	23,8%	88,81%
Tổng tài sản	3.884	102%	3.815,3	100%	98,22%

Đơn vị: Tỷ đồng

Tổng tài sản của Công ty trong năm 2024 giảm 69 tỷ đồng, tương đương mức giảm 1,78% so với năm 2023. Chủ yếu là do tài sản dài hạn năm 2024 đã giảm 114 tỷ đồng, tương ứng mức giảm 11,19 % vì Công ty đã giảm tài sản cố định trong năm . Tài sản ngắn hạn tăng so với năm 2023, vì thuế GTGT được khấu trừ tăng.

Cơ cấu tổng tài sản của Công ty có sự dịch chuyển dần sang tài sản ngắn hạn, trong đó thì tài sản ngắn hạn vẫn chiếm tỷ trọng cao, đạt 76,2% trên tổng tài sản, trong đó phần lớn là hàng tồn kho, phục vụ cho công tác sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm và thuế GTGT được khấu trừ.

TÌNH HÌNH NỢ PHẢI TRẢ

Chỉ tiêu	Năm 2023	Tỷ trọng 2023	Năm 2024	Tỷ trọng 2024	% 2024/2023
Nợ ngắn hạn	2.458,4	100,1%	2.384,70	97%	97,00%
Nợ dài hạn	101,7478733	4,1%	70,37	3%	69,16%
Tổng nợ phải trả	2.902,8	104%	2.455,1	100%	95,90%

Đơn vị: Tỷ đồng

Trong năm 2024, Tổng nợ phải trả của Công ty đã giảm 105 tỷ đồng. Trong đó Nợ ngắn hạn giảm 74 tỷ đồng và Nợ dài hạn giảm 31 tỷ đồng. Nợ ngắn hạn giảm phần lớn là do phần lớn đã thanh toán nợ thuê tài chính.

Nợ ngắn hạn vẫn chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu nợ phải trả của Công ty, đạt 97% trên tổng nợ phải trả, trong đó chủ yếu là các khoản vay nợ ngắn hạn tại ngân hàng để bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động kinh doanh trong năm.

NHỮNG CẢI TIẾN VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC, CHÍNH SÁCH, QUẢN LÝ

TRONG CƠ CẤU TỔ CHỨC

Công ty đã sắp xếp lại các Phòng ban có chức năng tương đương theo hướng tinh gọn (từ 14 phòng còn 10 phòng), Tiến hành thủ tục sáp nhập 2 Xí nghiệp trên cùng địa bàn.

NHỮNG CẢI TIẾN VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC, CHÍNH SÁCH, QUẢN LÝ (Tiếp theo)

TRONG CHÍNH SÁCH HOẠT ĐỘNG

Công ty đã chỉnh sửa, bổ sung các quy chế liên quan đến hoạt động quản trị theo hướng sát với thực tế, dễ dàng trong triển khai và kiểm soát.

TRONG CÔNG TÁC QUẢN LÝ

Duy trì và nâng cao chất lượng hệ thống quản lý theo ISO; Đảm bảo cấp các giấy chứng nhận có giá trị đối với Quốc tế.

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN TRONG TƯƠNG LAI

STT	Chỉ tiêu	Đvt	TH2024	Kế hoạch 2025	
				Giá trị	%/TH 2024
1	Giá trị SXCN	Tr.đồng	4.649.265	5.021.200	108%
2	Doanh thu	Tr.đồng	5.001.549	4.735.057	95%
2.1	Doanh thu SXCN	Tr.đồng	4.811.137	4.660.057	97%
2.1.1	- Nội địa	Tr.đồng	2.560.098	2.220.180	87%
2.1.2	- Xuất khẩu	Tr.đồng	2.251.039	2.439.877	108%
2.2	Doanh thu KD	Tr.đồng	190.412	75.000	39%
3	Sản lượng hiện vật				
3.1	Lốp xe máy	1.000 ch	3.239	3.185	98%
3.2	Săm xe máy	1.000 ch	11.105	11.000	99%
3.3	Lốp xe đạp	1.000 ch	1.690	1.800	107%
3.4	Săm xe đạp	1.000 ch	3.224	3.450	107%
3.5	Lốp công nghiệp	1.000 ch	652	590	90%
3.6	Lốp ô tô, máy kéo	1.000 ch	2.254	2.597	115%
3.6.1	- Lốp TBR	1.000 ch	244	284	116%
3.6.2	- Lốp PCR	1.000 ch	1.490	1.740	117%
3.6.3	- Lốp Bias	1.000 ch	483	543	112%

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN TRONG TƯƠNG LAI (Tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu	Đvt	TH2024	Kế hoạch 2025	
				Giá trị	%/TH 2024
3.7	Săm ô tô	1.000 ch	341	380	112%
3.8	Yếm ô tô	1.000 ch	173	190	110%
3.9	Ống cao su dân dụng	Tấn	53	45	85%
3.1	Cao su bán thành phẩm	Tấn	15.324		-
4	Lao động & thu nhập				
4.1	Lao động bình quân	Người	1.950	1.950	100%
4.2	Thu nhập bình quân	1.000 đồng	12.480	13.223	106%
5	Nộp ngân sách	Tr.đồng	127.346	232.387	182%
6	Kim ngạch XNK	1.000 USD	158.558	190.396	120%
7	Đầu tư XDCB	Tr.đồng	54.376	82.439	152%
8	Lợi nhuận trước thuế	Tr.đồng	89.101	94.179	106%
9	Cổ tức	%	(*)	(**)	-

Ghi chú:

- (*), (**) Tỷ lệ chi trả cổ tức năm 2024 và tỷ lệ tạm ứng cổ tức 2025 sẽ được trình bày và lấy biểu quyết tại Đại hội cổ đông theo tờ trình "Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2024; Phân phối lợi nhuận năm 2025" và tờ trình "Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2025".
- Số liệu kế hoạch 2025 được Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (Cổ đông giữ 51% cổ phiếu) phê duyệt ban hành (quyết định số 333/QĐ-HCVN, ngày 18 tháng 02 năm 2024).

CÁC GIẢI PHÁP VÀ ĐỊNH HƯỚNG THỰC HIỆN

QUẢN TRỊ CÔNG TY VÀ ĐIỀU HÀNH SẢN XUẤT

- Tăng cường công tác ứng dụng các giải pháp số hóa trong các hoạt động quản trị của Công ty. Nâng cao công tác quản trị và điều hành sản xuất theo hướng hiện đại, chuyên nghiệp, thích ứng nhanh với diễn biến của thị trường.
- Tiếp tục nâng cao công tác điều hành sản xuất ở các xí nghiệp thành viên, bố trí hợp lý các dây chuyền sản xuất, tăng năng suất lao động. Giám sát và kiểm soát tốt công tác sản xuất, công tác kiểm soát chi phí. Rà soát lại định mức các nhóm sản phẩm, tiết kiệm nguyên vật liệu trong sản xuất. Thực hiện và bảo trì sửa chữa các thiết bị, quản lý tốt máy móc thiết bị các xí nghiệp.
- Tăng cường công tác dự báo giá cả nguyên vật liệu, cân đối dự trữ nguyên vật liệu hợp lý theo hướng giảm tồn kho nhưng vẫn đảm bảo đủ cung ứng kịp thời cho sản xuất.
- Sắp xếp, cơ cấu lại các xí nghiệp thành viên và các phòng ban Công ty theo hướng tinh gọn, hiệu quả.

CÁC GIẢI PHÁP VÀ ĐỊNH HƯỚNG THỰC HIỆN (Tiếp theo)

- Tiếp tục duy trì hệ thống quản lý chất lượng theo ISO 9001, môi trường ISO 14001 và các chứng nhận có giá trị khu vực và quốc tế đối với ngành săm lốp. Tiếp tục triển khai các thủ tục cấp chứng nhận IATF 16949:2016 đối với nhóm lốp PCR.

CÔNG TÁC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN

- Tiếp tục triển khai dự án "Đầu tư bổ sung thiết bị sản xuất lốp bán thép Patagonia M/T với công suất dự kiến 85.000 lốp/năm".
- Triển khai nhanh dự án 300.000 lốp PCR nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng đồng thời giúp công ty sản xuất dòng sản phẩm mới cao cấp vừa phục vụ cho xuất khẩu và trong nước.
- Thực hiện dự án "Di dời xưởng 2 Xí nghiệp Cao su Đồng Nai về Xí nghiệp lốp Radial".
- Thực hiện dự án "Đầu tư dây chuyền sản xuất lốp đắp".
- Tiếp tục thực hiện đầu tư thiết bị nhỏ lẻ nhằm tự động hóa các công đoạn quan trọng nhằm nâng cao năng suất và chất lượng đối với nhóm sản phẩm xe đạp, xe máy và ô tô.

CHIẾN LƯỢC SẢN PHẨM

- Tiếp tục thực hiện nghiên cứu, cải tiến sản phẩm, cải tiến đơn pha chế, nâng cao chất lượng, đa dạng hóa mẫu mã, chủng loại sản phẩm. Giữ vững và phát triển thương hiệu các sản phẩm Casumina trên thị trường nội địa và xuất khẩu.
- Tập trung công tác bố trí sản xuất lốp PCR vành lớn đáp ứng kịp thời nhu cầu chuyển đổi của thị trường từ cơ cấu vành nhỏ sang vành lớn đối với nhóm sản phẩm này. Đồng thời, tiếp tục công tác cải tiến thiết kế phù hợp đáp ứng yêu cầu của các đối tác lắp ráp xe với hai nhóm lốp TBR và PCR.
- Phát triển dòng lốp PCR giành cho xe ô tô điện. Có chiến lược phát triển phù hợp với nhóm sản phẩm xe máy điện.
- Tiếp tục đẩy mạnh hoạt động quảng bá, phát triển thị phần đối với các dòng sản phẩm, tham gia các Hội chợ và các chương trình triển lãm có uy tín để giới thiệu sản phẩm, tìm kiếm khách hàng mới, mở rộng thị trường tiêu thụ.

CÔNG TÁC TIẾP THỊ VÀ BÁN HÀNG

- Tiếp tục mở rộng thị trường xuất khẩu, khai thác tốt thị trường xuất khẩu đối với nhóm lốp Radial toàn thép.
- Phát triển phần mềm CRM vào bán hàng lốp Ô tô. Đưa phần mềm ERP phục vụ công tác bán hàng cho Nhà phân phối lốp ô tô. Nâng cấp phần mềm DMS.
- Tái cơ cấu hệ thống nhà phân phối TBR.
- Điều chỉnh chính sách bán hàng lốp Ô tô để phù hợp với thực tế diễn biến thị trường.
- Xây dựng và phát triển đội ngũ bán hàng theo hướng chuyên môn hóa.
- Tăng cường các công tác Marketing như truyền thông, hình ảnh, tiếp thị số.
- Tăng cường công tác chăm sóc khách hàng. Áp dụng đa dạng các chương trình khuyến mãi cho từng dòng sản phẩm để kích cầu, áp dụng các chính sách bán hàng linh hoạt, phù hợp với thị trường cạnh tranh.

GIẢI TRÌNH CỦA BAN GIÁM ĐỐC
ĐỐI VỚI Ý KIẾN KIỂM TOÁN

Ban Tổng Giám đốc hoàn toàn đồng ý với ý kiến của kiểm toán viên và không có ý kiến gì thêm.

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ LIÊN QUAN ĐẾN TRÁCH NHIỆM
VỀ MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI CỦA CÔNG TY

ĐÁNH GIÁ LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG

Trong năm 2024, Ban Điều hành đánh giá các hoạt động của Công ty không gây ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường. Nước thải và khí thải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật hiện hành. Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty không gây tác động xấu đến môi trường và đời sống của cộng đồng dân cư khu vực lân cận. Công ty đã kiểm soát hiệu quả việc tiêu thụ năng lượng điện, khí đốt và nước, đảm bảo sử dụng hợp lý, tiết kiệm. Nhìn chung, Công ty đạt kết quả tích cực đối với các chỉ tiêu môi trường.

ĐÁNH GIÁ LIÊN QUAN ĐẾN VẤN ĐỀ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Trong năm hoạt động vừa qua, Ban Điều hành nhận thấy Công ty đã duy trì hoạt động hiệu quả trong các vấn đề liên quan đến người lao động. Công ty đã thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách và quyền lợi của cán bộ, công nhân viên và người lao động. Công ty duy trì các chính sách lương, thưởng phù hợp, tạo điều kiện cho các cá nhân, tập thể có các sáng kiến đột phá trong kinh doanh hoặc sản xuất. Trong năm qua, Công ty tiếp tục triển khai các biện pháp hỗ trợ cán bộ, công nhân viên và người lao động, đặc biệt trong các tình huống phát sinh. Công ty đảm bảo điều kiện làm việc an toàn, môi trường lao động lành mạnh cho toàn thể nhân viên.

ĐÁNH GIÁ LIÊN QUAN ĐẾN TRÁCH NHIỆM CỦA DOANH NGHIỆP ĐỐI VỚI CỘNG ĐỒNG ĐỊA PHƯƠNG

Ban Tổng Giám đốc đánh giá Công ty đã thực hiện tốt các hoạt động trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương. Công ty đã triển khai các hoạt động thiện nguyện, hỗ trợ, tài trợ cho các gia đình, tổ chức có hoàn cảnh khó khăn, thể hiện hình ảnh doanh nghiệp có trách nhiệm và góp phần chia sẻ khó khăn với cộng đồng. Công ty ưu tiên sử dụng nguồn nhân lực tại địa phương, góp phần tạo việc làm và phát triển kinh tế địa phương.

ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ SẢN XUẤT KINH DOANH

Căn cứ Nghị quyết số: 09/2024/NQ-ĐHCĐ /NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/4/2024 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 của Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam (Casumina), với sự lãnh đạo chỉ đạo của Hội đồng quản trị, Ban Điều hành, Tập thể cán bộ công nhân viên Casumina đã nỗ lực thực hiện các nhiệm vụ được giao, các chỉ tiêu kinh tế kế hoạch năm 2024 của Casumina như sau:

- Giá trị sản xuất công nghiệp đạt 4.649 tỷ đồng, tăng 9% so với kế hoạch, tăng 4% so với thực hiện 2023;
- Tổng doanh thu đạt 5.001 tỷ đồng, bằng 100 % so với kế hoạch, giảm 9% so với thực hiện 2023;
- Lợi nhuận trước thuế đạt: 89,1 tỷ đồng, tăng 11% so với kế hoạch, tăng 27% so với thực hiện 2023;
- Thu nhập bình quân người lao động đạt 12,480 triệu đồng, tăng 13% so với kế hoạch, tăng 13% so với thực hiện 2023.

VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

VỀ SẢN PHẨM

- Lốp xe máy không săm Euromina có mức tăng trưởng tốt trong năm 2024, đặt biệt là những tháng cuối năm, góp phần không nhỏ vào việc tăng trưởng 10% tiêu thụ của nhóm lốp xe máy trong cả năm 2024.
- Chính sách bán hàng được triển khai theo hướng linh hoạt, phù hợp với từng đối tượng khách hàng.

CÔNG TÁC TÀI CHÍNH

- Thực hiện đúng tiến độ quyết toán tài chính theo quy định; hoàn thành tốt công tác phục vụ kiểm toán Nhà nước vào kiểm toán tại Công ty.
- Thực hiện tốt việc quản trị chi phí, công tác thu hồi công nợ, đảm bảo dòng tiền cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

VỀ CÔNG TÁC THƯƠNG MẠI

- Thương hiệu Casumina tiếp tục khẳng định được thế mạnh tại các thị trường xuất khẩu. Có mức tăng trưởng 8% so với cùng kỳ.
- Trong năm 2024, sản phẩm lốp bán thép dành cho xe du lịch tiếp tục là sản phẩm được đẩy mạnh tại các thị trường xuất khẩu, ngoài việc tiếp tục gia công cho đối tác Mỹ, công ty cũng đã đẩy mạnh sản phẩm này với thương hiệu Advenza (là thương hiệu của công ty) sang các nước như Lào, các nước khối Ả Rập... Ngoài ra, trong năm 2024 công ty cũng đã phát triển thêm dòng lốp bias chạy trên sa mạc mang thương hiệu Casumina tại các nước Trung Đông...

ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (Tiếp theo)

CÔNG TÁC ĐẦU TƯ

Tiếp tục đầu tư thiết bị để thực hiện dự án lốp bán thép, tăng sản lượng lốp bán thép thêm 80.000 lốp/ năm và xuất khẩu sang Mỹ. Dự án này sẽ được hoàn thành bắt đầu tăng công suất từ Quý 3/2025.

CÔNG TÁC TÁI CƠ CẤU, THOÁI VỐN, ĐỔI MỚI DOANH NGHIỆP

Công ty tiếp tục xây dựng đề án tái cơ cấu, sáp nhập các bộ phận/ phòng ban/ xí nghiệp theo hướng tinh gọn, mang lại hiệu quả cao cho các hoạt động SX của công ty.

CÔNG TÁC QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

Cuối tháng 5/ 2024, Công ty có sự việc Tổng giám đốc, Người đại diện Pháp luật và Phó tổng giám đốc của Công ty bị khởi tố tạm giam, đã gây rất nhiều khó khăn trong việc vận hành bộ máy của Công ty. Tuy nhiên, chỉ trong thời gian ngắn HĐQT cùng với Ban điều hành đã có những giải pháp kịp thời, nhanh chóng tháo gỡ các vướng mắc, đảm bảo ổn định sản xuất kinh doanh của Công ty. Và đã kiện toàn được nhân sự cấp cao, Ban điều hành.

CÔNG TÁC LAO ĐỘNG, TIỀN LƯƠNG, AN SINH XÃ HỘI:

- Bố trí sắp xếp lao động hợp lý, đáp ứng yêu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Làm tốt công tác chăm lo sức khỏe, cải thiện điều kiện làm việc, đời sống cho người lao động để người lao động tin tưởng và gắn bó lâu dài với Công ty:
  - Thu nhập bình quân người lao động đạt 12.480 triệu đồng, tăng 13% so với kế hoạch, tăng 13% so với thực hiện 2023.
  - Mua bảo hiểm sức khỏe cho người lao động; người lao động được khám sức khỏe định kỳ, khám chuyên sâu hàng năm.
  - Tổ chức cho người lao động đi thăm quan du lịch tại Nha Trang.
  - Duy trì tặng quà sinh nhật cho người lao động.
  - Tổ chức cho người lao động có thâm niên đi du lịch Đà Nẵng.
  - Tổ chức Ngày hội mua sắm nhân dịp Tết Nguyên Đán cho CBCNV.
  - Tổ chức Chương trình chăm lo đời sống NLĐ gặp khó khăn.

CÔNG TÁC QUẢN LÝ VÀ QUAN HỆ CỔ ĐÔNG

- Casumina đã thực hiện đầy đủ, chính xác, kịp thời các các nội dung công bố thông tin của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật đối với công ty cổ phần đại chúng. Đã phát hành Báo cáo thường niên năm 2024, Báo cáo quản trị Công ty năm 2024 và tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 vào tháng 4/2024 và ĐHĐCĐ bất thường tháng 07/2024 theo đúng quy định của pháp luật.
- Tổ chức thực hiện chi trả cổ tức năm 2023 cho cổ đông đúng đủ và kịp thời.

ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN ĐIỀU HÀNH CÔNG TY

Năm 2024, HĐQT và ĐHĐCĐ đã ban hành các Nghị quyết và Quyết định liên quan đến kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư của Công ty. Theo đó, Ban điều hành Casumina thực hiện chức năng trực tiếp điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh trên cơ sở các Nghị quyết và Quyết định này. Dựa vào đó, HĐQT đã thực hiện việc kiểm tra, giám sát hoạt động của Ban điều hành trong việc triển khai các Nghị quyết và Quyết định của ĐHĐCĐ và HĐQT như sau:

VỀ PHƯƠNG PHÁP GIÁM SÁT

- HĐQT Công ty thực hiện giám sát định kỳ và thường xuyên đối với Ban TGĐ thông qua các báo cáo tại các cuộc họp HĐQT định kỳ hàng quý hoặc trao đổi, lấy ý kiến bằng hình thức Phiếu lấy ý kiến và các phương thức trao đổi khác (thư điện tử, điện thoại...), nhằm chỉ đạo kịp thời việc triển khai thực hiện các chiến lược, mục tiêu, nội dung và kế hoạch SXKD đã được ĐHĐCĐ phê duyệt vào ngày 23/4/2024 và việc triển khai các Nghị quyết/ Quyết định của HĐQT.
- Mặt khác, Ban TGĐ cũng thường xuyên trao đổi, chủ động báo cáo đầy đủ lên HĐQT về tiến độ, kết quả thực hiện các công việc theo kế hoạch và những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện, kịp thời trao đổi và xin ý kiến HĐQT để có được phương án giải quyết hiệu quả nhất.

CÁC NỘI DUNG GIÁM SÁT:

- Giám sát quá trình lập kế hoạch sản xuất kinh doanh 2024 và thực hiện các chỉ tiêu lợi nhuận năm 2024 theo kế hoạch được phê duyệt; đặc biệt với năm 2024 là năm có nhiều biến động về nhân sự cấp cao của công ty. Các biến động này đã ảnh hưởng rất lớn tới hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.
- Rà soát và tăng cường các hoạt động quản trị doanh nghiệp, các hoạt động kiểm soát nội bộ và kiểm soát rủi ro.
- Giám sát hoạt động quản trị của Ban điều hành tại các xí nghiệp thành viên.
- Giám sát việc chi trả cổ tức trong năm 2024.
- Giám sát công tác mua sắm vật tư phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Chỉ đạo mua và dự trữ nguyên liệu với giá hợp lý, tiết giảm chi phí, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty.

KẾT QUẢ GIÁM SÁT:

Qua quá trình giám sát và kiểm soát các hoạt động chung của Công ty năm 2024, HĐQT nhận thấy Ban điều hành đã hoàn thành tốt vai trò điều hành sản xuất kinh doanh; thực hiện đúng chỉ đạo, định hướng của Đại hội đồng cổ đông và HĐQT; từng bước nâng cao năng lực quản trị nội bộ. Các chương trình hướng đến mục tiêu chiến lược của Casumina được nghiêm túc triển khai theo lộ trình được hoạch định với những điều chỉnh thích ứng với điều kiện kinh tế vĩ mô và cạnh tranh trong ngành. Điều này thể hiện trên nhiều thành tích, việc đã làm được trong năm 2024 của Công ty, nổi bật là:

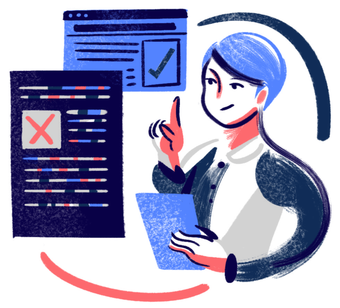

ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN ĐIỀU HÀNH CÔNG TY (Tiếp theo)

DUY TRÌ TOP 5 ĐƠN VỊ CÓ DOANH THU CAO NHẤT TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM

MẶC DÙ CÓ SỰ BIẾN ĐỘNG LỚN VỀ NHÂN SỰ VÀ THỊ TRƯỜNG, NHƯNG VẪN THỰC HIỆN ĐƯỢC MỤC TIÊU 2024

- Kết quả kinh doanh năm 2024 có sự tăng trưởng tốt mặc dù công ty gặp nhiều xáo trộn về nhân sự cấp cao, đặc biệt Casumina vẫn duy trì thành tích là 1 trong 5 đơn vị có doanh thu cao nhất Tập đoàn Hóa chất Việt Nam.
- Mặc dù chịu ảnh hưởng của lạm phát kinh tế toàn cầu, nhưng hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư mở rộng sản xuất vẫn được thực hiện theo đúng kế hoạch. Công ty với uy tín và mạng lưới kết nối cao với các tổ chức tín dụng đã và đang điều phối và đảm bảo nguồn vốn cho việc tăng trưởng sản xuất kinh doanh bền vững ở tất cả các hoạt động SXKD của công ty.
- Casumina luôn đảm bảo việc công bố thông tin đúng luật, tuân thủ việc chấp hành các nghĩa vụ pháp luật.
- HĐQT đánh giá cao nỗ lực của Ban điều hành trong việc thực hiện các mục tiêu được ĐHĐCĐ thông qua và những kết quả đã đạt được trong hoạt động SXKD năm 2024.

CÁC KẾ HOẠCH, ĐỊNH HƯỚNG
CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1
GIỮ VỮNG
Giữ vững thị phần các sản phẩm truyền thống như săm lốp xe đạp, săm lốp xe máy và lốp ô tô mành chéo.

2
CẢI TIẾN
Cải tiến và cho ra đời dòng sản phẩm lốp toàn thép mới có trọng lượng nhẹ, phù hợp với các thị trường xuất khẩu.

3
CHIẾM LĨNH
Sản phẩm lốp toàn thép và lốp bán thép chiếm lĩnh được thị trường nội địa và xuất khẩu ổn định sang các nước.

4
HIỆU QUẢ
Công ty có hiệu quả cao trong sản xuất kinh doanh.

5
TINH GỌN
Lập kế hoạch di dời Xí nghiệp Đồng Nai theo chủ trương chung của Chính quyền địa phương nơi Công ty đặt nhà máy.

4

BÁO CÁO QUẢN TRỊ CÔNG TY

Báo cáo của Hội đồng quản trị 34
Báo cáo của thành viên Hội đồng quản trị độc lập 38
Báo cáo của Ban kiểm soát 39

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

THÀNH VIÊN VÀ CƠ CẤU CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Trong năm 2024, Hội đồng quản trị công ty đã có 52 buổi họp thông qua các Quyết định liên quan đến hoạt động kinh doanh của Công ty và giám sát Ban Tổng giám đốc trong việc thực hiện các nội dung của Nghị quyết Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông.

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Ngày bắt đầu là thành viên HĐQT	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự họp
1	**Bùi Văn Thắng**	Chủ tịch HĐQT	25/04/2022	52/52	100%	
2	**Phạm Hồng Phú**	Thành viên	26/4/2021	07/52	13%	Không còn là TV. HĐQT từ tháng 7/2024
3	**Nguyễn Minh Thiện**	Thành viên	26/4/2021	07/52	13%	Không còn là TV. HĐQT từ tháng 7/2024
4	**Đào Văn Đức**	Thành viên	25/04/2022	52/52	100%	
5	**Nguyễn Mạnh Thái**	Thành viên độc lập	26/04/2021	48/52	92%	Đi công tác
6	**Nguyễn Đình Khoát**	Thành viên	26/07/2024	17/52	33%	Là TV. HĐQT từ tháng 7/2024
7	**Nguyễn Văn Hiền**	Thành viên	26/7/2024	17/52	33%	Là TV. HĐQT từ tháng 7/2024

CÁC TIỂU BAN THUỘC HĐQT

Không có

HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các cuộc họp của Hội đồng quản trị

Trong năm 2024, Hội đồng quản trị công ty đã có **52 buổi họp** thông qua các Quyết định liên quan đến hoạt động kinh doanh của Công ty và giám sát Ban Tổng giám đốc trong việc thực hiện các nội dung của Nghị quyết Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông.

Nghị quyết của Hội đồng quản trị

Trong năm, Hội đồng quản trị đã **ban hành 29 Nghị quyết và 22 Quyết định** liên quan đến công tác điều hành sản xuất kinh doanh, trả cổ tức và quyết định khác. Các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị ban hành đều được sự thống nhất, đồng thuận của các thành viên và phù hợp với Điều lệ Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (Tiếp theo)

STT	Số NQ-HĐQT	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
1	**01/2024**	18/01/2024	Thông qua Kế hoạch SXKD năm 2024 và Q1/2024	100%
			Một số công tác điều hành SXKD của Công ty	100%
2	**02/2024**	22/01/2024	Thông qua Kế hoạch Sửa chữa lớn 2024 và Kế hoạch Đầu tư xây dựng 2024	100%
3	**03/2024**	31/01/2024	Thông qua Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án "Đầu tư bổ sung thiết bị sản xuất lốp bán thép, tăng thêm công suất 300.000 lốp/năm"	100%
			Thông qua Báo cáo kinh tế kỹ thuật cho hạng mục "Máy bơm hơi xiết ti săm xe máy (SL: 02 bộ)"	100%
			Thông qua Báo cáo kinh tế kỹ thuật cho hạng mục "Máy hút chân không săm xe máy (SL: 03 bộ)"	100%
			Thông qua sửa đổi Quy chế Tài chính	100%
			Thông qua sửa đổi Quy chế Chi tiêu nội bộ	100%
4	**04/2024**	08/03/2024	Ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024	100%
5	**05/2024**	27/03/2024	Phê duyệt Quỹ lương thực hiện của công ty năm 2023	100%
6	**06/2024**	28/03/2024	Phê duyệt các nội dung, chương trình họp và tài liệu trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024	100%
7	**07/2024**	01/04/2024	Thông qua việc luân chuyển cán bộ XN Bình Dương	100%
8	**08/2024**	05/04/2024	Thông qua Kết quả sản xuất kinh doanh quý 2/2024	100%
			Thông qua Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Dự án đầu tư bổ sung thiết bị sản xuất lốp bán thép, tăng thêm công suất 300.000 lốp/năm	100%
			Thông qua Kế hoạch lựa chọn nhà thầu hạng mục Máy bơm xiết ti săm xe máy (Số lượng: 02 bộ)	100%
			Thông qua Kế hoạch lựa chọn nhà thầu hạng mục Máy hút chân không săm xe máy (Số lượng: 03 bộ)	100%

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (Tiếp theo)

STT	Số NQ-HĐQT	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
8	08/2024	05/04/2024	Thông qua Báo cáo kinh tế kỹ thuật cho hạng mục Máy nén khí trục vít 350HP (Số lượng: 01 bộ)	100%
			Thông qua Quy chế Quản lý hàng tồn kho	100%
			Thông qua hạn mức vay tổng trị giá 1.100 tỷ (trong đó hạn mức vay trung và dài hạn: 100 tỷ đồng nhằm phục vụ mở rộng và nâng công suất sản xuất lốp PCR) tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh	100%
9	09/2024	23/04/2024	Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên	100%
10	10/2024	17/05/2024	Thống nhất chủ trương việc bổ nhiệm Phó Tổng giám đốc phụ trách Sản xuất đầu tư Công ty	100%
11	11/2024	17/05/2024	Thống nhất chủ trương việc bổ nhiệm Phó Tổng giám đốc phụ trách Chất lượng Công ty	100%
12	12/2024	23/05/2024	Thống nhất ban hành kèm theo Nghị quyết "Kế hoạch thực hiện quy trình Bổ nhiệm Phó Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam",	100%
13	13/2024	31/05/2024	Thống nhất để Người đại diện báo cáo, xin ý kiến Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về việc thôi giao Ông Phạm Hồng Phú thực hiện chức trách, nhiệm vụ của Tổng giám đốc công ty	100%
			Thống nhất để Người đại diện báo cáo, xin ý kiến Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về việc miễn nhiệm chức danh Phó Tổng giám đốc công ty đối với ông Nguyễn Minh Thiện	100%
			Thống nhất để Người đại diện báo cáo Tập đoàn, các đơn vị, cá nhân có liên quan để tổ chức Đại hội cổ đông bất thường theo đúng quy định nhằm kiện toàn nhân sự Hội đồng quản trị; Ban điều hành	100%
			Ghi nhận nội dung báo cáo về tình hình sản xuất kinh doanh tới ngày 31 tháng 5 năm 2024	100%
14	14/2024	12/06/2024	Thống nhất tổ chức cuộc họp Tập thể lãnh đạo để thực hiện quy trình thôi giao ông Phạm Hồng Phú thực hiện chức trách, nhiệm vụ của Tổng giám đốc Công ty	100%
			Thống nhất tổ chức cuộc họp Tập thể lãnh đạo để thực hiện quy trình miễn nhiệm chức danh Phó tổng giám đốc Công ty đối với ông Nguyễn Minh Thiện	100%

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (Tiếp theo)

STT	Số NQ-HĐQT	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
14	14/2024	12/06/2024	Thống nhất và chấp thuận bổ nhiệm có thời hạn Ông Nguyễn Văn Hiền giữ chức vụ Phó tổng giám đốc Công ty	100%
			Thống nhất và chấp thuận bổ nhiệm có thời hạn Ông Nguyễn Ánh giữ chức vụ Phó tổng giám đốc Công ty	100%
			Thống nhất tổ chức cuộc họp Tập thể lãnh đạo để lựa chọn 01 đồng chí Phó tổng giám đốc Công ty có đủ tiêu chuẩn, điều kiện để giao thực hiện chức trách, nhiệm vụ của Tổng giám đốc Công ty	100%
15	15/2024	12/06/2024	Thống nhất tổ chức Đại hội đồng cổ đông bất thường trước ngày 29 tháng 7 năm 2024 để kiện toàn nhân sự thành viên Hội đồng quản trị Công ty	100%
			Thống nhất ủy quyền cho ông Bùi Văn Thắng thay mặt Hội đồng quản trị ký các văn bản liên quan đến việc thay đổi Giấy phép đăng ký kinh doanh	100%
16	16/2024	14/06/2024	Thống nhất giao Ông Nguyễn Văn Hiền- Phó tổng giám đốc, giao thực hiện chức trách nhiệm vụ Tổng giám đốc Công ty, tổ chức thực hiện các công tác liên quan đến các hoạt động SXKD của Công ty	100%
17	17/2024	24/06/2024	Thống nhất miễn nhiệm chức danh Tổng giám đốc, Người đại diện pháp luật Công ty đối với ông Phạm Hồng Phú kể từ ngày 24 tháng 6 năm 2024	100%
			Thống nhất bổ nhiệm ông Nguyễn Văn Hiền- Phó tổng giám đốc, giao thực hiện chức trách nhiệm vụ Tổng giám đốc là Người đại diện pháp luật của Công ty kể từ ngày 24 tháng 6 năm 2024.	100%
18	18/2024	25/06/2024	Thống nhất lấy ý kiến biểu quyết tại Đại hội cổ đông bất thường v/v miễn nhiệm chức danh Thành viên Hội đồng quản trị đối với ông Phạm Hồng Phú và ông Nguyễn Minh Thiện	100%
			Thống nhất để Người đại diện báo cáo Tập đoàn Hóa chất Việt Nam v/v bầu bổ sung 02 thành viên Hội đồng quản trị	100%

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (Tiếp theo)

STT	Số NQ-HĐQT	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
18	18/2024	25/06/2024	Thống nhất để Người đại diện báo cáo Tập đoàn Hóa chất Việt Nam v/v Kiện toàn nhân sự Ban Tổng giám đốc	100%
			Thông qua nội dung về Công tác nhân sự tại Phòng Kế hoạch-Đầu tư-Cơ năng Công ty và Xí nghiệp Lốp Radial Công ty	100%
			Thống nhất để Người đại diện báo cáo Tập đoàn Hóa chất Việt Nam v/v Sửa điều 3 trong Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty	100%
			Thống nhất không chấp thuận vì không thuộc thẩm quyền của HĐQT về nội dung gia hạn thêm 15 ngày (tới ngày 10 tháng 7 năm 2024) đối với gói thầu "Cung cấp và hướng dẫn lắp đặt máy lưu hóa 51-inch, SL: 08 bộ máy" thuộc Dự án "Đầu tư bổ sung thiết bị sản xuất lốp bán thép, tăng thêm công suất 300.000 lốp/năm"	100%
			Thống nhất chọn Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn tài chính kế toán & kiểm toán phía Nam (AASCS) là đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính soát xét 6 tháng và cả năm 2024 của Công ty	100%
			Ghi nhận và thống nhất để Người đại diện có báo cáo trình Tập đoàn V/v Rà soát kế hoạch thực hiện kế hoạch SXKD 2024, xây dựng kế hoạch SXKD, ĐTXD năm 2025 (lần 1)	100%
19	19/2024	27/06/2024	Thống nhất bổ nhiệm ông Bùi Văn Thắng- Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty là Người đại diện theo Pháp luật của Công ty, kể từ ngày 27/6/2024.	100%
			Hội đồng quản trị thống nhất nội dung việc Ông Bùi Văn Thắng sẽ Ủy quyền toàn bộ cho ông Nguyễn Văn Hiền – Phó tổng giám đốc phụ trách trực tiếp điều hành công ty thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ phát sinh của người đại diện pháp luật.	100%
			Thống nhất đề nghị Ban kiểm soát Tổ chức xây dựng, triển khai thực hiện việc giám sát, kiểm tra, thẩm định, kiến nghị việc tuân thủ đúng các Quy chế, Quy định của Nhà nước, của Tập đoàn và của Công ty, trong quá trình tổ chức, thực hiện việc điều hành tất cả các hoạt động SXKD của công ty trong phạm vi của người được ủy quyền	100%

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (Tiếp theo)

STT	Số NQ-HĐQT	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
19	19/2024	27/06/2024	Thống nhất không chấp thuận vì không thuộc thẩm quyền của HĐQT về nội dung gia hạn thêm 15 ngày (tới ngày 11 tháng 7 năm 2024) đối với gói thầu "Cung cấp và hướng dẫn lắp đặt máy thành hình 2 giai đoạn, SL:02 bộ máy" thuộc Dự án "Đầu tư bổ sung thiết bị sản xuất lốp bán thép, tăng thêm công suất 300.000 lốp/năm"	100%
20	20/2024	29/06/2024	Thông qua việc cấp tín dụng và biện pháp bảo đảm tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TPHCM	100%
21	21/2024	05/7/2024	Thông qua nội dung, chương trình và các tài liệu trình ĐHCĐ bất thường năm 2024	100%
22	22/2024	26/7/2024	Nghị quyết ĐHCĐ bất thường	100%
23	23/2024	02/8/2024	Thông qua Quy chế hoạt động của đội PCCC cơ sở	100%
24	24/2024	09/8/2024	Thông qua việc cấp tín dụng và biện pháp bảo đảm tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TPHCM	100%
25	25/2024	09/8/2024	Thông qua việc cấp tín dụng và biện pháp bảo đảm tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TPHCM	100%
26	26/2024	30/8/2024	Thông qua kế hoạch thực hiện chi trả cổ tức 2023	100%
27	27/2024	22/9/2024	Nhất trí chủ trương điều động, bổ nhiệm nhân sự giữ chức vụ Tổng giám đốc Công ty, nhân sự là ông Nguyễn Đình Khoát- Trưởng ban Đầu tư Xây dựng Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	100%
28	28/2024	18/11/2024	Hội đồng quản trị thống nhất thông qua Kế hoạch lựa chọn nhà thầu hạng mục Máy nén khí trục vít 350HP (SL: 01 bộ) theo Tờ trình số 547/ TTr- KHĐTCN ngày 07 tháng 11 năm 2024 của Phó Tổng giám đốc (PTGĐ) phụ trách	100%
			Hội đồng quản trị thống nhất thông qua việc Điều chỉnh thời gian thực hiện gói thầu cho hạng mục Máy bơm xiết ti săm xe máy (SL: 02 bộ) theo Tờ trình số 548/ TTr- KHĐTCN ngày 07 tháng 11 năm 2024 của PTGĐ phụ trách	100%

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (Tiếp theo)

STT	Số NQ-HĐQT	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
28	28/2024	18/11/2024	Hội đồng quản trị thống nhất thông qua việc Điều chỉnh thời gian thực hiện gói thầu cho hạng mục Máy hút chân không săm xe máy (SL: 03 bộ) theo Tờ trình số 549/ TTr- KHĐTCN ngày 07 tháng 11 năm 2024 của PTGĐ phụ trách	100%
			Hội đồng quản trị ghi nhận báo cáo kết quả SXKD 10 tháng năm 2024 và kế hoạch SXKD cả năm 2024, theo nội dung báo cáo số 560/CV- BTGĐ ngày 14 tháng 11 năm 2024 của PTGĐ phụ trách	100%
			Hội đồng quản trị nghe và ghi nhận những nội dung theo báo cáo số 561/CV- PTGĐ ngày 14 tháng 11 năm 2024 về việc Báo cáo tình hình thuê thiết bị của công ty Hưng Hải Thịnh (Phục vụ sản xuất lốp TBR và PCR tại Xí nghiệp lốp Radial) của PTGĐ phụ trách trình bày	100%
			Hội đồng quản trị ghi nhận những nội dung trong báo cáo số 562/CV- BTGĐ ngày 14 tháng 11 năm 2024 về việc Tình hình dự trữ cao su thiên nhiên 6 tháng đầu năm 2025 của PTGĐ phụ trách trình bày	100%
29	29/2024	‘12/12/2024	Hội đồng quản trị ghi nhận Báo cáo số 603/ CSM-PTGĐ của Ông Nguyễn Văn Hiền – PTGĐ phụ trách v/v Đơn kiện của Công ty TNHH Đức Việt	100%
			Hội đồng quản trị ghi nhận đơn từ nhiệm của Ông Nguyễn Mạnh Thái- Thành viên độc lập Hội đồng quản trị và bà Lê Thị Thảo- Kiểm soát viên và thống nhất sẽ trình 02 đơn từ nhiệm này trong cuộc họp Đại hội cổ đông thường niên, dự kiến tổ chức vào tháng 4/2025	100%
			HĐQT thống nhất và chấp thuận kế hoạch SXKD quý 1 năm 2025 theo nội dung Tờ trình số 604/TTr.- CSM ngày 06 tháng 12 năm 2024 của PTGĐ phụ trách	100%

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (Tiếp theo)

QUYẾT ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TT	Số QĐ-HĐQT	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
1	01/2024	31/1/2024	Ban hành Quy chế Tài chính Công ty	100%
2	02/2024	31/1/2024	Ban hành Quy chế Chi tiêu nội bộ Công ty	100%
3	03/2024	27/3/2024	Quyết toán Quỹ lương Công ty năm 2023	100%
4	04/2024	05/4/2024	Ban hành Kế hoạch rà soát, bổ sung Quy hoạch cán bộ Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam giai đoạn 2021-2026	100%
5	05/2024	05/4/2024	Ban hành Kế hoạch rà soát, bổ sung Quy hoạch cán bộ Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam giai đoạn 2026-2031	100%
6	06/2024	12/6/2024	Bổ nhiệm chức danh Phó tổng giám đốc Công ty (Ông Nguyễn Ánh)	100%
7	07/2024	12/6/2024	Thôi giao thực hiện chức trách nhiệm vụ Tổng giám đốc Công ty (Ông Phạm Hồng Phú)	100%
8	08/2024	12/6/2024	Bổ nhiệm chức danh Phó tổng giám đốc Công ty (Ông Nguyễn Văn Hiền)	100%
9	09/2024	12/6/2024	Miễn nhiệm chức danh Phó tổng giám đốc Công ty (Ông Nguyễn Minh Thiện)	100%
10	10/2024	12/6/2024	Giao thực hiện chức trách nhiệm vụ Tổng giám đốc Công ty (Ông Nguyễn Văn Hiền)	100%
11	11/2024	12/6/2024	Thông qua việc miễn nhiệm chức vụ Tổng giám đốc kiêm Người đại diện theo pháp luật của Công ty đối với ông Phạm Hồng Phú kể từ ngày 24/06/2024	100%
			Thông qua việc bổ nhiệm Ông Nguyễn Văn Hiền giữ chức vụ Phó tổng giám đốc kiêm Người đại diện theo pháp luật của Công ty kể từ ngày 24/6/2024	100%
12	12A/2024	27/6/2024	Miễn nhiệm Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 27/6/2024 (Ông Nguyễn Văn Hiền)	100%
13	12/2024	27/6/2024	Bổ nhiệm Ông Bùi Văn Thắng là Người đại diện theo pháp luật của Công ty kể từ ngày 27/6/2024	100%
14	13/2024	02/8/2024	Ban hành Quy chế hoạt động của Đội PCCC cơ sở	100%

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (Tiếp theo)

TT	Số QĐ-HĐQT	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
15	14/2024	29/8/2024	Ban hành Danh sách quy hoạch cán bộ lãnh đạo, quản lý 2026-2031	100%
16	15/2024	29/8/2024	Phê duyệt điều chỉnh KH lựa chọn nhà thầu cho gói thấu số 04	100%
17	16/2024	29/8/2024	Phê duyệt điều chỉnh KH lựa chọn nhà thầu cho gói thấu số 06	100%
18	17/2024	29/8/2024	Phê duyệt về gia hạn thời gian thực hiện dự án Đầu tư bổ sung thiết bị sản xuất lốp bán thép tăng thêm công suất 300.000 lốp/ năm	100%
19	18/2024	29/8/2024	Phê duyệt về gia hạn thời gian thực hiện dự án Đầu tư bổ sung thiết bị sản xuất lốp bán thép Patagonia với công suất dự kiến 85.000 lốp/ năm	100%
20	19/2024	18/11/2024	Phê duyệt KH lựa chọn nhà thầu cho gói thầu Máy nén khí trục vít 350HP (01 bộ)	100%
21	20/2024	18/11/2024	Phê duyệt KH lựa chọn nhà thầu cho gói thầu Máy bơm xiết ti săm xe máy (02 bộ)	100%
22	20/2024	18/11/2024	Phê duyệt điều chỉnh thời gian lựa chọn nhà thầu cho gói thấu Máy hút chân không săm xe máy (03 bộ)	100%

15	14/2024	29/8/2024	Ban hành Danh sách quy hoạch cán bộ lãnh đạo, quản lý 2026-2031	100%
16	15/2024	29/8/2024	Phê duyệt điều chỉnh KH lựa chọn nhà thầu cho gói thầu số 04	100%
17	16/2024	29/8/2024	Phê duyệt điều chỉnh KH lựa chọn nhà thầu cho gói thấu số 06	100%
18	17/2024	29/8/2024	Phê duyệt về gia hạn thời gian thực hiện dự án Đầu tư bổ sung thiết bị sản xuất lốp bán thép tăng thêm công suất 300.000 lốp/ năm	100%
19	18/2024	29/8/2024	Phê duyệt về gia hạn thời gian thực hiện dự án Đầu tư bổ sung thiết bị sản xuất lốp bán thép Patagonia với công suất dự kiến 85.000 lốp/ năm	100%
20	19/2024	18/11/2024	Phê duyệt KH lựa chọn nhà thầu cho gói thầu Máy nén khí trục vít 350HP (01 bộ)	100%
21	20/2024	18/11/2024	Phê duyệt KH lựa chọn nhà thầu cho gói thầu Máy bơm xiết ti săm xe máy (02 bộ)	100%
22	20/2024	18/11/2024	Phê duyệt điều chỉnh thời gian lựa chọn nhà thầu cho gói thấu Máy hút chân không săm xe máy (03 bộ)	100%

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (Tiếp theo)

HOẠT ĐỘNG CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỘNG LẬP

VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC

Năm 2021, Đại hội đồng cổ đông Công ty Casumina đã bầu 01 thành viên HĐQT độc lập theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên ngày 26 tháng 4 năm 2021.

Số lượng thành viên HĐQT hiện nay là: 05 thành viên, trong đó có 01 thành viên HĐQT độc lập.

VỀ VIỆC TỔ CHỨC CÁC CUỘC HỌP HĐQT

Năm 2024, HĐQT đã tổ chức 52 cuộc họp, bao gồm các cuộc họp định kỳ hàng quý và các lần lấy ý kiến bằng văn bản. Các cuộc họp của HĐQT đã được triệu tập đầy đủ các thành viên HĐQT và thực hiện với lịch trình cụ thể, chuẩn bị tài liệu đầy đủ theo đúng quy định pháp luật và có sự tham gia của Ban kiểm soát. Nội dung các cuộc họp được các thành viên HĐQT thảo luận, phản biện, đánh giá đầy đủ và cẩn trọng để đưa ra những định hướng, giải pháp tốt nhất cho Công ty.

Các vấn đề liên quan đến thực thi Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, chiến lược kinh doanh, tuân thủ các tiêu chuẩn về ngành nghề kinh doanh, an toàn lao động, chất lượng dịch vụ... đều được thảo luận, kiểm soát một cách chặt chẽ giữa HĐQT và Ban Tổng giám đốc.

Năm 2024, HĐQT đã ban hành 29 Nghị quyết; 22 Quyết định, các quyết định của HĐQT tại các cuộc họp đều được HĐQT thông qua theo nguyên tắc đa số, biên bản cuộc họp được lập đầy đủ, có chữ ký của các thành viên HĐQT tham dự họp và các Nghị quyết HĐQT được ban hành sau mỗi cuộc họp để Ban điều hành triển khai cụ thể từng công việc.

VỀ VIỆC GIÁM SÁT TỔNG GIÁM ĐỐC & CÁC THÀNH VIÊN KHÁC TRONG BAN ĐIỀU HÀNH

Cuối tháng 05/2024, Ban Giám đốc công ty có nhiều biến động vì sự việc Tổng giám đốc và Phó tổng giám đốc bị khởi tố tạm giam. Sự việc đã gây rất nhiều khó khăn trong việc vận hành bộ máy của công ty. Tuy nhiên, HĐQT cùng với Ban điều hành lâm thời đã có những giải pháp kịp thời, nhanh chóng tháo gỡ vướng mắc, đảm bảo ổn định tình hình SXKD của công ty.

Nhận xét:

- Về tổng thể, HĐQT đã triển khai theo đúng Nghị quyết ĐHĐCĐ, thực hiện tốt công tác giám sát đối với Ban điều hành, đảm bảo hoạt động của công ty được kiểm soát chặt chẽ.
- Thành viên HĐQT trong Ban điều hành luôn tham dự đầy đủ các cuộc họp HĐQT. Các quyết định của Ban điều hành đều được phân tích, phản biện và tham vấn từ HĐQT nhằm đảm bảo lợi ích của công ty. Qua đó, HĐQT luôn nắm rõ tình hình hoạt động của công ty cũng như cập nhật nhanh nhất các yêu cầu từ thực tế.
- HĐQT đặc biệt quan tâm hệ thống kiểm soát nội bộ và quản lý rủi ro của Công ty nhằm hỗ trợ Ban điều hành nhận diện sớm các vấn đề và giúp Công ty duy trì tính bền vững, an toàn và ổn định trong hoạt động, bảo vệ lợi ích của cổ đông cũng như các nhà đầu tư.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (Tiếp theo)

ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT

Về tổng thể, HĐQT đã thực hiện tốt vai trò của mình trong việc triển khai các kế hoạch, chủ trương, định hướng chiến lược do ĐHĐCĐ đề ra trên cơ sở tuân thủ các quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty.

HĐQT đã tuân thủ các quy định về quản trị công ty, triệu tập các cuộc họp nhằm kịp thời chỉ đạo, ban hành các quyết định phù hợp với tình hình thực tế.

Các thành viên HĐQT nhận diện một cách chủ động vai trò, trách nhiệm hỗ trợ Ban điều hành nhận diện sớm các vấn đề giúp Công ty duy trì tính bền vững và ổn định trong hoạt động, đồng thời hài hòa lợi ích của Công ty và các cổ đông.

Nhìn chung, trong năm 2024 mặc dù công ty gặp nhiều khó khăn do có những biến động lớn trong Ban điều hành cũng như trong HĐQT nhưng với tinh thần trách nhiệm cao, đoàn kết, hợp tác, thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực, cẩn trọng, HĐQT đã triển khai các giải pháp quyết liệt trong công tác giám sát, chỉ đạo Ban điều hành thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ, Nghị quyết HĐQT và cũng đã đạt được một số kết quả đáng ghi nhận, như sau:

- *Doanh thu thuần đạt 4.712 tỷ đồng, giảm 6,2% so với kế hoạch 2024 và giảm 9,99% so với thực hiện 2023;*
- *Lợi nhuận trước thuế đạt: 89,1 tỷ đồng, bằng 111.4% so với kế hoạch 2024 và bằng 126.9% so với thực hiện 2023;*
- *Thu nhập bình quân người lao động đạt 12.480 triệu đồng, tăng 13% so với kế hoạch và tăng 13% so với thực hiện 2023.*

Trên đây là báo cáo của thành viên HĐQT độc lập về hoạt động của HĐQT năm 2024, kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 thông qua.

DANH SÁCH THÀNH VIÊN HĐQT CÓ CHỨNG CHỈ ĐÀO TẠO VỀ QUẢN TRỊ

Hiện tại HĐQT chưa có thành viên có chứng chỉ đào tạo về quản trị. Trong tương lai, chúng tôi đã xây dựng lộ trình để toàn thể Hội đồng quản trị đạt được các chứng chỉ đào tạo quản trị, cả trong nước và quốc tế, nhằm nâng cao tính minh bạch và tính chuyên nghiệp của Hội đồng quản trị.

BAN KIỂM SOÁT

THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT

STT	Thành viên BKS	Chức vụ	Ngày bắt đầu là thành viên BKS	Số buổi họp BKS tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự họp
1	Đào Thị Chung Tiến	Trưởng ban	26/04/2021	5/5	100%	
2	Vũ Thị Bích Ngọc	Thành viên	26/04/2021	5/5	100%	
3	Lê Thị Thảo	Thành viên	26/04/2021	5/5	100%	

HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT

Trong năm 2024, Ban kiểm soát (BKS) đã tổ chức 05 cuộc họp với sự tham gia đầy đủ các thành viên, nội dung các cuộc họp nhận được 100% tỷ lệ biểu quyết thống nhất đồng ý của các Kiểm soát viên. Đồng thời phân công thành viên tham dự đầy đủ các phiên họp của Hội đồng quản trị (HĐQT) và các buổi họp điều độ Công ty để nắm bắt tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh và tham gia ý kiến, đưa ra các kiến nghị với HĐQT, Ban Tổng giám đốc (BTGĐ) trong phạm vi trách nhiệm và quyền hạn của mình.

Với vai trò thay mặt cổ đông giám sát tình hình hoạt động của Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam, trong năm 2024 BKS đã thực hiện đầy đủ các chức trách, nhiệm vụ theo dõi, kiểm tra, giám sát hoạt động quản trị, điều hành và các mặt hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, cụ thể như sau:

- Giám sát việc thực hiện nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông 2024, nghị quyết của Hội đồng quản trị ban hành; Giám sát công tác quản trị và điều hành của HĐQT và BTGĐ trong năm 2024;
- Kiểm soát góp ý xây dựng, điều chỉnh và thực hiện các quy chế, quy định nội bộ của Công ty;
- Thẩm định báo cáo tài chính đã được kiểm toán, báo cáo tình hình kinh doanh, xem xét sổ sách kế toán và tài liệu khác của Công ty nhằm đánh giá tính trung thực, hợp lý của số liệu tài chính;
- Phân tích các chỉ tiêu hoạt động tài chính, nêu ý kiến đóng góp đến Ban Điều Hành Công ty; Kiểm soát việc công bố thông tin, trình tự, thủ tục tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên theo quy định của Sở Giao dịch Chứng khoán và các quy định của Nhà nước.

CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

BÁO CÁO CHI PHÍ THÙ LAO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT CÔNG TY

STT	Chức danh	Mức thù lao/tháng/người	Mức chi trả (VNĐ)
I	**Thù lao Hội đồng quản trị**		
1	Chủ tịch HĐQT	6.000.000đ x 4 tháng 8.000.000đ x 8 tháng	24.000.000 64.000.000
2	Thành viên HĐQT	5.500.000đ x 4 người x 4 tháng 6.000.000đ x 2 người x 8 tháng 6.000.000đ x 2 người x 6 tháng *(khuyết 2 TV HĐQT/2 tháng)*	88.000.000 96.000.000 72.000.000
Tổng cộng (I)			**344.000.000**
II	**Thù lao Ban kiểm soát**		
1	Trưởng BKS	Hưởng lương chuyên trách nên không có thù lao	
2	Thành viên BKS	3.000.000đ x 2 người x 4 tháng 4.500.000đ x 2 người x 8 tháng	24.000.000 72.000.000
Tổng cộng (II)			96.000.000
Tổng cộng: I + II			440.000.000

GIAO DỊCH CỔ PHIẾU CỦA NGƯỜI NỘI BỘ

Không có

HỢP ĐỒNG HOẶC GIAO DỊCH VỚI NGƯỜI NỘI BỘ VÀ NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN ĐẾN NGƯỜI NỘI BỘ

Không có

ĐÁNH GIÁ VIỆC THỰC HIỆN CÁC QUY ĐỊNH VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY

Việc quản trị Công ty luôn được đảm bảo theo đúng pháp luật, Điều lệ, các quy chế nội bộ và các tiêu chí nhằm đảm bảo được hoạt động của Công ty một cách suôn sẻ nhất; theo đuổi các mục tiêu vì lợi ích của Công ty và của các cổ đông. cũng như tạo điều kiện thuận lợi cho việc giám sát hoạt động của Công ty một cách hiệu quả. Từ đó khuyến khích Công ty sử dụng các nguồn lực một cách tốt nhất. Ngoài ra, Công ty luôn tăng cường kiến thức quản trị cho các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc thông qua việc cử các cán bộ đi đào tạo theo thông báo của UBCKNN; Tập đoàn Hóa chất Việt Nam; các cơ quan liên quan và các lớp học quản trị Công ty. Từ đó, nâng cao hiệu quả kinh doanh, nâng cao khả năng tiếp cận nguồn vốn, giảm chi phí vốn cũng như tạo dựng lòng tin đối với cổ đông, nhà đầu tư.

5 BÁO CÁO TÀI CHÍNH

42 Báo cáo của Ban tổng giám đốc
44 Báo cáo Kiểm toán độc lập
45 Bảng cân đối kế toán
47 Báo cáo kết quả kinh doanh
47 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
48 Bản thuyết minh báo cáo tài chính

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

LẬP THEO CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VIỆT NAM (VAS)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP SỐ:	0300419930 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 01 tháng 3 năm 2006, và thay đổi lần thứ 17 do Sở Kế hoạch Đầu tư cấp ngày 06 tháng 02 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	Bùi Văn Thắng	Chủ tịch HĐQT
	Nguyễn Đình Khoát	Thành viên HĐQT
	Nguyễn Văn Hiền	Thành viên HĐQT
	Đào Văn Đức	Thành viên HĐQT
	Nguyễn Mạnh Thái	Thành viên độc lập HĐQT
BAN ĐIỀU HÀNH	Nguyễn Đình Khoát	Tổng Giám đốc điều hành
	Nguyễn Văn Hiền	Phó Tổng Giám đốc
	Nguyễn Ánh	Phó Tổng Giám đốc
	Vũ Quốc Anh	Kế toán trưởng

TRỤ SỞ CHÍNH	180 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
CÔNG TY KIỂM TOÁN	Công ty TNHH Dịch vụ & Tư vấn Tài chính Kế toán & Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính 2024, kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam được chuyển từ Công ty Công nghiệp Cao su Miền Nam theo quyết định số 3240/QĐ-BCN ngày 10 tháng 10 năm 2005 của Bộ Công Nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 0300419930 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 01 tháng 3 năm 2006, và thay đổi lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 29 tháng 06 năm 2024.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là **1.036.264.670.000 VND.**

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2024 là **1.036.264.670.000 VND,** tương đương 103.626.467 cổ phần (mệnh giá 10.000 VND/cổ phần).

Trong đó:
- Cổ phần Nhà nước là: 52.855.849 cổ phần, chiếm 51% vốn Điều lệ.
- Cổ phần bán cho các đối tượng khác là: 50.770.618 cổ phần, chiếm 49% vốn Điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty tại 180 Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, TP HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh:
- Sản xuất, thương mại, dịch vụ

3. Ngành Nghề kinh doanh:
- Sản xuất và mua bán sản phẩm cao su công nghiệp, cao su tiêu dùng .
- Mua bán sản phẩm cao su công nghiệp, cao su tiêu dùng. Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thiết bị ngành công nghiệp cao su
- Kinh doanh bất động sản.

4. Mô hình hoạt động của doanh nghiệp:
Danh sách các đơn vị trực thuộc
- Xí nghiệp Cao su Đồng Nai
- Xí nghiệp Cao su Hóc Môn
- Xí nghiệp Cao su Bình Lợi
- Xí nghiệp Lốp Radial

5. Kết quả hoạt động
Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2024 được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

6. Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính
Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2024 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

7. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

CÁC THÀNH VIÊN CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ BAO GỒM:

Họ và Tên	Vị trí	Bổ nhiệm	Từ nhiệm
Ông Bùi Văn Thắng	Chủ tịch kiêm Người đại diện theo pháp luật	27/06/2024	
Ông Nguyễn Đình Khoát	Thành viên	26/07/2024	
Ông Nguyễn Văn Hiền	Thành viên	26/07/2024	
Ông Đào Văn Đức	Thành viên		
Ông Nguyễn Mạnh Thái	Thành viên		
Ông Phạm Hồng Phú	Thành viên		26/07/2024
Ông Nguyễn Minh Thiện	Thành viên		26/07/2024

Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội cổ đông bất thường năm 2024 của Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam số 22-2024/NQ- ĐHCĐBT ngày 26/07/2024, trong đó phê duyệt miễn nhiệm 02 thành viên Hội đồng quản trị và bầu bổ sung 02 thành viên Hội đồng quản trị".

CÁC THÀNH VIÊN CỦA BAN ĐIỀU HÀNH BAO GỒM:

Họ và Tên	Vị trí	Bổ nhiệm	Từ nhiệm
Ông Phạm Hồng Phú	Tổng Giám đốc điều hành		12/06/2024
Ông Nguyễn Đình Khoát	Tổng Giám đốc điều hành	24/01/2025	
Ông Nguyễn Văn Hiền	Phó Tổng Giám đốc	12/06/2024	
Ông Nguyễn Ánh	Phó Tổng Giám đốc	12/06/2024	
Ông Nguyễn Minh Thiện	Phó Tổng Giám đốc		12/06/2024
Ông Vũ Quốc Anh	Kế toán trưởng		

CÁC THÀNH VIÊN CỦA BAN KIỂM SOÁT BAO GỒM:

Họ và Tên	Vị trí	Bổ nhiệm	Từ nhiệm
Bà Đào Thị Chung Tiến	Trưởng Ban Kiểm soát		
Bà Lê Thị Thảo	Thành viên BKS		
Bà Vũ Thị Bích Ngọc	Thành viên BKS		

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính cho Công ty.

9. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

-Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

-Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

-Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.

-Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành.

-Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2024 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TP. HCM, ngày 21 tháng 03 năm 2025

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM

Nguyễn Đình Khoát

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: *- Cổ đông Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam*
- Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam
- Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công Ty Cổ phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam, được lập ngày 20 tháng 01 năm 2025 từ trang 04 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc
Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

- Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

- Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

- Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên
Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2025

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)
Phó Tổng Giám đốc

DƯƠNG THỊ QUỲNH HOA
Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0424-2023-142-1

Kiểm toán viên

LÊ KIM NGỌC
Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0181-2023-142-1

29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3820 5944 - (028) 3820 5947 - Fax: (028) 3820 5942
Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		**2,907,846,266,290**	**2,862,554,201,964**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	**473,343,496,352**	**289,674,601,758**
1. Tiền	111		473,343,496,352	289,674,601,758
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
			-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		**775,736,335,831**	**889,031,752,163**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	758,233,560,099	840,291,138,464
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	77,170,955,211	40,203,838,196
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	28,091,647,283	35,078,256,615
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(87,759,826,762)	(26,541,481,112)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		**1,220,499,639,623**	**1,313,326,790,689**
1. Hàng tồn kho	141	V.6	1,220,499,639,623	1,313,326,790,689
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		**438,266,794,484**	**370,521,057,354**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	2,169,134,754	2,321,375,370
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.8	421,977,256,208	357,088,292,067
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	V.9	14,120,403,522	11,111,389,917
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**907,410,236,970**	**1,021,746,673,493**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		988,480,286	988,480,286
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.10	988,480,286	988,480,286
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**823,790,323,897**	**946,697,064,360**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	715,977,561,613	833,265,451,963
- Nguyên giá	222		3,281,147,147,769	3,213,751,047,586
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(2,565,169,586,156)	(2,380,485,595,623)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.12	26,238,097,737	29,665,357,313
- Nguyên giá	225		41,127,114,908	41,127,114,908
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		(14,889,017,171)	(11,461,757,595)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.13	81,574,664,547	83,766,255,084
- Nguyên giá	228		117,663,238,716	114,901,039,716
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(36,088,574,169)	(31,134,784,632)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**42,315,623,946**	**16,956,468,373**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.14	42,315,623,946	16,956,468,373
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.15	**6,990,053,122**	**6,250,492,667**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		9,650,345,815	9,650,345,815
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(2,660,292,693)	(3,399,853,148)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**33,325,755,719**	**50,854,167,807**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.16	33,325,755,719	50,854,167,807
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**3,815,255,994,353**	**3,884,300,875,457**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
C . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**2,455,068,095,606**	**2,560,100,408,248**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**2,384,697,160,589**	**2,458,352,534,924**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17	265,024,325,699	341,130,201,389
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.18	14,842,927,333	18,606,837,697
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.19	2,204,653,122	4,354,647,775
4. Phải trả người lao động	314	V.20	95,390,959,164	83,526,612,807
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.21	120,573,924,763	83,459,901,522
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.22	9,034,360,725	18,338,865,458
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.23	1,868,028,899,742	1,900,032,672,320
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.24	9,597,110,041	8,902,795,956
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**70,370,935,017**	**101,747,873,324**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	322		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.25	16,208,946,500	14,208,946,500
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.26	48,712,481,428	86,748,616,358
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.27	5,449,507,089	790,310,466
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
D . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 +430)	**400**		**1,360,188,407,654**	**1,324,200,467,209**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.28	**1,360,188,407,654**	**1,324,200,467,209**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,036,264,670,000	1,036,264,670,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,036,264,670,000	1,036,264,670,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(12,050,000)	(12,050,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		211,973,905,714	193,861,513,190
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		111,961,881,940	94,086,334,019
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		39,890,391,548	33,711,692,271
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		72,071,490,392	60,374,641,748
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		**-**	**-**
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		**3,815,256,503,260**	**3,884,300,875,457**

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	5,001,549,470,744	5,497,560,551,978
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	289,373,453,782	262,653,618,249
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ *(10= 01-02)*	10		4,712,176,016,962	5,234,906,933,729
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	4,087,199,054,806	4,677,740,773,206
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20= 10-11)	20		624,976,962,156	557,166,160,523
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	83,994,204,516	51,483,085,754
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	128,566,792,849	159,765,292,024
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		95,833,071,806	152,674,419,037
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	213,762,927,326	200,104,869,967
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	295,651,774,858	186,393,721,555
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh *(30= 20+(21-22)-(25+26))*	30		70,989,671,639	62,385,362,731
11. Thu nhập khác	31	VI.8	18,272,182,908	8,812,653,373
12. Chi phí khác	32	VI.9	160,379,639	994,170,617
13. Lợi nhuận khác *(40= 31-32)*	40		18,111,803,269	7,818,482,756
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế *(50= 30+40)*	50		89,101,474,908	70,203,845,487
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	12,370,787,893	11,742,036,353
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	4,659,196,623	(1,912,832,614)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp *(60= 50-51-52)*	60		72,071,490,392	60,374,641,748
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	433	320
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Lợi nhuận trước thuế				
2. Điều chỉnh cho các khoản	**1**		**89,101,474,908**	**70,203,845,487**
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT				
- Các khoản dự phòng	2		193,065,039,646	201,301,660,791
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	3		60,478,785,195	-968,656,147
-Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	4		(27,247,535,443)	-3,882,968,854
-Chi phí lãi vay	5		(34,463,438,624)	-19,741,169,145
-Các khoản điều chỉnh khác	6		95,833,071,806	152,674,419,037
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	7		0	0
-Tăng, giảm các khoản phải thu	**8**		**376,767,397,488**	**399,587,131,169**
-Tăng, giảm hàng tồn kho	9		3,720,280,217	-147,223,986,365
-Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	10		92,827,151,066	565,886,043,461
-Tăng, giảm chi phí trả trước	11		(41,055,686,603)	-45,255,062,278
-Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	12		17,680,652,704	8,634,494,242
-Tiền lãi vay đã trả	13		0	0
-Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(95,833,071,806)	-152,674,419,037
-Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		(17,901,689,868)	-13,581,957,301
-Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		18,272,182,908	8,812,653,382
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	17		(5,048,160,949)	-7,151,907,361
	20		**349,429,055,157**	**617,032,989,912**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp) (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(95,517,454,756)	-46,095,249,931
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		16,191,255,716	10,928,515,772
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(79,326,199,040)**	**-35,166,734,159**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		3,623,611,441,581	4,269,261,048,359
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(3,684,055,894,317)	-4,547,461,385,224
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(9,595,454,772)	-14,084,237,282
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(31,087,578,600)	-31,087,578,600
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(101,127,486,108)**	**-323,372,152,747**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**168,975,370,009**	**258,494,103,006**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**289,674,601,758**	**28,148,892,095**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**		**14,693,524,585**	**3,031,606,657**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50 + 60 + 61)	**70**		**473,343,496,352**	**289,674,601,758**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam được chuyển từ Công ty Công nghiệp Cao su Miền Nam theo quyết định số 3240/QĐ-BCN ngày 10 tháng 10 năm 2005 của Bộ Công Nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 0300419930 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 01 tháng 3 năm 2006, và thay đổi lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 29 tháng 06 năm 2024.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 1.036.264.670.000 VND.
Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 1.036.264.670.000 VND, tương đương 103.626.467 cổ phần (mệnh giá 10.000 VND/cổ phần). Trong đó:
- Cổ phần Nhà nước là: 52.855.849 cổ phần, chiếm 51% vốn Điều lệ.
- Cổ phần bán cho các đối tượng khác là: 50.770.618 cổ phần, chiếm 49% vốn Điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty tại 180 Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, TP HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất, thương mại, dịch vụ

3. Nghành nghề kinh doanh:

- Sản xuất và mua bán sản phẩm cao su công nghiệp, cao su tiêu dùng .
- Mua bán sản phẩm cao su công nghiệp, cao su tiêu dùng. Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thiết bị ngành công nghiệp cao su
- Kinh doanh bất động sản.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng tới Báo cáo tài chính: không ảnh hưởng.

6. Tổng số lao động:

31/12/2024 : 1.950 người (Gián tiếp: 793 người, trực tiếp: 1.157 người),
31/12/2023 : 1.900 người (Gián tiếp: 902 người, trực tiếp: 998 người),

II.CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III.CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng
Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

- ***Nguyên tắc xác định các khoản tiền***
  - Các khoản được xác định là tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (dưới 03 tháng), tiền đang chuyển... Hiện có của doanh nghiệp tại ngày lập Báo cáo tài chính.
- ***Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền***
  - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo tài chính.
- ***Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác***
  - Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.
  - Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời phát sinh được hạch toán theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.
  - Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản hoặc tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở nhiều tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như : Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

- Các khoản đầu tư được coi như "tương đương tiền" là khoản đầu tư không có nhiều rủi ro, dễ chuyển hóa thành tiền và có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.
- Khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

2.1 Chứng khoán kinh doanh: Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi... với mục đích kinh doanh (chờ tăng giá bán kiếm lời).

2.2 Kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:
Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh, liên kết không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh, liên kết. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của Công ty liên doanh, liên kết phát sinh sau khi góp vốn liên doanh, liên kết.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:
- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

2.3 Dự phòng đầu tư tài chính : Là dự phòng phần tổn thất do giảm giá chứng khoán doanh nghiệp đang nắm giữ có thể xảy ra, hoặc dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác do doanh nghiệp đầu tư vào doanh nghiệp khác bị lỗ;
- Dự phòng đầu tư chứng khoán: Là các loại chứng khoán do doanh nghiệp nắm giữ một cách hợp pháp, được tự do chuyển đổi trên thị trường tại ngày lập báo cáo tài chính, có sự giảm giá; Mức trích lập là giá trị ghi sổ với giá trị thuần có thể thực hiện được; Doanh nghiệp trích lập dự phòng cho từng loại chứng khoán, thông thường là thời điểm cuối năm tài chính, trường hợp lập báo cáo tài chính giữa niên độ có sự biến động lớn về dự phòng thì có thể trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng về đầu tư chứng khoán tại ngày lập BCTC giữa niên độ.
- Dự phòng đầu tư dài hạn: Là khoản dự phòng do tổn thất đầu tư vào đơn vị khác do đơn vị được đầu tư bị lỗ và nhà đầu tư có khả năng bị mất vốn từ khoản đầu tư này; Mức trích lập là giá trị khoản lỗ trên kết quả kinh của đơn vị nhận đầu tư tương đương với tỷ lệ vốn góp của nhà đầu tư tại thời điểm lập BCTC.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:
3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3.3 Cuối kỳ kế toán các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
4.1 Nguyên tắc ghi nhận: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho không bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang vượt quá một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường mà nó sẽ được trình bày ở khoản mục " Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn".

4.2 Phương tính giá trị hàng tồn kho:
Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.4 Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng; Không lập dự phòng cho khoản mục chi phí SXKD dở dang và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

• Nhà cửa, vật kiến trúc	từ 5 đến 50 năm
• Máy móc, thiết bị	từ 3 đến 20 năm
• Phương tiện vận tải	từ 6 đến 10 năm
• Thiết bị văn phòng	từ 3 đến 10 năm
• Tài sản vô hình và các tài sản khác	tùy thời gian được sử dụng

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty, trừ trường hợp BĐS đầu tư chờ tăng giá thì không trích khấu hao mà xác định giá trị tổn thất do giảm giá trị.

6. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay
Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước
Các chi phí trả trả trước có giá trị lớn cần được phân bổ dần trong nhiều quý nhưng không quá 01 năm tài chính hoặc không quá một chu kỳ sản xuất thông thường được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn, còn các khoản chi phí trả trước trên 12 tháng hoặc trên một chu kỳ sản xuất thông thường được trình bày là chi phí trả trước dài hạn. Việc phân bổ phải chọn phương thức hợp lý và nhất quán.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:
Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :
- Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khỏan tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.
- Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.
- Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.
- Cuối kỳ kế toán các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng
Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người .nua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doa..n thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ
Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính
Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính
Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.
Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

15. Bên liên quan
Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.
Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

16. Báo cáo bộ phận
Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.
Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền	-	-
Tiền mặt (TK 111)	949,963,706	4,003,739,259
- Văn phòng TP.HCM	255,619,907	3,709,127,169
- Xí nghiệp Cao su Đồng Nai	55,520,859	44,856,881
- Xí nghiệp Cao su Hóc Môn	32,593,739	14,238,631
- Xí nghiệp Cao su Bình Lợi	89,023,808	178,384,795
- Xí nghiệp Cao su Radial 2	162,722,698	10,894,404
- Xí nghiệp Lốp Radial	354,482,695	46,237,379
Tiền gửi ngân hàng (TK 112)	472,393,532,646	285,670,862,499
Tiền gửi VND	75,607,227,190	138,051,640,117
Văn phòng TP.HCM	75,407,846,077	137,901,929,604
Xí nghiệp Cao su Đồng Nai	95,905,027	50,270,326
Xí nghiệp Cao su Hóc Môn	5,397,665	90,466,476
Xí nghiệp Cao su Bình Lợi	7,784,424	2,490,632
Xí nghiệp Lốp Radial	90,293,997	6,483,079
Tiền gửi ngoại tệ	396,786,305,456	147,619,222,382
Văn phòng TP.HCM	396,786,305,456	147,619,222,382
Tổng cộng	473,343,496,352	289,674,601,758

2. Phải thu của khách hàng (TK131)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:		
+ A.M Trading Corporation	27,445,162,935	13,661,089,456
+ SAVANMISAY IMP-EXP Co.,LAOS PDR,	12,422,337,897	8,338,266,912
+ MUTHANA FOR GENERAL TRADING EST & AGENCIES (AMS)	27,283,158,479	22,185,043,872
+ TIRECO, INC	105,775,121,579	142,700,319,183
+ SHM IMPORTAÇÃO E EXPORTAÇÃO LTDA	45,091,376,822	35,789,821,301
+ Công ty TNHH Lốp xe PT	35,022,007,980	42,247,853,594
+ Công Ty TNHH MTV Tân Đức Điền Gia	58,634,192,854	56,998,105,867
+ Công Ty CP Hưng Hải Thịnh	103,397,741,251	102,940,847,740
+ Công ty TNHH ĐT TM XD Hạ Tầng Thiên Trường	13,556,023,458	12,943,816,694
+ Công Ty TNHH Đức Việt	0	5,200,961,507
+ Công Ty TNHH CAMSO Việt Nam	36,366,331,430	112,256,027,965
- Các khoản phải thu khách hàng khác:	293,240,105,414	285,028,984,374
Cộng	**758,233,560,099**	840,291,138,464

3. Trả trước cho người bán (TK331)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
- Chi tiết các khoản trả trước cho người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:		
+ Công ty TNHH Đức Việt	59,434,425,096	
+ Yiyang Yishen Rubber Machinery Co.,Ltd	0	5,848,542,000
+ Cty TNHH Lamasg E&C	1,893,921,000	6,691,809,400
+ Công ty TNHH Vật Tư Khoa Học Kỹ Thuật Thái Bình	0	6,336,330,924
- Các khoản trả trước cho người bán khác:	15,842,609,115	21,327,155,872
Cộng	**77,170,955,211**	**40,203,838,196**

4. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
(4) Phải thu ngắn hạn khác	**28,091,138,376**	**35,078,256,615**
- Phải thu của người lao động (TK 141)	179,090,642	228,543,662
+ Văn phòng TP.HCM	135,590,642	139,209,380
+ Xí nghiệp Cao su Bình Lợi	43,500,000	47,500,000
+ Xí nghiệp Lốp Radial	0	41,834,282
- Thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn (TK 244)	10,316,835,061	9,992,835,061
+ Văn phòng TP.HCM	10,298,835,061	9,974,835,061
+ Xí nghiệp Cao su Hóc Môn	6,000,000	6,000,000
+ Xí nghiệp Cao su Bình Lợi	12,000,000	12,000,000
- Kinh phí công đoàn (TK 33822)	0	133,901,590
- Bảo hiểm xã hội (TK 3383)	1,513,244,907	8,549,846,487
- Bảo hiểm y tế (TK 3384)	69,135,267	64,461,298
- Bảo hiểm thất nghiệp (TK 3386)	46,204,957	43,088,979
- Phải thu khác (TK 1388)	13,621,681,852	14,073,869,929
+ Phải thu khác (TK 13881)	13,192,562,200	13,705,356,526
- Văn phòng TP.HCM	*13,192,562,200*	*13,481,360,221*
Trong đó:		
+ Khoản ứng trước cho Liên doanh Phillip Carbon	3,370,684,504	3,370,684,504
+ Phải thu tiền lãi cho vay của Cty Đức Việt	419,539,020	0
+ Lãi vay phải thu Cty Tân Đức Điền Gia	454,937,169	0
+ Lãi vay phải thu Cty Thiên Trường	105,501,710	0
+ Phải thu tập đoàn Cienco 4	6,722,374,394	4,283,822,237
- Xí nghiệp Cao su Hóc Môn	0	2,028,396
- Xí nghiệp Lốp Radial 2	0	221,967,909
+ Phải thu chi phí thí nghiệm xí nghiệp (TK 13882)	429,119,652	368,513,403
- Phải trả, phải nộp khác (TK 3388)	2,344,945,690	1,991,709,609
+ Tiền khuôn của KHXK Excellent Partner (XK0308 - OCEANSIDE ONE TRADING LLC)	0	78,000,000
+ Khác	2,344,945,690	1,913,709,609
(10) Phải thu dài hạn khác	**988,480,286**	**988,480,286**
- Ký cược , ký quỹ (TK 2442) - Văn phòng TP.HCM	988,480,286	988,480,286
Cộng (4) + (10)	**29,079,618,662**	**36,066,736,901**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (TK 2293)	**Giá gốc**	**Giá gốc**
Cộng	**(87,759,826,762)**	**(26,541,481,112)**

6. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá gốc	**Giá gốc**
- Nguyên liệu, vật liệu (TK 152)	724,743,831,605	746,723,467,090
+ Văn phòng TP.HCM	46,152,367,039	87,825,199,355
+ Xí nghiệp Cao su Đồng Nai	17,874,280,248	20,846,705,850
+ Xí nghiệp Cao su Hóc Môn	14,624,703,079	19,831,415,021
+ Xí nghiệp Cao su Bình Lợi	11,261,076,894	11,564,560,502
+ Xí nghiệp Cao su Radial 2	207,126,988,987	269,648,495,665
+ Xí nghiệp Lốp Radial	427,704,415,358	337,007,090,697
- Công cụ, dụng cụ (TK 153)	16,775,076,392	18,737,100,349
+ Văn phòng TP.HCM	6,054,416,042	6,107,238,506
+ Xí nghiệp Cao su Đồng Nai	2,008,603,999	2,194,241,068
+ Xí nghiệp Cao su Hóc Môn	2,158,872,815	2,484,615,236
+ Xí nghiệp Cao su Bình Lợi	692,482,154	563,939,856
+ Xí nghiệp Cao su Radial 2	117,698,609	88,841,309
+ Xí nghiệp Lốp Radial	5,743,002,773	7,298,224,374
- Thành phẩm (TK 155)	464,820,686,620	533,991,700,669
+ Văn phòng TP.HCM	90,003,689,253	64,410,803,149
+ Xí nghiệp Cao su Đồng Nai	77,444,165,969	99,584,448,307
+ Xí nghiệp Cao su Hóc Môn	88,978,561,916	85,754,424,049
+ Xí nghiệp Cao su Bình Lợi	42,264,924,087	73,478,734,479
+ Xí nghiệp Cao su Radial 2	5,971,419,590	4,798,297,329
+ Xí nghiệp Lốp Radial	160,157,925,805	205,964,993,356
- Hàng hóa (TK 156)	14,160,045,006	13,874,522,581
+ Văn phòng TP.HCM	13,992,274,801	13,694,023,123
+ Xí nghiệp Cao su Đồng Nai	4,463,004	6,554,418
+ Xí nghiệp Cao su Hóc Môn	0	0
+ Xí nghiệp Lốp Radial	156,747,201	173,945,040
Cộng	**1,220,499,639,623**	**1,313,326,790,689**

Ghi Chú:

Giá trị hàng hóa ghi sổ hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: không có.
Giá trị hàng hóa tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả vào thời điểm cuối kỳ : không có.
Giá trị hàng hóa tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả vào thời điểm cuối kỳ : không có.

14. Tài sản dở dang

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
(14.1) Mua sắm TSCĐ (TK 2411)	**35,536,355,671**	**899,500,000**
+ Văn phòng TP.HCM	35,536,355,671	899,500,000
(14.2) Xây dựng cơ bản (TK 2412)	**5,048,448,745**	**9,346,657,352**
+ Văn phòng TP.HCM	3,143,326,145	5,632,712,514
- Các công trình khác (Phòng cơ năng tự thực hiện)	3,143,326,145	5,632,712,514
+ Xí nghiệp Cao su Đồng Nai	678,522,600	1,299,011,838
+ Xí nghiệp Cao su Hóc Môn	279,000,000	1,467,333,000
+ Xí nghiệp Cao su Radial 2	947,600,000	947,600,000
(14.3) Sửa chữa lớn TSCĐ	**1,730,819,530**	**6,710,311,021**
+ Xí nghiệp Cao su Bình Lợi	0	573,507,447
+ Xí nghiệp Cao su Radial 2	1,372,533,180	1,513,237,600
+ Xí nghiệp Lốp Radial	358,286,350	4,623,565,974
Cộng (14.1)+(14.2)+(14.3)	**42,315,623,946**	**16,956,468,373**

15. Các khoản đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Số cuối năm			Số đầu năm		
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**Giá trị gốc**	**Giá trị hợp lý**	**Dự phòng**	**Giá trị gốc**	**Giá trị hợp lý**	**Dự phòng**
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết(*)	9,650,345,815	6,990,053,122	(2,660,292,693)	9,650,345,815	6,250,492,667	(3,399,853,148)
Tổng cộng	**9,650,345,815**	**6,990,053,122**	**(2,660,292,693)**	**9,650,345,815**	**6,250,492,667**	**(3,399,853,148)**

(*) Công ty CP Phillip Carbon Black VN)

7, 16. Chi phí trả trước

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
(7) Chi phí trả trước ngắn hạn (TK 2421)	**2,169,134,754**	**2,321,375,370**
+ Văn phòng TP.HCM	0	0
+ Xí nghiệp Cao su Hóc Môn	240,290,071	285,076,764
+ Xí nghiệp Cao su Bình Lợi	0	73,445,242
+ Xí nghiệp Cao su Radial 2	231,797,930	359,368,063
+ Xí nghiệp Lốp Radial	1,697,046,753	1,603,485,301
(16) Chi phí trả trước dài hạn (TK 2422)	**33,325,755,719**	**50,854,167,807**
+ Văn phòng TP.HCM	3,804,153,847	3,756,136,296
+ Xí nghiệp Cao su Đồng Nai	5,626,256,492	5,092,210,529
+ Xí nghiệp Cao su Hóc Môn	3,236,354,170	3,984,791,668
+ Xí nghiệp Cao su Bình Lợi	1,810,461,300	1,555,618,225
+ Xí nghiệp Cao su Radial 2	1,234,479,517	3,555,305,227
+ Xí nghiệp Lốp Radial	17,614,050,393	32,910,105,862
Cộng (7) + (16)	**35,494,890,473**	**53,175,543,177**

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (TK211)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	**951,643,948,980**	**2,214,773,548,488**	**41,888,679,434**	**5,444,870,684**		**3,213,751,047,586**
2. Số tăng trong năm	**7,247,893,701**	**53,163,472,544**	**2,725,801,679**	**4,258,932,259**		**67,396,100,183**
- Mua trong năm	2,296,552,974	24,247,962,092	2,533,651,679	4,258,932,259		33,337,099,004
- Đầu tư XDCB hoàn thành	4,951,340,727	28,915,510,452	192,150,000	0		34,059,001,179
- Tăng khác						0
- Tăng khác (chuyển từ thuê tài chính sang TSCĐ)						0
3. **Số giảm trong năm**	**0**	**0**	**0**	**0**		**0**
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
4. Số dư cuối năm	**958,891,842,681**	**2,267,937,021,032**	**44,614,481,113**	**9,703,802,943**		**3,281,147,147,769**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế						
1. Số dư đầu năm	**589,017,193,842**	**1,745,809,788,896**	**40,213,742,201**	**5,444,870,684**		**2,380,485,595,623**
2. Khấu hao trong năm	**35,939,160,638**	**144,909,956,273**	**1,593,339,459**	**2,241,534,163**		**184,683,990,533**
- Khấu hao trong năm	35,939,160,638	144,909,956,273	1,593,339,459	2,241,534,163		184,683,990,533
- Tăng khác (chuyển từ thuê tài chính sang TSCĐ)						0
3. Giảm trong năm	**0**	**0**	**0**	**0**		**0**
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác			0	0		0
4. Số dư cuối năm	**624,956,354,480**	**1,890,719,745,169**	**41,807,081,660**	**7,686,404,847**		**2,565,169,586,156**
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	**362,626,755,138**	**468,963,759,592**	**1,674,937,233**	**0**		**833,265,451,963**
2. Tại ngày cuối năm	**333,935,488,201**	**377,217,275,863**	**2,807,399,453**	**2,017,398,096**		**715,977,561,613**

Ghi Chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.151.432.348.550 VNĐ.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 VND

12. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính (TK212)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	-	**41,127,114,908**	**0**	**0**	**0**	**41,127,114,908**
2. Số tăng trong năm	-	**0**				**0**
- Thuê tài chính trong năm	-					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-					
- Tăng khác						
3. Số giảm trong năm		**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-					
- Giảm khác (chuyển từ thuê tài chính sang TSCĐ)						
4. Số dư cuối năm	-	**41,127,114,908**				**41,127,114,908**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế						
1. Số dư đầu năm	-	**11,461,757,595**				**11,461,757,595**
2. Khấu hao trong năm	-	**3,427,259,576**	**0**	**0**	**0**	**3,427,259,576**
- Khấu hao trong năm	-	3,427,259,576	0	0	0	3,427,259,576
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác	-					
3. Giảm trong năm		**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính		**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
- Giảm khác (chuyển từ thuê tài chính sang TSCĐ)	-					
4. Số dư cuối năm		**14,889,017,171**	**0**	**0**	**0**	**14,889,017,171**
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	-	**29,665,357,313**	**0**	**0**	**0**	**29,665,357,313**
2. Tại ngày cuối năm	-	**26,238,097,737**	**0**	**0**	**0**	**26,238,097,737**

13. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (TK213)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	**104,369,083,467**			**3,896,214,155**	**6,635,742,094**	**114,901,039,716**
2. Số tăng trong năm	**0**			**2,762,199,000**	**0**	**2,762,199,000**
- Mua trong năm	0			2,762,199,000	0	2,762,199,000
3. Số giảm trong năm	0			0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0			0	0	0
4. Số dư cuối năm	**104,369,083,467**			**6,658,413,155**	**6,635,742,094**	**117,663,238,716**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế						
1. Số dư đầu năm	**21,866,846,612**			**2,632,195,926**	**6,635,742,094**	**31,134,784,632**
2. Khấu hao trong năm	**2,199,448,406**			**2,754,341,130**	**0**	**4,953,789,537**
- Khấu hao trong năm	2,199,448,406			2,754,341,130		4,953,789,537
- Tăng khác					0	0
3. Giảm trong năm	0			0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán					0	0
4. Số dư cuối năm	**24,066,295,018**			**5,386,537,056**	**6,635,742,094**	**36,088,574,169**
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	**82,502,236,855**			**1,264,018,229**	**0**	**83,766,255,084**
2. Tại ngày cuối năm	**80,302,788,449**			**1,271,876,099**	**0**	**81,574,664,547**

Ghi Chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay: 80.377.617.448 VNĐ

Trong đó:

+ Quyền sử dụng đất Bình Dương : 5.662.321.722 VNĐ
+ Quyền sử dụng đất Bình Dương : 74.715.295.726 VNĐ
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.185.007.249 VNĐ

Trong đó:

+ Nguyên giá TSCĐ vô hình khác đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 6.635.742.094 VNĐ
+ Nguyên giá TSCĐ vô hình phần mềm máy tính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 1.549.265.155 VNĐ

8, 9, 19 Thuế và các khoản nộp cho nhà nước

8. Thuế GTGT được khấu trừ

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số được khấu trừ trong năm	Đã khấu trừ trong năm	Số cuối năm
	(1)	(2)	(3)	(4)=(1)+(2)+(3)
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	357,088,292,067	296,732,969,826	231,844,005,685	421,977,256,208
+ Thuế GTGT đầu vào khấu trừ thuế GTGT đầu ra			231,844,005,685	
+ Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ phát sinh trong năm		296,732,969,826		
Cộng:	**357,088,292,067**	**296,732,969,826**	**231,844,005,685**	**421,977,256,208**

Ghi chú: Các số liệu về thuế đơn vị tạm tính, số chính thức sẽ được cơ quan thuế quyết toán sau.

9. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số được khấu trừ trong năm	Đã khấu trừ trong năm	Số cuối năm
	(1)	(2)	(3)	(4)=(1)+(2)+(3)
- Thuế xuất nhập khẩu	1,090,919,885	3,453,363,617	3,830,618,554	1,468,174,822
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	296,768,699	12,570,657,720	17,901,689,868	5,627,800,847
- Thuế thu nhập cá nhân (TK 3335)	9,637,428,844	7,376,324,105	3,970,818,602	6,231,923,341
- Các loại thuế khác (TK 33381)	72,400,000	72,400,000		-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	13,872,489	13,872,489	792,504,512	792,504,512
Cộng	**11,111,389,917**	**23,486,617,931**	**26,495,631,536**	**14,120,403,522**

Ghi chú: Các số liệu về thuế đơn vị tạm tính, số chính thức sẽ được cơ quan thuế quyết toán sau.

19. Phải nộp

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Số cuối năm
	(1)	(2)	(3)	(4)=(1)+(2)+(3)
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	1,744,209,908	311,082,588,348	311,942,625,066	884,173,190
- Thuế giá trị gia tăng hàng NK (TK 33312)	-	86,705,713,398	86,705,713,398	-
- Thuế thu nhập cá nhân (TK 3335)	2,519,481,719	741,932,168	1,940,933,955	1,320,479,932
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất (TK 3337)"	-	9,576,302,447	9,576,302,447	-
- Các loại thuế khác (TK 33382)	90,956,148		90,956,148	0
Cộng	**4,354,647,775**	**408,106,536,361**	**410,256,531,014**	**2,204,653,122**

Ghi chú: Các số liệu về thuế đơn vị tạm tính, số chính thức sẽ được cơ quan thuế quyết toán sau.

17. Phải trả cho người bán (TK331)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả cho người bán ngắn hạn:				
Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Cty CP Dệt Vải CN Hà Nội	22,787,155,618	22,787,155,618	15,723,579,614	15,723,579,614
- Cty TNHH Hyosung Việt Nam	14,408,382,107	14,408,382,107	39,143,788,080	39,143,788,080
- Cty TNHH Thương Mại Ruslan	12,352,633,000	12,352,633,000	27,930,028,600	27,930,028,600
- Cty TNHH Đức Việt	0	0	89,782,577,804	89,782,577,804
- Cty TNHH Ringo	17,273,088,000	17,273,088,000	0	0
- Cty TNHH Kim Ngọc An	34,639,894,080	34,639,894,080	55,726,000	55,726,000
- Phải trả các đối tượng khác	163,563,172,894	163,563,172,894	168,494,501,291	168,494,501,291
Cộng	**265,024,325,699**	**265,024,325,699**	**341,130,201,389**	**341,130,201,389**
b) Trong đó phải trả người bán là các bên liên quan:				
- Công ty CP Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn	2,431,579,694	2,431,579,694	2,427,465,875	2,427,465,875

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn (TK 131)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số người mua trả tiền trước		
- CAMOPLAST SOLIDEAL	2,328,373,453	2,328,373,453
- POP INTER VALVE PATCH CO.,LTD	67,816,544	195,169,037
- Gupta Tyres Private Ltd	1,123,219,918	1,123,219,918
- Oceanside one Trading LLC	34,267,468	1,312,408,239
- PCR Tires Ltd Co.	-	1,511,642,394
- Công ty TNHH Ngọc Thanh Thuyền	918,010,591	
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	10,371,239,359	12,136,024,656
Cộng	**14,842,927,333**	**18,606,837,697**

20. Phải trả người lao động

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Văn phòng TP.HCM	**79,069,594,768**	**68,934,707,743**
- Xí nghiệp Cao su Đồng Nai	2,513,895,677	2,118,400,576
- Xí nghiệp Cao su Hóc Môn	4,220,818,183	3,435,875,103
- Xí nghiệp Cao su Bình Lợi	824,892,931	682,741,367
- Xí nghiệp Cao su Radial 2	1,333,263,889	1,851,594,425
- Xí nghiệp Lốp Radial	7,428,493,716	6,503,293,593
Cộng	**95,390,959,164**	**83,526,612,807**

21. Chi phí phải trả

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí phải trả ngắn hạn:		
Văn phòng TP.HCM	111,495,053,298	71,985,994,566
Xí nghiệp Cao su Đồng Nai	342,970,956	331,009,064
Xí nghiệp Cao su Hóc Môn	1,435,968,168	1,461,657,669
Xí nghiệp Cao su Bình Lợi	508,703,369	560,034,456
Xí nghiệp Cao su Radial 2	1,808,427,427	2,800,054,015
Xí nghiệp Lốp Radial	4,982,801,54**5**	6,321,151,752
Cộng:	**120,573,924,763**	**83,459,901,522**

22, 25 Phải trả khác

22. Phải trả ngắn hạn khác

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải trả khác (TK 13881)	30,295,686	839,119,628
- Tài sản thừa chờ giải quyết giữ hộ tiền quỹ công đoàn) (TK 3381)	1,433,793,680	1,238,374,909
- Kinh phí công đoàn (TK 3382)	1,522,007,306	668,706,570
- Bảo hiểm y tế (TK 3384)	56,515,625	5,448,166,468
- Phải trả về cổ phần hóa (TK 3385)	174,835,866	174,835,866
- Bảo hiểm thất nghiệp (TK 3386)	45,285,576	2,045,302,572
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả (TK 3388)	2,980,928,630	2,914,547,560
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK 3388)	2,790,698,356	5,009,811,885
Cộng:	**9,034,360,725**	**18,338,865,458**

25.Phải trả dài hạn khác

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (TK 344)	16,208,946,500	14,208,946,500
+ Văn phòng TP.HCM		
Trong đó:		
- Công ty Tân Hưng Thịnh-Vũ Cao Nguyên	2,000,000,000	2,000,000,000
- Công ty TNHH TMDV Lê Vân	0	1,500,000,000
- Công ty TNHH TM DV Tư vấn lốp Radial Đức Anh	700,000,000	1,700,000,000
- DNTN Mạnh Dũng	1,000,000,000	1,000,000,000
- Công ty TNHH Săm Lốp Phụng Nghi	2,000,000,000	2,000,000,000
- Công ty Cổ Phần Vietruck	3,000,000,000	1,000,000,000
- Cty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam	3,286,530,000	3,286,530,000
Cộng:	**16,208,946,500**	**14,208,946,500**

24. Quỹ khen thưởng,phúc lợi

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ khen thưởng, phúc lợi của toàn công ty	9,597,110,041	8,902,795,956
Cộng	**9,597,110,041**	**8,902,795,956**

23, 26 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	(1)=(5)+(3)-(4)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Vay ngắn hạn	**1,868,028,899,742**	**1,868,028,899,742**	**3,602,248,689,307**	**3,634,252,461,885**	**1,900,032,672,320**	**1,900,032,672,320**
- Vay ngân hàng (TK 34111) (*)	1,864,190,717,916	1,864,190,717,916	3,592,077,507,481	3,627,919,461,885	1,900,032,672,320	1,900,032,672,320
+ Số đã vay ngân hàng:			3,592,077,507,481			
+ Số đã trả ngân hàng:				3,627,919,461,885		
- Nợ dài hạn đến hạn trả (TK 34113)	3,838,181,826	3,838,181,826	10,171,181,826	6,333,000,000	0	0
Vay dài hạn (26.1+26.2+26.3)	**48,712,481,428**	**48,712,481,428**	**21,362,752,274**	**59,398,887,204**	**86,748,616,358**	**86,748,616,358**
- Vay vốn CBCNV (TK 341127)	24,068,000,000	24,068,000,000	15425000000	23,979,000,000	32,622,000,000	32,622,000,000
- Vay ngân hàng dự án Radial bán thép và Tổng kho trung tâm Bình Dương (TK 341129)(**)	24,644,481,428	24,644,481,428	5,937,752,274	25,824,432,432	44,531,161,586	44,531,161,586
+ Số đã vay ngân hàng:			3,921,623,939	25,096,003,217		
+ Số đã trả ngân hàng:				728,429,215		
+ Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ :			2,016,128,335			
- Nợ thuê tài chính (TK 3412)(4)	0	0	0	9,595,454,772	9,595,454,772	9,595,454,772
Cộng (23) + (26)	**1,916,741,381,170**	**1,916,741,381,170**	**3,623,611,441,581**	**3,693,651,349,089**	**1,986,781,288,678**	**1,986,781,288,678**

(*),(**),(***) Trong đó

Chỉ tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm	
(*)		**VND**		**VND**
Vay bằng Việt Nam đồng				
- Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		594,545,490,137		601,006,755,411
- Ngân Hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam		169,651,326,332		113,307,099,907
- Ngân Hàng TMCP Quân Đội		334,878,042,730		346,895,497,274
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam		463,890,977,133		316,910,135,779
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam		254,395,258,917		400,000,000,000
- Ngân hàng Hong Leong Việt Nam		46,829,622,667		2,854,860,000
-Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited				119,058,323,949
Tổng cộng		**1,864,190,717,916**		**1,900,032,672,320**
(**)	**USD**	**VND**	**USD**	**VND**
Vay bằng Việt Nam đồng				
- Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - dự án Radial bán thép		3,921,623,939		4,793,095,922
- Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - dự án Xây dựng Công trình Tổng kho Trung tâm tại Xí nghiệp Cao su Bình Dương				8,614,995,444
Vay bằng ngoại tệ - USD				
- Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - dự án Radial bán thép	811,039	20,722,857,489	1,274,491	**31,123,070,220**
Tổng cộng	**811,039**	**24,644,481,428**	**1,274,491**	**44,531,161,586**
(***)		**VND**		**VND**
- Cty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam		0		9595454772
Tổng cộng		**0**		**95954547720**

27. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (TK243) và thuế thu nhập hoãn lại phải trả (TK347)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (TK 347)		
- Lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của các khoản tiền gửi ngân hàng, phải thu có gốc ngoại tệ		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	5,449,507,089	790,310,466
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế Thu nhập hoãn lại	**5,449,507,089**	**790,310,466**

28. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ
-	1	2	3	4	5
a. Số dư đầu năm trước	**1,036,264,670,000**	-	-	-	**87,157,053,882**
- Tăng trong năm	-	-	-	-	60,374,641,748
Trong đó:					
- Tăng vốn trong năm trước					
- Lãi trong năm trước					60,374,641,748
- Giảm trong năm	-	-	-	-	(53,445,361,611)
Trong đó:					
- Lỗ trong năm trước					
- Giảm khác					
+ Trích quỹ khen thưởng					(4,145,246,966)
+ Trích quỹ phúc lợi					(2,375,548,180)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển					(15,836,987,865)
+ Chia cổ tức 2022 bằng tiền					(31,087,578,600)
b. Số dư đầu năm nay	**1,036,264,670,000**	-	-	-	94,086,334,019
- Tăng trong năm	-	-	-	-	72,071,490,392
Trong đó:					
- Tăng vốn trong năm nay					
- Lãi trong năm nay					72,071,490,392
- Giảm trong năm	-	-	-	-	(54,195,942,471)
+ Trích quỹ khen thưởng					(3,184,732,087)
+ Trích quỹ phúc lợi					(1,811,239,253)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển					(18,112,392,524)
+ Chia cổ tức 2023 bằng tiền					(31,087,578,600)
+Khác		-	-	-	(7)
c. Số dư cuối năm	**1,036,264,670,000**				**111,961,373,033**

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu		
	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
	6	7	8 = 1 +...+ 7
	(12,050,000)	178,024,525,325	1,301,434,199,207
	-	-	60,374,641,748
			-
			-
			60,374,641,748
	-	15,836,987,865	(37,608,373,746)
			-
			-
			-
			(4,145,246,966)
			(2,375,548,180)
		15,836,987,865	-
			(31,087,578,600)
	(12,050,000)	193,861,513,190	1,324,200,467,209
	-	-	72,071,490,392
			-
			-
			72,071,490,392
	-	18,112,392,524	(36,083,549,947)
			(3,184,732,087)
			(1,811,239,253)
			-
			(31,087,578,600)
			(7)
	(12,050,000)	**211,973,905,714**	**1,360,187,898,747**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của Nhà nước	51%	528,558,490,000	528,558,490,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	49%	507,706,180,000	507,706,180,000
Cộng	**100%**	**1,036,264,670,000**	**1,036,264,670,000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**1,036,264,670,000**	**1,036,264,670,000**
+ Vốn góp đầu năm	1,036,264,670,000	1,036,264,670,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	1,036,264,670,000	1,036,264,670,000

d) Cổ phiếu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	103,626,467	103,626,467
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50,770,618	50,770,618
+ Cổ phiếu phổ thông	50,770,618	50,770,618
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1,205	1,205
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi	1,205	1,205
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	103,625,262	103,625,262
+ Cổ phiếu phổ thông (= 103.626.467 - 1.205)	103,625,262	103,625,262
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: Chưa chi trả.

Công bố cổ tức của năm 2023: chi bằng tiền mặt: 31.087.578.600 VND.

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có.
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	2024	2023
Văn phòng TP.HCM	**4,997,708,451,949**	**5,493,794,513,033**
- Doanh thu bán hàng (TK 5111; TK 5112)	4,978,280,497,581	5,473,978,354,365
+ Doanh thu bán hàng hóa (TK 51111)	6,487,780,688	6,537,490,330
+ Doanh thu vật tư bán ngoài (TK 51112)	168,054,267,406	809,014,647,610
+ Doanh thu sản phẩm xuất khẩu (TK 51122)	2,251,038,774,366	2,089,868,174,555
+ Doanh thu sản phẩm HH-KM có thuế (TK 51128)	1,011,622,366	1,290,692,553
+ Doanh thu sản phẩm nội địa (TK 51129)	2,551,688,052,755	2,567,267,349,317
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (TK 5113)	17,511,274,643	17,515,808,077
- Doanh thu hàng ủy thác (TK 5114)	1,916,679,725	2,300,350,591
Xí nghiệp Cao su Đồng Nai	**61,196,201**	**62,044,593**
+ Doanh thu bán hàng hóa (TK 5111)	21,170,051	37,164,743
+ Doanh thu thành phẩm đã tiêu thụ (TK 5112)	40,026,150	24,879,850
Xí nghiệp Cao su Hóc Môn	**3,742,338,690**	**3,690,046,346**
+ Doanh thu bán hàng hóa (TK 5111)	330,570,900	421,317,600
+ Doanh thu thành phẩm đã tiêu thụ(TK 5112)	3,411,767,790	3,268,728,746
Xí nghiệp Cao su Bình Lợi	**37,483,904**	**13,948,006**
+ Doanh thu bán hàng hóa (TK 5111)	37,483,904	13,948,006
Cộng	**5,001,549,470,744**	**5,497,560,551,978**

2. Các khoản giảm trừ doanh (TK521)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	2024	2023
Văn phòng TP.HCM	**289,275,066,588**	**262,653,618,249**
+ Chiết khấu thương mại (TK 5211)	284,987,125,226	257,262,727,770
+ Hàng bán bị trả lại	4,287,941,362	5,390,890,479
Xí nghiệp Cao su Hóc Môn	**98,387,194**	**0**
+ Chiết khấu thương mại (TK 5211)	98,387,194	0
Cộng	**289,373,453,782**	**262,653,618,249**

5. Chi phí tài chính (TK635)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	2024	2023
Văn phòng TP.HCM	**128,520,412,647**	**159,719,828,843**
- Lãi tiền vay	95,833,071,806	152,674,419,037
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	8,153,290,214	5,769,100,537
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	24,534,050,627	1,276,309,269
Xí nghiệp Cao su Hóc Môn	**46,380,202**	**45,463,181**
- Chiết khấu thanh toán		
Cộng	**128,566,792,849**	**159,765,292,024**

3. Giá vốn hàng bán (TK632)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	2024	2023
Văn phòng TP.HCM	**4,084,270,943,430**	**4,674,795,983,010**
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	4,078,691,714,296	4,667,541,533,997
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5,579,229,134	7,254,449,013
Xí nghiệp Cao su Đồng Nai	**49,172,124**	**10,631,025**
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	38,857,851	30,789,781
- Giá vốn hàng bán khác	10,314,273	(20,158,756)
Xí nghiệp Cao su Hóc Môn	**2,850,483,358**	**2,923,835,031**
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	2,856,979,989	2,927,464,971
- Giá vốn hàng bán khác	(6,496,631)	(3,629,940)
Xí nghiệp Cao su Bình Lợi	**28,455,894**	**10,324,131**
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	79,009,554	84,640,674
- Giá vốn hàng bán khác	(50,553,660)	(74,316,543)
Cộng	**4,087,199,054,806**	**4,677,740,773,206**

4. Doanh thu hoạt động tài chính (TK515)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	2024	2023
Văn phòng TP.HCM	**83,992,646,154**	**51,481,459,214**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16,189,697,354	10,926,889,232
- Chênh lệch tỷ giá, doanh thu hoạt động tài chính khác	67,802,948,800	40,554,569,982
Xí nghiệp Cao su Đồng Nai	**272,628**	**308,478**
- Lãi tiền gửi		
Xí nghiệp Cao su Hóc Môn	**648,031**	**481,332**
- Lãi tiền gửi	128,796	255,961
Xí nghiệp Cao su Bình Lợi		
- Lãi tiền gửi	0	28,252
Xí nghiệp Cao su Radial 2		
- Lãi tiền gửi	508,907	552,517
Xí nghiệp Lốp Radial		
- Lãi tiền gửi		
Cộng	83,994,204,516	51,483,085,754

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6. Chi phí bán hàng (TK641) và Chi phí quản lý doanh nghiệp (TK642)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	2024	2023
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**213,762,927,326**	**200,104,869,967**
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		65,369,389,598
+ Chi phí xuất khẩu	67,427,531,637	14,292,791,043
+ CP vận chuyển	12,949,144,670	120,442,689,326
- Các khoản chi phí bán hàng khác	133,386,251,019	
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**295,651,774,858**	186,393,721,555
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
+ Chi phí nhân viên quản lý	142,942,240,875	122,865,111,759
- Các khoản chi phí QLDN khác	152,709,533,983	63,528,609,796

8. Thu nhập khác (TK711)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	2024	2023
Văn phòng TP.HCM	**17,949,871,936**	**8,688,587,788**
- Bán phế liệu	7,370,989,545	7,527,935,133
- Khác	10,578,882,391	1,160,652,655
Xí nghiệp Cao su Đồng Nai	**131,513,972**	**124,065,585**
- Bán phế liệu	131,513,972	124,065,585
Xí nghiệp Radial 2	**180,817,000**	
Xí nghiệp Cao su Radial	**9,980,000**	
Cộng	**18,272,182,908**	**8,812,653,373**

9. Chi phí khác (TK811)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	2024	2023
Văn phòng TP.HCM	**160,379,639**	**122,704,424**
- Chi phí xử lý chất thải	60,000,000	72,000,000
- Khác	100,379,639	50,704,424
Xí nghiệp Cao su Hóc Môn	**0**	**245,767,686**
Xí nghiệp Cao su Hóc Môn	**0**	**625,698,507**
Cộng	**160,379,639**	**994,170,617**

13. Chi phí theo yếu tố

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	2024	2023
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3,052,982,745,177	3,026,080,194,214
- Chi phí nhân công	338,203,063,865	307,683,247,714
- Chi phí khấu hao TSCĐ	193,065,040,021	201,301,660,791
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	147,413,257,753	129,164,559,198
- Chi phí khác bằng tiền	612,765,006,907	395,528,363,870
Cộng	**4,344,429,113,723**	**4,059,758,025,787**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	2024	2023
Lợi nhuận kế toán trước thuế từ hoạt động kinh doanh của toàn công ty	89,101,474,908	70,203,845,487
Khoản thu nhập được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN	27,247,535,443	20,602,729,468
Lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của các khoản tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ ngày 31/12/2024	27,247,535,443	20,602,729,468
Chi phí không được trừ khi tính thu nhập chịu thuế	0	9,109,065,740
Chi phí không chứng từ	-	9,109,065,740
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế cộng khoản thu nhập không được trừ của toàn công ty (= (10.1) - (10.2) + (10.3))	61,853,939,465	58,710,181,759
Chi phí thuế TNDN hiện hành của toàn công ty (= (10.4) x 20%)	12,370,787,893	11,742,036,353
Cộng	**12,370,787,893**	**11,742,036,353**

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	2024	2023
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế năm 2024	5,449,507,089	790,310,466
- Lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của các khoản tiền gửi ngân hàng, phải thu có gốc ngoại tệ ngày 31/12/2024	27,247,535,443	
- Thuế suất thuế TNDN hoãn lại	20%	
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế năm 2023	(790,310,466)	(2,703,143,080)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	31,906,732,066	(1,912,832,614)

12. Lãi cơ bản trên cổ

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	2024	2023
	433	**320 (*)**
Cổ phiếu phát hành đầu kỳ (cổ phiếu)	103,626,467	
Cổ phiếu quỹ (cổ phiếu)	1,205	
Cổ phiếu lưu hành trên thị trường (= 103.626.467 - 1.205)	103,625,262	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	72,071,490,392	
Khoản lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ các khoản tiền gửi ngân hàng, phải thu có gốc ngoại tệ (không được chia lợi nhuận)	27,247,535,443	
Lợi nhuận sau thuế TNDN đã ngoại trừ các khoản không được chia lợi nhuận (= (12.4) - (12.5))	44,823,954,949	
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (= (12.6)/ 103.625.262)	433	

(*) Hồi tố chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2023 thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
- Mua tài sản và nhận nợ thông qua nghiệp vụ mua hàng trả sau, hoặc cho thuê tài chính : không phát sinh
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu : không phát sinh.
- Cá giao dịch phi tiền tệ khác : không phát sinh.

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng: không có.
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) (Mã số 11), bao gồm tăng giảm TK 131,331,138,333,335,338,344 : -41.059.602.144 VNĐ
Số tiền đi vay thực nhận trong kỳ (không bao gồm chênh lệch tỷ giá) (Mã số 33) : 3.623.611.441.581 VNĐ
Số tiền đã trả nợ gốc vay và tiền trả nợ gốc thuê tài chính trong kỳ (Mã số 34): -3.684.055.894.317 VNĐ

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1.Thông tin về những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác : không có
2.Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không có.
3.Thông tin về các bên liên quan
- Đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn hóa chất Việt Nam.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết trong nghị quyết đại hội cổ đông của doanh nghiệp, trong năm không phát sinh ảnh hưởng nào đến hoạt động của doanh nghiệp
- Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, trong năm không phát sinh các sự việc bất thường
- Ông Nguyễn Đình Khoát , thành viên Hội đồng quản trị Công ty giữ chức vụ Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam từ ngày 24/01/2025, căn cứ theo Quyết định số 18/QĐ-HĐQT ngày 24/01/2025 của Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam.
- Ông Bùi Văn Thắng hiện là Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam được bổ nhiệm là Người đại diện theo pháp luật của Công ty , căn cứ theo Quyết định số 12/2024/ QĐ-HĐQT ngày 27/06/2024 của Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam về việc thay đổi Người đại diện theo pháp luật có hiệu lực: kể từ ngày 27/06/2024.
- Ông Nguyễn Văn Hiền được bổ nhiệm có thời hạn chức vụ Phó Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam (căn cứ theo Quyết định số 08-2024/ QĐ-HĐQT ngày 12/06/2024 của Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam).
- Ngày 12/06/2024, ông Nguyễn Văn Hiền được giao thực hiện chức trách nhiệm vụ Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam (căn cứ theo Quyết định số 10-2024/ QĐ-HĐQT ngày 12/06/2024).
- Ông Nguyễn Văn Hiền được giữ chức vụ Phó Tổng giám đốc kiêm Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam (căn cứ theo Quyết định số 11/2024/ QĐ-HĐQT ngày 24/06/2024 của Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam).
- Ngày 27/06/2024, ông Nguyễn Văn Hiền miễn nhiệm chức vụ Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam (căn cứ theo Quyết định số 12a/2024/ QĐ-HĐQT ngày 27/06/2024).
- Ông Nguyễn Ánh được bổ nhiệm có thời hạn chức vụ Phó tổng giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam (căn cứ theo Quyết định số 06-2024/ QĐ-HĐQT ngày 12/06/2024 của Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam).
- Ông Nguyễn Minh Thiện miễn nhiệm chức danh Phó tổng giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam (căn cứ theo Quyết định số 09-2024/ QĐ-HĐQT ngày 12/06/2024 của Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam).

a. Các bên liên quan

Tên công ty	Mối quan hệ
Tập đoàn hóa chất Việt Nam	Công ty Mẹ
Công ty CP Cao Su Đà Nẵng	Chung Tập đoàn
Công ty CP Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn	Chung Tập đoàn
Cty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Chung Tập đoàn
Công ty CP Philips Carbon Black Việt Nam	Công ty nhận đầu tư

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan:

Tên công ty	Quan hệ	Giao dịch	Số tiền
Công ty CP Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn	Chung Tập đoàn	Đến ngày 31/12/2024, Công ty Cổ phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn phải trả:	2,431,579,694

c. Tại ngày 31/12/2024, Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn vay các bên có liên quan như sau:

Tên	Quan hệ	Giao dịch	Số tiền (VNĐ)
Ông Bùi Thọ Lưu Hiển	Giám Đốc Xí nghiệp Đồng Nai	Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn phải trả:	80,000,000

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

d. Tổng thu nhập năm 2024 của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

STT	Họ và tên	Chức vụ	Thưởng tết	Lương + các khoản phụ cấp	Thù lao	Tổng cộng
1	**Bùi Văn Thắng**	CT HĐQT	25,000,000	-	88,000,000	113,000,000
2	**Phạm Hồng Phú**	HĐQT	188,710,000	376,030,000	28,000,000	592,740,000
3	**Nguyễn Minh Thiện**	HĐQT	176,446,000	318,938,000	28,000,000	523,384,000
4	**Nguyễn Đình Khoát**	HĐQT			30,000,000	30,000,000
5	**Nguyễn Văn Hiền**	HĐQT - P.TGĐ	12,260,000	674,008,731	30,000,000	716,268,731
6	**Nguyễn Ánh**	PTGĐ	95,573,825	517,101,026	-	612,674,851
7	**Đào Văn Đức**	HĐQT	20,000,000	-	70,000,000	90,000,000
8	**Nguyễn Mạnh Thái**	HĐQT	15,000,000	-	70,000,000	85,000,000
9	**Đào Thị Chung Tiến**	TBKS	122,812,000	420,056,769	-	542,868,769
10	**Vũ Thị Bích Ngọc**	BKS	11,000,000	-	48,000,000	59,000,000
11	**Lê Thị Thảo**	BKS	5,000,000	-	48,000,000	53,000,000
	Tổng cộng		**671,801,825**	**2,306,134,526**	**440,000,000**	**3,417,936,351**
	Thưởng trong năm		-			

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số cổ phiếu nắm giữ
1	**Bùi Văn Thắng**	Chủ tịch HĐQT, đại diện vốn nhà nước	21,764,173
2	**Nguyễn Đình Khoát**	Thành viên HĐQT	10,363,892
3	**Nguyễn Văn Hiền**	Phó Tổng giám đốc	10,363,892
4	**Đào Văn Đức**	Thành viên HĐQT	10,363,892
5	**Nguyễn Mạnh Thái**	Thành viên HĐQT	

4.Thông tin về Báo cáo đơn vị hạch toán phụ thuộc:

- Báo cáo của Văn phòng công ty
- Báo cáo của Xí nghiệp Cao su Đồng Nai
- Báo cáo của Xí nghiệp Cao su Hóc Môn
- Báo cáo của Xí nghiệp Cao su Bình Lợi
- Báo cáo của Xí nghiệp Cao su Radial 2
- Báo cáo của Xí nghiệp Lốp Radial

Các báo cáo trên là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam

	Văn phòng Hồ Chí Minh		Xí nghiệp Cao su Đồng Nai	
	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu thuần	4,708,433,385,361	5,231,140,894,784	61,196,201	62,044,593
Giá vốn	4,084,270,943,430	4,674,795,983,010	49,172,124	10,631,025
Lợi nhuận gộp	**624,162,441,931**	**556,344,911,774**	**12,024,077**	**51,413,568**

	Xí nghiệp Cao su Hóc Môn		Xí nghiệp Cao su Bình Lợi	
	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu thuần	3,643,951,496	3,690,046,346	37,483,904	13,948,006
Giá vốn	2,850,483,358	2,923,835,031	28,455,994	10,324,240
Lợi nhuận gộp	**793,468,138**	**766,211,315**	**9,027,910**	**3,623,766**

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

5.Thông tin so sánh:
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

6.Tài sản và nợ phải trả tài chính:
Do chưa có hướng dẫn cụ thể thực hiện hạch toán, theo dõi về công cụ tài chính nên công ty chưa có sự chuẩn bị đầy đủ về hệ thống công nghệ thông tin, quy trình nghiệp vụ cơ sở dữ liệu, đào tạo nhân viên...để trình bày.

7.Điều chỉnh trong báo cáo tài chính năm trước do các thay đổi trong chính sách kế toán của năm nay: Không có.

8. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty:

a. Rủi ro tín dụng
Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.
Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).
b. Phải thu khách hàng
Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.
c. Tiền gửi ngân hàng
Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp (xem thuyết minh V.1).
d. Rủi ro thanh khoản
Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.
Ban giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.
Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.
e. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Đơn vị tính: VND

Tại ngày 31/12/2024	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Phải trả cho người bán	265,024,325,699		
Người mua trả tiền trước	14,842,927,333		
Vay và nợ	1,868,028,899,742	48,712,481,428	
Phải trả người lao động	95,390,959,164		
Chi phí phải trả	120,573,924,763		
Các khoản phải trả phải nộp khác	25,243,307,225		
Cộng	**2,389,104,343,926**	**48,712,481,428**	

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

f. Rủi ro thị trường
Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro khác.
Các phân tích về độ nhạy dưới đây được trình bày trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

g. Rủi ro ngoại tệ
Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Trong năm 2024, Công ty phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ và thực hiện theo chuẩn mực kiểm toán số 10.

h. Rủi ro về lãi suất
Rủi ro lãi suất là rui ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

i. Độ nhạy của ngoại tệ
Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính không đáng kể.

9. Thông tin về hoạt động liên tục
Đến ngày 31/12/2024, Công ty không có ý định hoặc yêu cầu phải giải thể, ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động, tìm kiếm sự bảo hộ từ các chủ nợ theo pháp luật và quy định hiện hành.

10.Thông tin về số liệu so sánh:
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

TP. HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	P.Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thanh Hiền	Vũ Quốc Anh	Nguyễn Văn Hiền

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 04 năm 2025

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0300419930 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM
QUẬN 3 - T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Đình Khoát

SOUTHERN RUBBER INDUSTRY CORPORATION

Head Office: 180 Nguyen Thi Minh Khai Street, Vo Thi Sau Ward, District 3, Ho Chi Minh City
Trading Office: 146 Nguyen Bieu Street, Ward 2, District 5, Ho Chi Minh City
Telephone: (028) 38 362 369 | (028) 38 362 373
Fax: (028) 38 362 376
Email: casumina@casumina.com.vn
Website: http://casumina.com/

ANNUAL REPORT

CASUMINA 2025

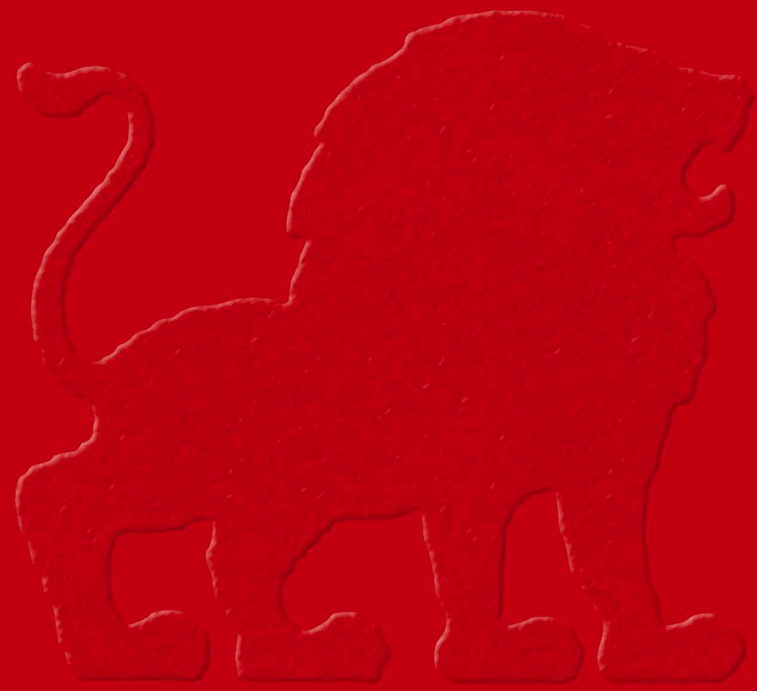

Message From CHAIRMAN OF THE BOARD

"Therefore, Casumina has strategically focused on long-term, sustainable development, leveraging the power of Industry 4.0 to create versatile sales utilities that align with international trends and enhance consumer convenience."

MR **BUI VAN THANG**

Dear Esteemed Shareholders and Investors,

On behalf of the Board of Directors of Southern Rubber Industry Joint Stock Company (Casumina), executive leadership, and officers civil servants and officials of Casumina, I extend my sincere gratitude to our esteemed Shareholders and Investors for your unwavering support and partnership in Casumina's endeavors to maintain our production and business operations throughout 2024 and over the years.

Esteemed guests,

AS 2024 COMES TO A CLOSE

In 2024, Casumina faced significant senior management changes, presenting an exceptionally challenging period for the Company. Nevertheless, through diligent efforts, unwavering determination, and, above all, the solidarity of the leadership and employees across the Company, Casumina successfully reconstituted its senior management and Executive Board, ensuring continued progress. We stabilized our domestic market, sustained export markets, and took proactive steps to secure stable capacity for our Radial tire product line (including TBR and PCR).

We achieved several notable results:

- Industrial production value reached VND 4,649 billion, representing a 9% increase compared to the plan and a 4% increase compared to 2023 performance.
- Total revenue reached VND 5,001 billion, meeting 100% of the plan, albeit a 9% decrease compared to 2023 performance.
- Profit before tax reached VND 89.1 billion, representing an 11% increase compared to the plan and a 27% increase compared to 2023 performance.
- Average employee income reached VND 12.480 million, representing a 13% increase compared to the plan and a 13% increase compared to 2023 performance.

MARKING THE BEGINNING OF 2025

As we transition into 2025, under the guidance of our new executive leadership, Casumina will implement strategic changes to adapt to the dynamic global and Vietnamese economic landscapes.

Anticipated increases in raw material prices and ongoing global economic uncertainties suggest that 2025 will present continued challenges for the tire and tube manufacturing industry, including Casumina.

In response to the evolving global economic landscape, the Board of Directors and the executive leadership of Casumina recognize the importance of forecasting in today's rapidly changing business environment. Consumer behavior has significantly shifted towards modern technology and demands for healthier living environments. The ongoing Fourth Industrial Revolution presents opportunities for businesses that can capitalize on emerging trends and effectively implement them in their production and business operations.

Therefore, Casumina has strategically focused on long-term, sustainable development, leveraging the power of Industry 4.0 to create versatile sales utilities that align with international trends and enhance consumer convenience.

Additionally, Casumina has continuously innovated its sales methods, implemented digital transformation solutions for production-sales modules and administrative procedures, and embraced advanced tire manufacturing technologies, ect.

Environmental sustainability and the promotion of Casumina's corporate culture are also key priorities, aligning with broader societal trends. Casumina is committed to pursuing management reforms and adopting modern technologies to ultimately become a 'Global Tire Manufacturer.'

Message From

CHAIRMAN OF THE BOARD

Through continuous production enhancements, management reforms, and strategic goal setting, we are confident in maintaining growth momentum and achieving our planned profitability.

MR **BUI VAN THANG**

*The following **three points** will be the priority tasks in Casumina's business operations:*

01

Optimizing resource allocation to maximize capacity and profitability for the TBR and PCR tire segments, through long-term, strategic partnerships.

02

Effectively implementing digital transformation initiatives across management systems, revolutionizing sales strategies through smart tools and enhanced customer applications.

03

Streamlining the management structure of departments and member factories for increased efficiency and professionalism.

Through continuous production enhancements, management reforms, and strategic goal setting, we are confident in maintaining growth momentum and achieving our planned profitability. We deeply value your continued support in pursuing our shared objectives of achieving strong results, maximizing efficiency, and safeguarding the interests of our Shareholders and Investors in 2025 and beyond.

Sincerely,

CHAIRMAN OF THE BOARD

MR **BUI VAN THANG**

TABLE OF CONTENT

1 GENERAL INFORMATION

Company overview 7
Business lines and Geographic markets 7
Milestones 8
Corporate governance, Managerial organization and Organizational structure 9
Achievements 10
Development Orientation 10
Operational risk 11

2 OPERATIONAL PERFORMANCE 2024

Business operation 13
Other operational aspect 13
Organization and Human Resource 15
Project implementation and Investment 20
Financial Situation 21
Shareholder structure and Changes in owner's equity 22
Report on Environmental and Social impacts 23

3 REPORT AND ASSESSMENT BY THE EXECUTIVE BOARD

Assessment of production and Business performance 27
Financial situation 28
Improvements in Organizational structure, Policies, and Management 28
Future development plan 28
Solutions and Implementation guidelines 28
Executive Board's explanation of audit opinion 29
Report on Environmental and Social responsibilities 30
Board of Directors' assessment of the company's activities 30
Board of Directors' assessment of the Executive Board's activities 30
Plans and Orientations of the Board of Directors 31
32

4 CORPORATION GORVERNANCE

Report of Board of Directors 34
Report of Independent member of Board of Directors 38
Report of Board of Supervisors 39

5 FINANCIAL STATEMENT

Report of Board of General Director 42
Independent Audit Report 44
Balance Sheet 45
Income Statement 47
Cashflow Statement 47
Notes 48

1

GENERAL INFORMATION

Company overview	7
Business lines and Geographic markets	7
Milestones	8
Corporate governance, Managerial organization and Organizational structure	9
Achievements	10
Development Orientation	10
Operational risk	11

CASUMINA OVERVIEW

Company Name: Southern Rubber Industry Joint Stock Company
English Name: The Southern Rubber Industry Joint Stock Company
Abbreviation: CASUMINA
Head Office: 180 Nguyen Thi Minh Khai Street, Vo Thi Sau Ward, District 3, Ho Chi Minh City
Trading Office: 146 Nguyen Bieu Street, Ward 2, District 5, Ho Chi Minh City
Charter Capital: VND 1,036,264,670,000
Telephone: (028) 38 362 369 | (028) 38 362 373
Fax: (028) 38 362 376
Email: casumina@casumina.com.vn
Website: http://casumina.com/
Stock Code: CSM
Business Registration Certificate No: 0300419930 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City for the first time on March 1, 2006, and the 17th amendment issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on June 2nd, 2025.

BUSINESS LINES

The Southern Rubber Industry Joint Stock Company **primarily operates in the following areas:**

PRODUCTION

Production and trading of industrial and consumer rubber products.

BUSINESS

Trading and import-export of raw materials, chemicals, and equipment for the rubber industry.

SERVICE

Commercial trading services.

REAL ESTATE

Real estate business.

CASUMINA's product segments:

- **Bicycle tires and tubes:** Sports tires, Traditional tires; Bicycle tubes.
- **Motorcycle tires and tubes:** Tube-type tires, Tubeless tires; Motorcycle tubes.
- **Electric vehicle tires:** Electric bicycle tires, Electric motorcycle tires.
- **Truck tires and tubes:** Light truck tires (Nylon bias), Heavy truck tires (Nylon bias), Radial-TBR tires (steel-belted); Truck tubes/flaps.
- **Passenger car tires - PCR:** Light truck - commercial tires, Highway tires, Sports - Utility tires.
- **Specialty tires:** Agricultural tires, Industrial tires, Off-The-Road (OTR) tires.
- **Other products:** Retreaded tires, Gloves, Technical rubber...

GEOGRAPHIC MARKETS

Domestic market: Casumina's products are available in 64 provinces and cities nationwide through a network of distributors, second and third-tier agents, and customer service centers - Tire Spa. The domestic market accounts for 51% of total revenue.

Export market: Casumina's products are exported to 60 countries worldwide, mainly including: Southeast Asia, the Middle East, Europe, North America, and South America.

ORIENTATION OF EXPORT MARKET

MARKET GROWTH	THE EXPANSION OF MARKET SHARE
Maintain and grow in existing markets.	Develop and expand export markets by country, region, with key product lines of TBR and PCR tires.

LEVERAGE TRADE AGREEMENTS

Leverage favorable conditions from trade policies through new-generation trade agreements, and comparative advantages in anti-dumping and government subsidy tax policies for the U.S. market compared to competitors in the region.

MILESTONES

1976

Southern Rubber Industry Company was established under Decision No. 427-HC/QD dated April 19, 1976, of the Vietnamese Government.

1986

The lion symbol was officially chosen as the company's logo.

1989

The Casumina trademark was officially registered, and the name Casumina was officially born with the lion logo and the red Casumina inscription inside a yellow circle.

1991

Started production of motorcycle tires and built a nationwide sales network.

1995

Used the Casumina brand instead of Rubimex as the company's international trading name.

1996

CASUMINA became the No. 1 manufacturer of motorcycle tires and tubes in Vietnam with the slogan **"Reliable companion".**

1999

Invested in a factory specializing in the production of truck tires with modern technology. The company received ISO 9002 - 1994 certification

2007

CASUMINA was ranked 59th/75 among the largest tire manufacturers in the world.

RANKED

59/75

the largest tire manufacturers in the world.

2009

August 2009, the company officially listed 25,000,000 shares on the Ho Chi Minh City Stock Exchange with the stock code CSM. Increased charter capital to 250 billion VND.

2014

Inaugurated the Casumina Radial factory with a capacity of 1 million tires/year.

2021

Launched the PCR tire product line for passenger cars under the Advenza brand (according to US DOT standards).

2022

Overcame the Covid pandemic and recovered production and business activities after the pandemic

2023

Casumina was ranked 61st/75 among global tire companies in 2023. The company has maintained the title of "High-Quality Vietnamese Goods" for 26 consecutive years and is a top-five revenue contributor to the Vietnam National Chemical Group.

A top-five revenue contributor to the Vietnam National Chemical Group.

27

CONSECUTIVE YEARS

retains the 'High-Quality Vietnamese Goods' awards

2024

he Company retains the 'High-Quality Vietnamese Goods' awards for the 27th year in a row and is a top-five revenue contributor to the Vietnam National Chemical Group.

CORPORATE GOVERNANCE & ORGANIZATIONAL STRUCTURE

Pursuant to Clause 1, Article 137 of the Law on Enterprises 2020, CASUMINA has chosen the following organizational model:

General Meeting of Shareholders.
Board of Directors.
Supervisory Board.
Executive Board.

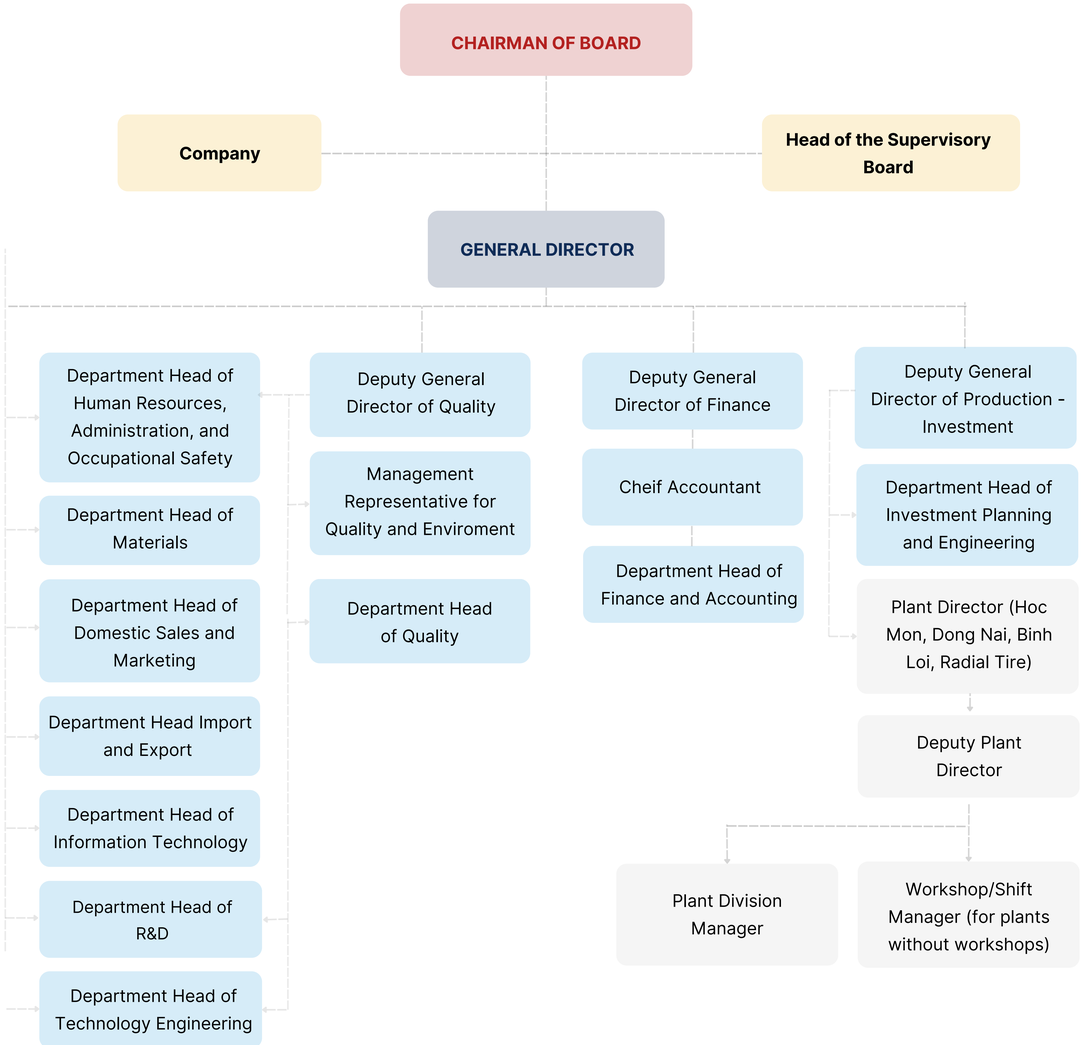

SUBSIDIARY, ASSOCIATE COMPANY

There are no subsidiaries or associate entities under the company.

MEMBER ENTERPRISES

COMPANY OFFICES:

Head Office: 180 Nguyen Thi Minh Khai , Vo Thi Sau Ward, District 3, Ho Chi Minh City.
Trading Office: 146 Nguyen Bieu, Ward 2, District 5, Ho Chi Minh City.

HOOC MON RUBBER ENTERPRISE

Location: Tan Thoi Hiep Ward, District 12, Ho Chi Minh City

DONG NAI RUBBER ENTERPRISE

Location: Bien Hoa I Industrial Park, Dong Nai Province

LOI RUBBER ENTERPRISE

Location: 2/3 Kha Van Can Street, Hiep Binh Chanh Ward, Thu Duc District

RADIAL TIRE

Location: Uyen Hung Ward, Tan Uyen Town, Binh Duong Province

ACHIEVEMENTS

8 CONSECUTIVE PERIODS

National Brand for 8 consecutive terms (2008-2022) - Biennially

29 CONSECUTIVE YEARS

High-Quality Vietnamese Goods for 29 consecutive years

2 CONSECUTIVE PERIODS

Ho Chi Minh City Gold Brand: 2 consecutive terms 2020-2023 (Biennially)

TOP-FIVE REVENUE

Company with the highest revenue among the Top 5 revenue-generating entities in the Vietnam National Chemical Group.

KEY PRODUCT FOR HCM SUPPORTING INDUSTRY

Key product supplier for Ho Chi Minh City's Supporting Industry

VISION, MISSION AND CORE VALUES

VISION

To be the leading tire and tube manufacturer in Southeast Asia.

MISSION

To contribute to society through safety, happiness, and environmental friendliness.

CORE VALUES

Reliability: In products, services, and people.
Efficiency: All activities are oriented towards efficiency.
Cooperation: Willingness to cooperate for mutual development and benefit.
Dynamism: Constantly creative and innovative.
Humanity: For the sake of people.

MEDIUM AND LONG-TERM DEVELOPMENT STRATEGY

MEDIUM DEVELOPMENT

- Maintain the consumption market for traditional bicycle tires, motorcycle tires, and bias tires; expand the consumption market for PCR and TBR tires.
- Implement an investment project to supplement semi-steel tire production equipment, increasing capacity by 300,000 tires/year.
- Invest in-depth, step-by-step and annually, increasing the capacity of the all-steel tire factory to 600,000 tires.
- Establish Advenza as the 3rd best-selling brand in Vietnam in the passenger car tire line.
- Develop a PCR tire line for electric vehicles, with a development strategy suitable for the electric motorcycle product group.
- Implement a tire retreading project, in line with the policy of recovering and using recylced products, reducing environmental waste.
- Consider investing in the technical rubber segment.
- Relocate Workshop 2 of Dong Nai Enterprise in accordance with the State's policy.
- Focus on production and business in the main, highly effective industries.

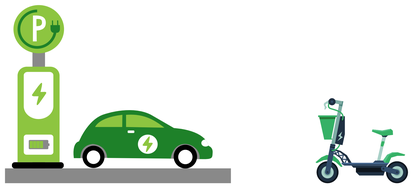

DEVELOP THE LINE OF TIRE PRODUCTION

PCR

For electric cars and motorcycles

LONG-TERM DEVELOPMENT STRATEGY

01 INCREASE CAPACITY

Invest in expanding the semi-steel radial tire production line, increasing capacity to 2 million tires/year.

02 ELECTRIC VEHICLE TIRES

Research and develop electric vehicle tire product lines.

03 STREAMLINE OPERATIONS

Focus resources on merging, relocating, and restructuring enterprises towards streamlining and efficiency.

04 DIGIGIZATION

Develop and apply digital transformation to Company management, gradually developing multi-purpose e-commerce.

SUSTAINABLE DEVELOPMENT WITH **ENVIROMENT & SOCIETY**

- Casumina always complies with the provisions of Vietnamese state law on the environment
- The results of periodic inspections by environmental management authorities regarding regulations on wastewater and exhaust gas at member enterprises all meet permissible levels.
- Domestic, industrial, and hazardous waste are classified at the source, and contracts are signed with qualified units to carry out collection, transportation, and treatment in accordance with legal regulations.
- Recycling is implemented: Specific raw materials of the rubber industry that can be utilized include: tire cord fabric, waste rubber, etc.

  The Company collects, transports, and concentrates these at the specialized processing plant to be used as input materials for the production of products such as: solid tires, forklift tires...
- The Company has invested in a rooftop solar power project at the Radial tire production plant to be proactive with electricity sources in production, reduce costs, and reduce negative impacts on the environment.
- Energy reduction targets are considered quality objectives of the Company.
- Casumina is an active member of the Vietnam Responsible Care Council (VRCC).

OPERATIONAL RISK

ECONOMIC RISK

- In 2025, the global economy is projected to face numerous potential risks. Prolonged political instability and wars in several countries pose a threat of economic recession in major global markets. This could impact consumer demand, including in the automotive and transportation sectors, leading to a decrease in the demand for tires
- Competitive pressure within the tire industry is intensifying, originating from domestic manufacturers, foreign companies with factories in Vietnam, and smuggled products from China and Thailand. Furthermore, unresolved trade barriers and anticipated changes in tariff policies between countries are expected to affect export activities in the tire industry.

MATERIALS RISK

- Rubber is the primary raw material for tire production. Rubber output is highly dependent on weather conditions such as climate and floods, which can cause significant damage to rubber trees, leading to supply shortages. Additionally, price fluctuations can significantly impact business performance, with potential volatility due to various factors including global supply and demand, crude oil prices, and currency fluctuations. Vietnam is a major natural rubber producer, but it is still affected by prices in the international market.

-The tire industry in Vietnam relies heavily on imports for a large amount of raw materials such as synthetic rubber, chemicals, carbon black, and additives, etc. Imported raw materials will also be significantly affected by geopolitical factors, conflicts, crude oil price volatility, and policies on environmental remediation for polluting enterprises in their countries of origin, leading to potential shortages of certain specialized chemicals for the tire industry. Casumina has mitigated risk by establishing a list of reputable suppliers and long-term cooperative relationships to negotiate the most reasonable prices, avoid volatility, and ensure a stable supply of raw materials.

MARKET RISK

-The trend towards using public transportation, electric vehicles, or more compact personal vehicles may reduce the demand for the Company's traditional product lines.

-Furthermore, changes in tariff policies, political instability, and prolonged wars in some countries are projected to affect the Company's export markets.

OPERATIONAL RISK (CONT.)

CURRENCY RISK

- The policy of utilizing high financial leverage, with loans accounting for over 50% of the Company's total capital structure, can be considered a risk factor when lending interest rates increase. Recognizing this issue, the Company consistently prioritizes controlling and maintaining a reasonable debt ratio. Casumina aims to maintain loan interest expenses at 2.5% of revenue

- CASUMINA's import of raw materials and export of finished goods are affected by exchange rate fluctuations. The Company imports synthetic rubber, carbon black, chemicals, etc. Simultaneously, the Company exports tire products to various countries, including the United States, Europe, and Asia. Export revenue consistently constitutes a high proportion, at 44% in 2024. Therefore, significant exchange rate volatility will impact the Company's import of raw materials and export of tire products.

COMPETITION RISK

- The shift in the market towards modern tire production technology presents a risk whether Casumina does not adapt and keep pace with consumer trends in a timely manner.

- Intense price competition based on the large-scale production of tire exporters to the Vietnamese market is a significant disadvantage.

- Competition from foreign tire brands, and the relocation of tire production plants from major enterprises to Vietnam, have increased competitive pressure on Vietnamese tire manufacturers.

LEGAL RISK

- The Company's operations are influenced by the Law on Enterprise, the Law on Securities, and related legal documents. The legal system and sub-law documents of Vietnam are still in the process of being finalized. Changes in policy are possible and may consequently affect the Company's business activities to some extent.

- The policy of converting land use purposes by localities where Casumina's manufacturing plants are located, forcing the Company to relocate without supporting policies from local authorities, has created significant pressure on the Company in the process of implementing production and business activities.

- Policies on investigation, and the imposition of anti-dumping duties and countervailing duties, etc. by countries that are the Company's export markets, create both advantages and risks in the Company's export policies.

2

OPERATIONAL PERFORMANCE 2024

Business operation	14
Other operational aspect	14
Organization and Human Resource	16
Project implementation and Investment	21
Financial Situation	22
Shareholder structure and Changes in owner's equity	23
Report on Environmental and Social impacts	24

OPERATIONAL PERFORMANCE

BUSINESS RESULT

No.	Criteria	Unit	2023	2024			
				PLAN 2024	ACTUAL 2024	%/ACTUAL 2023	%/PLAN 2024
1	**Value of Industrial Production**	**Million VND**	**4,487,139**	**4,284,487**	**4,649,265**	**104**	**109**
2	**Revenue**	**Million VND**	**5,497,561**	**5,024,220**	**5,001,549**	**91**	**100**
2.1	Revenue from Industrial Production	"	4,660,836	4,524,220	4,811,137	103	106
2.1.1	- Domestic	"	2,570,968	2,038,273	2,560,098	100	126
2.1.2	- Export	"	2,089,868	2,485,947	2,251,039	108	91
2.2	Revenue from Other Business Activities	"	836,725	500,000	190,412	23	38
3	**Labor & Income**						
3.1	Average Workforce	Person	1,990	2,000	1,950	98	98
3.2	Average employee Income	1.000	11,085	11,000	12,480	113	113
4	**Budget Contribution**	**Million VND**	**127,209**	**229,551**	**127,346**	**100**	**55**
5	**Import-Export Turnover**	**1.000 USD**	**140,470**	**194,822**	**158,558**	**113**	**81**
6	**Capital Construction Investment**	**Million VND**	**52,822**	**130,532**	**54,376**	**103**	**42**
7	**Profit Before Tax**	**Million VND**	**70,204**	**80,000**	**89,101**	**127**	**111**
8	**Profit After Tax**	**00000000**	**60,375**	**64,000**	**72.071**	**126**	**119**
9	**Earnings Per Share - EPS**	**VND**	**384**			**-**	

No.	Criteria	Unit	Plan 2024	Actual 2024	Actual 2023	Actual 2024/Plan 2024	Actual 2024/Actual 2023
1	Net Revenue from Sales and Service Provision	Billion VND	4,817,926,687,618	4,712,176,016,962	5,234,906,933,729	98	90
2	Profit After Tax	BILLION VND	64,000,000,379	72,071,490,392	60,374,641,748	113	119
3	Dividend	%			3%		100

OPERATIONAL PERFORMANCE (cont.)

COMMENTS

Explanation of the plan's Achievement/Non-Achievement?

- Net revenue achieved 98% of the 2024 planned target. The shortfall in revenue compared to the established target was attributed to impacts on business operations. Throughout 2024, the Company maintained a primary focus on its core business line, namely the manufacturing of tires and tubes..
- Profit experienced a 13% increase relative to the 2024 planned target. The Company's sound raw material inventory management policy, which effectively mitigated the effects of price volatility throughout the year, resulted in profit exceeding the planned figure. Moreover, the consistent and continuous implementation of cost control measures, raw material conservation, and cost-saving initiatives, etc. contributed to the Company's enhanced profitability.

PRODUCTION MANAGEMENT

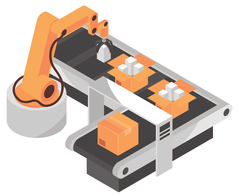

- The Company emphasizes enhancing production management and operational practices through a professional approach, ensuring rapid adaptation to market fluctuations. Production forecasting and planning are closely aligned with consumption trends, while rigorous control measures are implemented to minimize inventory and ensure production meets demand.
- The Company maintains a sound raw material inventory policy, enforcing stringent quality control over incoming materials. Product quality is consistently upheld in accordance with consumer commitments. Continuous quality inspections are conducted under the supervision of the Company's Quality Assurance.

MANAGEMENT SYSTEM IMPROVEMENT

- The Company maintains its management systems in accordance with ISO standards, including: quality management (ISO 9001), environmental management (ISO 14001:2015), and laboratory management (ISO 17025). The Company persists in upholding and expanding product certifications, such as DOT, E-mark, Inmetro, and MS, etc. Concurrently, product certification applications are submitted in compliance with QCVN 36:2010/BGTVT and QCVN 34: 2024/BGTVT
- The company has obtained the IATF 16949:2016 certification for the TBR tire group, which is an automotive quality management system. Accordingly, businesses participating in the supply chain must achieve this certification.

OPERATIONAL PERFORMANCE (cont.)

RESEARCH & DEVELOPMENT OF NEW PRODUCTS, APPLICATION OF SCIENCE & TECHNOLOGY IN PRODUCT

Implemented numerous advanced technological solutions into the production processes to enhance quality and diversify products, thereby meeting the demands of both export and domestic markets

1 **Diversification of TBR,** Advenza PCR tire specifications to accommodate both domestic and export market requirements.

2 **Single butyl motorcycle inner tubesl** have also been improved in quality to align with and fulfill market demands.

5 **Single compound** c enhancements have been applied to automotive inner tubes to reinforce the tube body, thereby increasing load-bearing capacity and crack resistance in external environments, replacing processed inner tubes.

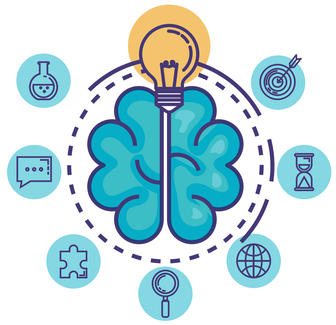

3 **Automotive Tires:** Maintains the quality of the Bias automotive tire range, while elevating the standards of its TBR, PCR, and light truck PCR lines, which are being introduced to domestic and international markets (Yemen).

4 **Motorcycle Tires:** Tube type tires have been augmented with an inner liner rubber layer to mitigate inner tube pinching issues during use; Tubeless tires have undergone single-sided compound enhancements to improve wear resistance, elevating the overall quality of motorcycle tire lines to levels comparable with the market's leading brands.

SALE ACTIVITIES

Market Operations

- Enhancement of regional motorcycle and bicycle sales distribution system through the implementation of an exclusive distributor model. This approach has demonstrated its efficacy and contributed to stabilizing the domestic market during periods of saturated consumer demand.
- The Company has implemented progressive innovations to the distribution system for Bias and TBR automotive tires. Expansion of Advenza Tire Spa service centers to optimize after-sales customer support.
- **Export Market:** The Company has diligently pursued the expansion of its export markets, while concurrently strengthening relationships with established clients and strategic partners. Export revenue has exhibited a year-over-year growth trend, representing a substantial portion of the Company's overall revenue structure.

Sales Methodologies

- The Company employs a methodology that entails the provision of monthly, quarterly, and annual production volume plans to distributors, while also direct sales are conducted with original equipment manufacturers (OEMs).
- Adaptable sales policies are implemented to align with the dynamic market conditions of each period. Concurrently, promotional strategies are deployed to stimulate demand and increase product sales volume.

Promotion and Marketing activities

- The Company executes comprehensive brand promotion programs and customer engagement initiatives, leveraging effective marketing tools and providing point-of-sale marketing materials to the distributors and retailers nationwide.
- Brand promotion is conducted through diverse traditional media channels, including outdoor advertising, bus advertisements, magazine and newspaper placements, website content management, and social media platform engagement.
- Participation in reputable trade exhibitions and industry fairs facilitates the acquisition of valuable consumer preference insights, thereby informing product quality and design enhancements to meet evolving customer requirements.
- The Company has consistently maintained its 'High-Quality Vietnamese Goods' designation for 29 consecutive years and is recognized as one of the top five revenue-generating entities within the Vietnam National Chemical Group.

ORGANIZATION & HUMAN RESOURCE

LIST OF BOARD OF DIRECTORS (DECEMBER 31, 2024)

No.	Board Members	Position	Number of Shares Held	Percentage Ownership
1	Bui Van Thang	Chairman of the Board (COB)	21.761.558	20%
2	Nguyen Dinh Khoat	Board Member	10.363.892	10%
3	Nguyen Van Hien	Deputy General Director, Board Member	10.363.892	10%
4	Dao Van Duc	Board Member	10.363.892	10%
5	Nguyen Manh Thai	Independent Board Member	-	-

CHANGES IN THE BOARD OF DIRECTORS

No.	Name	Position	Date of Becoming an Insider of the Company/Related Person	Date of Ceasing to be an Insider of the Company/Related Person	Reason
1	Bui Van Thang	Chairman of the Board of Directors	25/04/2022		
2	Pham Hong Phu			26/7/2024	
3	Nguyen Dinh Khoat	Member of the Board of Directors	26/7/2024		
4	Nguyen Minh Thien			26/7/2024	
5	Nguyen Van Hien	Deputy General Director, Member of the Board of Directors	26/7/2024		
6	Dao Van Duc	Member of the Board of Directors	25/04/2022		

LIST OF SUPERVISORY BOARD

No.	Members of Supervisory Board	Position	Number of Shares Held	Percentage Ownership
1	Dao Thi Chung Tien	Head of the Supervisory Board	5.6	0,005%
2	Vu Thi Bich Ngoc	Supervisor	6.941	0,007%
3	Le Thi Thao	Supervisor	-	-

CHANGE IN SUPERVISORY BOARD

There were no changes during the period

ORGANIZATION & HUMAN RESOURCE (cont.)

LIST OF EXECUTIVE BOARD (DECEMBER 31, 2024)

No.	Members of Executive Board	Position	Number of Shares Held	Percentage Ownership
1	Nguyen Van Hien	Deputy General Director, Member of the Board of Directors	10.363.892	10%
2	Nguyen Anh	Deputy General Director	-	-
3	Vu Quoc Anh	Chief Accountant	5.893	0,006%

CHANGE IN THE EXECUTIVE BOARD

No.	Name	Position	Date of Becoming an Insider of the Company/Related Person	Date of Ceasing to be an Insider of the Company/Related Person	Reason
1	Pham Hong Phu			12/06/2024	
2	Nguyen Minh Thien			12/06/2024	
3	Nguyen Van Hien	Deputy General Director	12/06/2024		
4	Nguyen Anh	Deputy General Director	12/06/2024		
5	Vu Quoc Anh	Chief Accountant	02/11/2021		

MR. BUI VAN THANG

CHAIRMAN OF THE BOARD

Date of Birth: 01/09/1965
Education: Bachelor of Economics
Current Position: Chairman of the Board
Personal Shareholding: None
Positions at Other Companies/Organizations: Head of Business Planning Department, Vietnam National Chemical Group.
Work Experience:

- 12/1988 - 11/2009: Deputy Head of Labour and Wages Department; Head of Sales Department; Head of Marketing Department at Lam Thao Fertilizers and Chemicals JSC, Phu Tho.
- 12/2009 - 12/2011: Deputy Head of Department in charge of Department; Head of Department, Materials Planning Department - Ninh Binh Nitrogenous Fertilizer plant project Management Board.
- 12/2011 - 03/2018: Head of Department: Sales Department; Materials Planning Department; Planning Department; Market Department - Ninh Binh Nitrogenous Fertilizer Co., Ltd.
- 4/2018 - 17/12/2018: Deputy General Director, Ninh Binh Nitrogenous Fertilizer Co., Ltd.
- 18/12/2018 - 25/02/2019: Member of the members' council, Ninh Binh Nitrogenous Fertilizer Co., Ltd.; Deputy General Director in charge of the Board of Directors, Ninh Binh Nitrogenous Fertilizer Co., Ltd.
- 26/02/2019 - 19/7/2021: Member of the members' council; in charge of the Member Council (from 12/2020 to 06/2021); General Director of Ninh Binh Nitrogenous Fertilizer Co., Ltd.
- 26/04/2022 – present: Chairman of the Board of Directors, Southern Rubber Industry Joint Stock Company.

**Note: Representing Vietnam National Chemicals Group holding 21,761,558 shares, accounting for 21% of the charter capital.*

MR. ĐAO VAN ĐUC

MEMBER OF THE BOARD OF DIRECTORS

Date of Birth: 24/09/1994
Education: Master of Business Administration; Bachelor of Finance, Banking, and Insurance; Bachelor of Economic Law.
Current Position: Member of the Board of Directors
Personal Shareholding: None
Positions in Other Companies/Organizations: Specialist, Secretariat of the Members' Council, Vietnam National Chemical Group
Work Experience:

- 12/2015 - 6/2017: Officer, Tien Phong Commercial Joint Stock Bank.
- 7/2017 - 5/2018: Main Experts, Tien Phong Commercial Joint Stock Bank.
- 6/2018 - 5/2019: Credit Approval Specialist C5, Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank.
- 6/2019 – Present: Specialist, Secretariat of the Members' Council, Vietnam National Chemical Group.
- 26/04/2022 – Present: Member of the Board of Directors, Southern Rubber Industry Joint Stock Company

**Note: The Vietnam National Chemical Group holds 10,363,892 shares, representing 10% of the charter capital.*

MR. NGUYEN DINH KHOAT

MEMBER OF THE BOARD OF DIRECTORS
GENERAL DIRECTOR

Date of Birth: 12/10/1976
Education: Master of Science in Enterprise Automation
Current Position: Member of the Board of Directors
Personal Shareholding: None
Positions at Other Companies/Organizations: None
Work Experience:

- 01/2000 - 7/2001: Engineer, Vietnam - Hungary Electric Machinery Manufacturing Company, Board.
- 8/2001 - 7/2006: Branch of Construction Company No. 24, Song Hong Construction Company.
- 8/2006 -7/2010: Electrical Workshop Technician, Ha Bac - Bac Giang Fertilizer and Chemical Co., Ltd.
- 20/7/2010 -31/7/2011: Deputy Director, Electrical Workshop, Ha Bac Fertilizer and Chemical Co., Ltd.
- 01/8/2011 – 31/7/2012: Deputy Head of Technical Department, Project Management Board for Factory Renovation and Expansion, Ha Bac Fertilizer and Chemical Co., Ltd.
- 01/8/2012 -14/12/2012: Deputy Head of Department, In Charge of Electricity - Measurement - Automation Department, Ha Bac Fertilizer and Chemical Co., Ltd.
- 15/12/2012-05/8/2015: Head of Department, In Charge of Electricity - Measurement - Automation Department, Ha Bac Fertilizer and Chemical Co., Ltd.
- 06/8/2015-30/6/2016: Head of Department, Standing Council of Science - Company Initiatives, Ha Bac Fertilizer and Chemical Co., Ltd.
- 01/7/2016- 04/9/2016: Awaiting new assignment.
- 09/2016 -30/9/2018: Deputy Director, Northern Power Consulting Co., Ltd.
- 01/10/2018- 15/6/2021: Deputy Director, Cao Bang Power Company.
- 16/6/2021 - 21/3/2023: Deputy Director, Bac Giang Power Company
- 22/3/2023 – 24/1/2025: Head of Construction Investment Department, Vietnam Chemicals National Group
- 4/2023 – 21/8/2024: Chairman of the Board of Directors, Viet Tri Chemical Joint Stock Company.
- 4/2023 – 02/10/2024: Chairman of the Board of Directors, Industrial Gas and Welding Electrode Joint Stock Company.
- 7/2024 - Present: Member of the Board of Directors of Southern Rubber Industry Joint Stock Company
- 24/01/2025 – Present: General Director cum Member of the Board of Directors, Southern Rubber Industry Joint Stock Company

**Note: Representing Vietnam National Chemicals Group holds 10,363,892 shares, accounting for 10% of the charter capital.*

MR. NGUYEN VAN HIEN

DEPUTY GENERAL DIRECTOR, MEMBER OF THE BOARD OF DIRECTORS

Date of Birth: 27/04/1974
Education: Master of Economics
Current Position: Deputy General Director, Member of the Board of Directors
Personal Shareholding: None
Positions at Other Companies/Organizations: None
Work Experience:

- 01/12/1999: Joined Tan Binh Rubber Enterprise, Southern Rubber Industry Company – Officer in the Planning and Scheduling Department.
- 31/12/1999 – 2009: Worked in the Production Planning Department, Southern Rubber Industry Joint Stock Company – Planning Staff.
- 2009 – 2010: Deputy Head of Production Planning Department, Southern Rubber Industry Joint Stock Company.
- 2010 – 8/2022: Head of Production Planning Department, Southern Rubber Industry Joint Stock Company.
- 8/2022 - 13/10/2022: In charge of Planning - Investment - Mechanical Energy Department, Southern Rubber Industry Joint Stock Company.
- 14/10/2022 - 11/06/2024: Head of Planning - Investment - Mechanical Energy Department, Southern Rubber Industry Joint Stock Company.
- 12/06/2024 – Present: Deputy General Director cum Member of the Board of Directors, Southern Rubber Industry Joint Stock Company.

**Note: Representing Vietnam National Chemicals Group holds 10,363,892 shares, accounting for 10% of the charter capital.*

MR. NGUYEN MANH THAI

MEMBER OF THE BOARD OF DIRECTORS

NDate of Birth: 25/12/1981
Education: Master of Economics
Current Position: Member of the Board of Directors
Personal Shareholding: None
Positions in Other Companies/Organizations: Independent Member of the Board of Directors, Deputy General Director cum CFO at South General Trading Joint Stock Company.
Work Experience:

- 2004 – 2015: Accountant, Acting Head of Accounting - Finance Department, Chief Accountant - CFO at South General Trading Joint Stock Company.
- 2015 – Present: Member of the Board of Directors, Deputy General Director cum CFO at South General Trading Joint Stock Company.
- 2021 – Present: Member of the Board of Directors, Southern Rubber Industry Joint Stock Company.

ORGANIZATION & HUMAN RESOURCE (Cont.)

MR. NGUYEN ANH

DEPUTY GENERAL DIRECTOR
DIRECTOR OF RADIAL TIRE FACTORY

Date of Birth: 08/08/1976
Education: Bachelor of Mechanical Engineering
Current Position: Deputy General Director - Director of Radial Tire Factory
Personal Shareholding: None
Work Experience:

- 7/1994-12/1998: Student, Ho Chi Minh City University of Technology and Education.
- 5/1999-12/2001: Shift Leader, Towa Vietnam Co., Ltd
- 1/2002-4/2009: Officer, Mechanical Department, Southern Rubber Industry Joint Stock Company.
- 5/2009-4/2012: Deputy Head of Mechanical Department, Southern Rubber Industry Joint Stock Company.
- 5/2012-9/2014: Head of Mechanical Department, Southern Rubber Industry Joint Stock Company.
- 10/2014-2/2017: Deputy Director of Radial Tire Factory, Southern Rubber Industry Joint Stock Company.
- 2/2017-5/2020: Deputy Director of Radial Tire Factory, Southern Rubber Industry Joint Stock Company.
- 6/2020-12/2022: Director of Radial Tire Factory, Southern Rubber Industry Joint Stock Company.
- 1/2023 -6/2024: Director of Radial Tire Factory, Southern Rubber Industry Joint Stock Company.
- 12/6/2024 - Present: Deputy General Director, Southern Rubber Industry Joint Stock Company.

MR. VU QUOC ANH

CHIEF ACCOUNTANT

Date of Birth: 08/01/1969
Education: Bachelor of Economics
Current Position: Chief Accountant
Personal Shareholding: 5,893 shares
Work Experience:

- 1991 - 2000: Accountant, Hoc Mon Rubber Factory, Southern Rubber Industry Joint Stock Company.
- 2000 - 2009: General Accounting Staff, Southern Rubber Industry Joint Stock Company.
- 2010 - 2012: Deputy Head of Financial Accounting Department, Southern Rubber Industry Joint Stock Company
- 2012 - 2018: Head of Financial Accounting Department, Southern Rubber Industry Joint Stock Company
- 2018 - Present: Chief Accountant - Head of Financial Accounting Department, Southern Rubber Industry Joint Stock Company

MRS. DAO THI CHUNG TIEN

HEAD OF THE SUPERVISORY BOARD

Date of Birth: 14/04/1975
Education: Bachelor of Economics
Current Position: Head of the Supervisory Board
Personal Shareholding: 5,600 shares
Work Experience:

- 1996 - 2007: Accountant, Accounting Department, Southern Rubber Industry Joint Stock Company.
- 2007 – 2010: Head of Accounting Department, Viet Hung Glove Factory, under Southern Rubber Industry Joint Stock Company.
- 2010- 2012: Accountant, Southern Rubber Industry Joint Stock Company.
- 2013 – 2016: Deputy Head of Financial Accounting Department, Southern Rubber Industry Joint Stock Company.
- 2016 - Present: Head of the Supervisory Board, Southern Rubber Industry Joint Stock Company.

MRS. VU THI BICH NGOC

SUPERVISOR

Date of Birth: 30/05/1985
Education: Bachelor of Economics
Current Position: Supervisor
Personal Shareholding: 6,941 shares
Work Experience:

- 2007 – 2009: Officer, Viet Nam Financial Investment Securities Corporation.
- 2009 – Present: Specialist, Financial Accounting Department, Vietnam National Chemical Group.
- 2011 – Present: Member of the Supervisory Board, Southern Rubber Industry Joint Stock Company
- 2012 – Present: Member of the Supervisory Board, Viet Tri Chemical Joint Stock Company.

MRS. LE THI THAO

SUPERVISOR

Date of Birth:27/03/1998
Education: Bachelor of Economics
Current Position: Supervisor
Personal Shareholding: None
Work Experience:
2016 - 2020: Student, majoring in Business Accounting, Academy of Finance.
2020 - Present: Officer, Financial Accounting, Tan Duc Dien Gia Co., Ltd.
2021 – Present: Supervisor, Southern Rubber Industry Joint Stock Company

ORGANIZATION & HUMAN RESOURCE (Cont.)

MRS. LE THU HUONG

COMPANY SECRETARY CUM PERSON IN CHARGE OF CORPORATE GOVERNANCE

Date of birth: 1976
Education: Bachelor of International Economics
Personal Shareholding: 7,805 shares
Positions held at other companies/organizations: None
Career History:

- 2014: Company Secretary
- 2021 - Present: Company Secretary cum Person in Charge of Corporate Governance.

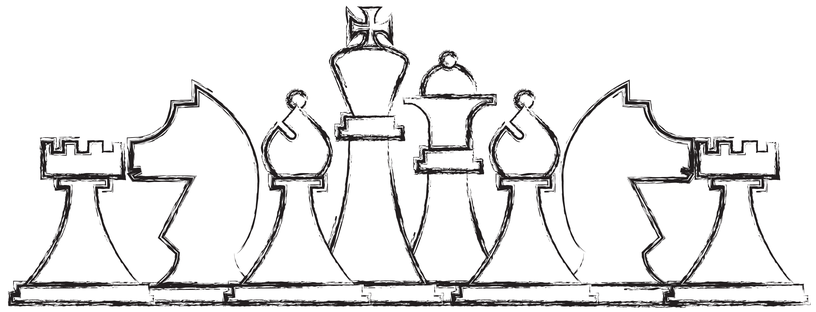

ORGANIZATION & HUMAN RESOURCE (Cont.)

PERSONNEL SITUATION (DECEMBER 31, 2024)

Criteria	2023		2024	
	Number (Persons)	Proportion	Number (Persons)	Proportion
By Labor Qualification	1.990	100%	1.950	100%
Postgraduate	14	0,69%	16	0,82%
University/College	465	23,37%	445	22,82%
Vocational Intermediate Level	105	5,30%	101	5,18%
Vocational Primary/Skilled Workers	1.263	63,47%	1.238	63,49%
General Labor	143	7,18%	150	7,69%
By Gender	1.990	100%	1.950	100%
Male	1.608	81%	1.577	80,87%
Female	382	19%	373	19,13%
By Employment Contract Term	1.990	100%	1.950	100%
Short-term Contract (under 1 year)	30	1,49%	51	2,62%
Fixed-term Contract	748	37,57%	485	24,87%
Indefinite-term Contract	1.213	60,94%	1.414	72,51%
Total	**1990**	**100%**	**1.950**	**100%**

AVERAGE INCOME

Criteria	2022	2023	2024
Average employee income per month	10.590.000	11.085.000	**12.480.000**

ORGANIZATION & HUMAN RESOURCE (Cont.)

EMPLOYEE POLICIES

RECRUITMENT

CASUMINA's recruitment policy emphasizes the diversification of human resources from various sources, prioritizing candidate quality through a rigorous screening and interview process, while also committing to transparency and fairness in the recruitment process. The company also pays particular attention to ensuring employee benefits and establishing a clear career progression roadmap for employees.

Recently, CASUMINA has applied technology to the recruitment process, enhanced the recruitment of high-quality personnel, focused on candidates' soft skills, and promoted the recruitment of local labor. These changes aim to meet the increasingly demanding requirements of the labor market and the company's development strategy, while also creating more job opportunities and better career development for employees.

EMPLOYEE TRAINING & DEVELOPMENT

CASUMINA plans annual training to consolidate and improve employees' professional qualifications and work skills.

The company actively conducts internal training on machinery operation, production processes, occupational safety, and ISO standards. In 2024, there were over 250 internal training classes for more than 1,000 staff and employees. Vocational skills were enhanced for over 300 direct production workers.

CASUMINA sends indirect staff and company management to external training courses to learn and apply knowledge to their work at the company, such as: Customer service and complaint resolution skills, Valuation Expertise, Laboratory management according to ISO standards, Document drafting skills, Corporate governance of state-owned enterprises according to OECD governance principles, etc. In 2024, over 200 staff and employees received training from specialized instructors.

OCCUPATIONAL SAFETY & HEALTH POLICY

CASUMINA's leadership at all levels always pays attention to occupational safety and health (OSH), fire prevention and fighting, and environmental protection.

CASUMINA regularly communicates to employees that they must fully and correctly comply with OSH regulations when participating in production.

CASUMINA responds to and promotes activities during the National OSH Action Month; the Action Month for the Environment, etc., by: hanging banners; implementing 5S in the workplace, planting trees, and organizing self-inspections of member units to ensure that OSH, fire prevention and fighting, and environmental protection are implemented better at the units.

CASUMINA maintains the implementation and application of the ISO 14001:2015 environmental management system standards for its member units.

ORGANIZATION & HUMAN RESOURCE (Cont.)

EMPLOYEE POLICIES

SALARY, BONUSES & BENEFITS

In addition to the salary policy, CASUMINA has developed several compensation and benefit policies to attract human resources and encourage and motivate employees:

Nomination and rewards for outstanding employees on a quarterly basis.
Bonuses for major holidays throughout the year, seniority bonuses, and special bonuses for individuals with outstanding achievements.
Salary support for employees during difficult production and business situations.
Birthday gifts, Tet holiday gifts, Mid-Autumn Festival gifts, gifts for female employees, gifts for children, and gifts for employees getting married.
Visits to individuals facing sudden difficulties, hospitalization, and condolences for the deceased relatives, etc.

Presentation of commemorative badges to employees with long-term service at the company.
Annual periodic health check-ups.
Annual company-sponsored travel and vacation.
Annual travel and resort for employees with excellent achievements and seniority.
Payment of Social Insurance, Health Insurance, Unemployment Insurance, and 24/7 Accident Insurance for employees.
Professional and skills development training for employees, succession planning for key positions, and the establishment of career development roadmaps for staff.

PROJECT IMPLEMENTATION & INVESTMENT

MAJOR INVESTMENT

In 2024, the Company completed procedures to implement the following projects:

Relacation project
2 enterprises

Implementation of investment preparation for the project: "Relocation of Workshop 2 of the Dong Nai Rubber Enterprise to the Radial Tire Enterprise."

The Company expects to complete and put the aforementioned projects into operation in 2025.
In addition, during the year, the Company also invested in small-scale equipment for automation, capacity enhancement, and machinery and equipment improvement in certain stages of the Company's product production line system.

Patagonia M/T semi-steel tire project
85.000 Tires/year

Project: *"Investment to supplement production equipment for Patagonia M/T semi-steel tires with a planned capacity of 85,000 tires/year."*

No.	Criteria	Detailed Information
1	Project Name	Investment to supplement production equipment for Patagonia M/T semi-steel tires with a planned capacity of 85,000 tires/year
2	Investor Name	Southern Rubber Industry Joint Stock Company
3	Investment Form	Implementation of an investment project
4	Investment Objective	Supplementing equipment to produce 85,000 Patagonia M/T branded tires/year
5	Project Scale	Production capacity of 85,000 tires/year
6	Project Implementation Site	Radial Tire Enterprise - Casumina (Tan Uyen, Binh Duong)
7	Total Project Investment	71.5 billion VND
8	Project Implementation Time and Schedule	Project completion expected in Q2/2025

STATUS OF INVESTMENT IN PROJECT IMPLEMENTATION (Cont.)

Semi-steel tire project

300.000 tires/year

Project: *"Investment to supplement production equipment for semi-steel tires, increasing capacity by 300,000 tires/year."*

No.	Criteria	Detailed Information
1	Project Name	Investment to supplement semi-steel tire production equipment, increasing capacity by 300,000 tires/year
2	Investor Name	Southern Rubber Industry Joint Stock Company
3	Investment Form	Implementation of an investment project
4	Investment Objective	Supplementing semi-steel tire production equipment to increase capacity by 300,000 tires/year
5	Project Scale	Capacity increase of 300,000 tires/year
6	Project Implementation Site	Radial Tire Enterprise - Casumina (Tan Uyen, Binh Duong)
7	Total Project Investment	113.5 billion VND
8	Project Implementation Time and Schedule	Project completion expected in Q3/2025

ISSUES OF CORPORATE SECURITIES OFFERING

None

INVESTMENT IN SUBSIDIARIES AND AFFILIATES

The Company has no subsidiaries or affiliates.

FINANCIAL SITUATION

FINANCIAL SITUATION IN 2024

Unit: Billion VND

Criteria	2023	2024	% 2024/2023
Total Asset	3.884.300.875.457	3.815.255.994.353	98%
Net Revenue	5.234.906.933.729	4.712.176.016.962	90%
Net Profit from Business Activities	62.385.362.731	70.989.671.639	114%
Other Profit	7.818.482.756	18.111.803.269	232%
Profit Before Tax	70.203.845.487	89.101.474.908	127%
Profit After Tax	60.374.641.748	72.071.490.392	119%
Dividend Payout Ratio	3% cash	-	-

FINANCIAL RATIOS

Criteria	Unit	2023	2024
Liquidity Ratios			
Current Ratio	Times	1,16	1,22
Quick Ratio	Times	0,63	0,71
Capital Structure Ratios			
Debt-to-Asset Ratio	%	65,91%	64,35%
Debt-to-Equity Ratio	%	193,33%	180,49%
Activity Ratios			
Inventory Turnover Ratio	Times	2,93	3,23
Total Asset Turnover Ratio	Times	1,29	1,22
Profitability Ratios			
Profit After Tax/Net Revenue	%	1,15%	1,53%
Profit After Tax/Equity	%	4,56%	5,30%
Profit After Tax/Total Assets	%	1,55%	1,89%
Profit from Business Activities/Net Revenue	%	1,19%	1,51%

FINANCIAL SITUATION (cont.)

FINANCIAL SITUATION IN 2024

Liquidity Ratios

At the end of 2024, the Company's Current Ratio was 1.22, an increase compared to 1.16 at the end of 2023. The Quick Ratio also recorded growth, from 0.63 in 2023 to 0.71 in 2024. ***This indicates that the Company's ability to pay off short-term debts has improved.***

Activity Ratios

Inventory Turnover Ratio in 2024 increased to 3.23 times compared to 2.93 times in 2023, equivalent to 10.2%. This indicator recorded a decrease due to Inventory in the year decreasing by 7.1% compared to 2023. Faced with the volatile economic situation in 2024 globally, the rubber industry in general has suffered certain impacts, and the Company has also been more cautious in balancing Inventory levels appropriately with market demand.

In 2024, the Total Asset Turnover Ratio slightly decreased from 1.29 times to 1.22 times compared to the same period in 2023, equivalent to 5.4%

Capital Structure Ratios

In 2024, the Company's Debt-to-Asset Ratio slightly decreased from 65.91% in 2023 to 64.35% in 2024. Simultaneously, in 2024, the Company had sound financial strategies to balance the use of borrowed capital appropriately with business operations and development. As a result, the Company's Debt-to-Equity Ratio improved significantly, from 193.33% in 2023 to 180.49% in 2024. The Company's capital structure continues to adjust in a positive direction, reducing dependence on debt.

Profitability Ratios

The Company's profitability ratios in 2024 all increased compared to 2023. Specifically:

PROFIT AFTER TAX /NET REVENUE INCREASED FROM

1,15% **1,53%**

PROFIT AFTER TAX/ TOTAL ASSETS INCREASED FROM

1,55% **1,89%**

PROFIT AFTER TAX / OWNER'S EQUITY INCREASED FROM

4,56% **5,30%**

PROFIT FROM OPERATING ACTIVITIES / NET REVENUE INCREASED FROM

1,19% **1,51%**

In general, the Company's financial ratios in 2024 show an improvement in liquidity, capital structure, and profitability compared to 2023.

Year 2023 is grey **Year 2024 is red*

SHAREHOLDER STRUCTURE , CHANGES IN OWNER'S EQUITY (DECEMBER 31, 2024)

SHARES

Total issued shares: 103.626.467 shares
Number of outstanding shares: 103.626.467 shares
Number of treasury shares: 1.205 shares
Number of shares restricted from transfer: None
Par value per share: 10,000 VND/share

LIST OF MAJOR SHAREHOLDERS (DECEMBER 31, 2024)

No.	Name	Number of Shares	Ownership Percentage / Charter Capital (%)
I. State Shareholders, Strategic Shareholders, Major Shareholders			
1	Bui Van Thang	21.764.173	21%
2	Nguyen Dinh Khoat	10.363.892	10%
3	Nguyen Van Hien	10.363.892	10%
4	Dao Van Duc	10.363.892	10%
5	SAI GON VRG INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY	8.256.500	7,97%

SHAREHOLDER STRUCTURE

STT	Shareholder Type	Number of Shares	Value (VND)
I	State Shareholders,	52.855.849	528.558.490.000
II	Shares Sold to Other Parties	50.770.618	507.706.180.000

Maximum foreign ownership ratio: 50%

CHANGES IN OWNER'S EQUITY

None

TREASURY STOCK TRANSACTIONS

None

OTHER SECURITIES

None

REPORT ON ENVIRONMENTAL AND SOCIAL IMPACTS

ENVIRONMENTAL IMPACT

In 2024, CASUMINA, with its tire manufacturing operations utilizing inputs such as rubber, compounds, and chemicals, proactively implemented measures to minimize environmental impact. The Company maintains the operation of air emission and wastewater treatment systems to ensure that production activities do not negatively affect the natural environment and the living conditions of residents in the surrounding area. Furthermore, recognizing the non-biodegradable nature of tire products, CASUMINA pays particular attention to the collection and recycling of damaged or end-of-life tires.

MATERIAL RESOURCE MANAGEMENT

ASUMINA utilizes key raw materials in tire production, including: synthetic rubber, natural rubber, steel-belted, tire cord fabric, and carbon black. Of these, natural and synthetic rubber constitute the largest proportion, approximately 58% of the cost structure. The majority of raw materials are imported, with the exception of natural rubber. Leveraging a 49-year track record, CASUMINA has established a reputable brand both domestically and internationally, committed to ensuring product quality and quantity. The Company's products consistently garner trust from partners and consumers.

The Company places particular emphasis on the efficient management of energy resources such as electricity, water, and saturated steam. In 2024, CASUMINA implemented integrated solutions aimed at conserving and enhancing energy efficiency. Specifically, the Company installed a rooftop solar power system at its manufacturing facilities, employs metering equipment for energy consumption management and monitoring, and integrates ISO standard management and 5S methodology to optimize production efficiency. Circular economy solutions, such as the reuse of by-products, recycled materials, and environmentally friendly products, are prioritized. Furthermore, the Company focuses on investments, research, design, manufacturing, and upgrades of machinery and equipment incorporating new, energy-efficient technologies. These initiatives have contributed to CASUMINA's reduction in raw material consumption, cost savings, and a positive contribution to environmental stewardship.

FOCUSING ON INVESTING IN NEW, ENERGY-SAVING TECHNOLOGY EQUIPMENT

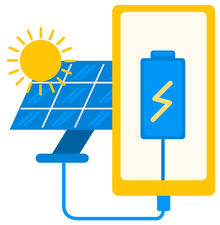

INSTALLING ROOFTOP SOLAR POWER SYSTEMS AT FACTORIES/ WORKSHOPS

CIRCULAR ECONOMY SOLUTIONS SUCH AS REUSING WASTE/SCRAP MATERIALS AND (USING) RECYCLED PRODUCTS

REPORT ON ENVIRONMENTAL AND SOCIAL IMPACTS (cont.)

ENERGY CONSUMPTION

Consumption	2023	2024
Power (Kwh)	64.478.638	69.150.686
Water (m3)	221.213	306.105

Những biện pháp tiết kiệm điện, nước

Technical Measures

1. LED Lighting: Replacing traditional lighting with LED lighting to reduce electricity consumption.
2. Lighting System Improvement: Optimizing the lighting system to reduce the number of lights and increase lighting efficiency.
3. High-Efficiency Motors: Replacing old motors with high-efficiency motors to reduce electricity consumption.
4. Drive System Improvement: Optimizing the drive system to reduce power losses.
5. Energy-Saving Equipment: Utilizing energy-saving equipment such as inverters and motor speed controllers.

Management Measures

1. Establishing Electricity-Saving Practices: Organizing training programs and establishing practices for employees regarding the importance of electricity conservation.
2. Measurement and Monitoring: Measuring and monitoring electricity consumption to identify areas for improvement.
3. Setting Electricity-Saving Targets: Setting electricity-saving targets and tracking progress.
4. Optimizing Production Schedules: Optimizing production schedules to reduce electricity consumption during unnecessary periods.
5. Implementing an Energy Management System: Researching the implementation of an ISO 50001 energy management system to monitor and manage electricity consumption.

Other Measures

1. Utilizing Solar Energy: Utilizing solar energy to reduce electricity consumption from the main power grid.
2. Utilizing Regenerative Electric Motors: Researching the use of regenerative electric motors to reduce electricity consumption.
3. Improving Production Methods: Improving production methods to reduce electricity consumption.
4. Employing Energy-Saving Technologies: Employing energy-saving technologies such as inverter technology and motor speed control technology.
5. Optimizing Cooling Systems: Optimizing cooling systems to reduce electricity consumption.

REPORT ON ENVIRONMENTAL AND SOCIAL IMPACTS (cont.)

WATER CONSUMPTION

1. Optimize Water Supply Systems: Inspect and repair leaking water pipes, install water-saving valves, and utilize water flow measurement devices to optimize water supply systems.
2. Utilize Recycled Water: Install water recycling systems to reuse treated wastewater in production processes.
3. Reduce Water Usage in Production Processes: Optimize production processes to minimize water consumption, such as employing dry manufacturing technologies or reducing water usage in rinsing and cleaning processes.
4. Install Water-Saving Equipment: Install water-saving equipment, such as water-efficient faucets, water-saving toilets, and water-saving hand washing facilities.
5. Employ Water-Saving Technologies: Utilize water-saving technologies, such as water-efficient irrigation systems and water-saving car wash equipment.
6. Optimize Drainage Systems: Inspect and repair drainage systems to ensure they operate efficiently and are free from blockages.
7. Measure and Monitor: Measure and monitor water usage to identify areas for improvement and evaluate the effectiveness of water conservation measures.

REPORT ON ENVIRONMENTAL AND SOCIAL IMPACTS (cont.)

REPORT ON COMMUNITY RESPONSIBILITY

The Company consistently prioritizes its corporate social responsibility towards employees and the local community. In 2024, the Company provided support and organized visits to individuals facing difficult circumstances both within the Company and in the local community. Specifically, this included visiting and supporting Vietnamese Heroic Mothers, providing gifts to policy beneficiary families under the Company's care, and offering allowances and gifts to individuals in hardship during the Lunar New Year, ect. Contributions were made to the Group's Social Security Fund to support and care for employees and workers within the unit who are experiencing difficulties. The Company also mobilized all employees to contribute support to residents in the northern provinces affected by Typhoon No. 3.

COMPLIANCE WITH ENVIRONMENTAL PROTECTION LAWS

In the past year, the Company has consistently adhered to environmental protection legal regulations. In addition to compliance, the Company continues to invest in wastewater treatment systems and ensures the continuous and effective operation of these systems to protect the living environment and landscape surrounding the area. The Company periodically coordinates with relevant authorities to conduct wastewater sampling, thereby enhancing inspection, evaluation, and timely implementation of remedial measures in the event of incidents.

REPORT ON GREEN CAPITAL MARKET ACTIVITIES

The Company currently does not have access to green capital. However, the Company has identified accessing this capital stream as a noteworthy objective and will proactively develop a detailed plan for implementation in the near future when appropriate.

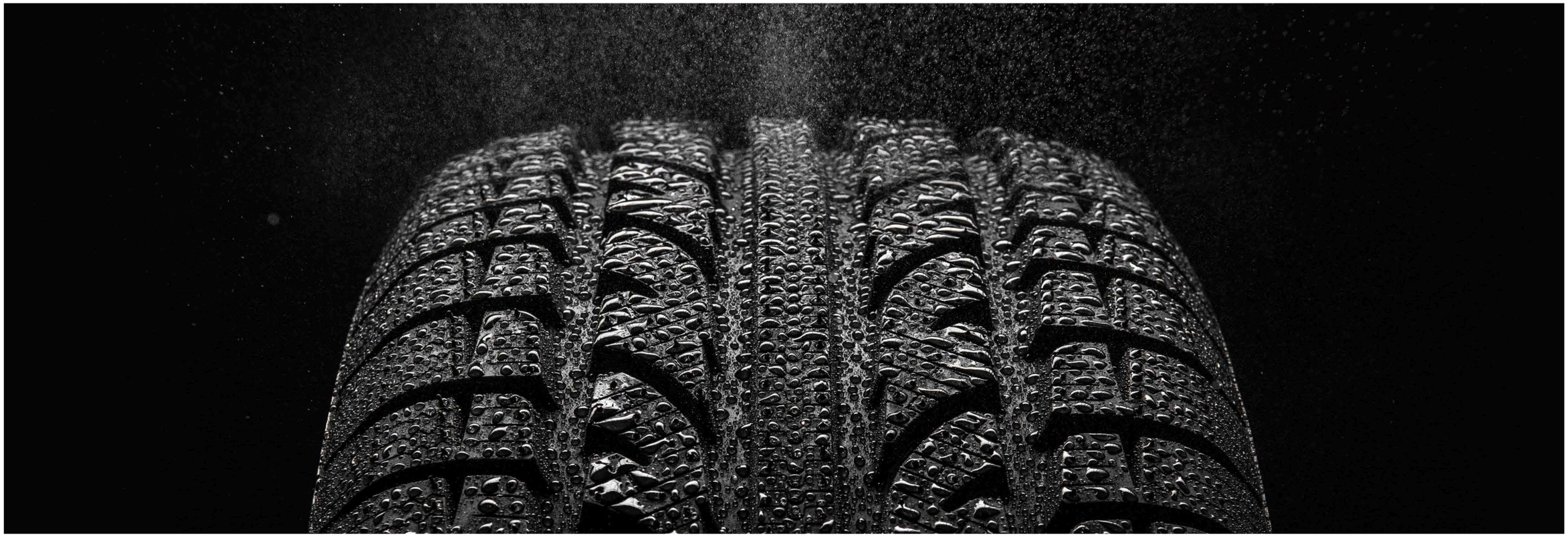

REPORT AND ASSESSMENT BY THE EXECUTIVE BOARD

3

Assessment of production and Business performance	27
Financial situation	28
Improvements in Organizational structure, Policies, and Management	28
Future development plan	28
Solutions and Implementation guidelines	29
Executive Board's explanation of audit opinion	30
Report on Environmental and Social responsibilities	30
Board of Directors' assessment of the company's activities	30
Board of Directors' assessment of the Executive Board's activities	31
Plans and Orientations of the Board of Directors	32

ASSESSMENT OF PRODUCTION AND BUSINESS PERFORMANCE

GENERALCONTEXT

2024

CHALLENGE

In general, in 2024, the Company encountered several key challenges, including:

- The complex global situation, with prolonged political conflicts and wars in some countries, led to fluctuations in the price of raw materials for the tire industry, trending upwards. Furthermore, unresolved tariff policies and trade barriers also affected the Company's production and business activities
- Competitive pressure from foreign tire brands, and the shift of tire production plants from major brands to Vietnam, increased competitive pressure. The Company also faced difficulties in expanding its domestic market.
- Demand for bias-ply truck tires in the domestic market decreased sharply due to the consumer trend of switching from bias-ply truck tires to steel-belted tires. Simultaneously, fierce price competition in the imported steel-belted tire segment from China and Thailand was also one of the reasons accelerating this transition.
- Pressure on loan capital and difficulties and obstacles in the process of VAT export refunds affected the Company's working capital situation. In addition, fluctuating and rising bank interest rates impacted the Company's production and business efficiency.

ADVANTAGE

Alongside the aforementioned challenges, the Company has the following advantages:

- Strong Export Market Development, Export revenue constitutes a significant proportion of the Company's revenue structure. The Company has focused on expanding its export market by diversifying customers and categorizing customer groups based on cooperation, scale, and benefits. This is a key factor in achieving long-term cooperation and ensuring mutual effectiveness.
- The Company has maintained its market share in the domestic market. Traditional product groups have shown growth compared to the same period. The Advenza brand PCR tire product group has development prospects, and currently, the distribution system for this product line is present nationwide, with an average consumption of over 10,000 tires/month. It is expected that consumption volume will increase in the near future, contributing to the Company's overall production and business efficiency.
- Emphasis on raw material forecasting and stockpiling. The Company pays close attention to raw material forecasting and stockpiling, closely monitoring market conditions to develop a reasonable stockpiling policy, limiting price fluctuations, and ensuring timely availability of materials for production.
- Effective product quality improvement and enhancement. Product quality improvement and enhancement are effectively implemented. Machinery and equipment maintenance and servicing are carried out on schedule. Cost-saving norms and cost control are consistently implemented to reduce production costs and product prices.

ASSESSMENT OF PRODUCTION AND BUSINESS PERFORMANCE (cont.)

2025

CHALLENGE

In 2025, the Company has to face the following challenges:

- The global situation is forecast to be complicated, potentially causing upward fluctuations in the price of raw materials for the tire industry. Furthermore, tariff policies are projected to potentially change between countries, posing significant risks to the export market for various types of tires.
- Commercial fraud and dumping of imported automobile tires are becoming increasingly serious. The bicycle and motorcycle tire product group faces numerous difficulties, and the emergence of many small-scale production facilities will also affect the Company's market share.
- Demand for bias-ply automobile tires in the domestic market is forecast to continue to decline due to shifting usage demands and the impact of the state's policy on proper loading. Domestic purchasing power is decreasing, and price competition is fierce, especially for tire products imported from China and Thailand.
- The Company has not yet received VAT export refunds, which has affected its working capital. In addition, the persistence of high interest rates puts pressure on the Company to pay loan interest. Moreover, the transition of semi-finished product processing arrangements will significantly impact the Company's production and business efficiency. Revenue and profit from this product group account for a high proportion and contribute significantly to the Company's product profit structure.

ADVANTAGE

In 2025, the company has the following advantages:

- According to forecasts from economic experts, in 2025, stable macroeconomic policies will be maintained, inflation will be controlled, and flexible monetary policy will create favorable opportunities for Vietnamese companies, including Casumina.
- Development in the domestic automotive manufacturing industry, particularly the electric vehicle segment, presents a growth opportunity for tires in the replacement and assembly segments. Traditional product groups maintain stability. The Advenza brand PCR tire product group shows positive development trends, and the distribution system for this product line is now present in national markets, with expectations of increased consumption volume, contributing to the Company's overall production and business efficiency.
- Thị trường xuất khẩu của Công ty được mở rộng theo hướng đa dạng nhóm khách hàng, việc tăng cường hợp tác với các đối tác lớn, uy tín sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho Công ty đẩy mạnh sản lượng xuất khẩu, ổn định sản xuất, tăng trưởng doanh thu, gia tăng hiệu quả SXKD của Công ty.

FINANCIAL SITUATION

ASSET SITUATION

Unit: Billion VND

Criteria	2023	Proportion 2023	2024	Proportion 2024	% 2024/2023
Current Assets	2.862,6	75,03%	2.907,8	76,2%	101,58%
Long-term Assets	1.021,7	26,78%	907,4	23,8%	88,81%
Total Assets	3.884	102%	3.815,3	100%	98,22%

In 2024, Company's total assets decreased by 69 billion VND, equivalent to a 1.78% decrease compared to 2023. This is mainly due to a decrease in long-term assets in 2024 by 114 billion VND, a corresponding decrease of 11.19%, as the Company reduced fixed assets during the year. Short-term assets increased compared to 2023, due to an increase in deductible VAT.

The structure of the Company's total assets has gradually shifted towards short-term assets, in which short-term assets still account for a high proportion, reaching 76.2% of total assets, largely comprising inventory, serving the Company's production and business operations during the year, and deductible VAT.

LIABILITY SITUATION

Unit: Billion VND

Criteria	2023	Proportion 2023	2024	Proportion 2024	% 2024/2023
Current Liabilities	2.458,4	100,1%	2.384,70	97%	97,00%
Long-term Liabilities	101,7478733	4,1%	70,37	3%	69,16%
Total Liabilities	2.902,8	104%	2.455,1	100%	95,90%

In 2024, the Company's total liabilities decreased by 105 billion VND. Of this, short-term liabilities decreased by 74 billion VND, and long-term liabilities decreased by 31 billion VND. The decrease in short-term liabilities is largely due to the payment of financial lease liabilities.

Short-term liabilities still account for a high proportion of the Company's total liabilities structure, reaching 97% of total liabilities, primarily consisting of short-term loans from banks to supplement working capital for business operations during the year.

IMPROVEMENTS IN ORGANIZATIONAL STRUCTURE, POLICIES, AND MANAGEMENT

IN ORGANIZATIONAL STRUCTURE

The Company has streamlined departments with equivalent functions (from 14 departments to 10 departments) and has proceeded with procedures to merge 2 factories in the same area.

IMPROVEMENTS IN ORGANIZATIONAL STRUCTURE, POLICIES, AND MANAGEMENT (cont.)

IN OPERATIONAL POLICIES

The Company has revised and supplemented regulations related to governance to align more closely with reality, facilitating implementation and control.

IN MANAGEMENT

Maintenance and enhancement of the ISO management system; Ensuring the validity of international certifications.

FUTURE DEVELOPMENT PLAN

No.	Criteria	Unit	Actual 2024	Plan 2025	
				Value	%/Actual 2024
1	Industrial production value	Million VND	4.649.265	5.021.200	108%
2	Revenue	Million VND	5.001.549	4.735.057	95%
2.1	Revenue from Industrial Production	Million VND	4.811.137	4.660.057	97%
2.1.1	- Domestic	Million VND	2.560.098	2.220.180	87%
2.1.2	- Export	Million VND	2.251.039	2.439.877	108%
2.2	Revenue from Other Business Activities	Million VND	190.412	75.000	39%
3	Physical Production				
3.1	Motorcycle Tires	1,000 units	3.239	3.185	98%
3.2	Motorcycle Inner Tubes	1,000 units	11.105	11.000	99%
3.3	Bicycle Tires	1,000 units	1.690	1.800	107%
3.4	Bicycle Inner Tubes	1,000 units	3.224	3.450	107%
3.5	Industrial Tires	1,000 units	652	590	90%
3.6	Automobile & Tractor Tires	1,000 units	2.254	2.597	115%
3.6.1	- TBR Tires	1,000 units	244	284	116%
3.6.2	- PCR Tires	1,000 units	1.490	1.740	117%
3.6.3	- Bias Tires	1,000 units	483	543	112%

FUTURE DEVELOPMENT PLAN (cont.)

No.	Criteria	Unit	Actual 2024	Plan 2025	
				Value	%/Actual 2024
3.7	Automobile Inner Tubes	1,000 units	341	380	112%
3.8	Tire Flaps	1,000 units	173	190	110%
3.9	Household Rubber Tubes	Tonnes	53	45	85%
3.1	Semi-Finished Rubber Products	Tonnes	15.324		-
4	Labor & Income				
4.1	Average Workforce	Person	1.950	1.950	100%
4.2	Average employee Income	1,000 VND	12.480	13.223	106%
5	Budget Contribution	Million VND	127.346	232.387	182%
6	Import-Export Turnover	1.000 USD	158.558	190.396	120%
7	Capital Construction Investment	Million VND	54.376	82.439	152%
8	Profit Before Tax	Million VND	89.101	94.179	106%
9	Dividend	%	(*)	(**)	-

Note:

- (*), (**) The dividend payout ratio for 2024 and the interim dividend payout ratio for 2025 will be presented and voted on at the Shareholders' Meeting according to the submission "Results of 2024 Production and Business Activities; 2025 Profit Distribution" and the submission "2025 Production and Business Plan."
- The 2025 planning figures were approved and promulgated by the Vietnam National Chemical Group (a shareholder holding 51% of shares) (Decision No. 333/QD-HCVN, dated February 18, 2024).

SOLUTIONS AND IMPLEMENTATION GUIDELINES

CORPORATE GOVERNANCE AND PRODUCTION MANAGEMENT

- Enhancing the application of digital solutions in the Company's governance activities. Improving governance and production management towards modern, professional operations, and rapid adaptation to market developments.
- Continuing to improve production management at member factories, rationally arranging production lines, and increasing labor productivity. Effectively supervising and controlling production and cost control. Reviewing norms for product groups and saving raw materials in production. Performing and maintaining equipment, and effectively managing machinery and equipment at factories.
- Strengthening raw material price forecasting and balancing raw material reserves reasonably, aiming to reduce inventory while still ensuring timely supply for production.
  Reorganizing and restructuring member factories and Company departments towards streamlining and efficiency.

SOLUTIONS AND IMPLEMENTATION GUIDELINES (cont.)

- The Company maintains the ISO 9001 quality management system, ISO 14001 environmental management system, and valuable regional and international certifications for the tire and tube industry. Furthermore, the Company is in the process of completing the necessary procedures for IATF 16949:2016 certification for the PCR tire group.

CAPITAL CONSTRUCTION INVESTMENT ACTIVITIES

- Continuing to implement the project "Investment in additional equipment for Patagonia M/T steel-belted tire production with a planned capacity of 85,000 tires/year."
- Rapidly deploying the 300,000 PCR tire project to meet customer demand and enable the company to produce new, high-end product lines for both export and domestic markets.
- Implementing the project "Relocation of Factory 2 of Dong Nai Rubber Enterprise to the Radial Tire Enterprise."
- Implementing the project "Investment in a tire retreading production line."
- Continuing to invest in small-scale equipment to automate important stages to improve productivity and quality for bicycle, motorcycle, and automobile product groups.

PRODUCT STRATEGY

- The Company will continue to conduct research, refine product designs, enhance compound formulations, improve product quality, and diversify product models and categories. The objective is to maintain and expand the Casumina product brand's presence in both domestic and export markets.
- Focusing on the production planning for large-rim PCR tires to meet the market's timely shift from small-rim to large-rim structures within this product segment. Concurrently, design improvement efforts will continue to cater to the specific requirements of vehicle assembly partners for both TBR and PCR tire lines.
- Developing a PCR tire line specifically for electric vehicles. Having a suitable development strategy for electric motorcycle product lines will also be formulated.
- The Company will further intensify promotional activities, expand market share for its product lines, and participate in reputable trade fairs and exhibition programs to introduce products, acquire new clients, and broaden its distribution network.

MARKETING AND SALES OPERATIONS

- Expansion into export markets, focusing on maximizing the potential of the export market for all-steel radial tires.
- Implementation of CRM software for automotive tire sales is slated, alongside the deployment of ERP to streamline automotive tire distributor transactions. Furthermore, an upgrade to the DMS is planned.
- A restructuring of the TBR tire distributor network is to be conducted.
- Development and specialization of the sales force are to be pursued.
- Development and specialization of the sales force are to be pursued

- Intensified marketing initiatives, encompassing communication, branding, and digital strategies, will be prioritized.
- Enhanced customer relationship management, coupled with diverse promotional programs tailored to product lines, will be utilized to stimulate demand and facilitate sales within the competitive market.

EXECUTIVE BOARD'S EXPLANATION OF AUDIT OPINION

The Board of Management fully concurs with the auditor's opinions and has no further comments.

REPORT ON ENVIRONMENTAL AND SOCIAL RESPONSIBILITIES

EVALUATION RELATED TO ENVIRONMENTAL INDICATORS

In 2024, the Executive Board assessed that the Company's operations did not have a negative impact on the environment. Wastewater and emissions were treated in accordance with prevailing legal regulations. The Company's production and business activities did not adversely affect the environment or the lives of residents in neighboring communities. The Company effectively controlled the consumption of electricity, gas, and water, ensuring rational and economical utilization. Overall, the Company achieved positive results in relation to environmental indicators.

EVALUATION RELATED TO LABOR ISSUES

Throughout the past operational year, the Executive Board has observed that the Company maintained efficient practices in matters pertaining to its workforce. The Company fully and promptly implemented policies and entitlements for its staff, employees, and laborers. The Company upheld appropriate salary and bonus schemes, fostering an environment conducive to individual and collective innovation in business and production. Over the past year, the Company continued to deploy support measures for its staff, employees, and laborers, particularly in response to emergent situations. The Company ensured safe working conditions and a healthy labor environment for all personnel.

EVALUATION RELATED TO THE COMPANY'S RESPONSIBILITY TO THE LOCAL COMMUNITY

The Executive Board opines that the Company has effectively executed its responsibilities to the local community. The Company has engaged in philanthropic activities, providing support and sponsorship to families and organizations facing adversity, thereby portraying an image of corporate responsibility and contributing to the alleviation of community hardships. The Company prioritized the utilization of local labor resources, thereby contributing to job creation and local economic development.

BOARD OF DIRECTORS' ASSESSMENT OF THE COMPANY'S ACTIVITIES

BUSINESS PERFORMANCE

Based on Resolution No. 09/2024/NQ-ĐHCĐ, dated 23/4/2024, of the 2023 Annual General Shareholders' Meeting of Southern Rubber Industry Joint Stock Company (Casumina), and under the guidance and leadership of the Board of Directors and the Executive Board, Casumina's staff and employees have diligently executed their assigned tasks. The 2024 economic performance indicators for Casumina are as follows:

- Industrial production value reached VND 4,649 billion, representing a 9% increase over the planned target and a 4% increase compared to the 2023 actual performance;
- Total revenue reached VND 5,001 billion, achieving 100% of the planned target but reflecting a 9% decrease compared to the 2023 actual performance;
- Profit Before Tax reached VND 89.1 billion, representing an 11% increase over the planned target and a 27% increase compared to the 2023 actual performance.
- Average employee income reached VND 12.480 million, representing a 13% increase over the planned target and a 13% increase compared to the 2023 actual performance.

COMPANY OPERATIONS

PRODUCT PORTFOLIO

- Euromina tubeless motorcycle tires experienced good growth in 2024, especially in the final months of the year, contributing significantly to the 10% growth in consumption for the motorcycle tire group for the entire year 2024.
- Sales policies were implemented flexibly, suitable for each customer segment.

FINANCIAL MANAGEMENT

- The Company executed financial settlement procedures in strict adherence to regulatory timelines and successfully facilitated the State Auditor's audit activities at the Company.
- Effective cost management, accounts receivable collection, and cash flow maintenance were ensured to support the Company's production and business operations.

COMMERCIAL ACTIVITIES

- The Casumina brand continued to consolidate its market position in key export markets, achieving an 8% year-over-year growth rate.
- In 2024, the semi-steel radial tires for passenger cars remained a primary export focus. Beyond continued contract manufacturing for U.S. partners, the Company aggressively promoted its Advenza-branded tires (a Company-owned brand) in markets such as Laos and the Arab states, ect. Additionally, the Company developed and launched a Casumina-branded bias tire line for desert terrain vehicles in Middle Eastern markets, ect.

BOARD OF DIRECTORS' ASSESSMENT OF THE COMPANY'S ACTIVITIES (Cont.)

INVESTMENT ACTIVITIES

Continued investment in equipment was made to support the semi-steel radial tire project, which aims to increase production capacity by 80,000 tires per annum for export to the United States. This project is slated for completion, with capacity ramp-up commencing in the Q3/2025.

RESTRUCTURING, DIVESTITURE, AND ENTERPRISE INNOVATION

The Company is actively developing a restructuring plan to consolidate departments, divisions, and factories, streamlining operations for enhanced efficiency and effectiveness across the Company's production activities.

CORPORATE GOVERNANCE

In late May 2024, the Company faced significant operational challenges due to the temporary detention of its General Director, Legal Representative, and Deputy General Director. However, the Board of Directors and the Executive Board promptly implemented remedial measures, effectively resolving operational bottlenecks and ensuring the stability of the Company's production and business activities. Furthermore, senior management and the Executive Board were successfully reconstituted.

LABOR, COMPENSATION, AND SOCIAL WELFARE

- Rational labor allocation was implemented to meet production and business operational requirements.
- The Company demonstrated a strong commitment to employee well-being, enhancing working conditions and living standards to foster long-term employee engagement and loyalty:
  - Average employee income reached VND 12.480 million, representing a 13% increase over the planned target and a 13% increase compared to the 2023 actual performance.
  - Employee health insurance was provided, and employees received annual routine and specialized medical examinations.
  - Company-sponsored employee travel was organized to Nha Trang.
  - Employee birthday gift program was maintained.
  - Long-service employees were offered a company-sponsored trip to Da Nang.
  - A Tet holiday shopping fair was organized for employees.
  - Programs were organized to support employees facing personal hardship.

SHAREHOLDER MANAGEMENT AND RELATIONS

- Casumina has fulfilled all disclosure requirements for public joint-stock companies in accordance with applicable legal regulations. The Company published its 2024 Annual Report and 2024 Corporate Governance Report and successfully conducted the 2024 Annual General Shareholders' Meeting in April 2024 and the Extraordinary General Shareholders' Meeting in July 2024, in compliance with statutory requirements.
- The Company organized and executed the timely and accurate distribution of the 2023 dividend payout to shareholders.

BOARD OF DIRECTORS' ASSESSMENT OF THE COMPANY'S ACTIVITIES (Cont.)

In 2024, the Board of Directors (BOD) and the General Shareholders' Meeting issued Resolutions and Decisions pertaining to the Company's business and investment plans. Subsequently, the Casumina Executive Board executed the direct operational management of production and business activities based on these Resolutions and Decisions. The BOD conducted oversight and monitoring of the Executive Board's implementation of these General Shareholders' Meeting and BOD Resolutions and Decisions, as detailed below:

SUPERVISORY METHODOLOGY

- The Company's Board of Directors (BOD) performs periodic and ongoing supervision of the Executive Board through reports presented at quarterly BOD meetings, written feedback requests, and other communication methods (e.g., email, telephone). This approach ensures timely oversight of the implementation of strategies, objectives, content, and production and business plans approved by the General Shareholders' Meeting on April 23, 2024, as well as the execution of BOD Resolutions and Decisions.
- Conversely, the Executive Board also proactively and regularly communicates with the BOD, providing detailed reports on the progress and outcomes of planned activities and highlighting any challenges or obstacles encountered. This collaborative approach enables timely discussions and facilitates the formulation of effective solutions.

SUPERVISORY CONTENT

- Monitoring the development of the 2024 production and business plan and the achievement of 2024 profit targets as approved, particularly in light of significant senior management changes that impacted the Company's operations.
- Reviewing and strengthening corporate governance practices, internal control mechanisms, and risk management frameworks.
- Supervising the Executive Board's management activities at member subsidiaries.
- Overseeing the distribution of 2024 dividends.
- Monitoring the procurement of materials for production and business operations, and directing the purchase and stockpiling of raw materials at optimal prices to reduce costs and enhance the Company's profitability.

SUPERVISORY RESULTS

Following the oversight and control of the Company's overall activities in 2024, the BOD has determined that the Executive Board effectively fulfilled its role in managing production and business operations. The Executive Board adhered to the directives and strategic guidance provided by the General Shareholders' Meeting and the BOD, while progressively enhancing its internal management capabilities. Strategic initiatives aligned with Casumina's objectives were diligently implemented according to established roadmaps, with necessary adjustments to adapt to prevailing macroeconomic conditions and industry competition. This is evidenced by numerous achievements and accomplishments in 2024, notably:

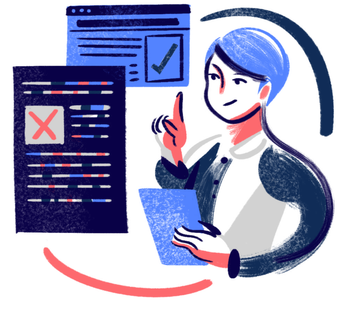

BOARD OF DIRECTORS' ASSESSMENT OF THE COMPANY'S ACTIVITIES (Cont.)

MAINTAINING TOP 5 HIGHEST REVENUE UNITS OF VIETNAM NATIONAL CHEMICAL GROUP

DESPITE SIGNIFICANT FLUCTUATIONS IN PERSONNEL AND THE MARKET, THE 2024 TARGETS WERE STILL ACHIEVED

- The Company demonstrated strong business performance in 2024, despite significant senior management transitions. Casumina maintained its position as one of the top five revenue-generating entities within the Vietnam National Chemical Group.
- Despite global economic inflation, production, business operations, and expansionary investments proceeded as planned. Leveraging its established reputation and extensive network with financial institutions, the Company effectively secured and managed capital to support sustainable growth across all its operations.
- Casumina consistently ensured timely and accurate information disclosure and adhered to all legal compliance obligations.
- The BOD commends the Executive Board's efforts in achieving the objectives approved by the General Shareholders' Meeting and the successful operational results in 2024.

PLANS AND DIRECTIONS OF THE BOARD OF DIRECTORS

1

MAINTAIN

Market share preservation for core products such as bicycle tires and tubes, motorcycle tires and tubes, and bias ply automotive tires.

2

IMPROVE

Innovation in all-steel radial tire product lines, emphasizing lightweight designs for export markets, is targeted for development and introduction.

3

DOMINATE

To establish all-steel radial tires and semi-steel radial tires as dominant products in both domestic and stable export markets.

4

EFFICIENT

Operational and business efficiency will be maximized.

5

STREAM

A relocation plan for the Dong Nai Factory will be developed, in accordance with the general policy of the local government where the Company's factory is situated.

4

CORPORATE GOVERNANCE

Report of Board of Directors 34
Report of Independent member of Board of Directors 38
Report of Board of Supervisors 39

BOARD OF DIRECTORS

MEMBERS AND STRUCTURE OF THE BOARD

In 2024, the Company's BOD convened 52 meetings to approve Decisions related to the Company's business operations and to oversee the Executive Board's implementation of Resolutions issued by the BOD and the General Shareholders' Meeting.

No.	Board Members	Position	Date of Becoming an Board Member	Number of BOD Meetings Attended	Attendance Rate	Reason for Not Attending Meetings
1	**Bui Van Thang**	Chairman of the Board of Directors	25/04/2022	52/52	100%	
2	**Pham Hong Phu**	Member	26/4/2021	07/52	13%	No longer a BOD member from 7/2024
3	**Nguyen Minh Thien**	Member	26/4/2021	07/52	13%	No longer a BOD member from 7/2024
4	**Dao Van Duc**	Member	25/04/2022	52/52	100%	
5	**Nguyen Manh Thai**	Independent Member	26/04/2021	48/52	92%	On business trip
6	**Nguyen Dinh Khoat**	Member	26/07/2024	17/52	33%	Became a BOD member from 7/2024
7	**Nguyen Van Hien**	Member	26/7/2024	17/52	33%	Became a BOD member from 7/2024

SUBCOMMITTEES OF THE BOARD OF DIRECTORS

None

ACTIVITIES OF THE BOARD OF DIRECTORS

Board of Directors' Meetings

In 2024, the Company's BOD held 52 meetings to pass Resolutions related to the Company's business operations and to supervise the General Management in the implementation of the BOD' and Shareholders' General Meeting Resolutions.

Resolutions of the Board of Directors

During the year, the BOD issued 29 Resolutions and 22 Decisions related to production and business administration, dividend payments, and other decisions. The Resolutions and Decisions of the BOD were issued with the consensus and agreement of the members and in accordance with the Company's Charter.

BOARD OF DIRECTORS (cont.)

No.	BOD Resolution No.	Date	Content	Approval Rate
1	**01/2024**	18/01/2024	Approval of the 2024 Production and Business Plan and Q1/2024.	100%
			Some production and business management tasks of the Company.	100%
2	**02/2024**	22/01/2024	Approval of the 2024 Major Repair Plan and the 2024 Construction Investment Plan.	100%
3	**03/2024**	31/01/2024	Approval of the feasibility study report for the project "Investment to supplement semi-steel tire production equipment, increasing capacity by 300,000 tires/year".	100%
			Approval of the technical economic report for the item "Motorcycle tire inflation wrench (Quantity: 02 units)".	100%
			Approval of the technical economic report for the item "Motorcycle tire vacuum extractor (Quantity: 03 units)".	100%
			Approval of amendments to the Financial Regulations	100%
			Approval of amendments to the Internal Spending Regulations	100%
4	**04/2024**	08/03/2024	Last registration date to exercise the right to attend the 2024 Annual General Meeting of Shareholders	100%
5	**05/2024**	27/03/2024	Approval of the company's 2023 actual salary fund	100%
6	**06/2024**	28/03/2024	Approval of the contents, meeting agenda, and documents to be submitted to the 2024 Annual General Meeting of Shareholders	100%
7	**07/2024**	01/04/2024	Approval of the transfer of officials at the Binh Duong Branch	100%
8	**08/2024**	05/04/2024	Approval of the production and business results for Q2/2024	100%
			Approval of the Contractor Selection Plan for the Investment Project to Supplement Semi-Steel Tire Production Equipment, Increasing Capacity by 300,000 Tires/Year	100%

BOARD OF DIRECTORS (cont.)

No.	BOD Resolution No.	Date	Content	Approval Rate
8	08/2024	05/04/2024	Approval of the Contractor Selection Plan for the Motorcycle Tire Inflation Wrench Item (Quantity: 02 units)	100%
			Approval of the Bidding Plan for the Motorcycle Inner Tube Vacuum Suction Machine (Quantity: 03 units).	100%
			Approval of the Economic and Technical Report for the 350HP Screw Air Compressor (Quantity: 01 unit).	100%
			Approval of the Inventory Management Regulations.	100%
			Approval of the total loan limit of VND 1,100 billion (including medium and long-term loan limit of VND 100 billion for the expansion and capacity increase of PCR tire production) at Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Ho Chi Minh City Branch.	100%
9	09/2024	23/04/2024	Annual General Shareholders' Meeting Resolution.	100%
10	10/2024	17/05/2024	Approval in principle of the appointment of a Deputy General Director in charge of Production and Investment.	100%
11	11/2024	17/05/2024	Approval in principle of the appointment of a Deputy General Director in charge of Quality.	100%
12	12/2024	23/05/2024	Approval and promulgation of the 'Implementation Plan for the Deputy General Director Appointment Process of Southern Rubber Industry Joint Stock Company'.	100%
13	13/2024	31/05/2024	Authorized the Legal Representative to report and seek approval from Vietnam National Chemical Group regarding the cessation of Mr. Pham Hong Phu's performance of the duties and responsibilities of the Company's General Director.	100%
			Authorized the Legal Representative to report and seek approval from Vietnam National Chemical Group regarding the dismissal of Mr. Nguyen Minh Thien from the position of Company's Deputy General Director	100%

BOARD OF DIRECTORS (cont.)

No.	BOD Resolution No.	Date	Content	Approval Rate
13	13/2024	31/05/2024	Authorized the Legal Representative to report to Vietnam National Chemical Group, relevant units, and individuals to organize an Extraordinary General Shareholders' Meeting in accordance with regulations, for the purpose of personnel consolidation of the Board of Directors and the Executive Board.	100%
			Noted the reported content regarding the production and business situation as of May 31, 2024.	100%
14	14/2024	12/06/2024	Authorized the organization of a Leadership Collective Meeting to execute the procedural cessation of Mr. Pham Hong Phu's performance of the duties and responsibilities of the Company's General Director.	100%
			Authorized the organization of a Leadership Collective Meeting to execute the procedural dismissal of Mr. Nguyen Minh Thien from the position of Company's Deputy General Director.	100%
			Approved and ratified the fixed-term appointment of Mr. Nguyen Van Hien as the Company's Deputy General Director.	100%
			Approved and ratified the fixed-term appointment of Mr. Nguyen Anh as the Company's Deputy General Director.	100%
			Resolved to organize a Leadership Collective Meeting to select 01 Deputy General Director of the Company who meets the standards and conditions to be assigned the duties and responsibilities of the Company's General Director.	100%
15	15/2024	12/06/2024	Resolved to organize an Extraordinary General Shareholders' Meeting before July 29, 2024, to consolidate the personnel of the Company's Board of Directors.	100%
16	16/2024	14/06/2024	Resolved to authorize Mr. Bui Van Thang to represent the Board of Directors in signing documents related to changes in the Business Registration Certificate.	100%

BOARD OF DIRECTORS (cont.)

No.	BOD Resolution No.	Date	Content	Approval Rate
16	16/2024	14/06/2024	Resolved to assign Mr. Nguyen Van Hien, Deputy General Director, to perform the duties and responsibilities of the Company's General Director and to carry out related work pertaining to the Company's production and business activities.	100%
17	17/2024	24/06/2024	Resolved to dismiss Mr. Pham Hong Phu from the positions of General Director and Legal Representative of the Company, effective June 24, 2024.	100%
			Resolved to appoint Mr. Nguyen Van Hien, Deputy General Director, and assign him the responsibility of performing the duties and responsibilities of the General Director, who is also the Legal Representative of the Company, effective June 24, 2024.	100%
18	18/2024	25/06/2024	Resolved to take a vote at the Extraordinary General Shareholders' Meeting regarding the dismissal of Mr. Pham Hong Phu and Mr. Nguyen Minh Thien from their positions as Members of the Board of Directors	100%
			Resolved that the Legal Representative report to Vietnam National Chemical Group regarding the election and appointment of 02 additional Members to the Board of Directors.	100%
			Resolved that the Legal Representative report to Vietnam National Chemical Group regarding the consolidation of the Executive Board personnel.	100%
			Approved the content related to Personnel Matters at the Company's Planning - Investment - Mechanical Department and Radial Tire Factory.	100%
			Resolved that the Legal Representative report to Vietnam National Chemical Group regarding the amendment of Article 3 in the Charter of Organization and Operation of the Company.	100%
			Resolved to disapprove, due to being beyond the authority of the Board of Directors, the request for a 15-day extension (to July 10, 2024) for the bidding package 'Supply and installation of 51-inch curing presses, Quantity: 08 machines' under the Project 'Investment in additional equipment for semi-steel tire production, increasing capacity by 300,000 tires/year'.	100%

BOARD OF DIRECTORS (cont.)

No.	BOD Resolution No.	Date	Content	Approval Rate
18	18/2024	25/06/2024	Resolved to select Southern Auditing & Accounting Financial Consulting Services Company Limited (AASCS) as the auditing firm for the Company's 6-month review and full-year 2024 audited financial statements.	100%
			Noted and resolved that the Legal Representative report to Vietnam National Chemical Group regarding the review of the implementation plan for the 2024 production and business plan, and the development of the 2025 production, business, and capital construction plan (Phase 1).	100%
			Resolved to appoint Mr. Bui Van Thang, Chairman of the Board of Directors, as the Legal Representative of the Company, effective 27/6/2024.	100%
19	19/2024	27/06/2024	The Board of Directors agreed that Mr. Bui Van Thang shall fully delegate all rights and obligations arising from the position of Legal Representative to Mr. Nguyen Van Hien, Deputy General Director, for the purpose of direct operational management of the Company.	100%
			Resolved to request the Supervisory Board to organize the development, implementation, and conduct of oversight, inspection, verification, and propose recommendations regarding compliance with State, Group, and Company Regulations and Rules during the administration of all production and business activities of the Company by the authorized person.	100%
			Resolved to disapprove, due to being beyond the authority of the Board of Directors, the request for a 15-day extension (to July 11, 2024) for the bidding package 'Supply and installation of 2-stage tire building machines, Quantity: 02 units' under the Project 'Investment in additional equipment for semi-steel tire production, increasing capacity by 300,000 tires/year'.	100%
20	20/2024	29/06/2024	Approved the granting of credit and collateral measures at Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Ho Chi Minh City Branch.	100%
21	21/2024	05/7/2024	Approved the agenda, program, and documents to be submitted to the 2024 Extraordinary General Shareholders' Meeting.	100%

BOARD OF DIRECTORS (cont.)

STT	Số NQ-HĐQT	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
22	**22/2024**	26/7/2024	Extraordinary General Shareholders' Meeting Resolution.	100%
23	**23/2024**	02/8/2024	Approved the Operational Regulations of the grassroots Fire Prevention and Fighting Team.	100%
24	**24/2024**	09/8/2024	Approved the granting of credit and collateral measures at Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Ho Chi Minh City Branch.	100%
25	**25/2024**	09/8/2024	Approved the granting of credit and collateral measures at Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Ho Chi Minh City Branch.	100%
26	**26/2024**	30/8/2024	Approved the 2023 dividend payout implementation plan.	100%
27	**27/2024**	22/9/2024	Approved in principle the personnel transfer and appointment of Mr. Nguyen Dinh Khoat, Head of the Construction Investment Department of Vietnam National Chemical Group, to the position of Company's General Director.	100%
28	**28/2024**	18/11/2024	The Board of Directors approved the Bidding Plan for the 350HP Screw Air Compressor (Quantity: 01 unit) as per the submission No. 547/TTr-KHĐTCN dated November 7, 2024, by the Deputy General Director in charge.	100%
			The Board of Directors approved the Time Adjustment for the execution of the bidding package for the Motorcycle Inner Tube Tire Pressing Machine (Quantity: 02 units) as per Submission No. 548/TTr-KHĐTCN dated November 7, 2024, by the Deputy General Director in charge.	100%
			The Board of Directors approved the Time Adjustment for the execution of the bidding package for the Motorcycle Inner Tube Vacuum Suction Machine (Quantity: 03 units) as per Submission No. 549/TTr- KHĐTCN dated November 7, 2024, by the Deputy General Director in charge.	100%

BOARD OF DIRECTORS (cont.)

STT	Số NQ-HĐQT	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
28	**28/2024**	18/11/2024	The Board of Directors approved the Time Adjustment for the execution of the bidding package for the Motorcycle Inner Tube Tire Pressing Machine (Quantity: 02 units) as per Submission No. 548/TTr-KHĐTCN dated November 7, 2024, by the Deputy General Director in charge.	100%
			The Board of Directors approved the Time Adjustment for the execution of the bidding package for the Motorcycle Inner Tube Vacuum Suction Machine (Quantity: 03 units) as per Submission No. 549/TTr- KHĐTCN dated November 7, 2024, by the Deputy General Director in charge.	100%
			The Board of Directors acknowledged the 10-month 2024 production and business performance report and the full-year 2024 production and business plan, as detailed in report No. 560/CV-BTGD dated November 14, 2024, by the Deputy General Director in charge	100%
			The Board of Directors heard and acknowledged the report No. 561/CV-PTGD dated November 14, 2024, on the equipment leasing status from Hung Hai Thinh Company (for TBR and PCR tire production at the Radial Tire Factory), as presented by the Deputy General Director in charge.	100%
			The Board of Directors acknowledged the content of Report No. 562/CV-BTGD dated November 14, 2024, regarding the Natural Rubber Inventory Situation for the first six months of 2025, as presented by the Deputy General Director in charge.	100%
29	**29/2024**	12/12/2024	The Board of Directors acknowledged Report No. 603/CSM-PTGD by Mr. Nguyen Van Hien, Deputy General Director in charge, regarding the lawsuit filed by Duc Viet Co., Ltd. The Board of Directors acknowledged the resignation letters of Mr. Nguyen Manh Thai, Independent Member of the Board of Directors, and Ms. Le Thi Thao, Supervisor, and resolved to submit these two resignation letters at the Annual General Shareholders' Meeting, tentatively scheduled for April 2025. The Board of Directors approved and ratified the first quarter 2025 production and business plan as per Submission No. 604/TTr.-CSM dated December 6, 2024, by the Deputy General Director in charge.	100%

BOARD OF DIRECTORS (cont.)

DECISIONS OF THE BOARD OF DIRECTORS

No.	BOD Decision No.	Date	Content	Approval Rate
1	**01/2024**	31/1/2024	Promulgation of the Company's Financial Regulations	100%
2	**02/2024**	31/1/2024	Promulgation of the Company's Internal Expenditure Regulations	100%
3	**03/2024**	27/3/2024	Finalization of the Company's 2023 Salary Fund	100%
4	**04/2024**	05/4/2024	Promulgation of the Plan to Review and Supplement the Personnel Planning of Southern Rubber Industry Joint Stock Company for the 2021-2026 period	100%
5	**05/2024**	05/4/2024	Promulgation of the Plan to Review and Supplement the Personnel Planning of Southern Rubber Industry Joint Stock Company for the 2026-2031 period	100%
6	**06/2024**	12/6/2024	Appointment of Deputy General Director (Mr. Nguyen Anh)	100%
7	**07/2024**	12/6/2024	Termination of the General Director's Duties and Responsibilities (Mr. Pham Hong Phu)	100%
8	**08/2024**	12/6/2024	Appointment of Deputy General Director (Mr. Nguyen Van Hien)	100%
9	**09/2024**	12/6/2024	Dismissal of Deputy General Director (Mr. Nguyen Minh Thien)	100%
10	**10/2024**	12/6/2024	Assignment of General Director Duties and Responsibilities (Mr. Nguyen Van Hien)	100%
11	**11/2024**	12/6/2024	Dismissal of General Director and Legal Representative (Mr. Pham Hong Phu) effective 24/06/2024	100%
			Approved the appointment of Mr. Nguyen Van Hien to the position of Deputy General Director concurrently holding the Legal Representative of the Company, effective 24/6/2024	100%
12	**12A/2024**	27/6/2024	Dismissal of Legal Representative (Mr. Nguyen Van Hien) effective June 27, 2024	100%
13	**12/2024**	27/6/2024	Appointment of Mr. Bui Van Thang as Legal Representative effective June 27, 2024	100%
14	**13/2024**	02/8/2024	Promulgation of Operational Regulations for the Grassroots Fire Prevention and Fighting Team	100%

BOARD OF DIRECTORS (cont.)

No.	BOD Decision No.	Date	Content	Approval Rate
15	**14/2024**	29/8/2024	Promulgation of the Leadership and Management Personnel Planning List for 2026-2031	100%
16	**15/2024**	29/8/2024	Approval of Adjustments to the Bidding Plan for Package No. 04	100%
17	**16/2024**	29/8/2024	Approval of Adjustments to the Bidding Plan for Package No. 06	100%
18	**17/2024**	29/8/2024	Approval of the Extension of Project Implementation Time for the Project "Investment in Additional Equipment for Semi-Steel Tire Production, Increasing Capacity by 300,000 Tires/Year"	100%
19	**18/2024**	29/8/2024	Approval of the Extension of Project Implementation Time for the Project "Investment in Additional Equipment for Patagonia Semi-Steel Tire Production, Estimated Capacity 85,000 Tires/Year"	100%
20	**19/2024**	18/11/2024	Approval of the Bidding Plan for the 350HP Screw Air Compressor (Quantity: 01 unit)	100%
21	**20/2024**	18/11/2024	Approval of the Bidding Plan for the Motorcycle Inner Tube Tire Pressing Machine (Quantity: 02 units)	100%
22	**20/2024**	18/11/2024	Approval of Time Adjustment for the Bidding Plan for the Motorcycle Inner Tube Vacuum Suction Machine (Quantity: 03 units)	100%

BOARD OF DIRECTORS (cont.)

ACTIVITIES OF INDEPENDENT BOARD MEMBERS

ORGANIZATIONAL STRUCTURE

In 2021, the General Shareholders' Meeting of Casumina elected one independent member to the BOD, as per the resolution of the Annual General Shareholders' Meeting dated 26/4/2021.

The current BOD comprises 05 members, including 01 independent member.

BOARD OF DIRECTORS MEETINGS

In 2024, the BOD convened 52 meetings, including quarterly scheduled meetings and written consent resolutions. All members of the BOD were duly summoned for these meetings, which were conducted according to a specific agenda, with comprehensive documentation prepared in compliance with legal requirements and the participation of the Supervisory Board. Meeting discussions involved thorough deliberation, debate, and evaluation by Board members to formulate optimal strategies and solutions for the Company.

Issues related to the implementation of General Shareholders' Meeting resolutions, business strategies, adherence to industry standards, occupational safety, and service quality, etc. were rigorously discussed and controlled between the BOD and the Executive Board.

In 2024, the BOD issued 29 Resolutions and 22 Decisions. All BOD' decisions were approved by majority vote, detailed meeting minutes were recorded and signed by attending Board members, and BOD Resolutions were issued subsequent to each meeting to guide the Executive Board in implementing specific tasks.

OVERSIGHT OF THE GENERAL DIRECTOR AND OTHER EXECUTIVE BOARD MEMBERS

In late May 2024, the Company's Executive Board experienced significant disruption due to the detention of the General Director and Deputy General Director. These events created substantial challenges for the Company's operational continuity. However, the BOD, in conjunction with the interim Executive Board, promptly implemented remedial measures to mitigate the impact and ensure the stability of the Company's production and business activities.

Observations:

- Overall, the BOD effectively executed its oversight responsibilities in accordance with General Shareholders' Meeting resolutions, ensuring stringent control over the Company's operations.
- Executive Board members actively participated in all BOD' meetings. Decisions made by the Executive Board were thoroughly analyzed, debated, and consulted with the BOD to safeguard the Company's interests.
- Consequently, the BODs maintained a comprehensive understanding of the Company's operational status and remained abreast of emerging demands. The BOD placed particular emphasis on the Company's internal control and risk management systems to enable early issue identification and to promote the Company's sustainable, secure, and stable operations, thereby protecting shareholder and investor interests.

BOARD OF DIRECTORS (cont.)

GENERAL EVALUATION OF THE BOARD OF DIRECTORS' ACTIVITIES

Overall, the BOD has effectively discharged its responsibilities in implementing the plans, policies, and strategic orientations set forth by the General Shareholders' Meeting, while adhering to all applicable legal regulations and the Company's Charter.

The BOD has complied with corporate governance standards, convening meetings as necessary to provide timely directives and issue decisions aligned with prevailing conditions.

Board members proactively recognized their role and responsibility in assisting the Executive Board with the early identification of issues, enabling the Company to maintain sustainable and stable operations while balancing the interests of the Company and its shareholders.

In summary, despite facing significant challenges in 2024 due to substantial changes within both the Executive Board and the BOD, through a high degree of responsibility, unity, cooperation, and diligent execution of its duties, the BOD implemented decisive oversight and guidance for the Executive Board's implementation of General Shareholders' Meeting and BOD Resolutions. These efforts yielded notable results, including:

- *Net revenue reached VND 4,712 billion, representing a 6.2% decrease compared to the 2024 plan and a 9.99% decrease compared to the 2023 actual performance.*
- *Profit before tax reached VND 89.1 billion, representing 111.4% of the 2024 plan and 126.9% of the 2023 actual performance.*
- *Average employee income reached VND 12.480 million, representing a 13% increase over the plan and a 13% increase compared to the 2023 actual performance.*

This report, provided by the independent member of the BOD, details the activities of the BOD in 2024 and is respectfully submitted for approval at the 2025 Annual General Shareholders' Meeting.

LIST OF BOARD MEMBERS WITH MANAGEMENT TRAINING CERTIFICATES

Currently, no member of the BOD possesses management training certificates. However, we have established a roadmap to ensure that all Board members acquire both domestic and international management training certifications in the future, thereby enhancing the transparency and professionalism of the BOD.

SUPERVISORY BOARD

MEMBERS OF THE SUPERVISORY BOARD

No.	Members of Supervisor Board	Position	Date of Becoming an Member of Supervisory Board	Number of Supervisory Meetings Attended	Attendance Rate	Reason for Not Attending Meetings
1	Dao Thi Chung Tien	Head of the Supervisory Board	26/04/2021	5/5	100%	
2	Vu Thi Bich Ngoc	Supervisor	26/04/2021	5/5	100%	
3	Le Thi Thao	Supervisor	26/04/2021	5/5	100%	

ACTIVITIES OF THE SUPERVISORY BOARD

In 2024, the Supervisory Board (SB) held five meetings with the full attendance of all members. The contents of these meetings received unanimous approval with a 100% voting rate from the Supervisors. At the same time, the Board assigned its members to fully attend all meetings of the Board of Directors (BOD) and the company's operational meetings to stay informed of the business and production activities, as well as to provide feedback and make recommendations to the BOD and the Executive Board (EB) within the scope of their responsibilities and authority.

Acting on behalf of the shareholders to monitor the operational activities of Southern Rubber Industry Joint Stock Company, the Supervisory Board (SB) has diligently fulfilled its responsibilities in 2024 by overseeing, inspecting, and supervising the governance, management, and production and business activities of the Company, as detailed below

- Supervising the implementation of the 2024 General Shareholders' Meeting Resolutions and BOD Resolutions. Monitoring the governance and management activities of the BOD and the Executive Board in 2024.
- Reviewed, provided feedback on, and supervised the development, amendment, and execution of the Company's internal regulations and procedures;
- Audited the audited financial statements and business performance reports, reviewed accounting records and other Company documents to assess the accuracy and reliability of financial data;
- Analyzed financial performance indicators and provided recommendations to the Company's Executive Board;
- Supervised information disclosure practices and the procedural compliance of organizing the Annual General Shareholders' Meeting, in accordance with the regulations of the Stock Exchange and state regulations

TRANSACTIONS, REMUNERATION, AND BENEFITS OF THE BOARD OF DIRECTORS, MANAGEMENT, AND SUPERVISORY BOARD

REPORT ON REMUNERATION EXPENSES OF THE BOARD OF DIRECTORS AND SUPERVISORY BOARD

No.	Position	Monthly Remuneration per Person (VND)	Amount (VND)
I	**Board of Directors Remuneration**		
1	Chairman of the Board of Directors	6.000.000đ x 4 months 8.000.000đ x 8 months	24.000.000 64.000.000
2	Member of the Board of Directors	5.500.000đ x 4 people x 4 months 6.000.000đ x 2 people x 8 months 6.000.000đ x 2 people x 6 months (Excluding 2 Directors for 2 months)	88.000.000 96.000.000 72.000.000
Total (I)			**344.000.000**
II	**Supervisory Board Remuneration**		
1	Head of the Supervisory Board	(Receives Full-time Salary, No Remuneration)	
2	Supervisor	3.000.000đ x 2 people x 4 months 4.500.000đ x 2 people x 8 months	24.000.000 72.000.000
Total (II)			96.000.000
Total: I + II			440.000.000

INSIDER TRADING

None

CONTRACTS OR TRANSACTIONS WITH INSIDERS AND RELATED PARTIES0

None

EVALUATION OF THE IMPLEMENTATION OF CORPORATE GOVERNANCE REGULATIONS

The Company's corporate governance practices consistently adhere to applicable laws, the Company's Charter, internal regulations, and established criteria to ensure seamless operations. These practices are aligned with pursuing objectives that serve the interests of the Company and its shareholders, while simultaneously facilitating effective oversight of the Company's activities. This approach promotes the optimal utilization of Company resources. Furthermore, the Company actively enhances the corporate governance knowledge of its Board of Directors and Executive Board members through participation in training programs announced by the State Securities Commission of Vietnam (SSC), Vietnam National Chemical Group, relevant agencies, and corporate governance training courses. This initiative aims to improve business performance, enhance access to capital sources, reduce capital costs, and foster trust among shareholders and investors.

5 FINANCE REPORT

42 Report of Board of General Director
44 Independent Audit Report
45 Balance Sheet
47 Income Statement
47 Cashflow Statement
48 Notes

FINANCIAL STATEMENT
FOR THE YEAR ENDED DECEMBER 31, 2024

PREPARED IN ACCORDANCE WITH VIETNAMESE ACCOUNTING STANDARDS (VAS)

SOUTHERN RUBBER INDUSTRY JOINT STOCK COMPANY

COMPANY INFORMATION

CERTIFICATE OF BUSINESS REGISTRATION	No 0300419930, initially issued by the Ho Chi Minh City Department of Planning and Investment on March 1, 2006, and amended for the 17th time by the same department on February 6, 2025.	
BOARD OF DIRECTORS	Mr. Bui Van Thang	Chairman of the Board
	Mr.Nguyen Dinh Khoat	Member of the Board of Directors
	Mr. Nguyen Van Hien	Member of the Board of Directors
	Mr. Dao Van Duc	Member of the Board of Directors
	Mr. Nguyen Manh Thai	Independent Member
EXECUTIVE BOARD	Mr. Nguyen Dinh Khoat	Chief Executive Officer
	Mr. Nguyen Van Hien	Deputy Chief Executive Officer
	Mr. Nguyen Anh	Deputy Chief Executive Officer
	Mr. Vu Quoc Anh	Chief Accountant
HEADQUARTERS	180 Nguyen Thi Minh Khai Street, Vo Thi Sau Ward, District 3, Ho Chi Minh City	
AUDITING COMPANY	Southern Vietnam Accounting, Auditing and Financial Consulting Services Co., Ltd. (AASCS)	

REPORT OF BOARD OF CHEIF EXECUTIVE OFFICER

The Board of Management of Southern Rubber Industry Joint Stock Company (hereinafter referred to as 'the Company') presents its Report and the Company's financial statements for the fiscal year 2024, ending on December 31, 2024.

I. Characteristics of Business Operations

1. Form of Capital Ownership:
Southern Rubber Industry Joint Stock Company was converted from Southern Rubber Industry Company according to Decision No. 3240/QĐ-BCN dated October 10, 2005, by the Ministry of Industry, business registration certificate number 0300419930 issued by the Ho Chi Minh City Department of Planning and Investment for the first time on March 1, 2006, and amended for the 15th time by the Department of Planning and Investment on June 29, 2024.

The Company's charter capital according to the business registration certificate is 1,036,264,670,000 VND.

The Company's contributed capital as of December 31, 2024, is 1,036,264,670,000 VND, equivalent to 103,626,467 shares (par value 10,000 VND/share).

Of which:
- *State shares: 52,855,849 shares, accounting for 51% of charter capital.*
- *Shares sold to other entities: 50,770,618 shares, accounting for 49% of charter capital. The Company's headquarters is located at 180 Nguyễn Thị Minh Khai, District 3, Ho Chi Minh City.*

2. Business Areas
- Production, trade, services

3. Business Sectors:
- Production and sale of industrial rubber products, consumer rubber products.
- Sale of industrial rubber products, consumer rubber products. Sale of raw materials, chemicals (excluding highly toxic chemicals), equipment for the rubber industry.
- Real estate business.

4. Business Model:
List of affiliated units:
- Dong Nai Rubber Enterprise
- Hoc Mon Rubber Enterprise
- Binh Loi Rubber Enterprise
- Radial Tire Enterprise

5. Business Results
The Company's business results and financial situation as of December 31, 2024, are presented in the attached financial statements.

6. Events after the accounting closure date for financial statement preparation
The Company's Board of Management confirms that there are no significant events arising after December 31, 2024, up to the time of this report that have not been considered for adjustment or disclosure in the financial statements.

7. Board of Directors and Board of Cheif Executive Officer

EXECUTIVE BOARD

Name	Position	Appointment Date	Resignation Date
Mr. Bui Van Thang	Chairman and Legal Representative	27/06/2024	
Mr.Nguyen Dinh Khoat	Member	26/07/2024	
Mr. Nguyen Van Hien	Member	26/07/2024	
Mr. Dao Van Duc	Member		
Mr.Nguyen Manh Thai	Member		
Mr. Pham Hong Phu	Member		26/07/2024
Mr. Nguyen Minh Thien	Member		26/07/2024

Based on the Resolution of the Extraordinary General Meeting of Shareholders of Southern Rubber Industry Joint Stock Company No. 22-2024/NQ-ĐHCĐBT dated July 26, 2024, which approved the dismissal of 2 members of the Board of Directors and the election of 2 new members to the Board of Directors.

EXECUTIVE BOARD:

Name	Position	Appointment Date	Resignation Date
Mr. Pham Hong Phu	Chief Executive Officer		12/06/2024
Mr.Nguyen Dinh Khoat	Chief Executive Officer	24/01/2025	
Mr. Nguyen Van Hien	Deputy Chief Executive Officer	12/06/2024	
Mr. Nguyen Anh	Deputy Chief Executive Officer	12/06/2024	
Mr. Nguyen Minh Thien	Deputy Chief Executive Officer		12/06/2024
Mr. Vu Quoc Anh	Chief Accountant		

MEMBERS OF THE BOARD OF SUPERVISORY INCLUDE:

Name	Position	Appointment Date	Resignation Date
Mrs, Dao Thi Chung Tien	Head of the Supervisory Board		
Mrs. Le Thi Thao	Member of the Supervisory Board		
Mrs. Vu Thi Bich Ngoc	Member of the Supervisory Board		

8. Auditor

Southern Accounting and Auditing Financial Consulting Services Co., Ltd. (AASCS) has audited the financial statements for the Company.

9. Declaration of the Board of Directors' Responsibility for Financial Statements

The Company's Board of Directors is responsible for preparing financial statements that accurately and reasonably reflect the company's operations, business results, and cash flows for the year. In the process of preparing the financial statements, the Board of Directors commits to complying with the following requirements:

- Selecting appropriate accounting policies and applying them consistently;
- Making reasonable and prudent assessments and forecasts;
- Ensuring compliance with applicable accounting standards, without material misstatements that need to be disclosed and explained in these financial statements;
- Preparing and presenting financial statements in accordance with applicable accounting standards, accounting regimes, and relevant regulations;
- Preparing financial statements based on the going concern principle.

The Company's Board of Directors ensures that accounting records are maintained to reflect the company's financial situation, with accuracy and reasonableness at any given time, and ensures that the financial statements comply with current state regulations. They are also responsible for safeguarding the company's assets and taking appropriate measures to prevent and detect fraud and other violations.

The Company's Board of Directors commits that the financial statements accurately and reasonably reflect the company's financial situation as of December 31, 2024, the business results, and cash flows for the fiscal year ending on the same date, in accordance with Vietnamese accounting standards and regimes and relevant current regulations."

HCMC, March 21st, 2025

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM

Nguyễn Đình Khoát

INDEPENDENT AUDIT REPORT

Dear: - *Shareholders of Southern Rubber Industry Joint Stock Company*
- *Board of Directors of Southern Rubber Industry Joint Stock Company*
- *Executive Board of Southern Rubber Industry Joint Stock Company*

We have audited the accompanying financial statements of Southern Rubber Industry Joint Stock Company, prepared on January 20, 2025, from pages 04 to 45, including the Balance Sheet as of December 31, 2024, the Income Statement, the Cash Flow Statement for the fiscal year ending on the same date, and the Notes to the Financial Statements.

Responsibility of the Board of Directors

The Company's Board of Directors is responsible for the preparation and fair presentation of the Company's financial statements in accordance with Vietnamese accounting standards, corporate accounting regimes, and relevant legal regulations related to the preparation and presentation of financial statements, and is responsible for internal control as determined necessary to ensure that the financial statements are free from material misstatement due to fraud or error.

Responsibility of the Auditor

- Our responsibility is to express an opinion on the financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese auditing standards. These standards require us to comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the Company's financial statements are free from material misstatement.

- An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the financial statements. The procedures selected depend on the auditor's judgment, including the assessment of the risks of material misstatement in the financial statements due to fraud or error. In making these risk assessments, the auditor considers the Company's internal control relevant to the preparation and fair presentation of the financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Company's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by the Board of Directors, as well as evaluating the overall presentation of the financial statements.
- We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

Auditor's Opinion

In our opinion, the financial statements present fairly, in all material respects, the financial position of Southern Rubber Industry Joint Stock Company as of December 31, 2024, and its financial performance and cash flows for the fiscal year then ended, in accordance with Vietnamese accounting standards, corporate accounting regimes, and relevant legal regulations related to the preparation and presentation of financial statements.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2025

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)
Phó Tổng Giám đốc

DƯƠNG THỊ QUỲNH HOA
Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0424-2023-142-1

Kiểm toán viên

LÊ KIM NGỌC
Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0181-2023-142-1

A Member of msi Global Alliance Independent Legal & Accounting Firms
29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3820 5944 - (028) 3820 5947 - Fax: (028) 3820 5942
Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn

BALANCE SHEET

At December 12, 2024

Unit: VND

Assets	Code	Note	Ending Balance	Beginning Balance
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A . CURRENT ASSETS	100		**2,907,846,266,290**	**2,862,554,201,964**
I. Cash and casch equivalents	110	V.1	**473,343,496,352**	**289,674,601,758**
1. Cash	111		473,343,496,352	289,674,601,758
2. Cash equivalents	112		-	-
			-	-
II. Short-term investments	120		-	-
1. Trading securities	121		-	
2. Provision for devaluation of trading securities (*)	122			
3. Held-to-maturity investments	123			
III.Current account recivable	130		**775,736,335,831**	**889,031,752,163**
1.Short-term receivables from customers	131	V.2	758,233,560,099	840,291,138,464
2.Short-term prepayments to suppliers	132	V.3	77,170,955,211	40,203,838,196
3.Short-term internal receivables	133		-	-
4.Receivables according to the progress of construction contracts	134		-	-
5.Short-term lending receivables	135		-	-
6.Other short-term receivables	136	V.4	28,091,647,283	35,078,256,615
7.Provision for doubtful short-term receivables (*)	137	V.5	(87,759,826,762)	(26,541,481,112)
8.Missing assets pending resolution	139			
IV. Inventories	140		**1,220,499,639,623**	**1,313,326,790,689**
1. Inventories	141	V.6	1,220,499,639,623	1,313,326,790,689
2. Provision for obsolete (*)	149		-	-
V. Other current assets	150		**438,266,794,484**	**370,521,057,354**
1. Short-term prepaid expenses	151	V.7	2,169,134,754	2,321,375,370
2. Deductible VAT (Value-Added Tax)	152	V.8	421,977,256,208	357,088,292,067
3. Taxes and other receivables from the government	153	V.9	14,120,403,522	11,111,389,917
4. Government bond repurchase transactions	154		-	
5. Other short-term assets	155			

BALANCE SHEET

At December 12, 2024 (cont.)

Unit: VND

Assets	Code	Note	Ending balance	Beginning Balance
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
B. NON-CURRENT ASSETS	**200**		**907,410,236,970**	**1,021,746,673,493**
I. Long-term receivables	**210**		988,480,286	988,480,286
1. Long-term receivables from customers	211		-	-
2. Long-term prepayments to suppliers	212		-	-
3. Business capital at subsidiary units	213		-	-
4. Long-term internal receivables	214		-	-
5. Long-term lending receivables	215		-	-
6. Other long-term receivables	216	V.10	988,480,286	988,480,286
7.Provision for doubtful long-term receivables (*)	219		-	-
II. Fixed assets	**220**		**823,790,323,897**	**946,697,064,360**
1. Tangible fixed assets	221	V.11	715,977,561,613	833,265,451,963
- Original cost	222		3,281,147,147,769	3,213,751,047,586
- Accumulated depreciation (*)	223		(2,565,169,586,156)	(2,380,485,595,623)
2. Financial lease fixed assets	224	V.12	26,238,097,737	29,665,357,313
- Original cost	225		41,127,114,908	41,127,114,908
- Accumulated depreciation (*)	226		(14,889,017,171)	(11,461,757,595)
3. Intangible fixed assets	227	V.13	81,574,664,547	83,766,255,084
- Original cost	228		117,663,238,716	114,901,039,716
- Accumulated depreciation (*)	229		(36,088,574,169)	(31,134,784,632)
III. Investment properties	**230**		-	-
- Original cost	231		-	-
- Accumulated depreciation (*)	232		-	-
IV. Long-term assets in progress	**240**		**42,315,623,946**	**16,956,468,373**
1. Long-term unfinished production and business costs	241			
2. Long-term unfinished construction costs	242	V.14	42,315,623,946	16,956,468,373
V. Long-term investments	**250**	V.15	**6,990,053,122**	**6,250,492,667**
1. Investments in subsidiaries	251		-	
2.Investments in joint ventures and associates	252		9,650,345,815	9,650,345,815
3. Capital contributions to other entities	253		-	-
4. Provision for long-term financial investments (*)	254		(2,660,292,693)	(3,399,853,148)
5. Held-to-maturity investments	255			
VI. Other long-term assets	**260**		**33,325,755,719**	**50,854,167,807**
1. Long-term prepaid expenses	261	V.16	33,325,755,719	50,854,167,807
2. Deferred tax assest	262		-	-
3. Other long-term assest	263		-	-
4. Goodwill	268			
TOTAL ASSESTS (270 = 100 + 200)	**270**		**3,815,255,994,353**	**3,884,300,875,457**

BALANCE SHEET

At December 12, 2024 (cont.)

Unit: VND

Assets	Code	Note	Ending Balance	Beginning Balance
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
C . LIABILITIES (300 = 310 + 330)	**300**		**2,455,068,095,606**	**2,560,100,408,248**
I. **Current liabilities**	**310**		**2,384,697,160,589**	**2,458,352,534,924**
1. Short-term payables to suppliers	311	V.17	265,024,325,699	341,130,201,389
2. Short-term customer prepayment	312	V.18	14,842,927,333	18,606,837,697
3. Statutori obligations	313	V.19	2,204,653,122	4,354,647,775
4. Payables to employees	314	V.20	95,390,959,164	83,526,612,807
5. Short-term accrued expenses	315	V.21	120,573,924,763	83,459,901,522
6. Short-term internal payables	316		-	-
7. Payables according to the progress of construction contracts	317		-	-
8. Unearned short-term revenue	318		-	-
9. Other short-term payables	319	V.22	9,034,360,725	18,338,865,458
10. Short-term loans and financial lease liabilities	320	V.23	1,868,028,899,742	1,900,032,672,320
11. Short-term provision for payables	321	V.24	9,597,110,041	8,902,795,956
12. Bonus and welfare fund	322		-	-
13. Price stabilization fund	323		-	-
14. Government bond repurchase transactions	324			
II. Non-Current liabilities	**330**		**70,370,935,017**	**101,747,873,324**
1.Long-term payables to suppliers	331		-	-
2. Long-term customer prepayments	322		-	-
3. Long-term accrued expenses	333		-	-
4. Internal payables for business capital	334		-	-
5. Long-term internal payables	335			
6. Unearned long-term revenue	336	V.25	16,208,946,500	14,208,946,500
7. Other long-term payables	337	V.26	48,712,481,428	86,748,616,358
8. Long-term loans and financial lease liabilities	338		-	-
	339		-	-
9. Convertible bonds	340	V.27	5,449,507,089	790,310,466
10. Preferred stocks	341		-	-
11. Deferred income tax liabilities	342		-	-
12. Long-term provision for payables	343			

BALANCE SHEET

At December 12, 2024 (cont.)

Unit: VND

Assets	Code	Note	Ending Balance	Beginning Balance
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
D . OWNER'S EQUITY (400 = 410 +430)	**400**		**1,360,188,407,654**	**1,324,200,467,209**
I. Owner's equity	**410**	V.28	**1,360,188,407,654**	**1,324,200,467,209**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,036,264,670,000	1,036,264,670,000
- Ordinary shares with voting rights	411a		1,036,264,670,000	1,036,264,670,000
- Preferred shares	411b		-	-
2. Share premium	412		-	-
3. Options for convertible bonds	413		-	-
4. Other owners' capital	414		-	-
5. Treasury shares (*)	415		(12,050,000)	(12,050,000)
6. Asset revaluation differences	416		-	-
7. Exchange rate differences	417		-	-
8. Development investment fund	418		211,973,905,714	193,861,513,190
9. Corporate restructuring support fund	419		-	-
10. Other funds under equity	420		-	-
11. Undistributed after-tax profits	421		111,961,881,940	94,086,334,019
-Undistributed profits accumulated up to the end of the previous period	421a		39,890,391,548	33,711,692,271
-Undistributed profits for the current period	421b		72,071,490,392	60,374,641,748
12. Construction investment capital source	422		-	
II. Funds and other sources	430		**-**	-
1. Funding sources	431		**-**	-
2. Funds formed from fixed assets	432		-	-
			-	
TOTAL EQUITY (440 = 300 + 400)	440		**3,815,256,503,260**	**3,884,300,875,457**

INCOME STATEMENT

In 2024

Unit: VND

Assets	Code	Note	Ending Balance	Beginning Balance
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1.Revenue for sale of good and redering of services	01	VI.1 VI.2	5,001,549,470,744 289,373,453,782	5,497,560,551,978 262,653,618,249
2. Deductions	02		4,712,176,016,962	5,234,906,933,729
3. Net revenue for sale of good and redering of services *(10= 01-02)*	10	VI.3	4,087,199,054,806	4,677,740,773,206
4. Cost of goods sold and services rendered	11		624,976,962,156	557,166,160,523
5. Gross profit from sale of good and redering of services(20= 10-11)	20 21	VI.4	83,994,204,516	51,483,085,754
6. Finance icome	22	VI.5	128,566,792,849	159,765,292,024
7. Finance expenses			95,833,071,806	152,674,419,037
+ In which: interest expense	23	VI.6	213,762,927,326	200,104,869,967
8. Selling expense	25	VI.7	295,651,774,858	186,393,721,555
9.General and admenistrative expens	26		70,989,671,639	62,385,362,731
10. Net profit from business activities *(30= 20+(21-22)-(25+26))*	30	VI.8	18,272,182,908	8,812,653,373
11. Other income	31	VI.9	160,379,639	994,170,617
12. Other expense	32		18,111,803,269	7,818,482,756
13. Other profit *(40= 31-32)*	40		89,101,474,908	70,203,845,487
14. Accounting profit before tax *(50= 30+40)*	50	VI.10	12,370,787,893	11,742,036,353
15. Current corporate income tax expenses		VI.11	4,659,196,623	(1,912,832,614)
16. Deferred corporate income tax expenses	51		72,071,490,392	60,374,641,748
17. Net profit after corporate income tax *(60= 50-51-52)*	52 60	VI.12	433	320
18. Basic earnings per share	70		-	-
19. Diluted earnings per share	71			

CASH FLOW STATEMENT

(Using the indirect method)

Unit: VND

Assets	Code	Note	Ending Balance	Beginning Balance
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. CASH FLOW FROM OPERATING ACTITIVES				
1. Accouting profit before tax				
2. Adjusments for	**1**		**89,101,474,908**	**70,203,845,487**
- Depreciation and asmortisation	2		193,065,039,646	201,301,660,791
- Provision	3		60,478,785,195	-968,656,147
- Gains and losses from exchange rate differences due to revaluation of monetary items denominated in foreign currencies	4		(27,247,535,443)	-3,882,968,854
-Profit from investment activities			(34,463,438,624)	-19,741,169,145
-Interest expenses	5		95,833,071,806	152,674,419,037
-Other adjustments	6		0	0
3. Operating profit before changes in working capital	7 **8**		**376,767,397,488**	**399,587,131,169**
-Increase in receivables	9		3,720,280,217	-147,223,986,365
-Increase (decrease) in inventories	10		92,827,151,066	565,886,043,461
-Increase (decrease) in payables	11		(41,055,686,603)	-45,255,062,278
-Increase (decrease) prepaid expense	12			
-Increase (decrease) trading excureties	13		17,680,652,704	8,634,494,242
-Interest paid	14		0	0
-Corporate income tax paid	15		(95,833,071,806)	-152,674,419,037
-Other cash receipts from business activities	16		(17,901,689,868)	-13,581,957,301
-Other cash payments for business activities	17		18,272,182,908 (5,048,160,949)	8,812,653,382 -7,151,907,361
Net cash flow from operating activities	**20**		**349,429,055,157**	**617,032,989,912**

CASH FLOW STATEMENT

(Using the indirect method) (cont.)

Unit: VND

Assets	Code	Note	Ending Balance	Beginning Balance
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
II.CASH FLOW FROM INVESTING ACTIVITIES.				
1. Purchase of fixed assets	21		(95,517,454,756)	-46,095,249,931
2. Proseed from disposals of fixed assets	22		0	0
3. Loan to other entities	23			
4. Collections from borrowers	24		0	0
5. Payments for investments in other intities (net of cash hold by entity being acquired)	25		0	0
6. Proceeds from sale of investments in other intities (net of cash hold by entity being disposed)	26		0 0	0 0
7. Interest and divedend recived	27		16,191,255,716	10,928,515,772
Net Cash Flow (Used in) from Investing Activities	**30**		**(79,326,199,040)**	**(35,166,734,159)**
III. CASH FLOW FROM FINANCING ACTIVITIES.				
1. Capital cotributions and issuance of share	31		0	0
2. Capital redeptions	32		0	0
3. Drawdown of borrowings	33		3,623,611,441,581	4,269,261,048,359
4. Repayment ò borrowings	34		(3,684,055,894,317)	-4,547,461,385,224
5. Money paid for lease principal repayments under finance leases.	35		(9,595,454,772)	-14,084,237,282
6. Devidends paid	36		(31,087,578,600)	-31,087,578,600
Net Cash Flow (Used in) from Financing Activities	**40**		**(101,127,486,108)**	**-323,372,152,747**
Net (decrease) incraese in cash and cash equivalent for the year (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**168,975,370,009**	**258,494,103,006**
Cash and cash equivalent at beginning of the year	**60**		**289,674,601,758**	**28,148,892,095**
Impact of exchange rate fluctuations	**61**		**14,693,524,585**	**3,031,606,657**
Cash and cash equivalent at beginning of the year (70= 50 + 60 + 61)	**70**		**473,343,496,352**	**289,674,601,758**

NOTES

In 2024

I. CHARACTERISTICS OF THE COMPANY'S OPERATIONS

1. Capital Ownership Structure

Southern Rubber Industry Joint Stock Company was converted from the Southern Rubber Industry Company by Decision No. 3240/QĐ-BCN dated October 10, 2005, issued by the Ministry of Industry. The initial joint-stock business registration certificate (No. 0300419930) was issued by the Ho Chi Minh City Department of Planning and Investment on March 1, 2006, with the 15th amendment granted by the same department on June 29, 2024.

The Company's charter capital as per the business registration certificate is 1,036,264,670,000 VND.

As of December 31, 2024, the Company's contributed capital amounted to 1,036,264,670,000 VND, equivalent to 103,626,467 shares (par value: 10,000 VND per share).

- State-owned shares: 52,855,849 shares, accounting for 51% of charter capital.
- Shares sold to other entities: 50,770,618 shares, accounting for 49% of charter capital.

The Company's headquarters is located at 180 Nguyễn Thị Minh Khai, District 3, Ho Chi Minh City.

2. Business Sectors

- Manufacturing, trading, and services.

3. Business Activities

- Manufacturing and trading industrial rubber products and consumer rubber products.
- Trading industrial rubber products, consumer rubber products, raw materials, chemicals (excluding highly hazardous chemicals), and equipment for the rubber industry.
- Real estate business.

4. Typical Production and Business Cycle: Not exceeding 12 months.

5. Characteristics of Business Operations Affecting Financial Statements: No impact on financial statements.

6. Total Workforce:

- As of December 31, 2024: 1,950 employees (Indirect: 793, Direct: 1,157).
- As of December 31, 2023: 1,900 employees (Indirect: 902, Direct: 998).

II. ACCOUNTING REGIME AND POLICIES APPLIED BY THE COMPANY

1. Accounting Period and Currency Used in Accounting

The Company's fiscal year starts on January 1 and ends on December 31 of each year. The currency used for accounting records is Vietnamese Dong (VND).

III. ACCOUNTING STANDARDS AND REGIME APPLIED

1. Accounting Regime Applied:

The Company follows the corporate accounting regime issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014, of the Ministry of Finance; Circular No. 53/2016/TT-BTC dated March 21, 2016, of the Ministry of Finance regarding amendments and supplements to several provisions of Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014. This regime is supplemented by related circulars and guiding documents.

2. Declaration of Compliance with Accounting Standards and Regimes
The Company has adopted Vietnam Accounting Standards and related guiding documents issued by the State. Financial statements are prepared and presented in accordance with the standards, guiding circulars, and current accounting regimes in use.

3. Accounting Method Applied
The Company employs the general journal accounting method.

IV. ACCOUNTING POLICIES APPLIED

1. Principles for Identifying Monetary Items: Cash, Bank Deposits, and Funds in Transit
Principles for Identifying Monetary Items:

- Monetary items are defined as cash, non-term and term bank deposits (less than 3 months), and fu ıds in transit available to the enterprise as of the date the financial statements are prepared.
- Principles for Identifying Cash Equivalents: Cash equivalents are short-term investments not exceeding 3 months that can be easily converted into cash with minimal risk of loss in conversion, measured from the date of investment purchase to the financial statement reporting period.
- Principles and Methods for Currency Conversion:
  - Economic transactions in foreign currency are converted into Vietnamese Dong using the actual exchange rate at the time of the transaction.
    Exchange rate differences arising during the period for monetary items in foreign currency are accounted for using the actual exchange rate from the commercial bank where the enterprise holds accounts. These differences are recorded as either financial revenue or financial expenses during the fiscal year.
  - Exchange rate differences resulting from the revaluation of balances in monetary items denominated in foreign currency at year-end are accounted for using either the buying rate of the commercial bank where the enterprise holds accounts or the average rate of banks where multiple accounts are held, as declared at the time of financial statement preparation. These differences are offset and transferred to financial revenue or expenses, but dividends are not paid based on these end-of-period exchange rate differences.

2. Principles for Recognizing Financial Investments:
Financial investments include those made externally by the enterprise to reasonably utilize capital and enhance operational efficiency, such as investments in subsidiaries, joint ventures, affiliates, securities, and other financial investments.

- Investments categorized as "cash equivalents" are low-risk investments, easy to convert into cash, and with repayment or maturity periods not exceeding 3 months from the purchase date.
- Investments with repayment periods less than 1 year are classified as short-term assets.
- Investments with repayment periods exceeding 1 year are classified as long-term assets.

2.1 Trading Securities:
Trading securities refer to investments in securities and other financial instruments, such as promissory notes, forward contracts, and swap contracts, made for business purposes (waiting for price increases to sell for profit).

2.2 Accounting for Investments in Subsidiaries, Joint Ventures, and Affiliates:
Investments in subsidiaries and affiliates are accounted for using the cost method. Net profit distributed from subsidiaries and affiliates after the investment date is recorded in the Statement of Business Results. Other distributions (excluding net profit) are considered as recovery of investments and recorded as reductions in investment costs.

Investments in joint ventures and affiliates are accounted for using the cost method. Contributions to joint ventures and affiliates are not adjusted to reflect changes in the Company's ownership interest in the net assets of the joint ventures or affiliates. The Company's Income Statement reflects income distributed from the cumulative net profit of the joint ventures and affiliates that arises after the joint venture or affiliate investment.

Joint ventures under the forms of jointly controlled operations and jointly controlled assets are accounted for under the same general accounting principles as other normal business activities. Specifically:
- The Company separately tracks income and expenses related to joint venture activities and allocates them to the parties in the joint venture based on the joint venture agreement.
- The Company separately tracks contributed assets in joint ventures, the portion of contributed assets that are jointly controlled, and both general and specific liabilities arising from joint venture activities.

2.3 Financial Investment Reserves: Financial investment reserves are provisions for potential losses due to the depreciation of securities held by the enterprise or for other long-term investments in which the enterprise invests in other entities experiencing losses.
- Securities Investment Reserves: These include legally held securities that are freely convertible on the market at the date of financial statement preparation and have experienced depreciation. The reserve amount is the difference between the book value and the net realizable value of the securities. Enterprises allocate reserves for each type of security, usually at the end of the fiscal year. If there are significant fluctuations in reserves when preparing mid-year financial statements, additional allocations or reversals of securities investment reserves may occur as of the mid-year reporting date.
- Long-Term Investment Reserves: These are provisions for losses incurred by an invested entity, where the investor risks losing capital from the investment. The reserve amount corresponds to the investment loss reported by the entity proportional to the investor's capital contribution as of the financial statement reporting date.

3. Principles for Accounting Receivables:
3.1 Recognition Principles: Receivables from customers, advance payments to suppliers, internal receivables, and other receivables at the reporting date are classified based on their repayment periods:
- Receivables with repayment periods under one year are classified as short-term assets.
- Receivables with repayment periods exceeding one year are classified as long-term assets.

3.2 Provision for Doubtful Debts: Provisions for doubtful debts represent the estimated loss value of receivables that are unlikely to be paid by customers at the financial statement reporting date.

3.3 At the end of the accounting period: Receivables denominated in foreign currencies are revalued based on the actual exchange rate of the transaction bank. Exchange rate differences are offset and then recorded as either financial income or expenses. However, advance payments made to customers are not subject to revaluation for exchange rate differences.

4. Principles for Accounting Inventories:
4.1 Recognition Principles: Inventories are measured at their original cost. If the net realizable value is lower than the original cost, inventories are measured at the net realizable value. Inventory cost includes purchase costs, processing costs, and other directly related costs incurred to bring the inventory to its current location and condition.

Inventories do not include costs for unfinished production and business activities exceeding a normal production cycle. Such costs are presented as "Long-term unfinished production costs."

4.2 Method for Calculating Inventory Value:
The value of inventory at the end of the period is determined using the weighted average method.

4.3 Inventory Accounting Method:
Inventory is accounted for using the perpetual inventory method.

4.4 Method for Setting up Reserves for Inventory Depreciation:
Reserves for inventory depreciation are established at the year-end, representing the difference between the original cost of inventory and its net realizable value if the latter is lower. Reserves are not set up for unfinished production costs or long-term equipment, materials, and replacement parts.

5. Principles for Recognizing and Depreciating Fixed Assets, Finance Leases, and Investment Property:
Tangible and Intangible Fixed Assets are recognized at their historical cost. During their usage, tangible and intangible fixed assets are recorded at their initial cost, accumulated depreciation, and residual value.

Finance-leased Fixed Assets are recognized at their original cost, which is the fair value or the present value of the minimum lease payments (excluding VAT) along with any directly related initial costs. During their usage, finance-leased fixed assets are recorded based on their initial cost, accumulated depreciation, and residual value.

Depreciation is calculated using the straight-line method. The estimated depreciation period is as follows

• Buildings and Structures	from 5 to 50 years
• Machinery and Equipment	from 3 to 20 years
• Transportation Vehicles	from 6 to 10 years
• Office Equipment	from 3 to 10 years
• Intangible Assets and Other Assets	Depending on their usage period

Fixed assets under finance lease are depreciated in the same manner as the Company's owned fixed assets. For Fixed assets under finance lease that are unlikely to be purchased, depreciation is calculated based on the lease term if it is shorter than their useful life.

Investment Properties are recorded at cost. During the holding period for either value appreciation or operational leasing, investment properties are recorded at their initial cost, accumulated depreciation, and residual value.

Investment properties are depreciated like the Company's other fixed assets, except for properties held for value appreciation, which are not depreciated but assessed for impairment in value.

6. Principles for Recognizing Loans and Finance Lease Liabilities
Loans issued through bonds or preferred shares with mandatory repurchase clauses requiring the issuer to repurchase them at a specific future date are not included in this category.

Loans and liabilities must be tracked in detail by individual entities, specific agreements, and types of borrowed assets. Finance lease liabilities are recorded at the present value of the minimum lease payments or the fair value of the leased assets.

Classification of Loans and Finance Lease Liabilities in Financial Statements:
- Loans and finance lease liabilities with remaining repayment terms of no more than 12 months are classified as short-term liabilities.
- Loans and finance lease liabilities with remaining repayment terms of over 12 months are classified as long-term liabilities.

At the time of preparing financial statements in accordance with legal regulations, the Company reevaluates the balance of loans and finance lease liabilities denominated in foreign currency based on the foreign currency selling exchange rate of the commercial bank with which the Company regularly transacts at the financial statement preparation date.

7. Principles for Recognizing and Capitalizing Borrowing Costs:
Borrowing costs are recognized as production and business expenses for the period in which they arise, except for borrowing costs directly related to the investment, construction, or production of unfinished assets that are included in the value of those assets (capitalized) when the conditions prescribed in Vietnam Accounting Standard No. 16 "Borrowing Costs" are met.

8. Principles for Recognizing and Allocating Prepaid Expenses:
Prepaid expenses with significant value should be allocated gradually over multiple quarters, but not exceeding one fiscal year or one normal production cycle. These are recognized as short-term prepaid expenses. Prepaid expenses exceeding 12 months or one normal production cycle are presented as long-term prepaid expenses. The allocation method must be reasonable and consistent.

9. Principles for Recognizing Accrued Expenses:
Accrued expenses are costs that have not yet been incurred but are pre-allocated to production and business expenses during the period. This ensures that when the actual expenses arise, they do not cause abrupt changes to production and business costs, while maintaining the principle of matching revenues and expenses. When the expenses arise, any difference from the pre-allocated amount is adjusted by either supplementing or reducing expenses corresponding to the difference.

10. Principles for Recognizing Payables:
Payables include amounts owed to suppliers, advances received from customers, internal payables, other payables, and loans at the reporting date, if any:
- Payables with repayment terms of under 1 year are classified as short-term liabilities.
- Payables with repayment terms of over 1 year are classified as long-term liabilities.
Deferred income tax is classified as long-term liabilities.

Principles and Methods for Recognizing Provisions for Payables:
- The value recognized for a provision for payables is the most reasonable estimated amount required to settle the current debt obligation at the end of the accounting year or mid-year reporting period.
- Only those expenses related to the initially established provision for payables can be offset by the provision for payables.
- Any remaining balance from provisions for payables established in previous accounting periods that exceed the provision for payables required in the current reporting period is reversed and recorded as a reduction in production and business expenses during the period. In cases of provisions for warranty obligations for construction projects, the excess is reversed and recorded as other income during the period.
- At the end of the accounting period, payables denominated in foreign currency are reevaluated based on the actual exchange rate of the transaction bank. Exchange rate differences are offset and then recorded as either financial income or financial expenses. However, advance payments received from customers are not subject to reevaluation for exchange rate differences.

11. Principles for Recognizing Equity:
Owner's capital is recognized based on the actual capital contributed by the owners.
Share Premium is recognized based on the difference, either positive or negative, between the actual issuance price and the par value of shares in the case of initial issuance, additional issuance, or reissuance of treasury shares.

Other owner's equity is recorded at the remaining value between the fair value of assets that the company is gifted by other organizations or individuals, after deducting (-) any taxes payable (if any) related to these gifted assets, and is not supplemented to business capital from business operation results.

Treasury shares are shares issued by the company and subsequently repurchased. Treasury shares are recognized at actual value and presented on the Balance Sheet as a reduction in owner's equity.

Dividends payable to shareholders are recognized as liabilities on the company's Balance Sheet after the dividend distribution announcement by the company's Board of Directors.

Exchange rate differences reflected on the Balance Sheet are exchange rate differences arising or re-evaluated at the end of the period for foreign currency-denominated items of basic construction investment activities.

Undistributed post-tax profit is the profit from the company's operations after deducting (-) adjustments due to retrospective application of changes in accounting policies and retrospective adjustments of material errors from previous years.

12. Principles and methods of revenue recognition

Sales revenue

Sales revenue is recognized when the following conditions are simultaneously met:
- Most of the risks and benefits associated with ownership of the product or goods have been transferred to the buyer;
- The company no longer holds management rights over the goods as the owner or control over the goods,
- Revenue is relatively certain;
- The company has received or will receive economic benefits from the sales transaction;
- Costs related to the sales transaction can be determined.

Service revenue

Service revenue is recognized when the result of the transaction can be reliably determined. If the service provision involves multiple periods, revenue is recognized in the period according to the completed portion of the work as of the Balance Sheet date of that period. The result of the service transaction is determined when the following conditions are met:
- Revenue is relatively certain;
- There is a possibility of receiving economic benefits from the service transaction;
- The completed portion of the work as of the Balance Sheet date can be determined;
- Costs incurred for the transaction and costs to complete the service transaction can be determined.

The completed portion of the service provision is determined using the work completion assessment method.

Revenue from financing activities

Revenue arising from interest, royalties, dividends, profit sharing, and other financial activity revenue is recognized when the following two (2) conditions are simultaneously met:
- There is a possibility of receiving economic benefits from the transaction;
- Revenue is relatively certain.

Dividends and profit sharing are recognized when the company is entitled to receive dividends or profit from capital contributions.

13. Principles and methods of recognizing financial expenses

Expenses recognized as financial expenses include:
- Expenses or losses related to financial investment activities;
- Loan and borrowing costs;
- Losses due to exchange rate changes of transactions involving foreign currencies;
- Provisions for devaluation of securities investments. These expenses are recognized based on the total amount incurred during the period, without offsetting against financial activity revenue.

14. Principles and methods of recognizing current corporate income tax expenses and deferred corporate income tax expenses

Current corporate income tax expenses are determined based on taxable income and the corporate income tax rate for the current year. Deferred corporate income tax expenses are determined based on deductible temporary differences, taxable temporary differences, and the corporate income tax rate.

15. Related parties

Parties are considered related if one party has the ability to control or significantly influence the other party in making financial and operational policy decisions. Parties are also considered related if they are under common control or significant common influence. In considering the relationship of related parties, the nature of the relationship is emphasized more than the legal form.

16. Segment reporting

A business segment is a separately identifiable part involved in the production or supply of products or services and has different risks and economic benefits compared to other business segments. A geographical segment is a separately identifiable part involved in the production or supply of products or services within a specific economic environment and has different risks and economic benefits compared to business segments in other economic environments.

V. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE BALANCE SHEET

1. Cash and cash equivalent

Unit: VND

Assets	Ending Balance	Beginning Balance
Cash	-	-
Cash on hand (A: 111)	949,963,706	4,003,739,259
- HCM office	255,619,907	3,709,127,169
- Dong Nai Rubber Enterprise	55,520,859	44,856,881
- Hoc Mon Rubber Enterprise	32,593,739	14,238,631
- Binh Loi Rubber Enterprise	89,023,808	178,384,795
- Radial 2 Rubber Enterprise	162,722,698	10,894,404
- Radial Tire Enterprise	354,482,695	46,237,379
Cash in bank (A: 112)	472,393,532,646	285,670,862,499
VND deposits	75,607,227,190	138,051,640,117
- HCM office	75,407,846,077	137,901,929,604
- Dong Nai Rubber Enterprise	95,905,027	50,270,326
- Hoc Mon Rubber Enterprise	5,397,665	90,466,476
- Binh Loi Rubber Enterprise	7,784,424	2,490,632
- Radial Tire Enterprise	90,293,997	6,483,079
Foreign currency deposits	396,786,305,456	147,619,222,382
HCM office	396,786,305,456	147,619,222,382
Total	**473,343,496,352**	**289,674,601,758**

2. Trade receivables and advances to suppliers (A:131)

Unit: VND

Assets	Ending Balance	Beginning Balance
Short-term trade receivables		
- Details of accounts receivable from customers accounting for 10% or more of total accounts receivable:		
A.M Trading Corporation	27,445,162,935	13,661,089,456
• SAVANMISAY IMP-EXP Co., LAOS PDR	12,422,337,897	8,338,266,912
• MUTHANA FOR GENERAL TRADING EST & AGENCIES (AMS)	27,283,158,479	22,185,043,872
• TIRECO, INC	105,775,121,579	142,700,319,183
• SHM IMPORTAÇÃO E EXPORTAÇÃO LTDA	45,091,376,822	35,789,821,301
• PT Tire Company Limited	35,022,007,980	42,247,853,594
• Tan Duc Dien Gia Co., Ltd	58,634,192,854	56,998,105,867
• Hung Hai Thinh Joint Stock Company	103,397,741,251	102,940,847,740
• Thien Truong Infrastructure Investment Trading Construction Co., Ltd	13,556,023,458 0	12,943,816,694 5,200,961,507
• Duc Viet Co., Ltd	36,366,331,430	112,256,027,965
• CAMSO Vietnam Co., Ltd	293,240,105,414	285,028,984,374
- Other accounts receivable from customers:		
Total	**758,233,560,099**	840,291,138,464

3. Trade receivables and advances to suppliers (A:331)

Unit: VND

Assets	Ending Balance	beginning balance
Short-term trade suppliers		
- Details of accounts receivable from customers accounting for 10% or more of total accounts receivable:		
• Duc Viet Co., Ltd	59,434,425,096	
• Yiyang Yishen Rubber Machinery Co., Ltd	0	5,848,542,000
• Lamasg E&C Co., Ltd	1,893,921,000	6,691,809,400
• Thai Binh Scientific Technical Materials Co., Ltd	0	6,336,330,924
- - Other accounts receivable from customers:	15,842,609,115	21,327,155,872
Total	**77,170,955,211**	**40,203,838,196**

4. Other reicevables

Unit: VND

Assets	Ending Balance	Beginning Balance
(4) Short- term	**28,091,138,376**	**35,078,256,615**
- Employee receivables (A: 141)	179,090,642	228,543,662
• Ho Chi Minh City Office	135,590,642	139,209,380
• Binh Loi Rubber Factory	43,500,000	47,500,000
• Radial Tire Factory	0	41,834,282
- "Short-term collateral, deposits, and guarantees. (A: 244)	10,316,835,061	9,992,835,061
+ HCM office	10,298,835,061	9,974,835,061
+ Hoc Mon Rubber Enterprise	6,000,000	6,000,000
+ Binh Loi Rubber Enterprise	12,000,000	12,000,000
- Union funds (A: 33822)	0	133,901,590
- Social insurance (A: 3383)	1,513,244,907	8,549,846,487
- Health insurance (A: 3384)	69,135,267	64,461,298
- Unemployment insurance (A: 3386)	46,204,957	43,088,979
- Other receivables (A: 1388)	13,621,681,852	14,073,869,929
+ Other receivables (A: 13881)	13,192,562,200	13,705,356,526
- HCMC office	*13,192,562,200*	*13,481,360,221*
in which:		
+ Advance payment to Phillip Carbon Joint Venture	3,370,684,504	3,370,684,504
+ Interest receivable from loans to Duc Viet Co., Ltd	419,539,020	0
+ Loan interest receivable from Tan Duc Dien Gia Co., Ltd	454,937,169	0
+ Loan interest receivable from Thien Truong Co., Ltd	105,501,710	0
+ Receivable from Cienco 4 Group	6,722,374,394	4,283,822,237
- Hoc Mon Rubber Factory	0	2,028,396
- Radial 2 Tire Factory	0	221,967,909
+ Receivable for experimental costs of factories (A: 13882)	429,119,652	368,513,403
- Other payables and liabilities (A: 3388)	2,344,945,690	1,991,709,609
+ Mold payment for KHXK Excellent Partner (XK0308 - OCEANSIDE ONE TRADING LLC)	0	78,000,000
+ Other	2,344,945,690	1,913,709,609
(10) Long-term	**988,480,286**	**988,480,286**
- Deposits and Escrows (Account 2442) - HCM Office	988,480,286	988,480,286
Total (4) + (10)	**29,079,618,662**	**36,066,736,901**

V. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE BALANCE SHEET

5. Non-Performing Loan

Unit: VND

Assets	Ending Balance	Beginning Balance
"Provision for short-term doubtful receivables(TK 2293)	**Historical Price**	**Historical Price**
Total	**(87,759,826,762)**	**(26,541,481,112)**

6. Inventories

Unit: VND

Assets	Ending Balance	Beginning Balance
	Cost price	**Cost price**
- Materials (A: 152)	724,743,831,605	746,723,467,090
- HCM office	46,152,367,039	87,825,199,355
- Dong Nai Rubber Enterprise	17,874,280,248	20,846,705,850
- Hoc Mon Rubber Enterprise	14,624,703,079	19,831,415,021
- Binh Loi Rubber Enterprise	11,261,076,894	11,564,560,502
- Radial 2 Rubber Enterprise	207,126,988,987	269,648,495,665
- Radial Tire Enterprise	427,704,415,358	337,007,090,697
- Tools and supplies(A: 153)	16,775,076,392	18,737,100,349
- HCM office	6,054,416,042	6,107,238,506
- Dong Nai Rubber Enterprise	2,008,603,999	2,194,241,068
- Hoc Mon Rubber Enterprise	2,158,872,815	2,484,615,236
- Binh Loi Rubber Enterprise	692,482,154	563,939,856
- Radial 2 Rubber Enterprise	117,698,609	88,841,309
- Radial Tire Enterprise	5,743,002,773	7,298,224,374
- Merchandise goods (A: 155)	464,820,686,620	533,991,700,669
- HCM office	90,003,689,253	64,410,803,149
- Dong Nai Rubber Enterprise	77,444,165,969	99,584,448,307
- Hoc Mon Rubber Enterprise	88,978,561,916	85,754,424,049
- Binh Loi Rubber Enterprise	42,264,924,087	73,478,734,479
- Radial 2 Rubber Enterprise	5,971,419,590	4,798,297,329
- Radial Tire Enterprise	160,157,925,805	205,964,993,356
- Merchandise(A: 156)	14,160,045,006	13,874,522,581
- HCM office	13,992,274,801	13,694,023,123
- Dong Nai Rubber Enterprise	4,463,004	6,554,418
- Hoc Mon Rubber Enterprise	0	0
- Radial Tire Enterprise	156,747,201	173,945,040
Total	**1,220,499,639,623**	**1,313,326,790,689**

Notes:

The value of inventory recorded as stagnant, poor quality, and unsellable at the end of the period;
Causes and handling directions for stagnant, poor, and degraded inventory: None.
The value of inventory used as collateral to secure debts at the end of the period: None.
The value of inventory used as collateral to secure debts at the end of the period: None.

14. Assets in progress

Unit: VND

Assets	Ending Balance	Beginning Balance
(14.1) Rurchase of fixed assets (TK 2411)	**35,536,355,671**	**899,500,000**
+ TP.HCM Office	35,536,355,671	899,500,000
(14.2) Construction in progress (TK 2412)	**5,048,448,745**	**9,346,657,352**
+ TP.HCM Office	3,143,326,145	5,632,712,514
- "Other projects (Self-executed functional room)	3,143,326,145	5,632,712,514
- Dong Nai Rubber Enterprise	678,522,600	1,299,011,838
- Hoc Mon Rubber Enterprise	279,000,000	1,467,333,000
- Radial 2 Rubber Enterprise	947,600,000	947,600,000
(14.3) Major repair of fixed assets	**1,730,819,530**	**6,710,311,021**
- Binh Loi Rubber Enterprise	0	573,507,447
- Radial 2 Rubber Enterprise	1,372,533,180	1,513,237,600
- Radial Tire Enterprise	358,286,350	4,623,565,974
Total (14.1)+(14.2)+(14.3)	**42,315,623,946**	**16,956,468,373**

15. Financial investments

Unit: VND

Assets	Ending Balance			Beginning Balance		
Investment in equity of other entities	**Historical cost**	**Fair value**	**Provision**	**Historical cost**	**Fair value**	**Provision**
Investment in joint ventures and associates(*)	9,650,345,815	6,990,053,122	(2,660,292,693)	9,650,345,815	6,250,492,667	(3,399,853,148)
Total	**9,650,345,815**	**6,990,053,122**	**(2,660,292,693)**	**9,650,345,815**	**6,250,492,667**	**(3,399,853,148)**

(*) Phillip Carbon Black Joint Stock Company (VN)

7, 16. Prepaid Expense

Unit: VND

Assets	Ending Balance	Beginning Balance
(7) Short-term (A: 2421)	**2,169,134,754**	**2,321,375,370**
- HCM office	0	0
- Hoc Mon Rubber Enterprise	240,290,071	285,076,764
- Binh Loi Rubber Enterprise	0	73,445,242
- Radial 2 Rubber Enterprise	231,797,930	359,368,063
- Radial Tire Enterprise	1,697,046,753	1,603,485,301
(16) Long-term (A: 2422)	**33,325,755,719**	**50,854,167,807**
- HCM office	3,804,153,847	3,756,136,296
- Dong Nai Rubber Enterprise	5,626,256,492	5,092,210,529
- Hoc Mon Rubber Enterprise	3,236,354,170	3,984,791,668
- Binh Loi Rubber Enterprise	1,810,461,300	1,555,618,225
- Radial 2 Rubber Enterprise	1,234,479,517	3,555,305,227
- Radial Tire Enterprise	17,614,050,393	32,910,105,862
Total (7) + (16)	**35,494,890,473**	**53,175,543,177**

11. TANGIBLE FIXED ASSETS (A:211)

Unit: VND

Assets	buildings and structures	Machinery and equipment	Mean of transportation	Office equipment	Other	Total
I. Cost						
1. Beginning Balance	**951,643,948,980**	**2,214,773,548,488**	**41,888,679,434**	**5,444,870,684**		**3,213,751,047,586**
2. Increase due to business	**7,247,893,701**	**53,163,472,544**	**2,725,801,679**	**4,258,932,259**		**67,396,100,183**
- Purchased during the year	2,296,552,974	24,247,962,092	2,533,651,679	4,258,932,259		33,337,099,004
- Completed investment in capital construction project	4,951,340,727	28,915,510,452	192,150,000	0		34,059,001,179
- Other increases						0
- Other increases (transferred from financial lease to fixed assets)						0
3. **Disposal**	**0**	**0**	**0**	**0**		**0**
- Transfer to investment properties						0
- Liquidation, sale						0
- Other reductions						0
4. Ending balance	**958,891,842,681**	**2,267,937,021,032**	**44,614,481,113**	**9,703,802,943**		**3,281,147,147,769**
II. Accmulated depcreciation						
1. Beginning blance	**589,017,193,842**	**1,745,809,788,896**	**40,213,742,201**	**5,444,870,684**		**2,380,485,595,623**
2. Depcreciation for the year	**35,939,160,638**	**144,909,956,273**	**1,593,339,459**	**2,241,534,163**		**184,683,990,533**
- Depcreciation for the year	35,939,160,638	144,909,956,273	1,593,339,459	2,241,534,163		184,683,990,533
- Other increases (transferred from financial lease to fixed assets)						0
3. Decrease for the year	**0**	**0**	**0**	**0**		**0**
- Transferred to investment properties						0
- Liquidation and sale			0	0		0
- Other decreases	**624,956,354,480**	**1,890,719,745,169**	**41,807,081,660**	**7,686,404,847**		**2,565,169,586,156**
4. Ending balance						
III. remaining value						
1. at the beginning of the year	**362,626,755,138**	**468,963,759,592**	**1,674,937,233**	**0**		**833,265,451,963**
2. at the ending of the year	**333,935,488,201**	**377,217,275,863**	**2,807,399,453**	**2,017,398,096**		**715,977,561,613**

Note:

- GThe year-end carrying amount (net book value) of tangible fixed assets pledged as collateral for loans: 0 VND.
- Historical cost of year-end tangible fixed assets fully depreciated but still in use: 1,151,432,348,550 VND.
- Historical cost of year-end tangible fixed assets awaiting disposal: 0 VND.

12. Movements in finance leased fixed assets (A:212)

Unit: VND

Assets	Buildings and structures	Machinery and equipment	Vehicles	Office equipment	Other fixed assets	Total
I. Historical Cost						
1. Beginning balance	**-**	**41,127,114,908**	**0**	**0**	**0**	**41,127,114,908**
2. Additions during the year	**-**	**0**				**0**
- Finance lease additions	-					
- Other additions	-					
3. Decreases during the year		**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
- Return of finance leased assets	-					
- Other decreases						
4. Ending balance		**41,127,114,908**				**41,127,114,908**
	-					
II. Accumulated Depreciation						
1. Beginning balance	-	**11,461,757,595**				**11,461,757,595**
2. Depreciation charge for the year	**-**	**3,427,259,576**	**0**	**0**	**0**	**3,427,259,576**
- Depreciation for the year	-	3,427,259,576	0	0	0	3,427,259,576
- Adjustment on finance lease acquisition						
- Other increases	-					
3. Decreases during the year		**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
-Eliminated on return of finance leased assets		**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
- Other decreases						
4. Ending balance	-	**14,889,017,171**	**0**	**0**	**0**	**14,889,017,171**
III. Net Book Value						
1. TAs at beginning of year	**-**	**29,665,357,313**	**0**	**0**	**0**	**29,665,357,313**
2.As at end of year	**-**	**26,238,097,737**	**0**	**0**	**0**	**26,238,097,737**

13. Movements in intangible fixed assets (A:213)

Unit: VND

Assets	Land use rights	Issuance rights	Copyrights, patents	Computer software	Other intangible fixed assets	Total
I.Cost						
1. Beginning balance	**104,369,083,467**			**3,896,214,155**	**6,635,742,094**	**114,901,039,716**
2. Increase due to business	**0**			**2,762,199,000**	**0**	**2,762,199,000**
- Purchased during the year	0			2,762,199,000	0	2,762,199,000
3. Reduction during the year	0			0	0	0
- Liquidation, transfer, or sale	0			0	0	0
4. Ending balance	**104,369,083,467**			**6,658,413,155**	**6,635,742,094**	**117,663,238,716**
II. Accumulated depreciation value						
1. Beginning balnace	**21,866,846,612**			**2,632,195,926**	**6,635,742,094**	**31,134,784,632**
2. Depreciation during the year	**2,199,448,406**			**2,754,341,130**	**0**	**4,953,789,537**
- Depreciation during the year	2,199,448,406			2,754,341,130		4,953,789,537
- Other increase					0	0
3. Reduction during the year	0			**0**	0	0
- Liquidation, transfer, sale						0
4. Ending balance	**24,066,295,018**			**5,386,537,056**	**6,635,742,094**	**36,088,574,169**
III. Remaining value						
1. At the beginning of the year	**82,502,236,855**			**1,264,018,229**	**0**	**83,766,255,084**
2. At the ending of the year	**80,302,788,449**			**1,271,876,099**	**0**	**81,574,664,547**

Note:

-The year-end carrying amount (net book value) of intangible fixed assets pledged as collateral for loans: 80,377,617,448 VND

Of which:

+ Land use rights in Binh Duong: 5,662,321,722 VND
+ Land use rights in Binh Duong: 74,715,295,726 VND
- Historical cost of intangible fixed assets fully amortized but still in use: 8,185,007,249 VND

Of which:

+ Historical cost of other intangible fixed assets fully amortized but still in use: 6,635,742,094 VND
+ Historical cost of intangible fixed assets - computer software fully amortized but still in use: 1,549,265,155 VND

8, 9, 19 Taxes and other payables to the State

8. Deductible value-added tax (VAT)

Unit: VND

Assets	Beginning balance	Amount deductible during the year	Deducted during the year	Ending balance
	(1)	(2)	(3)	(4)=(1)+(2)+(3)
deductible value-added tax (VAT) + Input VAT offset against output VAT	357,088,292,067	296,732,969,826	231,844,005,685 231,844,005,685	421,977,256,208
+ Deductible value-added tax (VAT) arising during the year		296,732,969,826		
Total:	**357,088,292,067**	**296,732,969,826**	**231,844,005,685**	**421,977,256,208**

Note: Tax figures are provisionally calculated by the entity; the official figures will be finalized later by the tax authorities.

9. Taxes and amounts receivable from the State

Unit: VND

Assets	Beginning balance	Amount deductible during the year	Deducted during the year	Ending balance
	(1)	(2)	(3)	(4)=(1)+(2)+(3)
- Import and export taxes	1,090,919,885	3,453,363,617	3,830,618,554	1,468,174,822
- Corporate income tax	296,768,699	12,570,657,720	17,901,689,868	5,627,800,847
- Personal income tax (A: 3335)	9,637,428,844	7,376,324,105	3,970,818,602	6,231,923,341
- Other tax (A: 33381)	72,400,000	72,400,000		-
- Fees, charges, and other payable amounts	13,872,489	13,872,489	792,504,512	792,504,512
Total	**11,111,389,917**	**23,486,617,931**	**26,495,631,536**	**14,120,403,522**

Note: Tax figures are provisionally calculated by the entity; the official figures will be finalized later by the tax authorities.

19. Payables

Unit: VND

Assets	Beginning balance	Amount deductible during the year	Deducted during the year	Ending balance
	(1)	(2)	(3)	(4)=(1)+(2)+(3)
- Output value-added tax	1,744,209,908	311,082,588,348	311,942,625,066	884,173,190
- VAT on imported goods (A: 33312)	-	86,705,713,398	86,705,713,398	-
- Personal income tax (A: 3335)	2,519,481,719	741,932,168	1,940,933,955	1,320,479,932
- Land tax and land rental (A: 3337)"	-	9,576,302,447	9,576,302,447	-
- Other tax (A: 33382)	90,956,148		90,956,148	0
Total	**4,354,647,775**	**408,106,536,361**	**410,256,531,014**	**2,204,653,122**

Note: Tax figures are provisionally calculated by the entity; the official figures will be finalized later by the tax authorities.

17. Accounts payable to suppliers(A:331)

Unit: VND

Assets	Ending Balance		Beginning Balance	
	Value	Repayable amount	Value	Repayable amount
a) Short-term :				
Details for each entity accounting for 10% or more of the total payable				
-Hanoi Industrial Textile Joint Stock Company	22,787,155,618	22,787,155,618	15,723,579,614	15,723,579,614
-Hyosung Vietnam Co., Ltd.	14,408,382,107	14,408,382,107	39,143,788,080	39,143,788,080
-Ruslan Trading Co., Ltd.	12,352,633,000	12,352,633,000	27,930,028,600	27,930,028,600
-Duc Viet Co., Ltd.	0	0	89,782,577,804	89,782,577,804
-Ringo Co., Ltd.	17,273,088,000	17,273,088,000	0	0
-Kim Ngoc An Co., Ltd.	34,639,894,080	34,639,894,080	55,726,000	55,726,000
-Payables to other entities	163,563,172,894	163,563,172,894	168,494,501,291	168,494,501,291
Total	**265,024,325,699**	**265,024,325,699**	**341,130,201,389**	**341,130,201,389**
b) Payables to suppliers that are related parties:				
- Industrial Welding Rods Joint Stock Company	2,431,579,694	2,431,579,694	2,427,465,875	2,427,465,875

18. Short-term advances from customers(A: 131)

Unit: VND

Assets	Ending Balance	Beginning Balance
Details for each entity accounting for 10% or more of the total payable		
- CAMOPLAST SOLIDEAL	2,328,373,453	2,328,373,453
- POP INTER VALVE PATCH CO.,LTD	67,816,544	195,169,037
- Gupta Tyres Private Ltd	1,123,219,918	1,123,219,918
- Oceanside one Trading LLC	34,267,468	1,312,408,239
- PCR Tires Ltd Co.	-	1,511,642,394
- Ngoc Thanh Thuyen Co., Ltd.	918,010,591	
- Other short-term advances from customers	10,371,239,359	12,136,024,656
Total	**14,842,927,333**	**18,606,837,697**

20. Employee payables

Unit: VND

Assets	Ending Balance	Beginning Balance
- HCM office	**79,069,594,768**	**68,934,707,743**
- Dong Nai Rubber Enterprise	2,513,895,677	2,118,400,576
- Hoc Mon Rubber Enterprise	4,220,818,183	3,435,875,103
- Binh Loi Rubber Enterprise	824,892,931	682,741,367
- Radial 2 Rubber Enterprise	1,333,263,889	1,851,594,425
- Radial Tire Enterprise	7,428,493,716	6,503,293,593
Total	**95,390,959,164**	**83,526,612,807**

21. Expenses payable

Unit: VND

Assets	Ending Balance	Beginning balnce
Short-term :		
- HCM office	111,495,053,298	71,985,994,566
- Dong Nai Rubber Enterprise	342,970,956	331,009,064
- Hoc Mon Rubber Enterprise	1,435,968,168	1,461,657,669
- Binh Loi Rubber Enterprise	508,703,369	560,034,456
- Radial 2 Rubber Enterprise	1,808,427,427	2,800,054,015
- Radial Tire Enterprise	4,982,801,54**5**	6,321,151,752
Total	**120,573,924,763**	**83,459,901,522**

22, 25 Other Payables

22. Other short-term payables

Unit: VND

Assets	Ending Balance	Beginning Balance
- Other payable (A: 13881)	30,295,686	839,119,628
- Excess assets pending resolution(holding union fund money) (A: 3381)	1,433,793,680	1,238,374,909
- Union fundingn (A: 3382)	1,522,007,306	668,706,570
- Health insurance (A: 3384)	56,515,625	5,448,166,468
- Payables related to privatization (A: 3385)	174,835,866	174,835,866
- Unemployment insurance (A: 3386)	45,285,576	2,045,302,572
- Dividends and profits payable (A: 3388)	2,980,928,630	2,914,547,560
- Other payables and contribution (A: 3388)	2,790,698,356	5,009,811,885
Total:	**9,034,360,725**	**18,338,865,458**

25.Other long-term payables

Unit: VND

Assets	Ending Balance	Beginning Balance
- Receipts of long-term deposits and guarantees (A: 344)	16,208,946,500	14,208,946,500
+HCMC Office		
In which:		
- Tan Hung Thinh-Vu Cao Nguyen Company	2,000,000,000	2,000,000,000
- Le Van Trading and Service Co., Ltd.	0	1,500,000,000
- Duc Anh Radial Tire Trading and Consulting Co., Ltd.	700,000,000	1,700,000,000
- Manh Dung Private Enterprise	1,000,000,000	1,000,000,000
- Phung Nghi Tire Co., Ltd.	2,000,000,000	2,000,000,000
- Vietruck Joint Stock Company	3,000,000,000	1,000,000,000
- FWD Vietnam Life Insurance Co., Ltd.	3,286,530,000	3,286,530,000
Total:	**16,208,946,500**	**14,208,946,500**

24. Reward and welfare fund

Assets	Ending Balance	Beginning Balance
Company-wide reward and welfare fund	9,597,110,041	8,902,795,956
Total	**9,597,110,041**	**8,902,795,956**

23, 26 Loans and finance lease liabilities

Unit: VND

Assets	Beginning of the year			During the year			End of the year	
Asset	Value	Amount capable of repaying debt		Increase	Decrease		Value	Amount capable of repaying debt
	(5)	(6)		(3)	(4)		(1)=(5)+(3)-(4)	(2)
Short-term loans	**1,900,032,672,320**	**1,900,032,672,320**		**3,602,248,689,307**	**3,634,252,461,885**		**1,868,028,899,742**	**1,868,028,899,742**
- Bank loans (A: 34111) (*)	1,900,032,672,320	1,900,032,672,320		3,592,077,507,481	3,627,919,461,885		1,864,190,717,916	1,864,190,717,916
+ Amount borrowed from the bank:				3,592,077,507,481	3,627,919,461,885			
+ Amount repaid to the bank:								
- Long-term debt due for payment (A: 34113)				10,171,181,826	6,333,000,000		3,838,181,826	3,838,181,826
Long-term loans (26.1+26.2+26.3)	**86,748,616,358**	**86,748,616,358**		**21,362,752,274**	**59,398,887,204**		**48,712,481,428**	**48,712,481,428**
- Employee loans (A: 341127)	32,622,000,000	32,622,000,000		1542500000	23,979,000,000		24,068,000,000	24,068,000,000
- Bank loans for Radial steel project and Binh Duong Central Warehouse (A: 341129)(**)	44,531,161,586	44,531,161,586		5,937,752,274	25,824,432,432		24,644,481,428	24,644,481,428
+ Amount borrowed from the bank:				3,921,623,939	25,096,003,217			
+ Amount repaid to the bank:				2,016,128,335	728,429,215			
+ Exchange rate difference assessment at the end of the period								
- Financial lease liabilities (A: 3412) (4)	**0**	**0**		**0**	**9,595,454,772**		**0**	**0**
Total (23) + (26)	**9,595,454,772**	**9,595,454,772**		**3,623,611,441,581**	**3,693,651,349,089**		**1,916,741,381,170**	**1,916,741,381,170**

(*),(**),(***) In which

Unit: VND

Assets	Ending Balance		Beginning Balance	
(*)		**VND**		**VND**
Loans in Vietnamese Dong (VND)				
- Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade		594,545,490,137		601,006,755,411
- Vietnam International Commercial Joint Stock Bank (VIB)		169,651,326,332		113,307,099,907
- Military Commercial Joint Stock Bank (MB Bank)		334,878,042,730		346,895,497,274
- Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (VietinBank)		463,890,977,133		316,910,135,779
- Bank for Investment and Development of Vietnam (BIDV)		254,395,258,917		400,000,000,000
- Hong Leong Bank Vietnam		46,829,622,667		2,854,860,000
-The Siam Commercial Bank Public Company Limited				119,058,323,949
Total		**1,864,190,717,916**		**1,900,032,672,320**
(**)				
Loans in Vietnamese Dong (VND)	**USD**	**VND**	**USD**	**VND**
- Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade - Radial steel sales project.		3,921,623,939		4,793,095,922
- Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade - Construction Project of the Central Warehouse Facility at Binh Duong Rubber Enterprise.				8,614,995,444
Loans in foreign currencies - USD				
- Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade - Radial steel sales project.	811,039	20,722,857,489	1,274,491	**31,123,070,220**
Total	**811,039**	**24,644,481,428**	**1,274,491**	**44,531,161,586**
(***)		**VND**		**VND**
- VietinBank Leasing Company Limited		0		9595454772
Total		**0**		**95954547720**

27. Deferred income tax assets (A:243) and deferred income tax liabilities (A:347)

Unit: VND

Assets	Ending Balance	Beginning Balance
Deferred income tax liabilities (A: 347)		
- Gains from foreign exchange rate differences at the end of the period on bank deposits and receivables denominated in foreign currencies.		
- Corporate income tax rate used to determine the value of deferred income tax liabilities .	5,449,507,089	790,310,466
- Deferred income tax liabilities arising from taxable temporary differences		
- Offset amount with deferred income tax assets		
Deferred income tax assets	**5,449,507,089**	**790,310,466**

28. Shareholders' equity

a. Statement of changes in Shareholders' equity

Unit: VND

Assets	Components of shareholders' equity							
	owners' contributed capital	share premium	other owners' equity	foreign exchange differences	Retained earnings and reserves	Treasury stock	Development investment fund	Total
	1	2	3	4	5	6	7	8 = 1 +...+ 7
a. Beginning balance of the previous year	**1,036,264,670,000**	-	-	-	**87,157,053,882**	(12,050,000)	178,024,525,325	1,301,434,199,207
- Increase during the year	-	-	-	-	60,374,641,748	-	-	60,374,641,748
Including:								-
- Capital increase in the prior year								-
- Profit in the previous year					60,374,641,748			60,374,641,748
- Decrease during the year	-	-	-	-	(53,445,361,611)	-	15,836,987,865	(37,608,373,746)
Including:								-
- Loss in the previous year								-
- Other decreases								-
+ Allocation to the reward fund					(4,145,246,966)			(4,145,246,966)
+ Allocation to the welfare fund					(2,375,548,180)			(2,375,548,180)
+ Development fund allocation					(15,836,987,865)		15,836,987,865	-
+ Distribution of 2022 dividends in cash					(31,087,578,600)			(31,087,578,600)
b. Beginning balance of the current year	**1,036,264,670,000**	-	-	-	94,086,334,019	(12,050,000)	193,861,513,190	1,324,200,467,209
- Increase during the year	-	-	-	-	72,071,490,392	-	-	72,071,490,392
Including:								-
- Capital increase in the current year								-
- Profit in the current year					72,071,490,392			72,071,490,392
- Decrease during the year	-	-	-	-	(54,195,942,471)	-	18,112,392,524	(36,083,549,947)
+ Allocation to the reward fund					(3,184,732,087)			(3,184,732,087)
+ Allocation to the welfare fund					(1,811,239,253)			(1,811,239,253)
+ Development fund allocation					(18,112,392,524)		18,112,392,524	-
+ Chia cổ tức 2023 bằng tiền					(31,087,578,600)			(31,087,578,600)
+Distribution of 2022 dividends in cash		-	-	-	(7)			(7)
c. Ending balance	**1,036,264,670,000**				**111,961,373,033**	**(12,050,000)**	**211,973,905,714**	**1,360,187,898,747**

b) Details of owners' contributed capital

Unit: VND

Assets	Poportion	Ending balance	Beginning balance
- State investment capital	51%	528,558,490,000	528,558,490,000
- Other	49%	507,706,180,000	507,706,180,000
Total	**100%**	**1,036,264,670,000**	**1,036,264,670,000**

c) Capital transactions with owners and distribution of dividends, profit sharing

Unit: VND

Assets	Current year	Previous year
- Owners' Investment Capital	**1,036,264,670,000**	**1,036,264,670,000**
+ Beginning contribution	1,036,264,670,000	1,036,264,670,000
+ Increase during the period	-	-
+ Decrease during the period	-	-
+ Ending contribution	1,036,264,670,000	1,036,264,670,000

d) Stock

Unit: VND

Assets	Ending balance	Beginning balance
- Number of shares registered for issuance	103,626,467	103,626,467
- Number of shares sold to the public	50,770,618	50,770,618
+ Common stock	50,770,618	50,770,618
+ Preferred stock		
- Number of shares repurchased (treasury shares)	1,205	1,205
+ Common stock		
+ Preferred stock	1,205	1,205
- Number of shares in circulation	103,625,262	103,625,262
+ Common stock (= 103.626.467 - 1.205)	103,625,262	103,625,262
+ Preferred stock	-	-
Par value of circulating shares: 10.000 VNĐ		

c) Capital transactions with owners and distribution of dividends, profit sharing

- Dividends declared after the end of the fiscal year:
+ Dividends declared on common stock: Unpaid.
Announcement of dividends for 2023: paid in cash: 31,087,578,600 VND.
+ Dividends declared on preferred stock: None.
- Unrecognized cumulative preferred stock dividends: None.

VI. SUPPLEMENTARY INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE INCOME STATEMENT

1. Total revenue from sales and services rendered

Unit: VND

Assets	2024	2023
HCM Office	**4,997,708,451,949**	**5,493,794,513,033**
- Sales revenue (A: 5111; A: 5112)	4,978,280,497,581	5,473,978,354,365
+ Goods sales revenue (A: 51111)	6,487,780,688	6,537,490,330
+ External materials sales revenue (A: 51112)	168,054,267,406	809,014,647,610
+ Export product sales revenue (A: 51122)	2,251,038,774,366	2,089,868,174,555
+ Taxable promotional product sales revenue (A: 51128)	1,011,622,366	1,290,692,553
+ Domestic product sales revenue (A: 51129)	2,551,688,052,755	2,567,267,349,317
- Service provision revenue (A: 5113)	17,511,274,643	17,515,808,077
- Commissioned goods revenue (A: 5114)	1,916,679,725	2,300,350,591
Đong Nai Rubber Enterprise	**61,196,201**	**62,044,593**
+ Goods sales revenue (A: 5111)	21,170,051	37,164,743
+ Revenue from finished goods sold (A: 5112)	40,026,150	24,879,850
Hoc Mon Rubber Enterprise	**3,742,338,690**	**3,690,046,346**
+ Goods sales revenue (A: 5111)	330,570,900	421,317,600
+ Revenue from finished goods sold(A: 5112)	3,411,767,790	3,268,728,746
Binh Loi Rubber Enterprise	**37,483,904**	**13,948,006**
+ Goods sales revenuea (A: 5111)	37,483,904	13,948,006
Total	**5,001,549,470,744**	**5,497,560,551,978**

2. Revenue deductions (A:521)

Unit: VND

Assets	2024	2023
HCM Office	**289,275,066,588**	**262,653,618,249**
+ Trade discounts (A: 5211)	284,987,125,226	257,262,727,770
+ Sales returns	4,287,941,362	5,390,890,479
Hoc Mon Rubber Enterprise	**98,387,194**	**0**
+ Trade discounts (A: 5211)	98,387,194	0
Total	**289,373,453,782**	**262,653,618,249**

3. Cost of Goods Sold (A:632)

Unit: VND

Assets	2024	2023
HCM Office	**4,084,270,943,430**	**4,674,795,983,010**
- Cost of goods	4,078,691,714,296	4,667,541,533,997
- Cost of services provided	5,579,229,134	7,254,449,013
Đong Nai Rubber Enterprise	**49,172,124**	**10,631,025**
- Cost of goods	38,857,851	30,789,781
- Other	10,314,273	(20,158,756)
Hoc Mon Rubber Enterprise		
- Cost of goods	**2,850,483,358**	**2,923,835,031**
- Other	2,856,979,989	2,927,464,971
	(6,496,631)	(3,629,940)
Binh Loi Rubber Enterprise		
- Cost of goods	**28,455,894**	**10,324,131**
- Other	79,009,554	84,640,674
	(50,553,660)	(74,316,543)
Total	**4,087,199,054,806**	**4,677,740,773,206**

4. Financial income (A:515)

Unit: VND

Assets	2024	2023
HCM Office	**83,992,646,154**	**51,481,459,214**
- Interest from deposits and loans	16,189,697,354	10,926,889,232
- Foreign exchange differences and other financial income	67,802,948,800	40,554,569,982
Dong Nai Rubber Enterprise	**272,628**	**308,478**
- Interest from deposits		
Hoc Mon Rubber Enterprise	**648,031**	**481,332**
- Interest from deposits		
Binh Loi Rubber Enterprise	128,796	255,961
- Interest from deposits		
Radial 2 Rubber Enterprise	0	28,252
- Interest from deposits		
Radial Rubber Enterprise	508,907	552,517
- Interest from deposits		
Total	83,994,204,516	51,483,085,754

5. Financial expenses (A:635)

Unit: VND

Assets	2024	2023
HCM Office	**128,520,412,647**	**159,719,828,843**
- Loan interest income	95,833,071,806	152,674,419,037
- Payment discounts and interest from deferred sales	8,153,290,214	5,769,100,537
- Foreign exchange losses	24,534,050,627	1,276,309,269
Hoc Mon Office	**46,380,202**	**45,463,181**
- Payment discounts		
Total	**128,566,792,849**	**159,765,292,024**

VI. SUPPLEMENTARY INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE INCOME STATEMENT

6. Selling expenses (A:641) and General and administrative expenses (A:642)

Unit: VND

Assets	2024	2023
Selling expenses incurred during the period	**213,762,927,326**	**200,104,869,967**
- Details of expenses accounting for 10% or more of total selling expenses		65,369,389,598
+ Export costs	67,427,531,637	14,292,791,043
+ Transportation costs	12,949,144,670	120,442,689,326
- Other selling expenses	133,386,251,019	
Administrative expenses incurred during the period	**295,651,774,858**	186,393,721,555
- Details of expenses accounting for 10% or more of total administrative expenses		
+ Management staff expenses	142,942,240,875	122,865,111,759
- Other administrative expenses	152,709,533,983	63,528,609,796

8. Other income (A:711)

Unit: VND

Assets	2024	2023
HCM Office	**17,949,871,936**	**8,688,587,788**
- scrap sales	7,370,989,545	7,527,935,133
- Other	10,578,882,391	1,160,652,655
Dong Nai Rubber Enterprise	**131,513,972**	**124,065,585**
- scrap sales	131,513,972	124,065,585
Radial 2 Enterprise	**180,817,000**	
Radial Rubber Enterprise	**9,980,000**	
Total	**18,272,182,908**	**8,812,653,373**

9. Other expenses (A: 811)

Unit: VND

Assets	2024	2023
HCM Office	**160,379,639**	**122,704,424**
- Waste disposal costs	60,000,000	72,000,000
- Other	100,379,639	50,704,424
Hoc Mon Rubber Enterprise	**0**	**245,767,686**
Hoc Mon Rubber Enterprise	**0**	**625,698,507**
Total	**160,379,639**	**994,170,617**

13. Expenses by nature

Unit: VND

Assets	2024	2023
- Raw material costs	3,052,982,745,177	3,026,080,194,214
- Labor costs	338,203,063,865	307,683,247,714
- Depreciation of fixed assets	193,065,040,021	201,301,660,791
- Outsourced service costs	147,413,257,753	129,164,559,198
- Other cash expenses	612,765,006,907	395,528,363,870
Total	**4,344,429,113,723**	**4,059,758,025,787**

10. Current corporate income tax expense

Unit: VND

Assets	2024	2023
Pre-tax accounting profit from the company's business operations	89,101,474,908	70,203,845,487
Income excluded when determining corporate income taxable profit	27,247,535,443	20,602,729,468
Foreign exchange gain from reassessment at year-end for bank deposits and receivables in foreign currency (as of December 31, 2024)	27,247,535,443	20,602,729,468
Non-deductible expenses for tax purposes	0	9,109,065,740
Expenses without documentation	-	9,109,065,740
Total pre-tax accounting profit plus non-deductible income for the company (= (10.1) - (10.2) + (10.3))	61,853,939,465	58,710,181,759
Current corporate income tax expense for the company (= (10.4) x 20%)	12,370,787,893	11,742,036,353
Total	**12,370,787,893**	**11,742,036,353**

11. Deferred corporate income tax expense

Unit: VND

Assets	2024	2023
Deferred corporate income tax expense arising from taxable temporary differences in 2024	5,449,507,089	790,310,466
- Foreign exchange gain from reassessment at year-end for bank deposits and receivables in foreign currency (as of December 31, 2024)	27,247,535,443	
- Deferred corporate income tax rate	20%	
Deferred corporate income tax expense arising from taxable temporary differences in 2023	(790,310,466)	(2,703,143,080)
Total deferred corporate income tax expense	31,906,732,066	(1,912,832,614)

12. Basic earnings per share

Unit: VND

Assets	2024	2023
	433	**320 (*)**
Stock issued at the beginning of the period (stocks)	103,626,467	
Treasury stock (stocks)	1,205	
Stock circulating in the market (= 103,626,467 - 1,205)	103,625,262	
Post-tax corporate income profit		
Foreign exchange gains from reassessment at year-end for bank deposits and receivables in foreign currency (not distributable)	72,071,490,392 27,247,535,443	
Post-tax corporate income profit excluding non-distributable gains (= (12.4) - (12.5))	44,823,954,949	
Basic earnings per stock		
	433	

(*) The basic earnings per share for 2023 has been restated in accordance with Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014, guiding the Corporate Accounting System.

VII. SUPPLEMENTARY INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE STATEMENT OF CASH FLOWS

1. Non-cash transactions affecting the future statement of cash flowsi

Non-cash transactions affecting the future statement of cash flows:
- Purchase of assets and assumption of liabilities through deferred payment purchases or finance leases: None occurred.
- Conversion of debt to equity: None occurred.
– Other non-cash transactions: None occurred.

2. Cash balances held by the enterprise but restricted from use: None.

Increase/decrease in payables (excluding interest payable, corporate income tax payable) (Code 11): -41,059,602,144 VND
Proceeds from borrowings received during the period (excluding foreign exchange differences) (Code 33): 3,623,611,441,581 VND
Repayments of principal borrowings and principal finance lease liabilities during the period (Code 34): -3,684,055,894,317 VND

VII. OTHER INFORMATION

1.Information on contingent liabilities, commitments, and other financial information: None
2.Events occurring after the reporting date: None.
3.Information on related parties

- The entity is under the control of Vietnam National Chemical Group.
- Individuals with direct or indirect voting rights in the resolutions of the enterprise's General Meeting of Shareholders did not exert any influence affecting the enterprise's operations during the year.
- No unusual events occurred during the year concerning the key management personnel who have the authority and responsibility for planning, directing, and controlling the activities of the reporting enterprise.
- Mr. Nguyen Dinh Khoat, a member of the Company's Board of Directors, holds the position of General Director of The Southern Rubber Industry Joint Stock Company from January 24, 2025, pursuant to Decision No. 18/QD-HDQT dated January 24, 2025, issued by The Southern Rubber Industry Joint Stock Company.
- Mr. Bui Van Thang, currently Chairman of the Board of Directors of The Southern Rubber Industry Joint Stock Company, was appointed as the Legal Representative of the Company, pursuant to Decision No. 12/2024/QD-HDQT dated June 27, 2024, issued by The Southern Rubber Industry Joint Stock Company regarding the change of Legal Representative, effective from June 27, 2024.
- Mr. Nguyen Van Hien was appointed to the fixed-term position of Deputy General Director of The Southern Rubber Industry Joint Stock Company (pursuant to Decision No. 08-2024/QD-HDQT dated June 12, 2024, issued by The Southern Rubber Industry Joint Stock Company).
- On June 12, 2024, Mr. Nguyen Van Hien was assigned to perform the duties and responsibilities of the General Director of The Southern Rubber Industry Joint Stock Company (pursuant to Decision No. 10-2024/QD-HDQT dated June 12, 2024).
- Mr. Nguyen Van Hien was appointed Deputy General Director and Legal Representative of The Southern Rubber Industry Joint Stock Company (pursuant to Decision No. 11/2024/QD-HDQT dated June 24, 2024, issued by The Southern Rubber Industry Joint Stock Company).
- On June 27, 2024, Mr. Nguyen Van Hien was dismissed from the position of Legal Representative of The Southern Rubber Industry Joint Stock Company (pursuant to Decision No. 12a/2024/QD-HDQT dated June 27, 2024).
- Mr. Nguyen Anh was appointed to the fixed-term position of Deputy General Director of The Southern Rubber Industry Joint Stock Company (pursuant to Decision No. 06-2024/QD-HDQT dated June 12, 2024, issued by The Southern Rubber Industry Joint Stock Company).
- Mr. Nguyen Minh Thien was dismissed from the position of Deputy General Director of The Southern Rubber Industry Joint Stock Company (based on Decision No. 09-2024/QD-HDQT of the Board of Directors dated June 12, 2024, issued by The Southern Rubber Industry Joint Stock Company).

a. Related parties

Company	Relationship
Vietnam Chemical Group	Holding company
Da Nang Rubber Joint Stock Company	Within the Group
Industrial Gas and Welding Electrode Joint Stock Company	Within the Group
Chemical Industrial Design Joint Stock Company	Within the Group
Philips Carbon Black Vietnam Joint Stock Company	Investee Company

As of the reporting date, the outstanding balances with related parties are as follows:

b. Significant transactions with related parties:

Company	Relationship	Transaction	Amount
Industrial Gas and Welding Electrode Joint Stock Company	Within the Group	As of December 31, 2024, the Southern Rubber Industry Joint Stock Company (Casumina) still has outstanding payables:	2,431,579,694

c. As of 31/12/2024, The Southern Rubber Industry Joint Stock Company still has loans from related parties as follows:

Name	Relationship	(Transaction	Amount VND
Bui Tho Luu Hien	"Director of Dong Nai Enterprise	The Southern Rubber Industry Joint Stock Company (Casumina) still has outstanding payables."	80,000,000

VII. SUPPLEMENTARY INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE STATEMENT OF CASH FLOWS

d. Total remuneration for the year 2024 of the Board of Directors, Supervisory Board, and Board of General Directors

Order Number	Fullnam	Position	Tet bonus	annual bonus	"Salary + allowances	remuneration	Total
1	**Bui Van Thang**	CT HĐQT	25,000,000		-	88,000,000	113,000,000
2	**Pham Hong Phu**	HĐQT	188,710,000		376,030,000	28,000,000	592,740,000
3	**Nguyen Minh Thien**	HĐQT	176,446,000		318,938,000	28,000,000	523,384,000
4	**Nguyen Dinh Khoat**	HĐQT				30,000,000	30,000,000
5	**Nguyen Van Hien**	HĐQT - P.TGĐ	12,260,000		674,008,731	30,000,000	716,268,731
6	**Nguyen Anh**	PTGĐ	95,573,825		517,101,026	-	612,674,851
7	**Dao Van Duc**	HĐQT	20,000,000		-	70,000,000	90,000,000
8	**Nguyen Manh Thai**	HĐQT	15,000,000		-	70,000,000	85,000,000
9	**Dao Thi Chung Tien**	TBKS	122,812,000		420,056,769	-	542,868,769
10	**Vu Thi Bich Ngoc**	BKS	11,000,000		-	48,000,000	59,000,000
11	**Le Thi Thao**	BKS	5,000,000		-	48,000,000	53,000,000
	Total		**671,801,825**	**-**	**2,306,134,526**	**440,000,000**	**3,417,936,351**

Order Number	Full Name	Position	Number of stocks held
1	**Bui Van Thang**	Chairman of the Board of Directors, representing state capital	21,764,173
2	**Nguyen Dinh Khoat**	Member of the Board of Directors	10,363,892
3	**Nguyen Van Hien**	Member of the Board of Directors, Deputy General Manager	10,363,892
4	**Dao Van Duc**	Member of the Board of Directors	10,363,892
5	**Nguyen Manh Thai**	Member of the Board of Directors	

4. Information about the Reports of dependent accounting units:

-Report of the Company Office
-Report of Dong Nai Rubber Enterprise
-Report of Hoc Mon Rubber Enterprise
-Report of Binh Loi Rubber Enterprise
-Report of Radial 2 Rubber Enterprise
-Report of Radial Tire Enterprise

The reports above form an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements of The Southern Rubber Industry Joint Stock Company

Unit: VND

	Ho Chi Minh Office		Dong Nai Rubber Factory	
	2024	**2023**	**2024**	**2023**
Net Revenue	4,708,433,385,361	5,231,140,894,784	61,196,201	62,044,593
Cost of Goods Sold	4,084,270,943,430	4,674,795,983,010	49,172,124	10,631,025
Gross Profit	**624,162,441,931**	**556,344,911,774**	**12,024,077**	**51,413,568**

Unit: VND

	Hoc Mon Rubber Enterprise		Binh Loi Rubber Enterprise	
	2024	**2023**	**2024**	**2023**
Net Revenue	3,643,951,496	3,690,046,346	37,483,904	13,948,006
Cost of Goods Sold	2,850,483,358	2,923,835,031	28,455,994	10,324,240
Gross Profit	**793,468,138**	**766,211,315**	**9,027,910**	**3,623,766**

VIII. OTHER INFORMATION

5. Comparative information:
Comparative figures are figures presented in the Financial Statements for the financial year ended 31 December 2023 which were audited by Southern Auditing & Accounting Financial Consulting Service Company Limited (AASCS).

6. Financial assets and liabilities:
As there is no specific guidance on the implementation of accounting for and monitoring of financial instruments, the Company has not yet fully prepared its information technology systems, business process database, staff training... for presentation.

7. Adjustments in prior year financial statements due to changes in accounting policies of the current year:
None.

8. Objectives and policies for risk management of the Company:
a. Credit risk
Credit risk is the risk that a counterparty to a contract will be unable to meet its obligations, resulting in a financial loss for the Company.
The Company is exposed to credit risk from its operating activities (primarily related to accounts receivable from customers) and financial activities (bank deposits).
b. Accounts receivable from customers
The Company mitigates credit risk by only transacting with entities with good financial standing, and accounts receivable staff regularly monitor receivables to expedite collection. On this basis, the Company's receivables relate to many different customers, so credit risk is not concentrated on any particular customer.
c. Bank deposits
The majority of the Company's bank deposits are held with large, reputable banks in Vietnam. The Company considers the concentration of credit risk with respect to bank deposits to be low (see Note V.1).
d. Liquidity risk
Liquidity risk is the risk that the Company encounters difficulty in meeting its financial obligations due to a shortage of funds.
The Board of Directors has ultimate responsibility for liquidity risk management. Most of the Company's payment obligations are ensured to be covered by bank deposits, accounts receivable, and short-term assets. The Company considers the concentration of liquidity risk with respect to meeting its financial obligations to be low.
The Company manages liquidity risk by maintaining a level of cash and cash equivalents deemed sufficient by the Board of Directors to meet the Company's operating needs and minimize the impact of fluctuations in cash flows.
e. Maturity analysis of financial liabilities based on undiscounted contractual expected payments is as follows:

Unit: VND

At December 31, 2024.	Up to 1 year	From 1 to 5 years.	Over 5 years.
Payables to suppliers	265,024,325,699		
Advance payments from customers	14,842,927,333		
Loans and debts	1,868,028,899,742	48,712,481,428	
Payables to employees	95,390,959,164		
Accrued expenses	120,573,924,763		
Other payables and contributions	25,243,307,225		
Total	**2,389,104,343,926**	**48,712,481,428**	

The Company believes that the concentration of risk with respect to debt repayment is low. The Company is able to settle its debts as they fall due using cash flows from operating activities and cash collected from maturing financial assets.
f. Market risk
Market risk is the risk that the fair value or future cash flows of a financial instrument will fluctuate because of changes in market factors. Market risk comprises three types of risk: foreign currency risk, interest rate risk, and other market risks.
The sensitivity analyses below are presented based on the carrying amounts of debt instruments, assuming the ratio between fixed-rate debt and floating-rate debt remains unchanged.
g. Foreign currency risk
Foreign currency risk is the risk that the fair value or future cash flows of a financial instrument will fluctuate because of changes in foreign exchange rates. During 2024, the Company entered into transactions denominated in foreign currencies and accounted for them in accordance with Vietnamese Accounting Standard (VAS) 10 - Effects of Changes in Foreign Exchange Rates.
h. Interest rate risk
Interest rate risk is the risk that the fair value or future cash flows of a financial instrument will fluctuate because of changes in market interest rates.
i. Foreign currency sensitivity
The Company does not perform sensitivity analysis for foreign currency exposure as the risk arising from changes in foreign exchange rates at the reporting date is considered insignificant.

9. Going concern information
As at 31/12/2024, the Company has neither the intention nor the need to liquidate, cease trading, significantly curtail the scale of its operations, or seek protection from creditors under current laws and regulations.

10. Comparative figures information:
Comparative figures presented are derived from the audited Financial Statements for the financial year ended 31 December 2023, which were audited by Southern Financial Consulting, Accounting & Auditing Services Company Limited (AASCS)

TP. HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	P.Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thanh Hiền	Vũ Quốc Anh	Nguyễn Văn Hiền

ANNUAL REPORT 2025

SOUTHERN RUBBER INDUSTRY CORPORATION

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 04 năm 2025

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0300419930 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM
QUẬN 3 - T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Đình Khoát